



ISSN 2354-0664

TẠP CHÍ

LUẬT SƯ VIỆT NAM

VIETNAM LAWYER JOURNAL

CƠ QUAN CỦA LIÊN ĐOÀN LUẬT SƯ VIỆT NAM

www.lsvn.vn - tapchiluatsu.vn

VẤN ĐỀ AN SINH XÃ HỘI CỦA VIỆT NAM TRONG VĂN KIỆN ĐẠI HỘI ĐẢNG LẦN THỨ XIV



Số 4 (143)
Tháng 4-2026

Xuất bản
từ Tháng 3-2014

- **XUNG ĐỘT GIỮA QUYỀN CẦM GIỮ TÀI SẢN VÀ CÁC BIỆN PHÁP BẢO ĐẢM KHÁC THEO PHÁP LUẬT VIỆT NAM**
- **MỘT SỐ MÔ HÌNH TỔ TỤNG HÌNH SỰ TRÊN THẾ GIỚI VÀ KIẾN NGHỊ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG TỔ TỤNG TRANH TỤNG Ở VIỆT NAM**



TẠP CHÍ

LUẬT SƯ VIỆT NAM

VIETNAM LAWYER JOURNAL

CƠ QUAN CỦA LIÊN ĐOÀN LUẬT SƯ VIỆT NAM

www.lsvn.vn - tapchiluatsu.vn

Số 4 (143) Tháng 4-2026

Xuất bản từ Tháng 3-2014

TỔNG BIÊN TẬP

ThS Đặng Ngọc Luyến

PHÓ TỔNG BIÊN TẬPTS. LS Liêu Chí Trung
LS Trần Mạnh Quyết**HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP**

TS.LS Phan Trung Hoài

(Chủ tịch Hội đồng)

ThS Đặng Ngọc Luyến

(Phó Chủ tịch Hội đồng)

GS.TSKH Đào Trí Úc

GS.TS Võ Khánh Vinh

GS.TS Thái Vĩnh Thắng

GS.TS.Trung tướng Nguyễn Ngọc Anh

GS.TS Nguyễn Hữu Khiển

PGS.TS.Trung tướng Trần Văn Độ

PGS.TS.LS Chu Hồng Thanh

TS.LS Phạm Huỳnh Công

TS Nguyễn Thanh Phú

ThS.LS Nguyễn Minh Tâm

Luật gia Phùng Ngọc Đức

Luật gia Đoàn Văn Quang

TS.LS Liêu Chí Trung

Luật sư Trần Mạnh Quyết

TÒA SOẠN

Tầng 1, Tòa nhà CT13B

KĐT Nam Thăng Long, đường Võ Chí Công,

Phường Phú Thượng, TP. Hà Nội

ĐT: Biên tập - 0913540671; Phát hành - 0968750333

Email: tapchiluatsu.in@gmail.com

Tạp chí điện tử: www.lsvn.vn/tapchiluatsu.vn

VPĐD tại TP. Hồ Chí Minh

280F1 Lương Định Của,

P. Bình Trưng, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại: 0938639099

Email: lsvno.hcm@gmail.com

GIẤY PHÉP HOẠT ĐỘNG BÁO CHÍ

Số: 366/GP-BTTTT, ngày 21/8/2020; sửa đổi,

bổ sung số 388/GP-BTTTT ngày 16/10/2023

của Bộ Thông tin và Truyền thông

In tại: Nhà máy In Bộ Quốc phòng

GIÁ: 50.000 ĐỒNG**TRONG SỐ NÀY****NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI**

- 04** Vấn đề an sinh xã hội của Việt Nam trong Văn kiện Đại hội Đảng lần thứ XIV
TS Nguyễn Anh Hùng
- 10** Định hướng phát triển văn hóa pháp quyền Việt Nam đến năm 2035 trong bối cảnh hội nhập quốc tế sâu rộng
TS.LS Ngô Văn Hiệp
- 15** Chính sách pháp luật về thi hành án phạt tù ở Việt Nam hiện nay: Tiếp cận liên ngành từ lý luận nhà nước pháp quyền, chính sách công và bảo đảm quyền con người
TS Lê Kiến Hưng
- 22** Quyền bất khả xâm phạm về danh dự và nhân phẩm trên không gian mạng
Trần Thị Quỳnh
- 26** Xung đột giữa quyền cầm giữ tài sản và các biện pháp bảo đảm khác theo pháp luật Việt Nam
TS Nguyễn Trí Cường
- 29** Bàn về tội vi phạm quy định về nghiên cứu, thăm dò, khai thác tài nguyên trong Bộ luật Hình sự
Nhóm tác giả
- 35** Tội sử dụng trái phép chất ma túy trong nhóm thanh thiếu niên: Thực tiễn và vấn đề pháp lý đặt ra
ThS Phạm Ngọc Dung, ThS Phạm Hoàng Minh
- 40** Quyền yêu cầu thanh toán chi phí thuê luật sư trong vụ kiện xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ: Thực trạng và một số kiến nghị
Nguyễn Thị Hoa Cúc, ThS.LS Nguyễn Văn Mỹ
- 43** Một số mô hình tố tụng hình sự trên thế giới và kiến nghị nâng cao chất lượng tố tụng tranh tụng ở Việt Nam
TS Đinh Văn Liêm

HOẠT ĐỘNG THỰC TIỄN

- 50** Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trong kinh doanh bảo hiểm nhân thọ ở Việt Nam hiện nay
ThS Nguyễn Thị Vân Anh
- 53** Quyền sở hữu chung - riêng tại công trình xây dựng có công năng hỗn hợp theo pháp luật hiện hành
ThS Nguyễn Huỳnh Quốc Cường

PHÁP LUẬT NƯỚC NGOÀI

- 57** Kinh nghiệm pháp luật của Liên minh châu Âu trong bảo vệ tài nguyên nước và gợi mở cho Việt Nam
Nhóm tác giả
- 64** Khung pháp lý về ưu đãi đầu tư cho sản xuất năng lượng hydrogen xanh: Kinh nghiệm Trung Quốc và bài học cho Việt Nam
Nhóm tác giả



No.4 (143) April, 2026

Published from March, 2014

EDITOR-IN-CHIEF

LLM Dang Ngoc Luyen

DEPUTY EDITOR-IN-CHIEF

Dr. Lawyer Lieu Chi Trung

Lawyer Tran Manh Quyet

EDITORIAL BOARD

Dr. Lawyer Phan Trung Hoai
(*Chairman*)

LLM Dang Ngoc Luyen
(*Vice Chairman*)

Prof. Dr.sc Dao Tri Uc

Prof. Dr Vo Khanh Vinh

Prof. Dr Thai Vinh Thang

Prof. Dr Nguyen Ngoc Anh

Prof. Dr Nguyen Huu Khiem

Assoc Prof. Dr Tran Van Do

Assoc Prof. Dr. Lawyer Chu Hong Thanh

Dr. Lawyer Pham Huynh Cong

Dr Nguyen Thanh Phu

LLM. Lawyer Nguyen Minh Tam

Lawyer Phung Ngoc Duc

Lawyer Doan Van Quang

Dr. Lawyer Lieu Chi Trung

Lawyer Tran Manh Quyet

EDITORIAL OFFICE

1st floor, CT13B Building, Nam Thang Long Urban Area, Vo Chi Cong Street, Phu Thuong Ward, Ha Noi

Tel: Editing - 0913540671; Publishing - 0968750333

Email: tapchiluatsu.in@gmail.com

Online: www.lsvn.vn/tapchiluatsu.vn

Representative office in Ho Chi Minh City

280F1 Luong Dinh Cua, Binh Trung Ward, Ho Chi Minh City

Tel: 0938639099

Email: lsvno.hcm@gmail.com

LICENCE OF PUBLISMENT

366/GP-BTTTT, dated 21/8/2020;

amending, supplementing No. 388/GP-BTTTT dated 16/10/2023 by the Ministry of Information and Communication

Printed at: Printing Factory of Ministry of National Defence

Price: 50.000VND

TABLE OF CONTENT

RESEARCH - DISCUSSION

- 04** Vietnam's social security issue in the Documents of the 14th Party Congress
Dr Nguyen Anh Hung
- 10** Orientation for the development of Vietnam's rule of law culture until 2035 in the context of deep and wide international integration
Dr. Lawyer Ngo Van Hiep
- 15** Law policy on the execution of prison sentences in Vietnam today: An interdisciplinary approach from the theory of the rule of law state, public policy and ensuring human rights
Dr Le Kien Hung
- 22** Inviolable rights to honor and dignity in cyberspace
Tran Thi Quynh
- 26** Conflict between property lien rights and other security measures under Vietnamese law
Dr Nguyen Tri Cuong
- 29** Discussing the crime of violating regulations on research, exploration, and exploitation of resources in the Criminal Code
Author group
- 35** Crime of illegal drug use in youth: Practice and legal issues
LLM Pham Ngoc Dung, LLM Pham Hoang Minh
- 40** Right to request payment of lawyer fees in intellectual property rights infringement lawsuits: Current status and some recommendations
Nguyen Thi Hoa Cuc, LLM. Lawyer Nguyen Van My
- 43** Some models of criminal procedure in the world and recommendations to improve the quality of litigation procedure in Vietnam
Dr Dinh Van Liem

ACTIVITIES PRACTICE

- 50** Protecting consumer rights in life insurance business in Vietnam today
LLM Nguyen Thi Van Anh
- 53** Common and private ownership rights at construction works with mixed functions according to current law
LLM Nguyen Huynh Quoc Cuong

FOREIGN LAW

- 57** The European Union's law experience in protecting water resources and suggestions for Vietnam
Author group
- 64** Legal framework on investment incentives for green hydrogen energy production: Chinese experience and lessons for Vietnam
Author group

VẤN ĐỀ AN SINH XÃ HỘI CỦA VIỆT NAM TRONG VĂN KIỆN ĐẠI HỘI ĐẢNG LẦN THỨ XIV

TS NGUYỄN ANH HÙNG*

Tóm tắt: An sinh xã hội luôn là lĩnh vực xã hội rộng lớn và quan trọng hàng đầu trong sự phát triển của các quốc gia trên thế giới nói chung cũng như Việt Nam nói riêng. Trong Văn kiện Đại hội lần thứ XIV của Đảng Cộng sản Việt Nam vừa qua, vấn đề đã được nhìn nhận đa chiều, toàn diện và đưa ra những chủ trương, định hướng phù hợp, linh động, sáng tạo, hiệu quả và nhân văn. Bài viết này nghiên cứu, phân tích, đánh giá nhiều mặt của vấn đề an sinh xã hội Việt Nam thể hiện trong Văn kiện Đại hội Đảng lần thứ XIV.

Từ khóa: An sinh xã hội, Đại hội XIV, Việt Nam.

Abstract: Social security is always the largest and most important social field in the development of countries in the world in general and Vietnam in particular. In the recent Documents of the 14th Congress of the Communist Party of Vietnam, that issue was viewed multi-dimensionally and comprehensively and provided with appropriate, flexible, creative, effective and humane policies and directions. This article researches, analyzes and evaluates many aspects of Vietnam's social security issues expressed in the Documents of the 14th Party Congress.

Keywords: Social security, 14th Congress, Vietnam.

Vị thế chiến lược và tầm nhìn an sinh xã hội trong Văn kiện Đại hội XIV

Trong bối cảnh thế giới đang trải qua những biến động sâu sắc và phức tạp, với những thách thức mang tính toàn cầu như đại dịch COVID-19 đã làm đứt gãy chuỗi cung ứng, các xung đột địa chính trị gia tăng, biến đổi khí hậu ngày càng khốc liệt cùng với những thách thức an ninh phi truyền thống, Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng đã và đang tiếp tục kiên định với mục tiêu phát triển lấy con người làm trung tâm. Tư duy “không để ai bị bỏ lại phía sau” không chỉ là một khẩu hiệu mà đã trở thành một trụ cột quan trọng, một nguyên tắc định hướng cho toàn bộ hệ thống chính trị trong việc bảo đảm sự ổn định chính trị - xã hội và phát triển bền vững của đất nước.

Văn kiện Đại hội XIV đã kế thừa và phát triển mạnh mẽ tư duy này, đặc biệt nhấn mạnh rằng phát triển kinh tế phải đi đôi với cải thiện và nâng cao toàn diện đời sống nhân dân,

bảo đảm công bằng xã hội, chăm lo ngày càng tốt hơn cho các nhóm yếu thế. Đây không chỉ là một nội dung quan trọng trong tầm nhìn phát triển đến năm 2030 và 2045, mà còn là kim chỉ nam cho việc xây dựng một nước Việt Nam phồn vinh, hạnh phúc, văn minh.

Trong hệ thống các chỉ tiêu phát triển chủ yếu giai đoạn 2026-2030, Văn kiện Đại hội XIV đã đề ra nhiều mục tiêu mang ý nghĩa xã hội sâu sắc, thể hiện rõ quan điểm phát triển vì con người. Đáng chú ý, tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều phấn đấu giảm bình quân từ 1-1,5 điểm phần trăm mỗi năm. Việt Nam cũng đặt mục tiêu thuộc nhóm 40 quốc gia có chỉ số hạnh phúc cao nhất thế giới.

Những chỉ tiêu này không chỉ khẳng định chất lượng sống và mức độ thụ hưởng an sinh xã hội của người dân là kết quả, mà còn là thước đo quan trọng đánh giá thành công của sự phát triển. Văn kiện Đại hội XIV đồng thời xác định rõ nhiệm vụ giải quyết tốt các chính sách xã hội, bảo

đảm an ninh, an sinh, an toàn, an dân; trong đó công tác đền ơn đáp nghĩa, chăm lo người có công với cách mạng, gia đình chính sách, người nghèo, người dễ bị tổn thương tiếp tục được đặt ở vị trí ưu tiên hàng đầu.

Sự hiện diện và nhấn mạnh của an sinh xã hội trong các cấu phần Văn kiện Đại hội XIV

Vấn đề an sinh xã hội (ASXH) được lồng ghép và thể hiện một cách nhất quán, xuyên suốt trong nhiều phần cơ bản của Văn kiện Đại hội XIV, phản ánh tầm quan trọng chiến lược của nó. Sự hiện diện, nhấn mạnh của ASXH trong các cấu phần chính gồm:

Trong Báo cáo Chính trị: Nền tảng triết lý phát triển và định hướng chiến lược

Báo cáo Chính trị, với vai trò là văn kiện tổng quát nhất, mở đường cho toàn bộ định hướng phát triển của Đảng, đã dành một vị trí rất quan trọng cho vấn đề ASXH.

Triết lý “phát triển vì con người”: Báo cáo Chính trị đã khái quát

* Viện Nghiên cứu châu Âu và châu Mỹ. Bài nghiên cứu phục vụ Nhiệm vụ khoa học cấp Bộ năm 2025-2026 “Vấn đề an sinh xã hội ở một số nước Mỹ Latinh hiện nay” (mã số Nhiệm vụ: KHXX/NV/2025/160).

hóa mạnh mẽ triết lý này, coi con người là chủ thể, là mục tiêu và là động lực của sự phát triển. Trong đó, ASXH được xem là biểu hiện sinh động nhất của việc đặt con người vào trung tâm. Việc bảo đảm ASXH không chỉ là chính sách phúc lợi mà còn là sự đầu tư vào nguồn lực con người, tạo nền tảng vững chắc cho sự phát triển bền vững.

Tích hợp với phát triển kinh tế - xã hội: Điểm mới quan trọng là sự tích hợp chặt chẽ giữa tăng trưởng kinh tế với tiến bộ và công bằng xã hội. Báo cáo khẳng định không thể có tăng trưởng kinh tế bền vững nếu không đi kèm với sự cải thiện rõ rệt về đời sống, giáo dục, y tế và các dịch vụ xã hội cơ bản cho mọi người dân. Sự phát triển kinh tế phải tạo ra nguồn lực để bảo đảm ASXH, và ngược lại, một hệ thống ASXH tốt sẽ tạo ra lực lượng lao động khỏe mạnh, có kỹ năng, từ đó thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

Nguyên tắc "không để ai bị bỏ lại phía sau": Nguyên tắc này không chỉ được nhắc lại mà còn được cụ thể hóa thành các nhiệm vụ và chỉ tiêu. Nó hàm ý một cam kết mạnh mẽ về sự công bằng, bao quát, bảo đảm rằng mọi công dân, bất kể hoàn cảnh, địa vị, đều có cơ hội thụ hưởng đầy đủ các thành quả của sự phát triển. Điều này đặc biệt quan trọng đối với các nhóm yếu thế như người nghèo, người có công, người khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt.

Định hướng cho "xây dựng một nước Việt Nam phồn vinh, hạnh phúc, văn minh": Khát vọng này không thể đạt được nếu thiếu vắng một hệ thống ASXH vững mạnh. Báo cáo Chính trị liên kết chặt chẽ giữa phát triển kinh tế, nâng cao đời sống tinh thần, bảo vệ môi trường và bảo đảm ASXH.

Hạnh phúc của con người Việt Nam được định hình không chỉ bởi sự giàu có về vật chất mà còn bởi sự an tâm về sức khỏe, sự ổn định trong cuộc sống, và sự gắn kết cộng đồng.

Chỉ tiêu về giảm nghèo và chỉ số hạnh phúc: Việc đề ra các chỉ tiêu định lượng - như giảm tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều (bình quân 1-1,5%/năm) và hướng tới nhóm 40 quốc gia có chỉ số hạnh phúc cao nhất thế giới - là những minh chứng rõ ràng nhất cho sự ưu tiên của Đảng đối với ASXH. Đây là những chỉ tiêu mang tính đột phá, đòi hỏi những nỗ lực phi thường và sự đổi mới toàn diện trong cách tiếp cận và thực thi chính sách.

Trong Báo cáo Kinh tế - xã hội: Cụ thể hóa mục tiêu và giải pháp thực thi

Báo cáo Kinh tế - xã hội đi sâu vào phân tích các khía cạnh cụ thể, cung cấp số liệu, đánh giá thực trạng và đề xuất các giải pháp khả thi để hiện thực hóa các mục tiêu về ASXH.

Giảm nghèo đa chiều và bền vững: Đây là một trong những nhiệm vụ trọng tâm, được phân tích chi tiết với các giải pháp tập trung vào việc nâng cao thu nhập, cải thiện điều kiện sống cơ bản (nhà ở, nước sạch, vệ sinh), và tăng cường khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội thiết yếu (giáo dục, y tế). Văn kiện nhấn mạnh việc chuyển từ chính sách hỗ trợ mang tính thời vụ sang các chương trình giảm nghèo bền vững, dựa trên cơ chế thị trường và khả năng tự tạo sinh kế của người dân.

Phát triển hệ thống bảo hiểm xã hội đa tầng và bao phủ toàn dân: Văn kiện đề cập đến việc mở rộng đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội (BHXH) - đặc biệt là lao động phi chính thức, lao

động tự do - thông qua các hình thức bảo hiểm linh hoạt, phù hợp với đặc thù công việc. Mục tiêu là tiến tới bao phủ toàn dân, bảo đảm an sinh cho mọi người dân khi gặp rủi ro về sức khỏe, tuổi già, mất việc làm. Việc này không chỉ là trách nhiệm của Nhà nước mà còn khuyến khích sự đóng góp của người sử dụng lao động và người lao động.

Chăm sóc y tế và sức khỏe nhân dân: Văn kiện nhấn mạnh tầm quan trọng của việc nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe, bảo đảm khả năng tiếp cận dịch vụ y tế cho mọi người dân, đặc biệt là người nghèo, vùng sâu, vùng xa. Các chương trình y tế dự phòng, khám sức khỏe định kỳ, sàng lọc bệnh sớm được đặc biệt chú trọng, xem đây là giải pháp phòng ngừa bệnh tật, giảm gánh nặng cho hệ thống y tế và nâng cao chất lượng cuộc sống.

Phát triển nhà ở xã hội: Đây là một trong những điểm mới và quan trọng, thể hiện sự quan tâm sâu sắc đến nhu cầu thiết yếu của một bộ phận lớn dân cư, đặc biệt là người lao động có thu nhập thấp tại các khu đô thị. Mục tiêu xây dựng 1 triệu căn hộ nhà ở xã hội là một cam kết mạnh mẽ, cho thấy Đảng và Nhà nước quyết tâm giải quyết vấn đề nhà ở, bảo đảm an cư cho người dân, từ đó góp phần ổn định xã hội và phát triển kinh tế bền vững.

Trợ giúp xã hội: Văn kiện tiếp tục khẳng định vai trò của hệ thống trợ giúp xã hội, đặc biệt là đối với các nhóm yếu thế nhất như người có công với cách mạng, người nghèo, người cao tuổi neo đơn, trẻ em mồ côi, người khuyết tật. Việc mở rộng đối tượng và nâng cao mức trợ cấp, cũng như cải thiện chất lượng dịch vụ hỗ trợ, là những nhiệm vụ cấp bách.

Trong phần Đánh giá tổng kết nhiệm kỳ Đại hội XIII: Bài học kinh nghiệm và kinh nghiệm thực tiễn

Phần tổng kết nhiệm kỳ Đại hội XIII cung cấp một cái nhìn chân thực về những gì đã đạt được, những khó khăn đã vượt qua và những bài học quý báu cho chặng đường phía trước, trong đó có vấn đề ASXH.

Thành tựu nổi bật: Văn kiện ghi nhận những thành tựu quan trọng - như tỷ lệ hộ nghèo đa chiều giảm mạnh, tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế đạt mức cao, hệ thống an sinh xã hội ngày càng mở rộng và đa dạng. Điều này khẳng định đường lối đúng đắn và nỗ lực của toàn hệ thống chính trị.

Những hạn chế và thách thức: Tuy nhiên, Văn kiện cũng thẳng thắn chỉ ra những hạn chế, tồn tại như: (1) Sự chênh lệch đáng kể về mức sống và cơ hội tiếp cận dịch vụ ASXH giữa các vùng miền, giữa thành thị và nông thôn, đặc biệt là vùng đồng bào dân tộc thiểu số; (2) Tỷ lệ lao động phi chính thức còn cao, việc tiếp cận các chính sách an sinh còn gặp nhiều khó khăn; (3) Một số chính sách ASXH còn mang tính thụ động, chưa thực sự giải quyết tận gốc vấn đề, hoặc còn chậm trong việc điều chỉnh theo sự thay đổi của thực tiễn; (4) Hệ thống hạ tầng, dịch vụ ASXH ở một số địa phương còn yếu kém, chưa đáp ứng được nhu cầu ngày càng tăng của người dân; và (5) Nguy cơ già hóa dân số đặt ra áp lực lớn lên hệ thống an sinh, đặc biệt là lương hưu và chăm sóc sức khỏe người cao tuổi.

Bài học kinh nghiệm: Từ những đánh giá trên, Văn kiện rút ra các bài học kinh nghiệm quý báu về tầm quan trọng của: (1) Sự lãnh đạo, chỉ đạo sát sao của Đảng và

Nhà nước; (2) Việc huy động sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị và toàn xã hội; (3) Tính chủ động, sáng tạo, linh hoạt trong hoạch định và thực thi chính sách; (4) Sự gắn bó mật thiết giữa Đảng với nhân dân, lắng nghe ý kiến, nguyện vọng của nhân dân; và (5) Việc giải quyết hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế với bảo đảm ASXH, công bằng xã hội.

Trong Báo cáo tổng kết Công tác xây dựng Đảng: Vai trò lãnh đạo và cơ chế thực thi

Mặc dù không trực tiếp đề cập đến các chính sách ASXH cụ thể, nhưng Báo cáo tổng kết Công tác xây dựng Đảng lại khẳng định vai trò then chốt của Đảng trong việc hoạch định, lãnh đạo và chỉ đạo thực hiện các chính sách này.

Vai trò lãnh đạo: Đảng Cộng sản Việt Nam là lực lượng duy nhất lãnh đạo Nhà nước và xã hội. Do đó, mọi chủ trương, đường lối về ASXH đều xuất phát từ Đảng. Báo cáo nhấn mạnh việc Đảng đã ban hành nhiều nghị quyết, chỉ thị quan trọng về ASXH, tạo cơ sở pháp lý và định hướng cho Nhà nước tổ chức thực hiện.

Đổi mới phương thức lãnh đạo: Văn kiện Đại hội XIV thể hiện rõ sự đổi mới trong phương thức lãnh đạo của Đảng, từ “định hướng” sang “hành động”, “tư duy chính sách” sang “tư duy quản trị thực thi”. Điều này có nghĩa là các chủ trương về ASXH không chỉ dừng lại ở văn bản mà phải được cụ thể hóa bằng hành động, có kế hoạch, lộ trình rõ ràng, có cơ chế kiểm tra, giám sát chặt chẽ và trách nhiệm giải trình cụ thể.

Tích hợp và thống nhất: Việc tích hợp 3 báo cáo (chính trị, kinh tế - xã hội, xây dựng Đảng) thành một Báo cáo Chính trị thống nhất

là một thành công lớn, thể hiện sự nhất quán trong tư duy và hành động. Điều này bảo đảm rằng các chính sách ASXH được xây dựng trong sự đồng bộ, không bị phân tán, mâu thuẫn với các lĩnh vực khác.

Cán bộ, đảng viên và trách nhiệm nêu gương: Nâng cao năng lực, trình độ và tinh thần trách nhiệm của đội ngũ cán bộ, đảng viên, đặc biệt là người đứng đầu, là yếu tố quyết định sự thành công của việc thực hiện các chính sách ASXH. Văn kiện nhấn mạnh yêu cầu cán bộ phải “nói đi đôi với làm”, “làm hết việc chứ không phải làm hết giờ”, kiên quyết khắc phục tình trạng “nói nhiều làm ít”, “nói hay làm dở”.

Nội dung cốt lõi và bản chất của vấn đề an sinh xã hội theo Văn kiện Đại hội XIV

Nội dung cốt lõi của vấn đề ASXH, theo tinh thần của Văn kiện Đại hội XIV, có thể được nhìn nhận, đúc kết và phân tích như sau:

An sinh xã hội là quyền con người, quyền công dân và là nền tảng của chế độ xã hội chủ nghĩa

Quyền thiêng liêng: Không còn là “phúc lợi” hay “giúp đỡ”, ASXH được nâng tầm thành quyền cơ bản, bất khả xâm phạm của mỗi con người. Điều này thể hiện sự thay đổi căn bản trong tư duy, đặt quyền con người, quyền công dân làm trọng tâm trong mọi chính sách của Nhà nước. Quyền này bao gồm quyền được sống trong điều kiện bảo đảm, quyền được chăm sóc sức khỏe, quyền được giáo dục, quyền được bảo vệ khi gặp rủi ro.

Biểu hiện của chế độ xã hội chủ nghĩa: Văn kiện khẳng định việc bảo đảm ASXH công bằng, bền vững, lấy con người làm trung tâm chính là minh chứng sinh động nhất cho tính ưu việt của

chế độ xã hội chủ nghĩa mà Việt Nam đang xây dựng. Sự ổn định chính trị-xã hội, sự đoàn kết, đồng thuận xã hội, đời sống vật chất và tinh thần được nâng cao của nhân dân là thước đo quan trọng cho sự thành công của chế độ.

Xây dựng hệ thống an sinh xã hội đa tầng, toàn diện, bao phủ và linh hoạt

Đa tầng: Hệ thống này không chỉ dựa vào BHXH bắt buộc mà còn mở rộng sang BHXH tự nguyện, bảo hiểm thất nghiệp, các quỹ phúc lợi, trợ cấp xã hội, các chương trình hỗ trợ dựa vào cộng đồng. Điều này tạo ra một "tấm lưới" ASXH vững chắc, bảo vệ người dân ở nhiều cấp độ.

Toàn diện: Bao phủ mọi khía cạnh của cuộc sống: thu nhập, sức khỏe, nhà ở, giáo dục, việc làm, an toàn lao động, và các nhu cầu thiết yếu khác. Nó không chỉ giải quyết "ngọn" (tình thế khó khăn) mà còn giải quyết cả "gốc" (nguyên nhân dẫn đến khó khăn).

Bao phủ: Mục tiêu là mọi công dân, từ lao động chính thức đến phi chính thức, từ thành thị đến nông thôn, từ vùng sâu, vùng xa đến biên giới, hải đảo, đều được tiếp cận và thụ hưởng các chính sách ASXH phù hợp với hoàn cảnh của mình.

Linh hoạt: Đặc biệt nhấn mạnh sự cần thiết của các chính sách ASXH linh hoạt, thích ứng với sự thay đổi nhanh chóng của thị trường lao động, xu hướng toàn cầu hóa và những tác động của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Điều này bao gồm việc thiết kế các gói bảo hiểm, các chương trình hỗ trợ phù hợp với lao động thời vụ, lao động tự do, lao động làm việc trên nền tảng số.

Nguyên tắc "không để ai bị bỏ lại phía sau": Hướng tới sự công bằng và bình đẳng

Trách nhiệm vô điều kiện: Đây là cam kết đạo đức và pháp lý cao nhất. Mọi chính sách, chương



Hình minh họa.

trình ASXH đều phải được soi chiếu bởi nguyên tắc này. Nó đòi hỏi sự quan tâm đặc biệt đến các nhóm yếu thế, dễ bị tổn thương nhất trong xã hội.

Thu hẹp khoảng cách: Việc giảm nghèo đa chiều, phát triển nhà ở xã hội, cải thiện hạ tầng cho vùng khó khăn, hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số... đều là những hành động cụ thể để thu hẹp khoảng cách giàu nghèo, bất bình đẳng giữa các vùng miền, các nhóm dân cư.

Phát huy sức mạnh nội sinh: Khuyến khích sự tham gia của người dân vào việc giải quyết các vấn đề ASXH của chính họ, thông qua việc tạo cơ hội việc làm, đào tạo nghề, khởi nghiệp, đồng thời phát huy vai trò của cộng đồng, gia đình trong việc hỗ trợ lẫn nhau.

An sinh xã hội hiện đại, dựa trên nền tảng chuyển đổi số và bền vững

Chuyển đổi số: Đây là yếu tố mang tính đột phá. Văn kiện đề cập đến việc áp dụng công nghệ thông tin, dữ liệu lớn, trí tuệ nhân tạo để quản lý hệ thống ASXH, từ việc đăng ký, giải quyết chế độ,

giám sát thực thi đến việc phân tích dữ liệu để hoạch định chính sách. Điều này giúp tăng tính minh bạch, hiệu quả, giảm thiểu tham nhũng, tiêu cực và nâng cao khả năng tiếp cận dịch vụ cho người dân.

Bền vững: Các chính sách ASXH phải được xây dựng trên cơ sở nguồn lực tài chính bền vững, khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu, già hóa dân số và các rủi ro dài hạn khác. Việc phát triển kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn cũng góp phần bảo đảm nguồn lực cho ASXH.

Định hướng tương lai: Chính sách ASXH không chỉ giải quyết vấn đề hiện tại mà còn phải có tầm nhìn xa, chuẩn bị cho các thách thức của tương lai, đặc biệt là sự thay đổi của thị trường lao động do tự động hóa và trí tuệ nhân tạo.

Sự phối hợp liên ngành và đa phương

Nhà nước là chủ đạo, xã hội là nền tảng, doanh nghiệp là động lực: Văn kiện nhấn mạnh sự cần thiết của mô hình phối hợp này. Nhà nước đóng vai trò kiến tạo, hoạch

định chính sách và quản lý, điều tiết. Xã hội - thông qua các tổ chức cộng đồng, tôn giáo, tình nguyện - đóng vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ, chăm sóc trực tiếp các đối tượng yếu thế. Doanh nghiệp, không chỉ là đối tượng đóng góp tài chính mà còn là nơi tạo việc làm, nâng cao thu nhập cho người lao động và có trách nhiệm xã hội.

Hợp tác quốc tế: Tận dụng các kinh nghiệm quốc tế, các nguồn lực hỗ trợ từ các tổ chức quốc tế và các nước phát triển để nâng cao hiệu quả và phạm vi bao phủ của các chính sách ASXH.

Phân tích chỉ tiêu và giải pháp về an sinh xã hội trong Văn kiện

Chỉ tiêu cụ thể và ý nghĩa

Giảm nghèo đa chiều bình quân 1-1,5%/năm: Mục tiêu này không chỉ đơn thuần là giảm con số, mà còn hướng đến việc nâng cao chất lượng cuộc sống của người nghèo, bảo đảm họ có đủ khả năng tiếp cận các dịch vụ cơ bản, có cơ hội phát triển sinh kế bền vững. Chuẩn nghèo đa chiều bao gồm cả thu nhập và các yếu tố phi thu nhập như y tế, giáo dục, nhà ở, nước sạch, thông tin.

Bao phủ bảo hiểm y tế 95-98%: Đây là một bước tiến vượt bậc, thể hiện cam kết bảo đảm quyền được chăm sóc sức khỏe cho mọi người dân. Việc đạt tỷ lệ rất cao này sẽ giảm thiểu gánh nặng tài chính cho các hộ gia đình khi có người bệnh, đồng thời nâng cao sức khỏe tổng thể của cộng đồng, dân tộc.

Một triệu căn hộ nhà ở xã hội: Con số 1 triệu này thể hiện sự quyết tâm giải quyết vấn đề nhà ở cho người thu nhập thấp, công nhân, người lao động tại các đô thị lớn. Đây không chỉ là bảo đảm nhu cầu cơ bản mà còn là yếu tố quan trọng để ổn định cuộc sống, yên tâm lao động sản



Hình minh họa.

xuất, góp phần vào sự phát triển kinh tế.

Trợ giúp thường xuyên trên 3,5 triệu người: Việc mở rộng và nâng cao chất lượng trợ giúp xã hội cho các nhóm yếu thế là biểu hiện rõ nét của tinh thần nhân văn, “không để ai bị bỏ lại phía sau”. Ưu tiên cho người có công, người cao tuổi, trẻ em có hoàn cảnh khó khăn cho thấy sự quan tâm đặc biệt đến những đối tượng cần sự hỗ trợ nhất.

Nâng cao tuổi thọ và số năm sống khỏe mạnh: Đây là chỉ tiêu quan trọng phản ánh chất lượng cuộc sống tổng thể. Sự kết hợp giữa y tế dự phòng, chăm sóc sức khỏe ban đầu và nâng cao chất lượng cuộc sống sẽ giúp người dân sống khỏe mạnh hơn, lâu hơn.

Khám sức khỏe định kỳ: Chương trình này mang tính phòng ngừa cao, giúp phát hiện sớm các bệnh tật, từ đó có phương án điều trị kịp thời, giảm thiểu biến chứng và chi phí điều trị lâu dài.

Các giải pháp mang tính đột phá và chi tiết

Cải cách thể chế quản lý: Đơn giản hóa thủ tục hành chính, xây

dựng hệ thống dữ liệu quốc gia về ASXH, tích hợp các cơ sở dữ liệu khác nhau để tạo sự đồng bộ, minh bạch và hiệu quả. Nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ làm công tác ASXH, đặc biệt là kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin.

Mở rộng BHXH linh hoạt: Thiết kế các gói BHXH mới phù hợp với lao động phi chính thức, lao động theo dự án, lao động làm việc qua các nền tảng số. Khuyến khích người sử dụng lao động và người lao động tham gia BHXH tự nguyện, có sự hỗ trợ từ Nhà nước.

Đẩy mạnh xã hội hóa: Huy động tối đa nguồn lực từ doanh nghiệp, các tổ chức xã hội, cộng đồng trong việc phát triển nhà ở xã hội, các dịch vụ y tế, giáo dục, chăm sóc người cao tuổi. Xây dựng các cơ chế, chính sách khuyến khích sự tham gia này.

Chống chịu với biến đổi khí hậu và dịch bệnh: Tích hợp các yếu tố biến đổi khí hậu và an ninh y tế vào chính sách ASXH. Phát triển các chương trình hỗ trợ cộng đồng, vùng miền dễ bị tổn thương ứng phó với thiên tai,

dịch bệnh. Xây dựng các quỹ dự phòng tài chính cho các tình huống khẩn cấp.

Phát triển nguồn nhân lực: Chú trọng đào tạo nghề, nâng cao kỹ năng, chuyển đổi số cho người lao động, đặc biệt là lao động ở các ngành nghề có nguy cơ bị thay thế bởi tự động hóa. Hỗ trợ người lao động khởi nghiệp, phát triển sinh kế bền vững.

Đề cao tinh thần trách nhiệm và kỷ luật: Kiên quyết đấu tranh phòng chống tham nhũng, tiêu cực trong lĩnh vực ASXH. Xây dựng cơ chế kiểm tra, giám sát chặt chẽ, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm. Khuyến khích người dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm vì lợi ích chung.

Kết luận

Văn kiện Đại hội Đảng lần thứ XIV không chỉ đơn thuần như một bản kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội, mà còn là một tuyên ngôn về tầm nhìn nhân văn và chiến lược phát triển bền vững, trong đó ASXH được đặt ở vị trí trung tâm, như một yếu tố cốt lõi để hiện thực hóa khát vọng về một nước Việt Nam phồn vinh, hạnh phúc, văn minh.

Từ chỗ “cứu trợ” sang “an sinh”, từ “hỗ trợ” sang “quyền”, từ “tĩnh” sang “động”, từ “riêng lẻ” sang “hệ thống”, từ “tình thế” sang “chiến lược và bền vững” là những bước chuyển mình mạnh mẽ trong tư duy, thể hiện sự phát triển và tầm nhìn xa

rộng của Đảng. Việc cụ thể hóa các chỉ tiêu, giải pháp, cùng với việc nhấn mạnh vai trò của công nghệ số và sự phối hợp đa phương, cho thấy một quyết tâm rất lớn để xây dựng một hệ thống ASXH thực sự hiệu quả, công bằng, bao phủ, đáp ứng được những yêu cầu và thách thức của kỷ nguyên mới.

Mục tiêu “không để ai bị bỏ lại phía sau” không chỉ là lời hứa mà đã trở thành một cam kết hành động cụ thể, một kim chỉ nam cho mọi hoạt động của hệ thống chính trị, nhằm bảo đảm rằng mọi người dân Việt Nam đều có cơ hội phát triển, được sống trong môi trường an toàn, ổn định và hạnh phúc.

N.A.H

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ngân Anh, *Hướng tới mở rộng bao phủ chính sách an sinh xã hội trong năm 2026*, <https://nhandan.vn/huong-toi-mo-rong-bao-phu-chinh-sach-an-sinh-xa-hoi-trong-nam-2026-post939434.html>
2. Nguyễn Tôn Phương Du, *Quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam về an sinh xã hội thời kỳ đổi mới*, <https://giaoduclyluanhcma.vn/Default.aspx?portalid=33&tabid=19&distid=2302&name=Quan-diem-cua-Dang-Cong-san-Viet-Nam-ve-an-sinh-xa-hoi-thoi-ky-doi-moi>
3. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, tháng 4/2021.
4. Nguyễn Tiến Hùng, *An sinh xã hội ở Việt Nam trong thời kỳ chuyển đổi số*, https://tapchicongsan.org.vn/web/guest/van_hoa_xa_hoi/-/2018/824971/an-sinh-xa-hoi-o-viet-nam-trong-thoi-ky-chuyen-doi-so.aspx
5. Bùi Văn Huyền & Nguyễn Ngọc Toàn, *Lưới an sinh xã hội hướng tới nền kinh tế vì con người ở Việt Nam*, https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/van_hoa_xa_hoi/-/2018/823409/luoi-an-sinh-xa-hoi-huong-toi-nen-kinh-te-vi-con-nguoi-o-viet-nam.aspx
6. Lại Quốc Khánh, *Tư tưởng Hồ Chí Minh về an sinh xã hội và những gợi mở cho việc xây dựng và thực hiện chính sách an sinh xã hội ở Việt Nam hiện nay*, <https://hdll.vn/vi/nghien-cuu---trao-doi/tu-tuong-ho-chi-minh-ve-an-sinh-xa-hoi-va-nhung-goi-mo-cho-viec-xay-dung-va-thuc-hien-chinh-sach-an-sinh-xa-hoi-o-viet-nam-hien-nay.html>
7. Nguyễn Thị Linh, *Bảo đảm an sinh xã hội cho người dân Việt Nam trong bối cảnh phát triển mới*, <https://www.quanlynhanuoc.vn/2025/12/23/bao-dam-an-sinh-xa-hoi-cho-nguoi-dan-viet-nam-trong-boi-can-phat-trien-moi/>
8. Bùi Sỹ Lợi, *Hệ thống an sinh xã hội Việt Nam: Thực trạng và giải pháp*, <https://vjol.info.vn/index.php/TC/article/download/77610/66089/>
9. Nguyễn Thúy Mai, *Giải pháp bảo đảm an sinh xã hội để thực hiện công bằng xã hội ở Việt Nam hiện nay*, <https://www.quanlynhanuoc.vn/2025/07/01/giai-phap-bao-dam-an-sinh-xa-hoi-de-thuc-hien-cong-bang-xa-hoi-o-viet-nam-hien-nay/>
10. Trần Hồng Quỳnh, *Bảo đảm chính sách an sinh xã hội, không để ai bị bỏ lại phía sau*, <https://nhandan.vn/bao-dam-chinh-sach-an-sinh-xa-hoi-khong-de-ai-bi-bo-lai-phia-sau-post899345.html>
11. Vương Toàn Thắng & Đỗ Thị Tuyết, *Nâng cao hiệu quả thực thi chính sách an sinh xã hội ở Việt Nam trong giai đoạn hiện nay*, <https://www.quanlynhanuoc.vn/2025/11/18/nang-cao-hieu-qua-thuc-thi-chinh-sach-an-sinh-xa-hoi-o-viet-nam-trong-giai-doan-hien-nay/>
12. Phạm Thị Thương & Phan Vũ Quang, *Vai trò bảo đảm an sinh xã hội đối với người lao động*, <https://www.quanlynhanuoc.vn/2023/04/25/vai-tro-bao-dam-an-sinh-xa-hoi-doi-voi-nguoi-lao-dong/>
13. Nguyễn Huyền Trang, *Bảo đảm an sinh xã hội ở Việt Nam hiện nay*, *Tạp chí Quản lý nhà nước*, số 339 ra tháng 4/2024.
14. Nguyễn Trần, *Đẩy mạnh phát triển bao phủ an sinh xã hội toàn diện gắn với quản trị hiện đại*, <https://lsvn.vn/day-manh-phat-trien-bao-phu-an-sinh-xa-hoi-toan-dien-gan-voi-quan-tri-hien-dai-a169005.html>

ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN VĂN HÓA PHÁP QUYỀN VIỆT NAM ĐẾN NĂM 2035 TRONG BỐI CẢNH HỘI NHẬP QUỐC TẾ SÂU RỘNG

TS.LS NGÔ VĂN HIỆP*

Tóm tắt: Trên thế giới, định hướng phát triển văn hóa pháp quyền đã được các quốc gia phát triển thực hiện từ lâu. Ở Việt Nam, hoạt động này mới chỉ được triển khai trong thời gian gần đây. Việt Nam đã và đang hội nhập sâu, rộng với thế giới nên việc nghiên cứu các vấn đề liên quan đến định hướng phát triển văn hóa pháp quyền Việt Nam đến năm 2035 trong bối cảnh hội nhập sâu, rộng không chỉ có ý nghĩa lý luận mà còn có giá trị thực tiễn sâu sắc.

Từ khóa: Định hướng, văn hóa, pháp quyền, hội nhập quốc tế.

Abstract: Around the world, the orientation of developing a culture of rule of law has been implemented by developed countries for a long time. In Vietnam, this activity has only been implemented recently. Vietnam has been integrating deeply and widely with the world, so researching issues related to the development orientation of Vietnam's rule of law culture until 2035 in the context of deep and wide integration is not only of theoretical significance but also of profound practical significance.

Keywords: Orientation, culture, rule of law, international integration.

Một số khái niệm liên quan đến văn hóa pháp quyền

Trước khi đi sâu phân tích các vấn đề về văn hóa pháp quyền, chúng ta cần tìm hiểu một số thuật ngữ liên quan, đó là “văn hóa” và “pháp quyền”. Cho đến nay, đã có nhiều khái niệm về “văn hóa” và “pháp quyền” được các học giả đưa ra ở cả bình diện trong nước và quốc tế.

Liên quan đến thuật ngữ “văn hóa”, đây là một khái niệm có nội hàm rất rộng với nhiều cách hiểu và định nghĩa khác nhau, mỗi định nghĩa lại phản ánh một cách nhìn nhận và đánh giá riêng. Ngay từ năm 1952, hai nhà nhân loại học Mỹ là Alfred Kroeber và Clyde Kluckhohn đã thống kê có tới 164 định nghĩa khác nhau về văn hóa trong các công trình nổi tiếng thế giới¹. Theo đó, văn hóa là một thuật ngữ chung bao gồm hành vi xã hội,

thể chế và chuẩn mực có trong xã hội loài người, cũng như kiến thức, tín ngưỡng, nghệ thuật, luật pháp, phong tục, khả năng và thói quen của các cá nhân trong các nhóm này². Văn hóa được hiểu là những giá trị vật chất và tinh thần còn lại sau thời gian, được cộng đồng xã hội tự nguyện lưu truyền từ đời này sang đời khác thông qua các chuỗi sự kiện trong đời sống hàng ngày³ hay “Văn hóa là những giá trị vật chất, tinh thần do con người sáng tạo ra trong lịch sử”⁴...

Như vậy, có thể hiểu văn hóa là những giá trị vật chất, tinh thần do con người sáng tạo ra trong lịch sử, được lưu truyền từ đời này sang đời khác và luôn gắn liền với một cộng đồng dân cư, một khu vực, một quốc gia hay một vùng lãnh thổ nhất định.

“Pháp quyền” là một thuật ngữ chính trị, pháp lý và khái niệm này đã được nhiều học giả quốc tế đưa ra từ lâu nhưng chưa có một định nghĩa chung. Tùy thuộc vào hoàn cảnh chính trị, kinh tế, văn hóa - xã hội và pháp luật ở mỗi quốc gia cũng như quan niệm chính trị - pháp lý của từng học giả mà khái niệm pháp quyền được đưa ra có nội hàm rộng hay hẹp. Các nghiên cứu cho thấy, việc sử dụng cụm từ này bắt nguồn từ nước Anh vào thế kỷ thứ 16. Vào thế kỷ sau đó, nhà thần học người Scotland Samuel Rutherford đã sử dụng nó để lập luận chống lại quyền lực thần thánh của các vị vua⁵. Pháp quyền hay pháp trị (tiếng Anh: rule of law nghĩa đen - sự thống trị của pháp luật) là một triết lý chính trị mà theo đó, mọi công dân và thể chế trong một quốc gia, nhà nước, hoặc cộng

* Trường Đại học Thủ đô Hà Nội (HNMU).

¹ Lương Văn Kế, *Thế giới đa chiều*, Nxb Thế giới, Hà Nội, 2007, tr. 313.

² Tylor, Edward (1871), *Primitive Culture*. Voll. New York: J.P. Putnam'sSon.

³ Bách khoa toàn thư mở Wikipedia.

⁴ Nguyễn Như Ý - chủ biên, *Đại từ điển tiếng Việt của Trung tâm Ngôn ngữ và Văn hóa Việt Nam - Bộ Giáo dục và Đào tạo*, Nxb Văn hóa - Thông tin, Hà Nội, 1998.

⁵ Rutherford, Samuel. *Lex, rex: The law and the prince, a dispute for the just prerogative of king and people, containing the reasons and causes of the defensive wars of the kingdom of Scotland, and of their expedition for the ayd and help of their brethren of England*, p. 237 (1644): “The prince remaineth, even being a prince, a social creature, a man, as well as a king; one who must buy, sell, promise, contract, dispose: ergo, he is not regula regulans, but under rule of law,...”.

đồng đều phải chịu trách nhiệm trước pháp luật như nhau, bao gồm cả các nhà lập pháp và các nhà lãnh đạo⁶.

Thuật ngữ rule of law được nhà Hiến pháp học người Anh, Dicey, lần đầu tiên trình bày một cách hệ thống trong tác phẩm Introduction to the Study of the Law of Constitution (Giới thiệu về nghiên cứu luật hiến pháp), với ba biểu hiện đặc trưng: (i) Thứ nhất (và là cốt lõi), sự bình đẳng trước pháp luật và trước quyền tài phán của tòa án: không ai đứng trên pháp luật; tất cả mọi người, bất kể địa vị hay điều kiện, đều là đối tượng của pháp luật và chịu sự xét xử của cơ quan tư pháp; (ii) Thứ hai, sự đối ngược với quyền lực tùy tiện: không ai bị trừng phạt hoặc phải chịu tổn hại về thân thể hay lợi ích trừ khi có sự vi phạm pháp luật rõ ràng theo các thủ tục pháp lý trước tòa án; (iii) Thứ ba, các nguyên tắc hiến pháp, dựa trên nền tảng rule of law, không phải là nguồn gốc, mà là kết quả của các quyền con người, hình thành qua án lệ của tòa án⁷. William H. Neukom - đồng sáng lập & giám đốc điều hành dự án Công lý thế giới định nghĩa “Pháp quyền là nền tảng cho những cộng đồng lành mạnh về công lý, cơ hội và hòa bình”⁸...

Tuy có sự khác nhau về cách diễn đạt nhưng tựu chung lại, các học giả đều có chung một nhận thức cốt lõi về pháp quyền đó là: pháp luật có tính tối thượng

mà mọi chủ thể bao gồm cả người dân và nhà nước đều bị điều chỉnh bởi pháp luật và đều phải tuân thủ pháp luật; pháp luật đó phải là pháp luật bảo vệ công lý, công bằng và lẽ phải, bảo vệ quyền con người; pháp luật đó được hình thành một cách dân chủ chứa đựng các giá trị của quốc gia, dân tộc và quốc tế. Từ những phân tích ở trên, có thể định nghĩa, rule of law là việc lấy pháp luật và tinh thần thượng tôn pháp luật làm yếu tố cơ sở, định hướng, chi phối hoạt động của một xã hội. Nói cách khác, rule of law buộc mọi chủ thể trong xã hội (nhà nước và mọi tổ chức, cá nhân) vào một “luật chơi” chung, trong đó pháp luật là chuẩn mực đối chiếu⁹.

Trong khi đó, thuật ngữ “*văn hóa pháp quyền*” đã được nhiều học giả quốc tế và trong nước nghiên cứu, định nghĩa khác nhau. Văn hóa pháp quyền có nguồn gốc từ một lịch sử chính trị, kinh tế, văn hóa và môi trường thực tế nhất định, được tích lũy tương đối, ổn định ở một quốc gia, khu vực sau quá trình xã hội hóa lâu dài, tức là lối suy nghĩ, ứng xử của một quốc gia, khu vực, quốc gia và xã hội đối với đời sống pháp luật, trong đó có nhận thức của người dân về nhà nước pháp quyền, khái niệm nhà nước pháp quyền, tư duy nhà nước pháp quyền và giá trị pháp luật¹⁰. “Văn hóa pháp quyền” không phải là một thuật ngữ pháp lý chuẩn mực, đó là sự

kết hợp của hai khái niệm: pháp quyền và văn hóa pháp lý. Pháp quyền là một nguyên tắc mà mọi người, bao gồm cả chính phủ, đều phải chịu trách nhiệm trước pháp luật công, được thực thi bình đẳng và độc lập. Văn hóa quyền đề cập đến niềm tin, giá trị và thái độ tập thể của một xã hội về luật pháp, những yếu tố có thể ảnh hưởng đến hành vi, chẳng hạn như việc mọi người có lựa chọn kiện tụng hay không và cách họ tương tác với hệ thống pháp luật... Văn hóa pháp quyền - đó là toàn bộ những giá trị do con người tạo ra, được kết tinh và thẩm thấu trong toàn bộ lĩnh vực pháp quyền. Nói cụ thể thì có thể hiểu, đó là: trình độ văn minh cao trong hoạt động pháp lý và các quan hệ pháp quyền; tính hiện thực của các giá trị văn hóa trong hoạt động pháp lý và các quan hệ pháp quyền; tính nhân văn được thực hiện trong lĩnh vực pháp quyền và các quan hệ pháp quyền¹¹. Văn hóa pháp quyền là toàn bộ những giá trị mà con người tạo ra, được biểu hiện và thẩm thấu trong hoạt động xây dựng nhà nước pháp quyền¹²...

Từ những định nghĩa ở trên, có thể hiểu chung nhất thì văn hóa pháp quyền bao gồm toàn bộ các giá trị, tri thức, niềm tin, tình cảm và hành vi pháp lý thực tiễn mà con người tạo ra trong việc xây dựng và thực thi pháp luật. Nó thể hiện sự quản lý xã hội bằng pháp luật, thể hiện bản

⁶ Society, National Geographic (2019), *Rule of law*, <https://www.nationalgeographic.com/magazine/article/4-countries-where-women-have-gained-political-power-and-the-obstacles-they-still-face-feature>, access dated November 20, 2025.

⁷ Nguyễn Công Giao, Nguyễn Minh Tâm, *Pháp quyền trong môi trường quan hệ với quyền làm chủ của nhân dân Việt Nam hiện nay*, <https://quochoi.vn/hoatdongcuaquochoi/cackyhoppquochoi/quochoikhoaxIII/Pages/danh-sach-ky-hop.aspx?ItemID=45218&CategoryId=0>, ngày 18/11/2025.

⁸ The World Justice Project, *What is the Rule of Law?*, <https://worldjusticeproject.org/about-us/overview/what-rule-law>, accessed date November 21, 2025.

⁹ Bách khoa toàn thư mở Wikipedia, https://vi.wikipedia.org/wiki/V%C4%83n_h%C3%B3a, ngày 14/11/2025.

¹⁰ Dong Bangjun (2019), *On the Construction of Rule of Law Culture Centered on Harmonious Society*, <https://www.heraldopenaccess.us/openaccess/on-the-construction-of-rule-of-law-culture-centered-on-harmonious-society>, access dated November 16, 2025.

¹¹ Trần Kim Cúc, *Vẽ xây dựng văn hóa pháp quyền*, <https://www.tapchiconsan.org.vn/web/guest/nguyen-cu/-/2018/21303/ve-xay-dung-van-hoa-phap-quyen.aspx>, ngày 15/11/2025.

¹² Nguyễn Tùng Lâm, *Tư tưởng Hồ Chí Minh về văn hóa pháp quyền*, https://tcnn.vn/news/detail/37749/Tu_tuong_Ho_Chi_Minh_ve_van_hoa_phap_quyenall.html, ngày 19/11/2025.

chất của một nhà nước pháp quyền, nơi mà pháp luật được tôn trọng và là nền tảng cho hoạt động của nhà nước và xã hội.

Một số định hướng phát triển văn hóa pháp quyền Việt Nam đến năm 2035

Văn hóa pháp quyền đã được Chủ tịch Hồ Chí Minh đề cập từ rất sớm và khi nói đến văn hóa pháp quyền trong tư tưởng Hồ Chí Minh là nói đến cái hay, cái đẹp, các giá trị bền vững trong hoạt động xây dựng, tổ chức quyền lực nhà nước; tổ chức, điều hành, quản lý xã hội bằng pháp luật của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam. Sinh thời, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã sử dụng thuật ngữ “*chế độ pháp trị*”. Trong “*Việt Nam yêu cầu ca*”, Người khẳng định: “*Bảy xin hiến pháp ban hành/Trăm điều phải có thần linh pháp quyền*”¹³. Đây là tư tưởng đặc sắc, nhất quán, thể hiện tầm nhìn vượt thời đại và có giá trị lâu bền của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Cho đến nay, chưa có một văn bản chi tiết, cụ thể nào của Việt Nam về “*Định hướng phát triển văn hóa pháp quyền Việt Nam đến năm 2035*” mà nội dung của các định hướng này nằm trong nhiều văn bản khác nhau, thể hiện chủ trương, đường lối lớn của Đảng và Nhà nước, được xây dựng trong bối cảnh thực hiện Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng và Chiến lược xây dựng, hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam đến năm 2030, định hướng đến năm 2045.

Định hướng phát triển văn hóa pháp quyền Việt Nam đến năm 2035 tập trung vào việc xây

dựng một hệ thống văn hóa pháp quyền có nền tảng vững chắc, với mục tiêu nâng cao nhận thức và hành vi tuân thủ pháp luật, tạo dựng niềm tin vào Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, bảo đảm mọi công dân, tổ chức đều sống và làm việc theo Hiến pháp và pháp luật. Hoàn thiện cơ chế giám sát việc tuân thủ pháp luật, bảo đảm tính công bằng, minh bạch và tăng cường hợp tác quốc tế về pháp lý. Về cơ bản, định hướng phát triển văn hóa pháp quyền Việt Nam đến năm 2035 tập trung chủ yếu vào các nội dung sau:

Thứ nhất, quán triệt, nhận thức đầy đủ về văn hóa pháp quyền đối với các đảng viên, cán bộ, công chức, viên chức và người dân. Cần quán triệt để các đảng viên, cán bộ, công chức, viên chức và người dân nhận thức đúng và đầy đủ về văn hóa pháp quyền. Coi văn hóa pháp quyền là một bộ phận cấu thành quan trọng của văn hóa dân tộc, bảo đảm cho việc xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam thực sự là Nhà nước của dân, do dân và vì dân.

Thứ hai, xây dựng hoàn thiện hệ thống pháp luật. Việc xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật là điều kiện tiên quyết để phát triển văn hóa pháp quyền. Hệ thống pháp luật được xây dựng đồng bộ, thống nhất và có tính khả thi; bảo đảm tính công khai, minh bạch, đáp ứng yêu cầu phát triển nhanh và bền vững của đất nước; tạo cơ sở, nền tảng vững chắc cho việc hình thành và phát triển văn hóa pháp quyền trong toàn xã hội.

Thứ ba, đề cao vai trò của Hiến pháp và pháp luật. Hiến pháp là đạo luật gốc và có vị trí, vai trò rất quan trọng trong hệ thống pháp luật. Vì vậy, việc xây dựng ý thức tôn trọng, tuân thủ Hiến pháp và pháp luật một cách tự giác đối với các đảng viên, cán bộ, công chức, viên chức và người dân là điều kiện tiên quyết để thực hiện văn hóa pháp quyền, coi công việc này là chuẩn mực đạo đức, là hành vi ứng xử chủ yếu trong đời sống xã hội.

Thứ tư, đẩy mạnh hoạt động phổ biến, giáo dục pháp luật. Tăng cường hoạt động phổ biến, giáo dục pháp luật nhằm đưa pháp luật đến gần người dân hơn, giúp người dân hiểu biết đúng, đầy đủ pháp luật, từ đó tự giác tuân thủ pháp luật. Hơn thế nữa, việc người dân hiểu biết pháp luật cũng giúp họ có thể tự bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình khi bị xâm phạm, đồng thời đấu tranh với các hành vi vi phạm pháp luật xảy ra trong xã hội. Việc thực hiện tốt các hoạt động trên sẽ là tiền đề quan trọng để phát triển văn hóa pháp quyền trong xã hội.

Thứ năm, nâng cao năng lực cán bộ làm việc trong lĩnh vực pháp luật. Chú trọng đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức làm công tác pháp luật, tư pháp có phẩm chất đạo đức tốt, có trình độ chuyên môn cao, liêm chính, bản lĩnh chính trị vững vàng, đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp và xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân và vì dân.

Thứ sáu, cải cách thủ tục hành chính và thủ tục tư pháp. Đẩy mạnh hoạt động cải cách thủ tục

¹³ Hồ Chí Minh, *Toàn tập, Tập 1*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2011, tr. 473.

hành chính, cải cách thủ tục tư pháp theo hướng đơn giản hóa, bảo đảm tính công khai, dân chủ, chuyên nghiệp, hiện đại nhằm tạo điều kiện thuận lợi để người dân và doanh nghiệp dễ dàng tiếp cận công lý, giảm các tiêu cực, tham nhũng. Tăng cường áp dụng công nghệ thông tin, thực hiện chuyển đổi số trong việc thực hiện các thủ tục hành chính, thủ tục tư pháp để giải quyết nhanh chóng các yêu cầu của người dân và doanh nghiệp.

Thứ bảy, phát huy dân chủ gắn với kỷ cương. Việc mở rộng dân chủ phải luôn đi đôi với việc tăng cường kỷ luật, kỷ cương. Dân chủ là để người dân được tham gia, đóng góp ý kiến, làm chủ, còn kỷ cương là để những đóng góp đó được thực hiện một cách có tổ chức, hiệu quả, không biến thành tự do tùy tiện, trái với đường lối, nguyên tắc. Sự kết hợp này tạo ra một môi trường dân chủ thực chất, vừa phát huy được sức mạnh tổng hợp của nhân dân, vừa bảo đảm sự ổn định, đúng định hướng phát triển văn hóa pháp quyền Việt Nam. Hơn thế nữa, việc phát huy dân chủ gắn với kỷ cương còn nhằm bảo đảm quyền con người, quyền công dân được tôn trọng và bảo vệ, đồng thời tăng cường kỷ luật, kỷ cương trong xã hội, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm pháp luật.

Thứ tám, mở rộng hợp tác quốc tế trong lĩnh vực pháp luật. Việt Nam đã và đang hội nhập sâu, rộng với thế giới, việc mở rộng hợp tác quốc tế trong các lĩnh vực của đời sống xã hội, trong đó có lĩnh vực pháp luật là hết sức cần thiết. Do đó, cần tăng cường hợp tác quốc tế trong lĩnh vực pháp luật và tư pháp, qua đó học hỏi

những kinh nghiệm quốc tế phù hợp với điều kiện chính trị, kinh tế, văn hóa - xã hội của Việt Nam để từ đó phát triển văn hóa pháp quyền Việt Nam bắt nhịp với xu thế chung của thế giới.

Những định hướng phát triển văn hóa pháp quyền Việt Nam đến năm 2035 nêu trên hướng tới việc xây dựng một xã hội Việt Nam thượng tôn pháp luật, trong đó pháp luật thấm sâu vào mọi lĩnh vực của đời sống xã hội và trở thành thói quen, nếp sống văn hóa của mỗi người dân nhằm xây dựng một xã hội Việt Nam dân chủ, công bằng, văn minh, và hội nhập quốc tế.

Một số giải pháp nâng cao hiệu quả thực hiện định hướng phát triển văn hóa pháp quyền Việt Nam đến năm 2035

Để nâng cao hiệu quả thực hiện các định hướng phát triển văn hóa pháp quyền Việt Nam đến năm 2035, chúng ta cần thực hiện đồng bộ các giải pháp sau:

Một là, cần nâng cao nhận thức và ý thức pháp luật của người dân. Để nâng cao nhận thức và ý thức pháp luật của người dân thì cần tiến hành thường xuyên, liên tục các hoạt động truyền thông pháp luật. Để hoạt động truyền thông pháp luật đạt hiệu quả, cần phải đa dạng hóa các hình thức tuyên truyền, phổ biến pháp luật như: thông qua các phương tiện truyền thông đại chúng, mạng xã hội, các hoạt động văn hóa cộng đồng,... để có thể tiếp cận đông đảo các tầng lớp nhân dân.

Triển khai giáo dục pháp luật trong nhà trường bằng việc tích hợp kiến thức pháp luật vào chương trình giáo dục ở mọi cấp

học, từ đó hình thành ý thức pháp luật cho người dân ngay từ khi còn nhỏ.

Xây dựng thói quen, văn hóa ứng xử văn minh, lịch sự, đúng pháp luật. Khuyến khích, động viên, khen thưởng các tổ chức, cá nhân điển hình có ý thức tuân thủ pháp luật thông qua các chương trình, chiến dịch tuyên truyền sâu, rộng, được thực hiện từ địa phương đến trung ương; gắn quyền và nghĩa vụ của công dân với trách nhiệm xã hội.

Hai là, tăng cường sự tham gia của người dân vào hoạt động xây dựng và thực hiện pháp luật. Sự tham gia của người dân vào hoạt động xây dựng và thực hiện pháp luật cần được thực hiện thường xuyên, liên tục thông qua các phương thức: tham vấn ý kiến, xây dựng cơ chế để có thể lắng nghe, tiếp thu ý kiến của nhân dân, các chuyên gia và các tổ chức xã hội trong quá trình xây dựng, sửa đổi, bổ sung các văn bản quy phạm pháp luật; giám sát cộng đồng nhằm phát huy vai trò giám sát của nhân dân đối với việc thi hành pháp luật thông qua các hình thức như: phản ánh, kiến nghị, khiếu nại, tố cáo các hành vi vi phạm pháp luật; phát huy vai trò của các tổ chức xã hội, tạo điều kiện thuận lợi để các tổ chức xã hội, hiệp hội nghề nghiệp tham gia vào các hoạt động tư vấn pháp luật, hỗ trợ pháp lý cho người dân, doanh nghiệp và cho chính thành viên của mình.

Ba là, xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức gương mẫu, tận tụy với công việc. Phát triển văn hóa pháp quyền cần phải bắt đầu từ con người. Do đó, việc xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức gương

mẫu, tận tụy với công việc là nhân tố quyết định sự thành công. Về vấn đề này, Đảng ta đã khẳng định: Nguồn lực quý báu nhất, có vai trò quyết định nhất là con người Việt Nam; nhân tố con người chính là nguồn sức mạnh nội sinh của dân tộc Việt Nam¹⁴. Hầu hết trong các kỳ đại hội, Đảng ta đều dành một lượng thời gian nhất định bàn về con người, khẳng định con người là trung tâm, chủ thể của mọi hoạt động. Đại hội lần thứ XII của Đảng khẳng định “Xây dựng con người Việt Nam phát triển toàn diện phải trở thành một mục tiêu của chiến lược phát triển. Đúc kết và xây dựng hệ giá trị văn hóa và hệ giá trị chuẩn mực của con người Việt Nam thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế”¹⁵. Đặc biệt, Đại hội lần thứ XIII của Đảng xác định chủ trương trọng tâm cơ bản, xuyên suốt phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc là “Phát huy tối đa nhân tố con người, coi con người là trung tâm, chủ thể, nguồn lực quan trọng nhất và mục tiêu của sự phát triển”¹⁶.

Do đó, cần tiến hành thường xuyên, liên tục các chương trình đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, kiến thức pháp luật cho cán bộ, công chức, viên chức, đặc biệt là những người làm công tác pháp luật. Bên cạnh đó, cần rèn luyện đạo đức công vụ, xây dựng phong cách làm việc chuyên nghiệp, trách nhiệm, minh bạch, và liêm chính cho cán bộ, công chức, viên chức.

Cần đẩy mạnh các hoạt động cải cách thủ tục hành chính, ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số để tạo điều kiện thuận lợi nhất cho người dân trong việc tiếp cận các dịch vụ công, giảm thiểu những nhiễu, tiêu cực.

Bốn là, hoàn thiện cơ chế giám sát và thực thi pháp luật thông qua cơ chế tăng cường trách nhiệm giải trình. Xây dựng cơ chế kiểm soát quyền lực để hạn chế việc lạm quyền, bảo đảm trách nhiệm giải trình của các cơ quan nhà nước và cán bộ, công chức, viên chức trong việc thi hành pháp luật. Xây dựng cơ chế phù hợp để nâng cao hiệu quả giám sát của các cơ quan quyền lực nhà nước đối với hoạt động thực thi pháp luật của các cơ quan nhà nước thực thi pháp luật như: công an, viện kiểm sát, tòa án.

Việc hoàn thiện cơ chế giám sát và thực thi pháp luật cần hướng tới mục tiêu bảo đảm sự bình đẳng trong việc thực thi pháp luật bằng việc xử lý nghiêm minh các hành vi vi phạm pháp luật, không có vùng cấm, không có ngoại lệ...

Năm là, cần mở rộng các hoạt động hợp tác quốc tế về pháp lý. Trong bối cảnh Việt Nam đã và đang hội nhập sâu rộng với thế giới, việc mở rộng hợp tác quốc tế về pháp lý để văn hóa pháp quyền Việt Nam bắt nhịp với các chuẩn mực quốc tế là tất yếu. Việt Nam cần tăng cường hơn nữa trong việc hợp tác pháp lý với các quốc gia, các tổ chức quốc tế, đặc biệt là các quốc gia tiên phong trong việc xây dựng và

phát triển văn hóa pháp quyền để học hỏi kinh nghiệm quốc tế trong việc xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật, xây dựng văn hóa pháp quyền thông qua việc tiếp thu có chọn lọc các yếu tố tiến bộ, hợp lý và phù hợp với điều kiện chính trị, kinh tế, văn hóa - xã hội của Việt Nam.

Bên cạnh đó, Việt Nam cần tận dụng các cơ hội phát sinh từ hoạt động hợp tác quốc tế để nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế, làm tiền đề tạo dựng môi trường pháp lý thuận lợi cho hội nhập kinh tế quốc tế.

Kết luận

Trong bối cảnh Việt Nam ngày càng hội nhập quốc tế sâu rộng, việc phát triển văn hóa pháp quyền là tất yếu nhằm bắt nhịp xu thế chung. Tuy nhiên, để việc phát triển văn hóa pháp quyền đạt hiệu quả cao thì cần phải có những định hướng khoa học, có tính khả thi và phải phù hợp với từng giai đoạn lịch sử. Mặc dù Việt Nam chưa có một văn bản cụ thể, chi tiết nào về “Định hướng phát triển văn hóa pháp quyền Việt Nam đến năm 2035” nhưng nội dung của các định hướng này được phản ánh trong các chủ trương, đường lối lớn của Đảng và Nhà nước. Để các định hướng phát triển văn hóa pháp quyền Việt Nam đến năm 2035 đi vào cuộc sống, phát huy hiệu quả, cần áp dụng đồng bộ nhiều giải pháp và trên hết, các hoạt động này cần có sự chung tay của toàn xã hội, đặc biệt là sự quan tâm của Đảng, sự đầu tư của Nhà nước cũng như sự nỗ lực của toàn dân.

N.V.H

¹⁴ Đoàn Nam Đàn, *Quan điểm của Đảng về phát huy nhân tố con người trong phát triển đất nước*, <https://xaydungdang.org.vn/dien-dan/quan-diem-cua-dang-ve-phat-huy-nhan-to-con-nguoi-trong-phat-trien-dat-nuoc-12380>, ngày 17/11/2025.

¹⁵ Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2016, tr. 126-127.

¹⁶ Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*. Tập I, Nxb Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2021, tr. 215.

CHÍNH SÁCH PHÁP LUẬT VỀ THI HÀNH ÁN PHẠT TÙ Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

Tiếp cận liên ngành từ lý luận Nhà nước pháp quyền, chính sách công và bảo đảm quyền con người

TS LÊ KIẾN HƯNG*

Tóm tắt: Bài viết phân tích chính sách pháp luật về thi hành án phạt tù ở Việt Nam trên cơ sở tiếp cận liên ngành giữa lý luận Nhà nước pháp quyền, lý luận chính sách công và chuẩn mực quyền con người. Trên nền tảng phân tích các quy định của pháp luật hiện hành, đặc biệt là Luật Thi hành án hình sự năm 2019, bài viết làm rõ nội dung, cấu trúc và mục tiêu của chính sách thi hành án phạt tù, đồng thời đánh giá thực tiễn thi hành trong bối cảnh cải cách tư pháp và hội nhập quốc tế. Qua đó, chỉ ra những hạn chế mang tính hệ thống và đề xuất các giải pháp hoàn thiện theo hướng nâng cao hiệu lực, hiệu quả thực thi, bảo đảm quyền con người và thúc đẩy tái hòa nhập cộng đồng.

Từ khóa: Thi hành án phạt tù, quyền con người, cải cách tư pháp.

Abstract: The article analyzes legal policy on the execution of prison sentences in Vietnam based on an interdisciplinary approach between the theory of the rule of law state, public policy theory and human rights standards. Based on the analysis of current law provisions, especially the Law On Execution Of Criminal Judgments 2019, the article clarifies the content, structure and goals of the prison sentence execution policy, and evaluates execution practices in the context of judicial reform and international integration. Thereby, pointing out systemic limitations and proposing complete solutions towards improving effectiveness and efficiency of execution, ensuring human rights and promoting community reintegration.

Keywords: Execution of prison sentences, human rights, judicial reform.

Đặt vấn đề

Trong tiến trình xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam, thi hành án phạt tù không chỉ đơn thuần được nhìn nhận như một giai đoạn mang tính kỹ thuật - hành chính nhằm thực thi bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của tòa án, mà còn là một thiết chế pháp lý - chính sách công đặc thù, phản ánh tập trung và trực diện nhất mối quan hệ giữa việc thực thi quyền lực nhà nước với yêu cầu tôn trọng và bảo đảm quyền con người trong lĩnh vực tư pháp hình sự. Nói cách khác, chất lượng và hiệu quả của hoạt động thi hành án phạt tù chính là một trong những tiêu chí quan trọng để đánh giá mức độ phát triển của

Nhà nước pháp quyền, cũng như tính nhân đạo và văn minh của hệ thống pháp luật.

Tuy nhiên, thực tiễn cho thấy vẫn tồn tại những khoảng cách nhất định giữa quy định pháp luật và việc tổ chức thực hiện, thể hiện ở cả phương diện thể chế, cơ chế vận hành và điều kiện bảo đảm. Những hạn chế này không chỉ làm suy giảm hiệu lực, hiệu quả của chính sách pháp luật, mà còn ảnh hưởng trực tiếp đến việc bảo đảm quyền con người của người chấp hành án, cũng như mục tiêu giáo dục, cải tạo và tái hòa nhập cộng đồng¹. Do đó, việc nghiên cứu một cách hệ thống và toàn diện chính sách pháp luật về thi hành án phạt tù ở Việt Nam hiện nay, trên cơ sở tiếp cận liên ngành và

gắn với yêu cầu bảo đảm quyền con người, là vấn đề có ý nghĩa lý luận sâu sắc và giá trị thực tiễn cấp thiết trong bối cảnh cải cách tư pháp và hội nhập quốc tế.

Cơ sở lý luận của chính sách pháp luật về thi hành án phạt tù

Tiếp cận từ lý luận chính sách công

Trong khoa học pháp lý hiện đại, chính sách công được nhìn nhận như một trong những công cụ trọng yếu để Nhà nước thực hiện chức năng quản lý xã hội, định hướng hành vi và phân bổ nguồn lực nhằm đạt được các mục tiêu phát triển nhất định². Một chính sách công được coi là hiệu quả phải đáp ứng đồng thời nhiều tiêu chí cơ bản, trong đó có thể khái quát thành ba phương

* Trường Đại học Công nghiệp và Thương mại Hà Nội.

¹ Bộ Công an, Báo cáo tổng kết công tác thi hành án hình sự và hỗ trợ tư pháp, 2023, tr. 15-20.

² B. Guy Peters (2015), Public Policy, pp. 5-7.

diện cốt lõi: (i) tính hợp lý về mục tiêu, thể hiện ở việc xác định đúng vấn đề cần giải quyết, phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và các giá trị nền tảng của hệ thống pháp luật, đặc biệt là các giá trị về quyền con người; (ii) tính phù hợp của công cụ chính sách, đòi hỏi sự lựa chọn đúng đắn các biện pháp pháp lý, hành chính và kinh tế để hiện thực hóa mục tiêu đã đặt ra; (iii) tính khả thi của cơ chế thực thi, phản ánh mức độ tương thích giữa thiết kế chính sách với điều kiện nguồn lực, tổ chức bộ máy và năng lực của các chủ thể thực thi trong thực tiễn.

Vận dụng các tiêu chí trên vào lĩnh vực thi hành án phạt tù cho thấy, chính sách pháp luật trong lĩnh vực này mang đầy đủ đặc trưng của một chính sách công phức hợp, vừa chịu sự chi phối của quyền lực nhà nước, vừa gắn bó chặt chẽ với yêu cầu bảo đảm quyền con người. Do đó, mọi quyết định chính sách trong lĩnh vực này đều phải được cân nhắc trên cơ sở hài hòa giữa yêu cầu trừng trị, phòng ngừa tội phạm với nghĩa vụ tôn trọng và bảo vệ nhân phẩm của người chấp hành án³.

Bên cạnh đó, chính sách pháp luật về thi hành án phạt tù còn thể hiện rõ tính đa chủ thể và liên ngành, khi quá trình tổ chức thực thi không chỉ thuộc thẩm quyền của cơ quan thi hành án hình sự mà còn có sự tham gia của nhiều thiết chế khác như cơ quan tư pháp, cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức xã hội và cộng đồng. Sự tham gia này đòi hỏi phải có cơ chế phối hợp chặt chẽ, đồng bộ nhằm bảo đảm tính thống nhất và hiệu quả của chính sách. Đồng thời, đây cũng là lĩnh vực đòi hỏi mức độ cao về tính chuyên nghiệp và trách nhiệm giải trình,

bởi mọi sai sót trong thực thi đều có thể dẫn đến hệ quả pháp lý và xã hội nghiêm trọng.

Tiếp cận từ lý luận Nhà nước pháp quyền

Trong lý luận về Nhà nước pháp quyền, một trong những nguyên tắc cốt lõi là quyền lực nhà nước không tồn tại như một thực thể tuyệt đối, mà luôn bị giới hạn và kiểm soát bởi pháp luật, đồng thời phải được tổ chức và thực thi nhằm phục vụ con người, bảo đảm và thúc đẩy các quyền cơ bản của cá nhân trong xã hội⁴. Điều này phản ánh sự chuyển dịch từ mô hình quản lý mang tính quyền uy sang mô hình quản trị dựa trên pháp luật và quyền con người, trong đó mọi hoạt động của cơ quan công quyền đều phải có cơ sở pháp lý rõ ràng, minh bạch và chịu sự giám sát.

Đặt trong lĩnh vực thi hành án phạt tù, nguyên tắc của Nhà nước pháp quyền được thể hiện một cách tập trung và rõ nét, bởi đây là lĩnh vực mà quyền lực nhà nước tác động trực tiếp, sâu sắc và có mức độ hạn chế quyền cao nhất đối với cá nhân. Tuy nhiên, việc người bị kết án phải chấp hành hình phạt tù không đồng nghĩa với việc họ bị tước bỏ toàn bộ các quyền cơ bản của mình. Trong khuôn khổ của Nhà nước pháp quyền, người chấp hành án phạt tù vẫn là chủ thể của các quyền con người, ngoại trừ những quyền bị hạn chế theo bản án và theo quy định của pháp luật⁵.

Từ đó, có thể khái quát ba yêu cầu mang tính nguyên tắc trong thi hành án phạt tù: (i) nguyên tắc không tước bỏ toàn bộ quyền, theo đó người bị kết án vẫn được bảo đảm các quyền cơ bản như quyền được bảo vệ tính mạng,

sức khỏe, danh dự, nhân phẩm và các quyền dân sự khác không bị pháp luật hạn chế; (ii) nguyên tắc hợp pháp trong hạn chế quyền, đòi hỏi mọi sự hạn chế quyền đối với người chấp hành án phải có căn cứ rõ ràng trong pháp luật, bảo đảm tính minh bạch, cần thiết và tương xứng với mục tiêu của hình phạt; (iii) nguyên tắc nghĩa vụ tích cực của nhà nước, theo đó nhà nước không chỉ dừng lại ở việc không xâm phạm quyền mà còn phải chủ động thực hiện các biện pháp cần thiết nhằm bảo đảm các quyền hợp pháp của người chấp hành án, phù hợp với các chuẩn mực pháp lý quốc gia và quốc tế về đối xử nhân đạo đối với người bị tước tự do.

Cách tiếp cận từ lý luận Nhà nước pháp quyền cho thấy, thi hành án phạt tù không chỉ là hoạt động cưỡng chế mang tính quyền lực, mà còn là một quá trình pháp lý - xã hội phức hợp, trong đó nhà nước vừa thực hiện chức năng trừng trị, phòng ngừa tội phạm, vừa có trách nhiệm bảo đảm quyền con người và tạo điều kiện cho người chấp hành án tái hòa nhập cộng đồng. Đây chính là cơ sở lý luận quan trọng để định hướng việc hoàn thiện chính sách pháp luật về thi hành án phạt tù ở Việt Nam theo hướng nhân đạo, hiện đại và phù hợp với các chuẩn mực của Nhà nước pháp quyền.

Chuẩn mực quốc tế về quyền con người

Trong số các văn kiện quốc tế có ảnh hưởng sâu rộng, Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị năm 1966 (ICCPR) được coi là nền tảng pháp lý quan trọng, thiết lập các nguyên tắc cơ bản liên quan đến việc bảo vệ quyền con người trong điều

³ United Nations, *International Covenant on Civil and Political Rights (ICCPR)*, 1966, Article 10.

⁴ Nguyễn Đăng Dung, *Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam - Những vấn đề lý luận và thực tiễn*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2015.

⁵ United Nations, *International Covenant on Civil and Political Rights (ICCPR)*, 1966, Articles 2 và 10.

kiện bị tước tự do. Theo ICCPR, mọi người bị tước tự do phải được đối xử nhân đạo và tôn trọng phẩm giá vốn có của con người (Điều 10(1)); đồng thời nghiêm cấm mọi hình thức tra tấn hoặc đối xử tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ nhục (Điều 7). Bên cạnh đó, các quy định của ICCPR còn đặt ra nghĩa vụ cho các quốc gia trong việc ngăn ngừa các hành vi tra tấn, đối xử tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ nhục, qua đó tạo nên chuẩn mực pháp lý tối thiểu trong quản lý và giam giữ phạm nhân.

Bổ sung và cụ thể hóa các nguyên tắc mang tính khung của ICCPR, Bộ Quy tắc tiêu chuẩn tối thiểu của Liên hợp quốc về đối xử với tù nhân năm 2015 (United Nations (2015), *United Nations Standard Minimum Rules for the Treatment of Prisoners (the Nelson Mandela Rules)*) đã xây dựng một hệ thống tiêu chuẩn chi tiết, toàn diện về tổ chức giam giữ và bảo đảm quyền của người chấp hành án phạt tù. Các quy tắc này nhấn mạnh yêu cầu bảo đảm nhân phẩm của người bị giam giữ như một nguyên tắc xuyên suốt, đồng thời quy định cụ thể về điều kiện sống tối thiểu, bao gồm chế độ ăn, ở, chăm sóc y tế, vệ sinh môi trường và tiếp cận các dịch vụ thiết yếu. Đặc biệt, Mandela Rules còn đề cao quyền tiếp cận pháp lý, quyền liên lạc với gia đình và luật sư, cũng như các cơ chế giám sát nhằm phòng ngừa lạm quyền trong hoạt động thi hành án phạt tù.

Có thể thấy, các chuẩn mực quốc tế nêu trên đã hình thành một hệ thống nguyên tắc cơ bản, bao gồm: bảo đảm và tôn trọng nhân phẩm của người bị tước tự do; nghiêm cấm mọi hình thức tra tấn và đối xử vô nhân đạo (United Nations (1984), Convention

against Torture (CAT)); bảo đảm các điều kiện sống tối thiểu phù hợp với tiêu chuẩn nhân đạo; bảo đảm quyền tiếp cận pháp lý cùng các cơ chế bảo vệ quyền hiệu quả. Đây chính là những định hướng quan trọng để các quốc gia, trong đó có Việt Nam, tiếp tục hoàn thiện chính sách pháp luật về thi hành án phạt tù theo hướng tiệm cận các chuẩn mực quốc tế, đồng thời bảo đảm tốt hơn quyền con người trong thực tiễn.

Chính sách pháp luật về thi hành án phạt tù ở Việt Nam

Chính sách bảo đảm quyền của phạm nhân

Trong cấu trúc của chính sách pháp luật về thi hành án phạt tù, nội dung bảo đảm quyền của phạm nhân giữ vị trí trung tâm, phản ánh rõ nét nhất mức độ nhân đạo và tính pháp quyền của hệ thống pháp luật hình sự. Sự ra đời của Luật Thi hành án hình sự năm 2019 đã đánh dấu một bước phát triển quan trọng trong tư duy lập pháp, thể hiện sự chuyển dịch từ cách tiếp cận thiên về quản lý, kiểm soát sang cách tiếp cận coi trọng việc bảo đảm quyền con người của người chấp hành án phạt tù⁶. Đây không chỉ là sự điều chỉnh về kỹ thuật pháp lý, mà còn là sự thay đổi mang tính nền tảng trong nhận thức về vai trò của Nhà nước trong lĩnh vực thi hành án hình sự.

Theo quy định của pháp luật hiện hành, phạm nhân - mặc dù bị hạn chế một số quyền nhất định theo bản án có hiệu lực pháp luật - vẫn là chủ thể của các quyền con người cơ bản và được Nhà nước bảo đảm thực hiện trong khuôn khổ pháp luật. Trước hết, đó là các quyền gắn với sự tồn tại và nhân phẩm của

con người như quyền được bảo vệ tính mạng, sức khỏe, được chăm sóc y tế, được bảo đảm điều kiện sinh hoạt tối thiểu phù hợp với tiêu chuẩn nhân đạo. Bên cạnh đó, pháp luật còn ghi nhận các quyền mang tính phát triển, bao gồm quyền học tập, lao động, học nghề nhằm nâng cao nhận thức và kỹ năng, qua đó tạo điều kiện cho quá trình cải tạo và tái hòa nhập cộng đồng sau khi chấp hành xong hình phạt. Ngoài ra, các quyền mang tính bảo đảm pháp lý như quyền khiếu nại, tố cáo, quyền được tiếp cận thông tin và liên hệ với gia đình, luật sư cũng được quy định tương đối đầy đủ, góp phần tạo ra cơ chế kiểm soát quyền lực trong quá trình thi hành án.

Tuy nhiên, từ góc độ thực tiễn, có thể nhận thấy rằng giữa các quy định pháp luật mang tính chuẩn tắc với việc tổ chức thực thi vẫn tồn tại những khoảng cách nhất định⁷. Những khoảng cách này thể hiện ở việc một số quyền của phạm nhân chưa được bảo đảm đầy đủ do hạn chế về điều kiện cơ sở vật chất, nguồn lực tổ chức thực hiện, cũng như cơ chế giám sát và trách nhiệm giải trình chưa thực sự hiệu quả. Điều này đặt ra yêu cầu cần tiếp tục hoàn thiện chính sách pháp luật theo hướng không chỉ dừng lại ở việc ghi nhận quyền, mà còn phải thiết lập các cơ chế bảo đảm thực thi một cách thực chất, hiệu quả và phù hợp với các chuẩn mực quốc tế về quyền con người.

Chính sách giáo dục và cải tạo phạm nhân

Trong tổng thể chính sách pháp luật về thi hành án phạt tù, chính sách giáo dục và cải tạo phạm nhân giữ vai trò trung tâm, thể hiện rõ định hướng

⁶ Quốc hội, *Luật Thi hành án hình sự*, Luật số 41/2019/QH14.

⁷ Bộ Công an, *ltd.*

nhân đạo và mục tiêu phòng ngừa tội phạm bền vững của Nhà nước. Khác với cách tiếp cận thuần túy mang tính trừng trị trong các mô hình tư pháp truyền thống, pháp luật Việt Nam hiện hành xác định thi hành án phạt tù không chỉ nhằm cách ly người phạm tội khỏi xã hội, mà còn hướng tới việc giáo dục, cải tạo họ trở thành những công dân có ích, có khả năng tái hòa nhập cộng đồng sau khi chấp hành xong hình phạt⁸.

Về bản chất, chính sách giáo dục và cải tạo phạm nhân là sự kết hợp giữa các biện pháp pháp lý, hành chính và xã hội nhằm tác động có hệ thống đến nhận thức, thái độ và hành vi của người chấp hành án. Thông qua các chương trình giáo dục pháp luật, giáo dục công dân và giáo dục đạo đức, chính sách này hướng tới việc thay đổi nhận thức, giúp phạm nhân hiểu rõ tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội, từ đó hình thành ý thức tuân thủ pháp luật. Trên cơ sở đó, các hoạt động lao động, học nghề và rèn luyện kỹ luật trong môi trường giam giữ tiếp tục góp phần điều chỉnh hành vi, giúp phạm nhân hình thành thói quen lao động, ý thức trách nhiệm và kỹ năng sống cần thiết.

Quan trọng hơn, toàn bộ quá trình giáo dục và cải tạo được thiết kế nhằm đạt tới mục tiêu cuối cùng là phòng ngừa tái phạm tội, không chỉ đối với cá nhân người chấp hành án mà còn có ý nghĩa đối với xã hội nói chung. Một chính sách giáo dục và cải tạo hiệu quả sẽ góp phần làm giảm tỷ lệ tái phạm, tiết kiệm chi phí xã hội và nâng cao hiệu quả của hệ thống tư pháp hình sự.

Tuy nhiên, thực tiễn thi hành cho thấy hiệu quả của công tác

giáo dục, cải tạo phạm nhân vẫn còn phụ thuộc đáng kể vào các yếu tố như điều kiện cơ sở vật chất, chất lượng đội ngũ cán bộ, chương trình giáo dục - đào tạo và sự phối hợp giữa các cơ quan, tổ chức có liên quan. Điều này đặt ra yêu cầu cần tiếp tục hoàn thiện chính sách theo hướng chuyên nghiệp hóa, cá thể hóa các biện pháp giáo dục, đồng thời tăng cường liên kết giữa giai đoạn thi hành án trong trại giam với giai đoạn tái hòa nhập cộng đồng, nhằm bảo đảm tính liên tục và hiệu quả lâu dài của quá trình cải tạo.

Chính sách tái hòa nhập cộng đồng

Tái hòa nhập cộng đồng được xác định là đích đến cuối cùng, phản ánh đầy đủ nhất tính nhân đạo và hiệu quả lâu dài của hệ thống tư pháp hình sự. Nếu như giai đoạn chấp hành án trong trại giam tập trung vào giáo dục, cải tạo, thì giai đoạn tái hòa nhập cộng đồng chính là thước đo thực chất cho mức độ thành công của toàn bộ quá trình thi hành án. Một chính sách tái hòa nhập hiệu quả không chỉ góp phần giúp người chấp hành xong án phạt tù ổn định cuộc sống, mà còn có ý nghĩa quan trọng trong việc phòng ngừa tái phạm và bảo đảm trật tự, an toàn xã hội.

Pháp luật Việt Nam hiện hành đã bước đầu ghi nhận một số nội dung liên quan đến hỗ trợ tái hòa nhập cộng đồng, bao gồm các biện pháp như tư vấn, giới thiệu việc làm, hỗ trợ học nghề, tạo điều kiện tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản. Tuy nhiên, thực tiễn triển khai cho thấy chính sách này vẫn chưa đạt được hiệu quả như kỳ vọng, chủ yếu do những hạn chế mang tính hệ thống trong thiết kế và tổ chức thực hiện⁹.

Trước hết, cơ chế hỗ trợ tái hòa nhập còn phân tán và thiếu tính đồng bộ, chưa hình thành được một hệ thống chính sách hoàn chỉnh, xuyên suốt từ giai đoạn chuẩn bị chấp hành xong án đến giai đoạn ổn định cuộc sống sau khi trở về cộng đồng. Các biện pháp hỗ trợ hiện nay phần lớn mang tính ngắn hạn, chưa giải quyết được các nhu cầu căn bản và lâu dài của người chấp hành xong án phạt tù, đặc biệt là nhu cầu việc làm bền vững và hòa nhập xã hội.

Bên cạnh đó, sự liên kết giữa các chủ thể tham gia vào quá trình tái hòa nhập còn hạn chế, thể hiện ở sự thiếu phối hợp hiệu quả giữa cơ quan thi hành án hình sự, chính quyền địa phương, tổ chức xã hội và khu vực tư nhân. Điều này dẫn đến tình trạng gián đoạn trong quá trình hỗ trợ, làm giảm hiệu quả của các biện pháp đã được thực hiện trong giai đoạn cải tạo trước đó.

Ngoài ra, hệ thống chính sách "hậu án" ở Việt Nam vẫn chưa được thiết kế một cách đầy đủ và có tính chiến lược, chưa hình thành được các cơ chế bảo đảm dài hạn nhằm hỗ trợ người chấp hành xong án phạt tù tái hòa nhập một cách bền vững. Những hạn chế này không chỉ làm giảm hiệu quả của chính sách thi hành án phạt tù mà còn tiềm ẩn nguy cơ gia tăng tỷ lệ tái phạm, qua đó ảnh hưởng tiêu cực đến trật tự, an toàn xã hội.

Những hạn chế trong thi hành chính sách pháp luật về thi hành án phạt tù

Bên cạnh những kết quả đạt được, thực tiễn thi hành chính sách pháp luật về thi hành án phạt tù ở Việt Nam vẫn bộc lộ nhiều hạn chế mang tính hệ thống, phản ánh những bất cập không chỉ ở khâu tổ

⁸ Điều 31, 33 Luật Thi hành án hình sự năm 2019.

⁹ Bộ Tư pháp, Báo cáo về công tác hỗ trợ tái hòa nhập cộng đồng đối với người chấp hành xong án phạt tù, 2023, tr. 22-30.

chức thực hiện mà còn trong chính thiết kế chính sách và khuôn khổ pháp lý điều chỉnh. Những hạn chế này nếu không được nhận diện đầy đủ và khắc phục kịp thời sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả bảo đảm quyền con người cũng như mục tiêu phòng ngừa tội phạm trong dài hạn.

Trước hết, hạn chế về thể chế thể hiện ở chỗ một số quy định pháp luật về thi hành án phạt tù vẫn còn mang tính nguyên tắc, khái quát, thiếu các quy định cụ thể, chi tiết để bảo đảm khả năng áp dụng thống nhất trong thực tiễn. Điều này dẫn đến tình trạng phụ thuộc nhiều vào văn bản hướng dẫn hoặc cách hiểu của cơ quan thực thi, làm giảm tính minh bạch và hiệu lực của pháp luật¹⁰.

Thứ hai, hạn chế về nguồn lực là một trong những yếu tố cản trở trực tiếp đến hiệu quả thực thi chính sách. Mặc dù đã có sự quan tâm đầu tư, song điều kiện cơ sở vật chất giữa các cơ sở giam giữ vẫn còn chênh lệch, đặc biệt ở một số địa bàn khó khăn. Điều này ảnh hưởng không nhỏ đến việc bảo đảm các điều kiện sống tối thiểu, tổ chức lao động, học nghề và chăm sóc y tế cho phạm nhân¹¹.

Thứ ba, hạn chế về cơ chế giám sát cho thấy hệ thống kiểm tra, giám sát hoạt động thi hành án phạt tù hiện nay vẫn chủ yếu mang tính nội bộ, chưa thiết lập được một cơ chế giám sát độc lập, khách quan và hiệu quả, làm giảm khả năng phát hiện và xử lý kịp thời các vi phạm, đồng thời chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực quốc tế về bảo đảm quyền con người trong môi trường giam giữ¹².

Cuối cùng, hạn chế về chính sách tái hòa nhập cộng đồng tiếp tục là một “điểm nghẽn” mang tính cấu trúc của toàn bộ hệ thống thi hành án phạt tù. Các chính sách hỗ trợ người chấp hành xong án phạt tù hiện vẫn thiếu tính liên thông, chưa hình thành được một cơ chế hỗ trợ bền vững và dài hạn. Điều này không chỉ làm giảm hiệu quả của quá trình cải tạo mà còn tiềm ẩn nguy cơ tái phạm, qua đó ảnh hưởng tiêu cực đến trật tự, an toàn xã hội¹³.

Nguyên nhân của những hạn chế mang tính hệ thống trong thi hành chính sách pháp luật về thi hành án phạt tù không chỉ xuất phát từ các yếu tố đơn lẻ trong quá trình tổ chức thực hiện, mà còn bắt nguồn từ những nguyên nhân sâu xa liên quan đến cách tiếp cận chính sách, điều kiện bảo đảm thực thi và cơ chế kiểm soát quyền lực nhà nước. Việc nhận diện đầy đủ các nguyên nhân này có ý nghĩa quan trọng trong việc đề xuất các giải pháp hoàn thiện mang tính khả thi và bền vững.

Việc thiếu vắng cách tiếp cận từ lý luận chính sách công trong xây dựng và thực thi pháp luật về thi hành án phạt tù là một nguyên nhân cơ bản. Trong nhiều trường hợp, chính sách vẫn được thiết kế chủ yếu dưới góc độ quản lý hành chính, chưa chú trọng đầy đủ đến các yếu tố như phân tích tác động chính sách, đánh giá chi phí - lợi ích hay cơ chế phối hợp liên ngành. Điều này dẫn đến tình trạng một số quy định pháp luật tuy đúng về mặt nguyên tắc nhưng thiếu tính khả thi khi triển khai trong thực tiễn.

Hạn chế về nguồn lực tiếp tục là một yếu tố mang tính quyết định đến hiệu quả thực thi chính sách. Nguồn lực ở đây không chỉ bao gồm ngân sách nhà nước, cơ sở vật chất, mà còn là nguồn nhân lực có trình độ chuyên môn cao trong lĩnh vực thi hành án hình sự. Sự thiếu hụt và phân bổ chưa hợp lý các nguồn lực này làm giảm khả năng hiện thực hóa các quy định pháp luật, đặc biệt trong việc bảo đảm điều kiện giam giữ, tổ chức giáo dục, cải tạo và hỗ trợ tái hòa nhập cộng đồng.

Nhận thức chưa đầy đủ về quyền con người trong thi hành án phạt tù vẫn là một rào cản đáng kể. Trong một số trường hợp, tư duy coi phạm nhân chủ yếu là đối tượng quản lý vẫn còn tồn tại, dẫn đến việc chưa thực sự coi trọng đầy đủ các quyền hợp pháp của họ theo quy định của pháp luật và các chuẩn mực quốc tế. Điều này ảnh hưởng trực tiếp đến cách thức tổ chức thực thi chính sách, làm giảm hiệu quả bảo đảm quyền con người trong môi trường giam giữ.

Thiếu cơ chế kiểm soát quyền lực hiệu quả và độc lập là nguyên nhân mang tính cấu trúc, tác động đến toàn bộ hệ thống thi hành án phạt tù. Khi cơ chế giám sát chưa đủ mạnh và chưa bảo đảm tính độc lập, việc phát hiện, ngăn chặn và xử lý các vi phạm trong quá trình thi hành án sẽ gặp nhiều khó khăn. Đồng thời, điều này cũng làm giảm tính minh bạch và trách nhiệm giải trình của các cơ quan thực thi, chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu của Nhà nước pháp quyền hiện đại¹⁴.

¹⁰ Nguyễn Ngọc Chí (Chủ biên), Giáo trình Luật Thi hành án hình sự, Nxb Tư pháp, 2020, tr. 210-220.

¹¹ Bộ Công an (2023), *ltdđ*, tr. 25-30.

¹² Ủy ban Tư pháp của Quốc hội, *Báo cáo giám sát công tác thi hành án hình sự, 2022; Penal Reform International, Global Prison Trends 2018*, London, pp. 8-12.

¹³ Trần Văn Độ, *Cải cách tư pháp và Nhà nước pháp quyền*, Nxb Chính trị quốc gia, 2017, tr. 85-95.

¹⁴ Ủy ban Tư pháp của Quốc hội (2022), *ltdđ*.

Định hướng và giải pháp hoàn thiện chính sách pháp luật về thi hành án phạt tù***Hoàn thiện chính sách pháp luật***

Trên cơ sở những hạn chế và nguyên nhân đã được phân tích, việc hoàn thiện chính sách pháp luật về thi hành án phạt tù cần được triển khai theo hướng đồng bộ, hiện đại và lấy bảo đảm quyền con người làm trung tâm. Đây không chỉ là yêu cầu nội tại của quá trình xây dựng Nhà nước pháp quyền, mà còn là nghĩa vụ của Việt Nam trong việc thực hiện các cam kết quốc tế về quyền con người.

Trước hết, cần tiếp tục cụ thể hóa đầy đủ và rõ ràng các quyền của phạm nhân trong hệ thống pháp luật, bảo đảm tính minh bạch và khả năng áp dụng trực tiếp trong thực tiễn. Mặc dù pháp luật hiện hành đã ghi nhận nhiều quyền cơ bản của phạm nhân, song một số quyền vẫn được quy định ở mức độ nguyên tắc, thiếu các quy định chi tiết về nội dung, điều kiện thực hiện và cơ chế bảo đảm. Do đó, việc hoàn thiện pháp luật cần tập trung vào việc xác định rõ phạm vi, giới hạn và phương thức thực hiện các quyền này, đồng thời thiết lập các cơ chế pháp lý hữu hiệu để bảo vệ quyền của phạm nhân khi bị xâm phạm.

Bên cạnh đó, cần đẩy mạnh quá trình nội luật hóa các chuẩn mực quốc tế về quyền con người trong lĩnh vực thi hành án phạt tù, bảo đảm sự tương thích giữa pháp luật quốc gia và các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên. Việc nội luật hóa không chỉ dừng lại ở việc ghi nhận các nguyên tắc chung, mà cần được cụ thể hóa thành các quy định có tính khả thi cao, phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của Việt Nam. Đặc biệt, cần chú trọng đến các chuẩn mực về đối xử nhân đạo với người bị tước tự do, bảo đảm điều kiện sống tối thiểu, quyền tiếp cận dịch vụ y tế, giáo dục và hỗ trợ pháp lý.

Việc hoàn thiện chính sách pháp luật cũng cần gắn với đổi mới tư duy lập pháp theo hướng tiếp cận chính sách công hiện đại, chú trọng đến việc đánh giá tác động của chính sách, bảo đảm sự tham gia của các chủ thể liên quan và tăng cường tính minh bạch trong quá trình xây dựng pháp luật, nâng cao chất lượng của các quy định pháp luật, đồng thời bảo đảm tính khả thi và hiệu quả trong tổ chức thực thi.

Như vậy, việc hoàn thiện chính sách pháp luật về thi hành án phạt tù cần được thực hiện trên nền tảng kết hợp hài hòa giữa yêu cầu bảo đảm trật tự, an toàn xã hội và mục tiêu bảo vệ quyền con người, qua đó góp phần xây dựng một hệ thống tư pháp hình sự nhân đạo, tiến bộ và phù hợp với xu thế phát triển chung của thế giới.

Đổi mới cơ chế thực thi

Bên cạnh việc hoàn thiện khuôn khổ pháp luật, đổi mới cơ chế thực thi giữ vai trò quyết định trong việc bảo đảm hiệu lực và hiệu quả của chính sách pháp luật về thi hành án phạt tù. Thực tiễn cho thấy, nhiều quy định pháp luật tuy đã tương đối đầy đủ nhưng chưa phát huy được hiệu quả do hạn chế trong tổ chức thực hiện. Vì vậy, việc cải cách cơ chế thực thi cần được triển khai theo hướng hiện đại, chuyên nghiệp và phù hợp với yêu cầu của quản trị nhà nước trong bối cảnh chuyển đổi số.

Cần đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số trong quản lý và tổ chức thi hành án phạt tù, coi đây là một giải pháp đột phá nhằm nâng cao hiệu quả quản lý, tăng cường tính minh bạch và bảo đảm quyền con người. Việc xây dựng và vận hành các hệ thống cơ sở dữ liệu điện tử về phạm nhân, tích hợp thông tin giữa các cơ quan có liên quan, không chỉ giúp nâng cao hiệu quả quản lý mà còn tạo điều kiện thuận lợi cho việc theo dõi, đánh giá quá

trình chấp hành án và hỗ trợ tái hòa nhập cộng đồng. Đồng thời, việc ứng dụng công nghệ số trong giám sát, kiểm tra cũng góp phần hạn chế các hành vi vi phạm, nâng cao trách nhiệm giải trình của các chủ thể thực thi.

Chuẩn hóa và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ làm công tác thi hành án hình sự, coi đây là yếu tố then chốt quyết định chất lượng thực thi chính sách. Đội ngũ cán bộ không chỉ cần được đào tạo bài bản về chuyên môn nghiệp vụ mà còn phải được trang bị đầy đủ kiến thức về quyền con người, kỹ năng xử lý tình huống và đạo đức nghề nghiệp.

Việc đổi mới cơ chế thực thi cũng cần gắn với tăng cường cơ chế phối hợp liên ngành và mở rộng sự tham gia của các chủ thể xã hội, bao gồm chính quyền địa phương, tổ chức xã hội và khu vực tư nhân. Đây là điều kiện quan trọng để bảo đảm tính liên thông trong toàn bộ quá trình thi hành án, từ giai đoạn chấp hành án trong trại giam đến giai đoạn tái hòa nhập cộng đồng.

Tổng thể, đổi mới cơ chế thực thi chính sách pháp luật về thi hành án phạt tù cần được thực hiện theo hướng hiện đại hóa, chuyên nghiệp hóa và xã hội hóa, qua đó nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước, đồng thời bảo đảm thực hiện đầy đủ nguyên tắc tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm quyền con người trong thực tiễn.

Tăng cường giám sát

Trước hết, cần thiết lập và từng bước hoàn thiện cơ chế giám sát độc lập đối với hoạt động thi hành án phạt tù, nhằm khắc phục tình trạng giám sát chủ yếu mang tính nội bộ như hiện nay. Cơ chế này có thể được thực hiện thông qua việc tăng cường vai trò của các thiết chế giám sát bên ngoài như cơ quan dân cử, cơ quan tư pháp, cũng như nghiên cứu khả năng thiết lập các cơ chế giám sát chuyên trách phù hợp với điều kiện của Việt Nam. Một cơ chế giám sát

độc lập, khách quan sẽ góp phần nâng cao khả năng phát hiện và xử lý vi phạm, đồng thời bảo đảm tốt hơn các quyền hợp pháp của phạm nhân trong môi trường giam giữ.

Bên cạnh đó, cần nâng cao vai trò giám sát của xã hội đối với hoạt động thi hành án phạt tù, coi đây là một yếu tố quan trọng trong việc bảo đảm tính công khai và minh bạch của chính sách. Sự tham gia của các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, cũng như cộng đồng dân cư không chỉ góp phần bổ sung cho cơ chế giám sát nhà nước, mà còn tạo áp lực xã hội tích cực nhằm nâng cao chất lượng thực thi chính sách. Đặc biệt, việc tạo điều kiện để các chủ thể xã hội tham gia vào quá trình giám sát và hỗ trợ tái hòa nhập cộng đồng sẽ góp phần tăng cường tính nhân đạo và hiệu quả của hệ thống thi hành án phạt tù.

Ngoài ra, việc tăng cường giám sát cần gắn với hoàn thiện cơ chế tiếp nhận, xử lý khiếu nại, tố cáo và bảo vệ quyền của phạm nhân, bảo đảm mọi hành vi vi phạm đều được phát hiện và xử lý kịp thời theo quy định của pháp luật. Đây không chỉ là công cụ bảo vệ quyền con người mà còn là phương thức nâng cao trách nhiệm của các cơ quan, cá nhân có thẩm quyền trong quá trình thi hành án.

Tổng thể, việc tăng cường cơ chế giám sát cần được thực hiện theo hướng đa chiều, kết hợp giữa giám sát nội bộ và giám sát độc lập, giữa kiểm soát quyền lực nhà nước và phát huy vai trò của xã hội, qua đó góp phần bảo đảm tính minh bạch, hiệu quả và nhân đạo của chính sách pháp luật về thi hành án phạt tù.

Phát triển chính sách tái hòa nhập cộng đồng theo hướng bền vững

Trong tổng thể các giải pháp hoàn thiện chính sách pháp luật về thi hành án phạt tù, phát triển chính sách tái hòa nhập cộng

đồng có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, bởi đây không chỉ là giai đoạn cuối của quá trình thi hành án mà còn là yếu tố quyết định tính hiệu quả lâu dài của toàn bộ hệ thống tư pháp hình sự. Một chính sách tái hòa nhập được thiết kế hợp lý và tổ chức thực hiện hiệu quả sẽ góp phần giảm thiểu nguy cơ tái phạm, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, đồng thời thể hiện rõ tính nhân đạo của Nhà nước pháp quyền.

Trước hết, cần xây dựng một “hệ sinh thái hậu án” toàn diện, có tính liên thông và bền vững, bao quát toàn bộ quá trình từ chuẩn bị chấp hành xong án đến ổn định cuộc sống sau khi trở về cộng đồng. Hệ sinh thái này cần tích hợp các chính sách về hỗ trợ việc làm, đào tạo nghề, tiếp cận tín dụng, tư vấn tâm lý, hỗ trợ pháp lý và các dịch vụ xã hội cơ bản. Đồng thời, cần thiết lập cơ chế phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan nhà nước, chính quyền địa phương và các tổ chức xã hội nhằm bảo đảm sự liên tục và hiệu quả trong quá trình hỗ trợ. Việc hình thành một hệ sinh thái hậu án đồng bộ không chỉ giúp người chấp hành xong án phạt tù tái hòa nhập một cách bền vững, mà còn góp phần giảm gánh nặng cho Nhà nước trong công tác quản lý xã hội.

Bên cạnh đó, cần tăng cường huy động sự tham gia của khu vực tư nhân trong quá trình tái hòa nhập cộng đồng, coi đây là một nguồn lực quan trọng nhằm nâng cao hiệu quả của chính sách. Khu vực tư nhân, đặc biệt là các doanh nghiệp, có thể đóng vai trò tích cực trong việc tạo việc làm, đào tạo nghề và hỗ trợ sinh kế cho người chấp hành xong án phạt tù. Để thực hiện điều này, Nhà nước cần xây dựng các cơ chế khuyến khích phù hợp, như ưu đãi thuế, hỗ trợ tài chính hoặc chính sách ghi nhận trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp. Việc huy động khu vực tư nhân không chỉ góp

phần đa dạng hóa nguồn lực mà còn thúc đẩy quá trình xã hội hóa công tác thi hành án phạt tù theo hướng hiện đại và hiệu quả.

Ngoài ra, phát triển chính sách tái hòa nhập cộng đồng cần gắn với thay đổi nhận thức xã hội đối với người chấp hành xong án phạt tù, hướng tới việc giảm thiểu kỳ thị và tạo điều kiện cho họ hòa nhập một cách bình đẳng. Đây là yếu tố mang tính nền tảng, bởi ngay cả khi có đầy đủ các chính sách hỗ trợ, nếu thiếu sự chấp nhận của cộng đồng thì quá trình tái hòa nhập vẫn gặp nhiều khó khăn.

Tổng thể, việc phát triển chính sách tái hòa nhập cộng đồng cần được tiếp cận theo hướng hệ thống, đa chủ thể và bền vững, kết hợp hài hòa giữa vai trò của Nhà nước và sự tham gia của xã hội, qua đó bảo đảm thực hiện hiệu quả mục tiêu nhân đạo và phòng ngừa tội phạm trong thi hành án phạt tù.

Kết luận

Chính sách pháp luật về thi hành án phạt tù ở Việt Nam đang từng bước chuyển dịch theo hướng nhân đạo, hiện đại và tiệm cận các chuẩn mực quốc tế về quyền con người. Tuy nhiên, thực tiễn cho thấy vẫn còn những hạn chế mang tính hệ thống liên quan đến thể chế, nguồn lực, cơ chế giám sát và chính sách tái hòa nhập.

Việc tiếp tục hoàn thiện chính sách cần được thực hiện theo hướng đồng bộ, gắn kết giữa hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả thực thi, đồng thời tăng cường kiểm soát quyền lực và bảo đảm quyền con người. Đây là yêu cầu tất yếu nhằm xây dựng một hệ thống thi hành án phạt tù hiện đại, nhân đạo và phù hợp với Nhà nước pháp quyền trong bối cảnh hội nhập quốc tế sâu rộng hiện nay.

L.K.H

QUYỀN BẤT KHẢ XÂM PHẠM VỀ DANH DỰ VÀ NHÂN PHẨM TRÊN KHÔNG GIAN MẠNG

TRẦN THỊ QUỲNH*

Tóm tắt: Bài viết làm rõ cơ sở lý luận về bảo vệ quyền bất khả xâm phạm về danh dự và nhân phẩm của con người trên không gian mạng dưới góc độ pháp luật quốc tế và pháp luật Việt Nam. Đồng thời đánh giá toàn diện thực trạng pháp luật và thực tiễn thi hành tại Việt Nam, nhận diện những hạn chế, bất cập và đề xuất hệ thống các giải pháp đồng bộ, mang tính khoa học và khả thi nhằm hoàn thiện pháp luật, nâng cao hiệu quả công tác bảo vệ quyền danh dự, nhân phẩm của con người trong bối cảnh không gian mạng ngày càng phát triển, góp phần xây dựng môi trường mạng an toàn, lành mạnh.

Từ khóa: Quyền con người, danh dự, nhân phẩm, không gian mạng.

Abstract: The article clarifies the theoretical basis for protecting the inviolable rights of human honor and dignity in cyberspace from the perspective of international law and Vietnamese law. At the same time, comprehensively evaluate the current law situation and implementation practices in Vietnam, identify limitations and inadequacies and propose a system of synchronous, scientific and feasible solutions to perfect the law, improve the effectiveness of protecting the rights of honor and dignity of people in the context of increasingly developing cyberspace, contributing to building a safe and healthy cyber environment.

Keywords: Human rights, honor, dignity, cyberspace.

Đặt vấn đề

Việc bảo vệ quyền con người, trong đó có quyền về danh dự, nhân phẩm, không chỉ là trách nhiệm của mỗi quốc gia mà còn là một trong những tiêu chí quan trọng để đánh giá mức độ phát triển của một nhà nước pháp quyền. Trong bối cảnh Việt Nam đang ngày càng hội nhập sâu rộng với thế giới, việc xây dựng một hành lang pháp lý hiệu quả để bảo vệ các quyền nhân thân trên không gian mạng vừa là nghĩa vụ thực thi các cam kết quốc tế mà Việt Nam là thành viên, vừa là cách để khẳng định uy tín, hình ảnh của một quốc gia tôn trọng và bảo vệ quyền con người. Việc nghiên cứu vấn đề bảo vệ quyền bất khả xâm phạm về danh dự và nhân phẩm của con người trên không gian mạng không chỉ có ý nghĩa lý luận sâu sắc mà còn mang tính thực tiễn cấp bách, đáp ứng yêu cầu từ đời sống xã hội và quá trình hoàn

thiện hệ thống pháp luật của đất nước trong giai đoạn hiện nay.

Một số vấn đề lý luận về quyền bất khả xâm phạm về danh dự, nhân phẩm trên không gian mạng

Quyền bất khả xâm phạm về danh dự, nhân phẩm là một trong những quyền cơ bản của con người, được ghi nhận trong các văn bản pháp luật quốc tế và được công nhận bởi nhiều quốc gia trên thế giới. Theo Văn phòng Cao ủy Liên hợp quốc về nhân quyền, “Quyền con người là những bảo đảm pháp lý toàn cầu có tác dụng bảo vệ các cá nhân và nhóm, chống lại những hành động hoặc sự bỏ mặc làm tổn hại đến nhân phẩm, những sự được phép và tự do cơ bản của con người”¹.

Theo *Từ điển Tiếng Việt* của Viện Ngôn ngữ học do tác giả Hoàng Phê làm chủ biên, xuất bản năm 1997, nhân phẩm là phẩm

chất và giá trị con người. Người có nhân phẩm là người có lương tâm, có nhu cầu vật chất và tinh thần lành mạnh, luôn thực hiện tốt các nghĩa vụ đạo đức đối với xã hội và người khác, biết tôn trọng các quy tắc, các chuẩn mực đạo đức tiến bộ. Người có nhân phẩm được xã hội đánh giá cao và kính trọng². Cố Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng từng căn dặn chúng ta: “Danh dự là điều thiêng liêng, cao quý nhất”. Danh dự là kết quả của quá trình xây dựng và bảo vệ nhân phẩm của các cá nhân, vì lẽ đó, một con người có danh dự không chỉ biết giữ gìn nhân phẩm của bản thân mà còn phải biết làm cho nhân phẩm của mình được xã hội công nhận thông qua hoạt động cống hiến không mệt mỏi của cá nhân cho xã hội³.

Không gian mạng là mạng lưới kết nối của cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin, bao gồm mạng viễn thông, mạng internet, mạng máy

* Trường Đại học Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội.

¹ OHCHR, *Frequently Asked Question on a Human Rights-based Approach to Development Cooperation*, New York and Geneva, 2006, tr. 1.

² Vũ Hải Anh, *Các tội phạm xâm phạm nhân phẩm, danh dự con người theo pháp luật hình sự Việt Nam*, Luận án tiến sĩ luật học, Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam, Học viện Khoa học Xã hội, 2017.

³ Christian Diesen, *The importance of reporting rape*, đăng trên tạp chí Phoenix Law Review số 4/2013 (tr. 933-962) ở Thụy Điển.

tính, hệ thống thông tin, hệ thống xử lý và điều khiển thông tin, cơ sở dữ liệu; là nơi con người thực hiện các hành vi xã hội không bị giới hạn bởi không gian và thời gian⁴.

Không gian mạng là một môi trường nhân tạo đặc thù, mang nhiều đặc điểm đặc trưng riêng biệt:

Thứ nhất, không gian mạng không bị giới hạn bởi lãnh thổ quốc gia. Tính phi biên giới của không gian mạng biểu hiện ở việc thông tin có thể được tạo ra ở một quốc gia bất kỳ nhưng ngay lập tức tiếp cận người dùng trên phạm vi toàn cầu. Điều này làm mờ ranh giới lãnh thổ truyền thống và đặt ra những thách thức pháp lý đáng kể liên quan đến xung đột pháp luật, thẩm quyền tài phán và cơ chế thực thi bản án trong các vụ việc xâm phạm quyền con người.

Thứ hai, thông qua cơ chế chia sẻ và thuật toán đề xuất, một nội dung có thể được phổ biến đến hàng triệu người chỉ trong thời gian rất ngắn, nhanh hơn khả năng kiểm chứng hoặc phản hồi của cơ quan có thẩm quyền. Đặc điểm này làm gia tăng đáng kể nguy cơ xâm phạm quyền được bảo vệ danh dự, nhân phẩm và quyền riêng tư của cá nhân, bởi một thông tin sai lệch hoặc xúc phạm có thể gây ra hậu quả nghiêm trọng và khó khắc phục.

Thứ ba, không gian mạng còn mang tính ẩn danh hoặc bán ẩn danh, cho phép người dùng sử dụng danh tính giả hoặc che giấu thông tin cá nhân. Tính ẩn danh này vừa có ý nghĩa tích cực trong việc bảo vệ quyền tự do biểu đạt, đặc biệt đối với người tố giác hoặc nhóm yếu thế, nhưng đồng thời cũng tạo điều kiện cho các hành vi lạm dụng như bôi nhọ, quấy rối, phát ngôn thù ghét và lan truyền thông tin sai sự thật gây tổn hại đến danh dự và nhân phẩm của người khác.

Thứ tư, khác với lời nói trong đời sống thực, thông tin trên mạng

có thể tồn tại trong thời gian dài, được sao chép, chụp lại và phát tán ở nhiều nền tảng khác nhau. Ngay cả khi nội dung đã bị gỡ bỏ khỏi nguồn ban đầu, nó vẫn có thể được lưu giữ thông qua các công cụ tìm kiếm và các hệ thống lưu trữ khác. Điều này khiến hậu quả của hành vi xâm phạm danh dự, nhân phẩm trên không gian mạng mang tính kéo dài và khó xóa bỏ hoàn toàn.

Ngoài ra, không gian mạng hiện đại còn phụ thuộc mạnh mẽ vào các nền tảng trung gian do doanh nghiệp vận hành. Các công ty công nghệ lớn như Meta Platforms thực tế nắm giữ quyền kiểm soát đáng kể đối với việc hiển thị, gỡ bỏ hoặc hạn chế nội dung thông qua các thuật toán và chính sách cộng đồng riêng. Như vậy, bên cạnh vai trò của nhà nước, các chủ thể tư nhân cũng tham gia sâu vào quá trình quản trị quyền tự do biểu đạt và quyền được bảo vệ danh dự trên không gian mạng, đặt ra câu hỏi mới về trách nhiệm pháp lý và cơ chế bảo đảm quyền con người trong môi trường số.

Pháp luật về bảo vệ quyền bất khả xâm phạm về danh dự và nhân phẩm của con người trên không gian mạng

Trong hệ thống pháp luật quốc tế, quyền được bảo vệ về danh dự và nhân phẩm không chỉ được xem là một quyền dân sự cơ bản mà còn là giá trị cốt lõi của phẩm giá con người. Cơ sở pháp lý đầu tiên và quan trọng nhất thiết lập tiêu chuẩn toàn cầu cho vấn đề này chính là Tuyên ngôn quốc tế nhân quyền 1948 (UDHR). Tại Điều 12, Tuyên ngôn khẳng định: “Không ai có thể bị xâm phạm một cách độc đoán vào đời tư, gia đình, nhà ở, thư tín, hay bị xúc phạm đến danh dự hay thanh danh. Ai cũng có quyền được luật pháp bảo vệ chống lại những xâm phạm ấy”.

Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị 1966 (ICCPR) đã cụ thể hóa nội dung trên tại Điều 17: Không ai bị can thiệp một cách tùy tiện hoặc bất hợp pháp vào đời sống riêng tư, gia đình, nhà ở, thư tín, hoặc bị xâm phạm bất hợp pháp đến danh dự và uy tín. Mọi người đều có quyền được pháp luật bảo vệ chống lại những can thiệp hoặc xâm phạm như vậy.

Tại Việt Nam, Điều 20 Hiến pháp năm 2013 cũng đã ghi nhận: Mọi người có quyền bất khả xâm phạm về thân thể, được pháp luật bảo hộ về sức khỏe, danh dự và nhân phẩm; không bị tra tấn, bạo lực, truy bức, nhục hình hay bất kỳ hình thức đối xử nào khác xâm phạm thân thể, sức khỏe, xúc phạm danh dự, nhân phẩm. Quy định này có ý nghĩa là nền tảng hiến định, làm cơ sở cho việc cụ thể hóa quyền bảo vệ danh dự, nhân phẩm trong các đạo luật chuyên ngành.

Trên phương diện dân sự, cơ chế bảo vệ quyền này được thể hiện thông qua Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định cụ thể về quyền được bảo vệ danh dự, nhân phẩm, uy tín tại Điều 34: Danh dự, nhân phẩm, uy tín của cá nhân là bất khả xâm phạm và được pháp luật bảo vệ. Cá nhân bị thông tin làm ảnh hưởng xấu đến danh dự, nhân phẩm, uy tín thì ngoài quyền yêu cầu bác bỏ thông tin đó còn có quyền yêu cầu người đưa ra thông tin xin lỗi, cải chính công khai và bồi thường thiệt hại.

Khoản 1 Điều 584 và Điều 592 Bộ luật Dân sự năm 2015 cũng đã quy định khá chi tiết về các nguyên tắc bồi thường và đối tượng phải bồi thường thiệt hại do xâm phạm danh dự, nhân phẩm.

Bên cạnh trách nhiệm dân sự, trong trường hợp hành vi xâm phạm đạt đến mức độ nguy hiểm cho xã hội, pháp luật còn đặt ra chế

⁴ Khoản 3 Điều 2 Luật An ninh mạng năm 2018.

tài hình sự nhằm bảo đảm tính răn đe và phòng ngừa chung. Theo Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017), người xúc phạm danh dự nhân phẩm của người khác có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội làm nhục người khác (Điều 155) và tội vu khống (Điều 156).

Đặc biệt, trước yêu cầu bảo đảm an ninh, trật tự và bảo vệ quyền con người trong không gian mạng, pháp luật chuyên ngành về an ninh mạng đã được ban hành, tạo cơ sở pháp lý trực tiếp cho việc kiểm soát và xử lý thông tin xâm phạm danh dự, nhân phẩm. Ngày 01/01/2019, Luật An ninh mạng năm 2018 có hiệu lực đã đặt những “viên gạch” đầu tiên, xây dựng nền móng cho việc bảo vệ quyền nhân thân của con người trong môi trường mạng internet. Trên tinh thần của Luật này, những hành vi xúc phạm nghiêm trọng danh dự, uy tín, nhân phẩm của người khác; đưa ra thông tin bịa đặt, sai sự thật xâm phạm danh dự, uy tín, nhân phẩm hoặc gây thiệt hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân khác được xem là thông tin trên không gian mạng có nội dung làm nhục, vu khống và sẽ bị xử lý theo quy định pháp luật.

Nghị định số 15/2020/NĐ-CP quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin và giao dịch điện tử cũng đưa ra các mức xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi xúc phạm danh dự, nhân phẩm của người khác trên môi trường mạng.

Ngoài ra, trong từng lĩnh vực cụ thể, pháp luật còn có những quy định chuyên biệt nhằm bảo vệ danh dự, nhân phẩm của một số chủ thể đặc thù. Điều 37 Luật Nhà

giáo năm 2025 quy định về xử lý vi phạm đối với hành vi xâm phạm uy tín, danh dự, nhân phẩm của nhà giáo có nêu rõ, tổ chức, cá nhân có hành vi xâm phạm uy tín, danh dự, nhân phẩm của nhà giáo thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Tổng thể các quy định nêu trên cho thấy hệ thống pháp luật Việt Nam đã thiết lập một cơ chế bảo vệ tương đối toàn diện đối với quyền bất khả xâm phạm về danh dự, nhân phẩm của con người trên không gian mạng. Tuy nhiên, trước sự phát triển không ngừng của công nghệ số và các hình thức xâm phạm ngày càng tinh vi, việc tiếp tục hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả thực thi vẫn là yêu cầu cấp thiết trong giai đoạn hiện nay.

Thực tiễn bảo vệ quyền bất khả xâm phạm về danh dự, nhân phẩm trên không gian mạng tại Việt Nam

Thực tiễn thi hành pháp luật về bảo vệ quyền bất khả xâm phạm về danh dự, nhân phẩm trên không gian mạng tại Việt Nam thời gian qua đã đặt ra nhiều vấn đề đáng suy ngẫm. Sự phát triển mạnh mẽ của mạng xã hội đã kéo theo tình trạng gia tăng các hành vi xúc phạm, bôi nhọ, vu khống người khác, gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến đời sống tinh thần, danh dự, uy tín của cá nhân, thậm chí để lại những hậu quả đặc biệt nghiêm trọng.

Một trong những vụ việc nổi cộm trong dư luận những năm qua là vụ bà Nguyễn Phương Hằng - Tổng giám đốc Công ty cổ phần Đại Nam được nhiều người

trên mạng xã hội biết đến. Từ tháng 3/2021, bà Phương Hằng đã sử dụng điện thoại di động, máy tính xách tay và máy quay phim, đăng nhập vào 12 tài khoản mạng xã hội do bà này quản lý, thực hiện nhiều buổi livestream phát ngôn trực tiếp trên mạng internet có nội dung bịa đặt, sai sự thật, xúc phạm nghiêm trọng uy tín, danh dự cá nhân; đưa lên không gian mạng những thông tin thuộc bí mật cá nhân, bí mật gia đình và đời sống riêng tư của một số cá nhân⁵. Trong quá trình điều tra, bà Phương Hằng thừa nhận các thông tin mà bà phát ngôn khi livestream là nằm mơ thấy hoặc lấy trên internet mà chưa được kiểm chứng và không có cơ sở chứng minh.

Không chỉ dừng lại ở những vụ việc có tính chất người nổi tiếng, các hành vi xúc phạm danh dự, nhân phẩm trên không gian mạng còn diễn ra phổ biến trong đời sống thường nhật, xuất phát từ các mâu thuẫn cá nhân.

Ngày 24/8/2025, Công an phường Bình Long (tỉnh Đồng Nai) cho biết đã ban hành quyết định xử phạt ông H.T.H (37 tuổi, ngụ phường Bình Long, thị xã Bình Long, tỉnh Bình Phước cũ) 7,5 triệu đồng về hành vi cung cấp thông tin xúc phạm danh dự của cá nhân, khi người này lên mạng xã hội Facebook xúc phạm danh dự vợ cũ của mình. Trước đó, vào đầu tháng 7/2025, do có mâu thuẫn trong việc giải quyết tranh chấp quyền nuôi con, ông H đã sử dụng tài khoản Facebook của người bạn gái đăng tải thông tin, hình ảnh và bình luận có nội dung xúc phạm danh dự, nhân phẩm của bà T.H.T (37 tuổi, vợ cũ ông H) cùng những người trong gia đình vợ cũ⁶.

Đáng lo ngại hơn, nhiều vụ việc xâm phạm danh dự, nhân phẩm trên mạng xã hội không chỉ dừng

⁵ Lê Hà Trang, Nguyễn Lý Thu Thảo, Dương Thu Hằng, *Nâng cao hiệu quả áp dụng pháp luật bảo vệ danh dự, nhân phẩm của cá nhân trên không gian mạng trong giai đoạn hiện nay*, <https://tapchitoaan.vn/nang-cao-hieu-qua-ap-dung-phap-luat-bao-ve-danh-du-nhan-pham-cua-ca-nhan-tren-khong-gian-mang-trong-giai-doan-hien-nay9400.html>, ngày 25/02/2026.

⁶ Hoàng Giáp, *Bị phạt 7,5 triệu đồng vì lên Facebook xúc phạm danh dự vợ cũ*, <https://thanhnien.vn/bi-phat-75-trieu-dong-vi-len-facebook-xuc-pham-danh-du-vo-cu-185250824113154541.htm>, ngày 26/02/2026.

lại ở việc xử phạt hành chính mà còn dẫn đến những hậu quả đau lòng, đặc biệt đối với thanh thiếu niên - nhóm đối tượng dễ bị tổn thương về tâm lý.

Tháng 6/2013, em P.U.N - một nữ sinh lớp 12 của một trường THPT ở Đà Nẵng đã uống thuốc an thần tự tử nhưng may mắn được cứu sống. Nguyên nhân là vì N bị một trang fanpage viết bài vu khống, thóa mạ, bôi nhọ lên Facebook, đồng thời nhiều dân mạng đã vào a dua chỉ trích, xúc phạm N thậm tệ⁷.

Hay như vụ việc ngày 25/9/2016, em B.Đ.Q.H (học sinh lớp 8, Trường THCS U Lâu, Yên Bái) treo cổ tự tử do quá xấu hổ và hoảng sợ khi clip mình bị đánh, quỳ xin lỗi bị đăng tải lên mạng xã hội⁸.

Một trường hợp khác gây chấn động dư luận là ngày 22/6/2015, nữ sinh T (sinh năm 2000 ở Đồng Nai) đã tự tử bằng thuốc diệt cỏ do bị bạn trai tung clip nóng lên mạng xã hội. Kèm theo đó là những lời bình luận, làm nhục của cộng đồng mạng. Việc clip bị đưa lên mạng xã hội ảnh hưởng nặng nề tới tâm lý của nữ sinh. Chỉ trong vòng hai ngày, có tới hơn 15.000 người xem clip này. Nữ sinh đó đã không chịu được áp lực dư luận và tự tử. Lời kêu gọi từ người thân của em: “Xin cộng đồng mạng hãy tha cho cháu” trở thành một lời cảnh tỉnh đầy ám ảnh về hệ quả của bạo lực mạng⁹.

Không chỉ ở Việt Nam, tình trạng bạo lực mạng và sự kết tội của những “thẩm phán online” cũng là vấn đề toàn cầu. Tại Hàn Quốc, nhiều ngôi sao giải trí đã tự sát vì chịu áp lực từ những bình luận ác ý trên mạng xã hội. Điển hình là vụ việc các ca sĩ Sulli, ca sĩ

Goo Hara của Hàn Quốc đã tự sát năm 2019 mà nguyên nhân ban đầu được xác định là họ bị trầm cảm do một phần tác động từ những bình luận ác ý của cộng đồng mạng. Trước đó, Goo Hara đã từng lên tiếng chống lại bắt nạt trên mạng nhưng cuối cùng cô cũng không vượt qua được những tổn thương từ bạo lực mạng. Qua đây cho thấy xã hội nước này vẫn đang còn rất vô cảm trước việc các nạn nhân bị tấn công bởi người sử dụng mạng xã hội¹⁰.

Một số giải pháp hoàn thiện pháp luật

Trước tiên, hoàn thiện hệ thống pháp luật về bảo vệ quyền bất khả xâm phạm về danh dự nhân phẩm theo hướng rõ ràng và đồng bộ hơn. Quy định pháp luật cần đi vào chi tiết và bao hàm rõ nét hơn các hành vi xâm phạm danh dự, nhân phẩm trên không gian mạng; xác định được đầy đủ yếu tố cấu thành vi phạm và thiết kế chế tài phù hợp, đủ sức răn đe, trong đó bao gồm cả trách nhiệm bồi thường trong từng trường hợp cụ thể.

Thứ hai, quy định rõ hơn về trách nhiệm của các nền tảng trung gian trong việc kiểm soát và xử lý các nội dung có dấu hiệu xâm phạm đến danh dự, nhân phẩm của con người. Bên cạnh đó, doanh nghiệp quản lý nền tảng phải có nghĩa vụ tạo lập cơ chế tiếp nhận, phân tích và giải quyết yêu cầu gỡ bỏ thông tin vi phạm một cách nhanh chóng, kịp thời; đồng thời phải có trách nhiệm phối hợp với cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi có yêu cầu điều tra, xác minh nguồn tin vi phạm. Nếu các nền tảng làm tốt vai trò

nêu trên sẽ góp phần kiểm soát và hạn chế được các nội dung có dấu hiệu xúc phạm danh dự nhân phẩm con người lan truyền.

Thứ ba, từng bước nghiên cứu thừa nhận quyền được yêu cầu xóa bỏ hoặc hạn chế truy cập thông tin cá nhân trong một số trường hợp nhất định. Điều này được hiểu tương tự như “quyền được lãng quên”. Khái niệm này được biết đến và phát triển mạnh mẽ từ phán quyết của Tòa án Công lý châu Âu (CJEU) vào năm 2014, trong đó xác định rằng cá nhân có quyền yêu cầu các công cụ tìm kiếm xóa bỏ các liên kết đến thông tin cá nhân của họ nếu thông tin đó không còn phù hợp, không chính xác hoặc không cần thiết. Quyền này thường áp dụng trong các trường hợp như thông tin cá nhân đã lỗi thời, thông tin gây tổn hại đến danh tiếng hoặc thông tin mà cá nhân không muốn công khai.

Thứ tư, tăng cường hợp tác quốc tế để xử lý các hành vi xâm phạm có yếu tố nước ngoài, bởi đặc điểm phi biên giới của không gian mạng khiến việc thực thi pháp luật trong phạm vi một quốc gia trở nên hạn chế.

Cuối cùng, bên cạnh các giải pháp pháp lý, cần đẩy mạnh giáo dục pháp luật và nâng cao nhận thức của người dân về quyền và nghĩa vụ khi tham gia không gian mạng. Việc xây dựng văn hóa ứng xử văn minh trên mạng, tôn trọng danh dự và nhân phẩm của người khác sẽ góp phần phòng ngừa vi phạm ngay từ gốc, giảm áp lực cho hệ thống pháp luật và cơ quan thực thi.

T.T.Q

⁷ Nữ sinh xinh đẹp tự tử vì bị bôi nhọ trên MXH, <https://znews.vn/nu-sinh-xinh-dep-tu-tu-vi-bi-beu-reu-tren-mxh-post335093.html>, ngày 27/02/2026.

⁸ Nguyễn Hương, Một học sinh lớp 8 tự tử sau khi bị đánh và làm nhục, <https://nld.com.vn/thoi-su-trong-nuoc/mot-hoc-sinh-lop-8-tu-tu-sau-khi-bi-danh-va-lam-nhuc-20161009142349246.htm>, ngày 28/02/2026.

⁹ Lê Kiên, Từ cái chết của nữ sinh Đồng Nai, lo lắng mạng xã hội, <https://tuoitre.vn/tu-cai-chet-cua-nu-sinh-dong-nai-lo-lang-mang-xa-hoi-766134.htm>, ngày 28/02/2026.

¹⁰ Mi Vân, “Kẻ giết người” thầm lặng của giới nghệ sĩ Hàn Quốc, <https://dantri.com.vn/giai-tri/nhung-cai-chet-tre-va-ke-giet-nguoi-tham-lang-cua-gioi-nghe-si-han-quoc-20220217140957290.htm>, ngày 01/3/2026.

XUNG ĐỘT GIỮA QUYỀN CẦM GIỮ TÀI SẢN VÀ CÁC BIỆN PHÁP BẢO ĐẢM KHÁC THEO PHÁP LUẬT VIỆT NAM

TS NGUYỄN TRÍ CƯỜNG*

Tóm tắt: Bài viết làm rõ quyền cầm giữ tài sản là biện pháp bảo đảm phát sinh theo luật. Tuy nhiên, pháp luật hiện hành đang áp dụng nguyên tắc thứ tự ưu tiên theo thời gian đôi kháng một cách cơ học, cứng nhắc. Điều này dẫn đến sự bất hợp lý và thiệt thòi cho bên cầm giữ khi có xung đột với thế chấp, cầm cố làm tăng tranh chấp, giảm tính dự báo pháp lý và gây khó cho luật sư trong tư vấn, tranh tụng. Qua đó, tác giả kiến nghị hoàn thiện pháp luật theo hướng công nhận ưu tiên có giới hạn cho bên cầm giữ, bổ sung cơ chế thông báo và bảo đảm sự thống nhất giữa pháp luật dân sự, phá sản và thi hành án.

Từ khóa: Cầm giữ tài sản, thế chấp, thi hành án dân sự, ưu tiên thanh toán.

Abstract: The article clarifies that the right to lien property is a security measure arising under the law. However, current law applies a rigid and inflexible principle of priority based on time. This leads to unreasonableness and disadvantage for the holder of the lien when there is a conflict with the mortgage, pledge, which increases disputes, reduces legal predictability and makes it difficult for lawyers to consult and litigate. Thereby, the author recommends improving the law in the direction of recognizing limited priority for the lien holder, adding a notification mechanism and ensuring oneness between civil law, bankruptcy and judgment enforcement.

Keywords: Lien, mortgage, civil judgment enforcement, payment priority.

Đặt vấn đề

Sự phát triển mạnh của tín dụng ngân hàng, dịch vụ sửa chữa - bảo trì, logistics, vận tải và kho bãi trong những năm gần đây kéo theo sự gia tăng đáng kể các tranh chấp liên quan đến xử lý tài sản bảo đảm. Cùng một tài sản có thể đồng thời “gắn” với nhiều chủ thể: chủ sở hữu, ngân hàng nhận thế chấp, bên nhận cầm cố, đơn vị sửa chữa, bên giữ kho, cơ quan thi hành án, quản tài viên trong phá sản. Khi xảy ra vi phạm nghĩa vụ, câu hỏi “ai có quyền ưu tiên đối với tài sản” không chỉ là vấn đề kỹ thuật mà ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng thu hồi nợ và phân bổ rủi ro trong toàn bộ hệ thống giao dịch¹.

Bộ luật Dân sự năm 2015 đã đánh dấu một bước tiến quan

trọng khi chính thức ghi nhận quyền cầm giữ tài sản như một biện pháp bảo đảm độc lập, bên cạnh thế chấp, cầm cố, bảo lưu quyền sở hữu... Quyền cầm giữ cho phép bên đang chiếm hữu hợp pháp tài sản trong một quan hệ nghĩa vụ song vụ, khi bên có nghĩa vụ không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ, được quyền giữ tài sản lại để gây sức ép buộc thực hiện nghĩa vụ. Đây là cơ chế quan trọng để bảo vệ bên yếu thế, điển hình là các đơn vị sửa chữa, bảo trì, gia công, vận chuyển, gửi giữ - những chủ thể thường không có nhiều “quyền mặc cả” về mặt hợp đồng².

Hệ thống pháp luật về giao dịch bảo đảm, từ Bộ luật Dân sự đến các nghị định chuyên ngành, lại xây dựng một cơ chế bảo đảm

dựa nhiều trên đăng ký và công khai hóa quyền của bên nhận bảo đảm (nhất là ngân hàng). Trong bối cảnh đó, quyền cầm giữ - một biện pháp phát sinh theo luật, không cần đăng ký, phụ thuộc vào chiếm hữu thực tế - dễ dàng tạo ra xung đột với quyền của bên nhận thế chấp, bên nhận cầm cố, cũng như với cơ chế xử lý tài sản trong thi hành án và phá sản³.

Bản chất pháp lý của quyền cầm giữ tài sản

Điều kiện phát sinh

Từ quy định của Điều 346 Bộ luật Dân sự năm 2015, có thể khái quát ba điều kiện cơ bản để quyền cầm giữ phát sinh⁴:

Một là, có hành vi không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trong quan hệ hợp đồng

* Trường Đại học Kinh tế - Luật, Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh.

¹ ThS Liên Đăng Phước Hải, NCS.ThS Mai Hoàng Phước, *Quyền của bên cầm giữ tài sản theo pháp luật Việt Nam và một số quốc gia*, <https://tapchitoaan.vn/quyen-cua-ben-cam-giu-tai-san-theo-phap-luat-viet-nam-va-mot-so-quoc-gia9038.html>, ngày 23/02/2026.

² Hoàng Ngọc Hưng, *Cầm giữ tài sản theo quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015 - Một số bất cập cần hoàn thiện*, <https://tcdclp.moj.gov.vn/qt/tintuc/Pages/thi-hanh-phap-luat.aspx?ItemID=524>, ngày 23/02/2026.

³ Huỳnh Thị Như Hiếu, *Một số vấn đề về thế chấp tài sản trong giao dịch dân sự*, <https://tapchicongthuong.vn/mot-so-van-de-ve-the-chap-tai-san-trong-giao-dich-dan-su-123314.htm>, ngày 25/02/2026.

⁴ Beale, H. (2020). *Goode and Gullifer on Credit and Security*: <https://www.sweetandmaxwell.co.uk/goode-and-gullifer>, ngày 22/02/2026.

song vụ. Diễn hình là nghĩa vụ thanh toán tiền công sửa chữa, gia công, tiền vận chuyển, tiền gửi giữ...

Hai là, bên có quyền đang chiếm hữu hợp pháp tài sản của bên có nghĩa vụ trên cơ sở chính hợp đồng song vụ đó, ví dụ: gara chiếm hữu xe theo hợp đồng sửa chữa, kho bãi chiếm hữu hàng hóa theo hợp đồng gửi giữ.

Ba là, tài sản bị cầm giữ phải có mối liên hệ trực tiếp với nghĩa vụ được bảo đảm: tài sản là đối tượng của hợp đồng song vụ hoặc là kết quả, sản phẩm từ việc thực hiện nghĩa vụ trong hợp đồng đó.

Cầm giữ không thể áp dụng “tùy tiện” với mọi tài sản bên có nghĩa vụ sở hữu, mà chỉ gắn với tài sản “có duyên nợ” trực tiếp với nghĩa vụ đang tranh chấp. Đây là điểm phân biệt quan trọng với thế chấp, nơi bất kỳ tài sản nào của bên có nghĩa vụ cũng có thể được dùng làm bảo đảm nếu các bên thỏa thuận.

Đặc trưng pháp lý

Quyền cầm giữ có một số đặc trưng nổi bật sau⁵:

Thứ nhất, phát sinh theo luật, không phụ thuộc vào thỏa thuận, chỉ cần các điều kiện luật định được đáp ứng, bên có quyền có thể thực hiện cầm giữ mà không cần hợp đồng cầm giữ riêng. Dù vậy, các bên có thể thỏa thuận loại trừ hoặc điều chỉnh trong giới hạn luật cho phép.

Thứ hai, không cần đăng ký, không có cơ chế công khai. Khác với thế chấp, cầm cố, bảo lưu quyền sở hữu, cầm giữ không được ghi nhận trong bất kỳ hệ thống đăng ký nào. Quyền này chỉ trở nên “nhìn thấy” khi tài sản đã bị giữ lại thực tế.

Thứ ba, phụ thuộc vào chiếm hữu thực tế. Cầm giữ tồn tại

chừng nào bên cầm giữ còn chiếm hữu tài sản. Khi tài sản được giao trả hoặc bị mất chiếm hữu, quyền cầm giữ chấm dứt. Điều này tạo ra một “động lực” rất rõ: bên cầm giữ càng không muốn giao tài sản trước khi được thanh toán vì nếu giao, họ mất luôn biện pháp bảo đảm.

Chính cơ chế phát sinh tự động, không đăng ký và gắn với chiếm hữu thực tế khiến cầm giữ là một “quyền ngầm” mạnh về mặt thực tế, nhưng khó dự đoán từ góc nhìn của các chủ thể bên ngoài giao dịch⁶.

Các dạng xung đột thường gặp trong thực tiễn

Xung đột giữa quyền cầm giữ và thế chấp đã đăng ký

Một tình huống diễn hình và rất phổ biến trong thực tế là tranh chấp giữa gara sửa chữa và ngân hàng. Xe ô tô được chủ sở hữu mang đi thế chấp cho ngân hàng, giao dịch bảo đảm được đăng ký đầy đủ. Trong quá trình sử dụng, chủ xe mang xe đến gara sửa chữa, bảo dưỡng và không thanh toán chi phí. Gara dựa vào quyền cầm giữ, giữ xe lại, từ chối giao theo yêu cầu của ngân hàng. Ngân hàng, trên cơ sở hợp đồng thế chấp và giấy tờ đăng ký, yêu cầu thu giữ xe để xử lý, cho rằng quyền của mình có hiệu lực đối kháng với mọi người thứ ba⁷.

Tình huống tương tự có thể xảy ra với máy móc, thiết bị công nghiệp, tàu thuyền, container, hàng hóa trong kho, nơi tài sản vừa là đối tượng thế chấp cho ngân hàng, vừa nằm trong tay bên cung cấp dịch vụ do chưa thanh toán chi phí.

Xung đột giữa cầm giữ và cầm cố

Xung đột giữa cầm giữ và cầm cố có thể phát sinh khi tài sản cầm cố được giao cho bên thứ ba để thực hiện công việc

liên quan đến tài sản mà chi phí phát sinh không được thanh toán. Trong trường hợp này, bên nhận cầm cố có thể viện dẫn việc cầm cố đã phát sinh hiệu lực đối kháng với người thứ ba kể từ thời điểm họ nắm giữ tài sản cầm cố; trong khi đó, bên đang nắm giữ tài sản để thực hiện công việc liên quan lại có thể đặt ra yêu cầu bảo vệ quyền cầm giữ nếu đáp ứng điều kiện của pháp luật dân sự về cầm giữ tài sản. Tuy nhiên, pháp luật hiện hành chưa quy định thật rõ việc mở rộng cầm giữ đối với mọi trường hợp sửa chữa, gia công, vận chuyển hoặc lưu kho, bởi Điều 346 Bộ luật Dân sự năm 2015 đặt điều kiện tài sản bị giữ phải là đối tượng của hợp đồng song vụ; đây cũng là điểm đã được một số nghiên cứu chỉ ra là còn bất cập trong thực tiễn áp dụng⁸. Về nguyên tắc, cầm cố có hiệu lực đối kháng với người thứ ba kể từ thời điểm bên nhận cầm cố nắm giữ tài sản cầm cố; còn cầm giữ phát sinh hiệu lực đối kháng với người thứ ba kể từ thời điểm bên cầm giữ chiếm giữ tài sản. Đồng thời, khi một tài sản được dùng để bảo đảm thực hiện nhiều nghĩa vụ, thứ tự ưu tiên thanh toán giữa các bên cùng nhận bảo đảm, theo Bộ luật Dân sự năm 2015, được xác định trước hết theo thứ tự xác lập hiệu lực đối kháng. Tuy nhiên, nếu chỉ áp dụng cơ học tiêu chí thời điểm phát sinh hiệu lực đối kháng thì chưa phản ánh đầy đủ đặc thù của cầm giữ, nhất là trong trường hợp chi phí phát sinh nhằm bảo quản, giữ gìn hoặc duy trì giá trị của chính tài sản cầm cố.

Xung đột giữa cầm giữ và thủ tục phá sản

Trong thủ tục phá sản, tranh chấp liên quan đến cầm giữ không còn dừng ở quan hệ giữa

⁵ Gullifer, L. (2018). *The statutory lien - A priority puzzle*: <https://uk.westlaw.com/jbl-priority-puzzle>, ngày 22/02/2026.

⁶ Low, K. F. (2018). *The nature of possessory liens*, <https://academic.oup.com/ojls/article/38/3/512>, ngày 22/02/2026.

⁷ TS Võ Đình Toàn & Đình Văn Linh, *Xử lý tài sản bảo đảm theo Bộ luật Dân sự năm 2015 và yêu cầu bảo đảm thực thi*, <https://danchuphap-luat.vn/xu-ly-tai-san-bao-dam-theo-bo-luat-dan-su-nam-2015-va-yeu-cau-bao-dam-thuc-thi-1741.html>, ngày 23/02/2026.

⁸ NCS.ThS Đoàn Thị Ngọc Hải, *Hoàn thiện pháp luật về cầm giữ tài sản trong Bộ luật Dân sự năm 2015*, <https://tapchitoaan.vn/hoan-thien-phap-luat-ve-cam-giu-tai-san-trong-bo-luat-dan-su-nam-20158132.html>, ngày 04/3/2025.

hai chủ thể tư, mà được đặt trong mối quan hệ với cơ chế xử lý tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã mất khả năng thanh toán, với quản tài viên và với tập thể chủ nợ. Bộ luật Dân sự năm 2015 ghi nhận cầm giữ là một biện pháp bảo đảm; Nghị định số 21/2021/ND-CP tiếp tục làm rõ tài sản dùng để bảo đảm trong trường hợp cầm giữ là tài sản thuộc đối tượng của nghĩa vụ trong hợp đồng song vụ bị vi phạm. Trong khi đó, Luật Phá sản năm 2014 (đặc biệt là Điều 41, 53 và 54) quy định việc xử lý tài sản bảo đảm bị tạm đình chỉ sau khi tòa án thụ lý đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản và chỉ được xử lý theo cơ chế riêng sau khi mở thủ tục phá sản.

Khoảng trống pháp lý hiện nay nằm ở chỗ Luật Phá sản năm 2014 có quy định về chủ nợ có bảo đảm, khoản nợ có bảo đảm và xử lý khoản nợ có bảo đảm, nhưng không nêu đích danh địa vị của bên cầm giữ trong thủ tục phá sản. Vì vậy, chưa thể khẳng định một cách đương nhiên rằng bên cầm giữ luôn là chủ nợ có bảo đảm theo đúng nghĩa trong mọi trường hợp. Vấn đề cần được làm rõ là điều kiện nào để quyền cầm giữ được thừa nhận trong tương quan với khối tài sản phá sản, cách thức quản tài viên kiểm tra căn cứ chiếm giữ hợp pháp, cũng như phạm vi khoản chi phí nào được xem xét ưu tiên. Đây cũng là điểm mà một số nghiên cứu đã chỉ ra khi nhận xét rằng pháp luật hiện hành chưa giải quyết đầy đủ số phận của quyền cầm giữ trong phá sản doanh nghiệp.

Xung đột giữa cầm giữ và thi hành án dân sự

So với phá sản, pháp luật thi hành án dân sự bộc lộ khoảng trống rõ hơn. Luật Thi hành án dân sự hiện hành quy định tương đối cụ thể đối với tài sản đang cầm cố hoặc thế chấp, nhưng chưa thiết kế một cơ chế

tương ứng cho tài sản đang bị cầm giữ. Điều này tạo ra tình huống khó xử trong thực tiễn: chấp hành viên cần kê biên, xử lý tài sản để thi hành bản án, trong khi bên cầm giữ từ chối giao trả và pháp luật lại chưa xác định minh thị thứ tự xử lý cũng như thứ tự thanh toán dành cho họ.

Từ góc độ nguyên tắc, không thể coi bên cầm giữ đơn thuần là người thứ ba đang giữ tài sản. Họ đang nắm giữ tài sản để bảo đảm cho chính quyền lợi của mình. Nếu cơ quan thi hành án buộc giao tài sản ngay mà không xác định trước phạm vi quyền của bên cầm giữ, nguy cơ xâm hại quyền tài sản là hiện hữu. Nhưng nếu trao cho bên cầm giữ khả năng cản trở tuyệt đối việc thi hành án thì hiệu lực của bản án, quyết định của tòa án lại bị suy giảm. Tranh chấp này đặc biệt dễ phát sinh khi xe ô tô, container hoặc máy móc đang ở gara, bãi giữ hoặc kho hàng bị kê biên để thi hành án. Do đó, pháp luật cần bổ sung quy trình riêng cho việc xử lý tài sản đang cầm giữ, trong đó yêu cầu xác minh trước tính hợp pháp của cầm giữ, khoản chi phí hợp lý và mối liên hệ của chi phí với tài sản trước khi tổ chức xử lý.

Kiến nghị hoàn thiện pháp luật

Một là, cần bổ sung trong Bộ luật Dân sự quy định rõ hơn về thứ tự ưu tiên giữa cầm giữ và các biện pháp bảo đảm khác. Hướng hợp lý là thừa nhận cho bên cầm giữ một ưu tiên giới hạn trong phạm vi chi phí cần thiết, hợp lý, có chứng từ và gắn trực tiếp với việc bảo quản, sửa chữa, vận chuyển hoặc làm tăng giá trị tài sản. Cách tiếp cận này vừa bảo vệ doanh nghiệp dịch vụ, vừa không phủ nhận giá trị của cơ chế đăng ký giao dịch bảo đảm.

Hai là, cần nghiên cứu thiết kế cơ chế thông báo về cầm giữ. Cầm giữ không nhất thiết phải trở thành biện pháp đăng ký bắt

buộc như thế chấp, nhưng pháp luật có thể yêu cầu bên cầm giữ thông báo cho chủ sở hữu và bên nhận bảo đảm biết trong một thời hạn hợp lý kể từ khi phát sinh cầm giữ. Cơ chế thông báo sẽ giảm tính bất ngờ của quyền cầm giữ và tăng khả năng dự báo cho thị trường.

Ba là, cần sửa đổi đồng bộ Luật Phá sản và Luật Thi hành án dân sự theo hướng xác định rõ địa vị pháp lý của bên cầm giữ, điều kiện để được công nhận là chủ thể có quyền bảo đảm, cũng như trình tự xử lý và phân chia tiền thu được từ tài sản đang bị cầm giữ.

Bốn là, về mặt thực tiễn hợp đồng, nên khuyến khích sử dụng các điều khoản ba bên giữa chủ sở hữu, bên nhận bảo đảm và đơn vị dịch vụ đối với những tài sản có giá trị lớn hoặc thường xuyên phải bảo trì, sửa chữa. Việc chuẩn hóa điều khoản hợp đồng sẽ giảm đáng kể tranh chấp ưu tiên trong thực tiễn.

Kết luận

Xung đột giữa quyền cầm giữ tài sản và các biện pháp bảo đảm khác là một trong những vùng xám đáng chú ý của pháp luật tài sản Việt Nam hiện nay. Điểm khó không nằm ở chỗ pháp luật có thừa nhận cầm giữ hay không, mà nằm ở chỗ pháp luật mới chỉ thừa nhận sự tồn tại của cầm giữ mà chưa thiết kế đầy đủ cơ chế ưu tiên và cơ chế xử lý khi quyền này va chạm với thế chấp, cầm cố, phá sản và thi hành án. Khoảng trống đó vừa làm tăng chi phí tranh chấp, vừa chuyển gánh nặng sang chủ thể hành nghề luật. Hoàn thiện pháp luật theo hướng ưu tiên giới hạn, tăng công khai hóa và đồng bộ hóa với phá sản, thi hành án sẽ là bước đi cần thiết để bảo đảm công bằng, minh bạch và an toàn pháp lý cho thị trường giao dịch bảo đảm.

N.T.C

BÀN VỀ TỘI VI PHẠM QUY ĐỊNH VỀ NGHIÊN CỨU, THĂM DÒ, KHAI THÁC TÀI NGUYÊN TRONG BỘ LUẬT HÌNH SỰ

NHÓM TÁC GIẢ*

Tóm tắt: Vi phạm quy định về nghiên cứu, thăm dò, khai thác tài nguyên là hành vi gây nguy hiểm cho trật tự quản lý kinh tế, xâm phạm đến chế độ quản lý, sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên của Nhà nước, đồng thời ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường, sự phát triển bền vững và lợi ích quốc gia. Mặc dù Bộ luật Hình sự hiện hành đã có quy định điều chỉnh đối với loại tội phạm này, song qua thực tiễn áp dụng vẫn còn bộc lộ những hạn chế, bất cập. Bài viết phân tích một số vướng mắc trong quy định và thực tiễn áp dụng pháp luật hình sự về tội vi phạm quy định về nghiên cứu, thăm dò, khai thác tài nguyên, từ đó đề xuất các kiến nghị nhằm hoàn thiện pháp luật, nâng cao hiệu quả đấu tranh phòng, chống tội phạm, đáp ứng yêu cầu quản lý tài nguyên và phát triển bền vững trong giai đoạn hiện nay.

Từ khóa: Bộ luật Hình sự, khai thác tài nguyên, tài nguyên thiên nhiên.

Abstract: Violating regulations on research, exploration, and exploitation of natural resources is an act that endangers the economic management order, violates the State's management regime and reasonable use of natural resources, and at the same time negatively affects the environment, sustainable development, and national interests. Although the current Criminal Code has regulations governing this type of crime, practical application still reveals limitations and inadequacies. The article analyzes some problems in the regulations and practice of applying criminal law on crimes of violating regulations on research, exploration and exploitation of resources, thereby proposing recommendations to improve the law, improve the effectiveness of crime prevention and combat, and meet the requirements of resource management and sustainable development in the current period.

Keywords: Criminal Code, exploitation of resources, natural resources.

Đặt vấn đề

Tài nguyên thiên nhiên là nguồn lực quan trọng đối với phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và duy trì cân bằng sinh thái. Hiến pháp năm 2013 (sửa đổi, bổ sung năm 2025) khẳng định "Đất đai, tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản, nguồn lợi ở vùng biển, vùng trời, tài nguyên thiên nhiên khác và các tài sản do Nhà nước đầu tư, quản lý là tài sản công thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước đại diện chủ sở hữu và thống nhất quản lý"¹. Đồng thời, Nhà nước thực hiện quản lý, sử dụng tài nguyên một cách tiết kiệm, hiệu quả, bảo đảm phát triển bền vững và bảo vệ môi trường². Trên cơ sở đó, hệ thống pháp

luật chuyên ngành như Luật Khoáng sản năm 2010 (sửa đổi, bổ sung năm 2018), Luật Tài nguyên nước năm 2012 (sửa đổi, bổ sung năm 2023), Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 (sửa đổi, bổ sung năm 2025) đã cụ thể hóa các nguyên tắc quản lý, khai thác và sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên.

Tuy nhiên, trong bối cảnh nhu cầu phát triển kinh tế ngày càng gia tăng, tình trạng khai thác tài nguyên trái phép, khai thác vượt quá phạm vi, công suất cho phép hoặc không đúng nội dung giấy phép vẫn diễn ra ở nhiều địa phương với tính chất, mức độ ngày càng phức tạp. Nhiều hành vi không chỉ xâm phạm trật tự quản lý kinh tế mà còn gây thất thoát lớn nguồn tài nguyên quốc

gia, tác động tiêu cực đến môi trường, làm phát sinh hệ lụy xã hội và ảnh hưởng đến mục tiêu phát triển bền vững. Trước yêu cầu đó, Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017, 2025 (BLHS năm 2015) đã quy định tội vi phạm quy định về nghiên cứu, thăm dò, khai thác tài nguyên tại Điều 227 nhằm xử lý nghiêm các hành vi xâm hại nghiêm trọng đến chế độ quản lý tài nguyên của Nhà nước.

Mặc dù vậy, thực tiễn áp dụng cho thấy việc xử lý loại tội phạm này còn gặp nhiều khó khăn, vướng mắc cả về nhận thức và áp dụng pháp luật, đặc biệt trong việc xác định hành vi khai thác trái phép, định lượng giá trị tài nguyên, chồng chéo quy định tội danh, tính tương

* ThS Nguyễn Văn Tấn (Ủy ban nhân dân xã Ốc Eo, tỉnh An Giang);
ThS Nguyễn Hoài Châu, ThS Lê Hoàng Nam (Trường Đại học Cảnh sát nhân dân).

¹ Điều 53 Hiến pháp năm 2013 (sửa đổi, bổ sung năm 2025).

² Khoản 1 Điều 63 Hiến pháp năm 2013 (sửa đổi, bổ sung năm 2025).

xứng và đồng bộ pháp luật. Bên cạnh đó, sự thiếu thống nhất giữa quy định của pháp luật hình sự và pháp luật hành chính trong một số trường hợp cũng đặt ra yêu cầu cần tiếp tục nghiên cứu, hoàn thiện.

Nhận thức chung về tội vi phạm quy định về nghiên cứu, thăm dò, khai thác tài nguyên

Tội phạm này được quy định tại Điều 227 Bộ luật Hình sự năm 2015, xâm phạm trật tự quản lý kinh tế trong lĩnh vực quản lý, sử dụng tài nguyên thiên nhiên, đồng thời có thể xâm hại đến môi trường và lợi ích công cộng. Việc nhận thức đúng các dấu hiệu pháp lý của tội phạm này có ý nghĩa quan trọng trong việc phân định trách nhiệm pháp lý về xử lý hành chính hay truy cứu trách nhiệm hình sự.

Khách thể của tội phạm

Tội vi phạm quy định về nghiên cứu, thăm dò, khai thác tài nguyên xâm phạm trực tiếp đến chế độ quản lý của Nhà nước đối với hoạt động nghiên cứu, thăm dò, khai thác tài nguyên thiên nhiên - là loại tài sản công thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước đại diện chủ sở hữu và thống nhất quản lý³. Thông qua các quy định của pháp luật chuyên ngành như Luật Khoáng sản, Luật Tài nguyên nước, Luật Bảo vệ môi trường, Nhà nước thiết lập cơ chế cấp phép, kiểm soát và giám sát hoạt động khai thác nhằm bảo đảm sử dụng hợp lý, tiết kiệm và hiệu quả nguồn tài nguyên quốc gia. Do đó, hành vi vi phạm các quy định về nghiên cứu, thăm dò, khai thác tài nguyên trực tiếp xâm hại đến trật tự quản lý kinh tế trong lĩnh vực tài nguyên.

Bên cạnh khách thể trực tiếp là trật tự quản lý kinh tế, người thực hiện hành vi vi phạm quy định về nghiên cứu, thăm dò, khai thác tài nguyên còn có khả năng xâm phạm đến các quan hệ xã hội khác được pháp luật bảo vệ. Cụ thể, thông qua việc quản lý chặt chẽ hoạt động khai thác tài nguyên, Nhà nước còn hướng đến mục tiêu bảo vệ môi trường, bảo đảm phát triển bền vững⁴, bảo vệ sức khỏe, đời sống của cộng đồng dân cư và duy trì trật tự, an toàn xã hội tại địa bàn có hoạt động nghiên cứu, thăm dò, khai thác tài nguyên. Vì vậy, có thể thấy khách thể của tội phạm này mang tính đa dạng, trong đó trật tự quản lý kinh tế trong lĩnh vực tài nguyên là khách thể trực tiếp, còn môi trường, lợi ích công cộng và sự ổn định xã hội là những khách thể bị xâm hại gián tiếp.

Việc xác định đúng khách thể của tội phạm có ý nghĩa quan trọng trong phân biệt tội vi phạm quy định về nghiên cứu, thăm dò, khai thác tài nguyên với các tội phạm khác như tội gây ô nhiễm môi trường hoặc các tội phạm về chức vụ, đồng thời làm cơ sở cho việc đánh giá tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội.

Mặt khách quan của tội phạm

Mặt khách quan của tội vi phạm quy định về nghiên cứu, thăm dò, khai thác tài nguyên thể hiện ở hành vi vi phạm các quy định của Nhà nước về nghiên cứu, thăm dò, khai thác tài nguyên trong phạm vi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, bao gồm đất liền, hải đảo, nội thủy, lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế, thềm lục địa và vùng trời Việt Nam. Hành vi

khách quan của tội phạm có thể biểu hiện dưới các dạng chủ yếu như: (i) nghiên cứu, thăm dò, khai thác tài nguyên khi không có giấy phép của cơ quan có thẩm quyền hoặc (ii) thực hiện hoạt động khai thác không đúng với nội dung ghi trong giấy phép được cấp như vượt quá ranh giới khu vực khai thác, vượt công suất cho phép, khai thác sai phương pháp hoặc sai loại tài nguyên được cấp phép⁵.

Cơ sở pháp lý để xác định tính trái pháp luật của hành vi nêu trên là các quy định của pháp luật chuyên ngành hiện hành như: Luật Dầu khí; Luật Khoáng sản; Luật Tài nguyên nước; Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và các văn bản hướng dẫn thi hành. Các quy phạm này xác lập cơ chế cấp phép, điều kiện, phạm vi và phương thức khai thác hợp pháp. Do đó, hành vi không tuân thủ các điều kiện này là căn cứ xác định dấu hiệu vi phạm.

Tuy nhiên, không phải mọi hành vi vi phạm quy định về khai thác tài nguyên đều cấu thành tội phạm. Theo khoản 1 Điều 227 Bộ luật Hình sự năm 2015, hành vi chỉ bị truy cứu trách nhiệm hình sự khi thuộc một trong các trường hợp: thu lợi bất chính từ 100 triệu đồng đến dưới 500 triệu đồng; khoáng sản trị giá từ 500 triệu đồng đến dưới 1 tỷ đồng; Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác với tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 61% trở lên, hoặc gây thương tích cho từ hai người trở lên với tổng tỷ lệ tổn thương cơ thể theo luật định; đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này mà chưa được xóa án tích mà còn vi phạm.

³ Điều 53 Hiến pháp năm 2013 (sửa đổi, bổ sung năm 2025).

⁴ Khoản 1 Điều 63 Hiến pháp năm 2013 (sửa đổi, bổ sung năm 2025).

⁵ Trần Văn Luyện (cùng các tác giả), *Bình luận khoa học Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) - Phần các tội phạm*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội, 2018, tr. 392.

Như vậy, cấu thành cơ bản của tội phạm vi phạm quy định về nghiên cứu, thăm dò, khai thác tài nguyên là cấu thành có dấu hiệu định lượng cụ thể, kết hợp giữa yếu tố giá trị tài sản, mức độ thu lợi bất chính, hậu quả về sức khỏe và tinh tiết tái phạm hành chính hoặc hình sự.

So với quy định tại Điều 172 Bộ luật Hình sự năm 1999, có thể thấy Bộ luật Hình sự năm 2015 đã có bước tiến quan trọng về kỹ thuật lập pháp. Trước đây, Bộ luật Hình sự năm 1999 yêu cầu hành vi phải “gây hậu quả nghiêm trọng” mới cấu thành tội phạm, nhưng lại không giải thích cụ thể thế nào là “hậu quả nghiêm trọng”, dẫn đến cách hiểu và áp dụng không thống nhất trong thực tiễn. Việc thiếu tiêu chí định lượng rõ ràng làm phát sinh tình trạng lúng túng trong phân biệt giữa xử phạt vi phạm hành chính và truy cứu trách nhiệm hình sự⁶.

Bộ luật Hình sự năm 2015 đã khắc phục hạn chế này bằng cách lượng hóa các dấu hiệu cấu thành tội phạm thông qua các tiêu chí cụ thể về giá trị khoáng sản, mức thu lợi bất chính và hậu quả về tỷ lệ thương tật. Đồng thời, quy định “đã bị xử phạt vi phạm hành chính mà còn vi phạm” cũng tạo ra ranh giới tương đối rõ giữa trách nhiệm hành chính và trách nhiệm hình sự. Điều này góp phần bảo đảm tính minh bạch, thống nhất trong áp dụng pháp luật, đồng thời nâng cao hiệu quả đấu tranh phòng, chống tội phạm trong lĩnh vực tài nguyên.

Chủ thể của tội phạm

Chủ thể của tội phạm là bất kỳ người nào từ đủ 16 tuổi trở lên và có năng lực trách nhiệm hình sự hoặc pháp nhân thương mại đủ điều kiện chịu trách

nhiệm hình sự theo quy định tại Điều 75 Bộ luật Hình sự năm 2015⁷. Điều đó cho thấy, Bộ luật Hình sự năm 2015 đã mở rộng phạm vi chủ thể của tội phạm so với quy định của Bộ luật Hình sự năm 1999 khi quy định về tội phạm này (bổ sung pháp nhân thương mại là chủ thể của tội phạm này).

Mặt chủ quan của tội phạm

Tội vi phạm quy định về nghiên cứu, thăm dò, khai thác tài nguyên được thực hiện với lỗi cố ý, trong đó phổ biến là lỗi cố ý trực tiếp. Người phạm tội nhận thức rõ hành vi nghiên cứu, thăm dò, khai thác tài nguyên do mình thực hiện là trái quy định của pháp luật (không có giấy phép hoặc có giấy phép nhưng khai thác vượt ranh giới, vượt công suất, sai phương pháp, sai loại tài nguyên hoặc vi phạm các điều kiện bắt buộc khác), đồng thời người phạm tội cũng thấy trước hậu quả hoặc khả năng bị xử lý nhưng vẫn thực hiện hành vi để đạt mục đích nhất định.

Hậu quả pháp lý

Điều 227 Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định chế tài tương đối nghiêm khắc, thể hiện chính sách hình sự trong việc tăng cường bảo vệ tài nguyên quốc gia và trật tự quản lý kinh tế đối với lĩnh vực nghiên cứu, thăm dò, khai thác tài nguyên. Các khung hình phạt được thiết kế theo hướng phân hóa trách nhiệm dựa trên tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội và hậu quả do hành vi phạm tội gây ra, cụ thể:

Đối với cá nhân phạm tội

Điều luật quy định hai khung hình phạt chính. Ở khung hình phạt cơ bản (khoản 1 của điều luật), người phạm tội bị phạt tiền từ 300 triệu đồng đến 1 tỷ 500 triệu đồng hoặc phạt tù từ 06

tháng đến 03 năm. Đây là khung áp dụng đối với các trường hợp thỏa mãn dấu hiệu định lượng cơ bản về thu lợi bất chính, giá trị khoáng sản hoặc thuộc trường hợp đã bị xử phạt vi phạm hành chính mà còn vi phạm. Ở khung hình phạt tăng nặng (khoản 2 của điều luật), người phạm tội bị phạt tiền từ 1 tỷ 500 triệu đồng đến 5 tỷ đồng hoặc phạt tù từ 02 năm đến 07 năm nếu thuộc một trong các trường hợp: thu lợi bất chính từ 500 triệu đồng trở lên; khoáng sản trị giá từ 1 tỷ đồng trở lên; phạm tội có tổ chức; gây sự cố môi trường; gây thương tích nghiêm trọng cho nhiều người hoặc làm chết người.

Ngoài hình phạt chính, cá nhân phạm tội còn có thể bị áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền từ 50 triệu đồng đến 500 triệu đồng. Quy định này nhằm tăng cường tính răn đe, đặc biệt đối với các hành vi mang tính vụ lợi cao.

Đối với pháp nhân thương mại phạm tội

Ở khung hình phạt cơ bản, pháp nhân thương mại có thể bị phạt tiền từ 1 tỷ 500 triệu đồng đến 3 tỷ đồng khi đạt các ngưỡng định lượng về thu lợi bất chính, giá trị khoáng sản hoặc hậu quả về sức khỏe theo luật định, kể cả trường hợp đã bị xử phạt vi phạm hành chính mà còn vi phạm.

Ở khung hình phạt tăng nặng, pháp nhân thương mại có thể bị phạt tiền từ 3 tỷ đồng đến 7 tỷ đồng hoặc bị đình chỉ hoạt động có thời hạn từ 06 tháng đến 03 năm.

Ngoài ra, pháp nhân thương mại còn có thể phải chịu hình phạt bổ sung như: phạt tiền từ 100 triệu đồng đến 500 triệu đồng, cấm kinh doanh, cấm hoạt động trong một số lĩnh vực nhất định hoặc cấm huy động vốn từ 01 năm đến 03 năm.

⁶ Trần Văn Luyện, sđd, tr. 393.

⁷ Trần Văn Luyện, sđd, tr. 393.

Việc quy định đồng thời trách nhiệm hình sự đối với cả cá nhân và pháp nhân thương mại cho thấy sự phân hóa trách nhiệm phù hợp với tính chất tổ chức của nhiều hành vi khai thác trái phép hiện nay. Đồng thời, biện pháp chế tài được thiết kế theo hướng kết hợp giữa hình phạt tiền và hình phạt tù, cùng với các biện pháp bổ sung, nhằm bảo đảm tính răn đe, phòng ngừa chung và phòng ngừa riêng trong lĩnh vực quản lý, khai thác tài nguyên thiên nhiên.

Một số bất cập và kiến nghị hoàn thiện pháp luật

Thứ nhất, cách xác định hành vi “không có giấy phép hoặc không đúng với nội dung giấy phép” tại khoản 1 Điều 227 Bộ luật Hình sự năm 2015 còn chưa rõ ràng, có nhiều cách hiểu khác nhau trong quá trình áp dụng pháp luật.

Thực tiễn cho thấy không phải mọi hành vi tác động đến tài nguyên đều mang bản chất khai thác thương mại hoặc nhằm mục đích vụ lợi. Điển hình, tại khu vực Đồng bằng sông Cửu Long, người dân từ lâu đã thực hiện hoạt động đào, lấy lớp đất mặt để thau chua, rửa mặn, cải tạo đất trồng lúa, nuôi trồng thủy sản hoặc gia cố bờ bao phục vụ sản xuất nông nghiệp. Những hoạt động này gắn với tập quán canh tác và nhu cầu sinh kế chính đáng, không nhằm mục đích kinh doanh khoáng sản hay trục lợi từ tài nguyên. Nếu áp dụng cứng nhắc yêu cầu xin cấp giấy phép khai thác khoáng sản cho các hoạt động cải tạo như vậy thì không chỉ làm phát sinh thủ tục hành chính không cần thiết mà còn có thể dẫn đến việc xử lý hình sự trong những trường hợp không có tính nguy hiểm đáng kể cho xã hội. Do vậy, điều này chưa thật sự phù hợp với bản chất của luật

hình sự là công cụ bảo vệ các lợi ích xã hội cơ bản trước những hành vi xâm hại nghiêm trọng.

Bên cạnh đó, cụm từ “không đúng nội dung giấy phép” cũng chưa được giải thích cụ thể về phạm vi và mức độ vi phạm. Việc thực hiện không đúng một nội dung trong giấy phép (chẳng hạn vượt nhẹ công suất trong thời gian ngắn) có đồng nhất với việc vi phạm toàn bộ điều kiện cấp phép hay không? Hay đối với trường hợp giá trị khoáng sản dùng để định lượng trong trường hợp vượt ranh giới hoặc vượt công suất được tính trên phần vượt hay toàn bộ sản lượng khoáng sản khai thác? Điều này dẫn đến sự thiếu rõ ràng trong quy định pháp luật, từ đó dẫn đến có nhiều cách hiểu và áp dụng pháp luật khác nhau giữa các cơ quan, người có thẩm quyền, làm ảnh hưởng đến tính thống nhất và tính có thể dự đoán được của pháp luật hình sự.

Quy định này hiện được xây dựng ở mức độ khái quát cao, chưa xác định rõ phạm vi điều chỉnh cũng như mức độ vi phạm đến đâu thì bị coi là đáng kể về mặt hình sự. Điều đó dễ dẫn đến cách hiểu theo hướng mọi hoạt động khai thác tài nguyên đều bắt buộc phải có giấy phép và mọi sai lệch so với nội dung giấy phép, nếu đạt ngưỡng định lượng theo luật định, đều có thể trở thành căn cứ truy cứu trách nhiệm hình sự. Cách tiếp cận như vậy tiềm ẩn nguy cơ mở rộng phạm vi hình sự hóa vượt quá yêu cầu bảo vệ trật tự quản lý kinh tế, không phù hợp với nguyên tắc “hình sự là biện pháp cuối cùng” trong điều chỉnh các quan hệ xã hội.

Vì vậy, cần nghiên cứu hoàn thiện Điều 227 Bộ luật Hình sự năm 2015 theo hướng làm rõ nội hàm của hành vi “không có giấy phép” và “không đúng nội dung

giấy phép”, đồng thời xác định tiêu chí phân biệt giữa hoạt động khai thác tài nguyên mang tính thương mại, vụ lợi với hoạt động cải tạo, sản xuất quy mô nhỏ phục vụ nhu cầu dân sinh chính đáng. Việc ban hành hướng dẫn áp dụng thống nhất, đặc biệt từ Tòa án nhân dân tối cao là cần thiết nhằm bảo đảm tính minh bạch, thống nhất của pháp luật, tránh tình trạng hình sự hóa không cần thiết nhưng vẫn bảo đảm xử lý nghiêm các hành vi khai thác trái phép có tính chất, mức độ nguy hiểm cao đối với tài nguyên và môi trường.

Thứ hai, khó khăn trong việc xác định dấu hiệu định lượng “thu lợi bất chính” và “trị giá khoáng sản”.

Trong thực tiễn áp dụng pháp luật, việc xác định các dấu hiệu định lượng như “thu lợi bất chính” và “trị giá khoáng sản” theo quy định tại Điều 227 Bộ luật Hình sự năm 2015 còn gặp nhiều khó khăn. Nguyên nhân là do các hoạt động khai thác tài nguyên trái phép thường diễn ra mang tính tự phát, không có hệ thống sổ sách ghi chép, các giao dịch mua bán được thực hiện nhanh chóng và chủ yếu bằng tiền mặt. Thậm chí, trong nhiều trường hợp, khoáng sản sau khi khai thác được tiêu thụ ngay tại chỗ trước khi cơ quan chức năng phát hiện và xử lý.

Đặc biệt, đối với hoạt động khai thác cát trái phép trên sông, mỗi chuyến sà lan có thể vận chuyển một khối lượng cát khá lớn nhưng giá trị giao dịch của từng lần mua bán lại không quá cao. Điều này dẫn đến khó khăn trong việc xác định chính xác số tiền thu lợi bất chính hoặc tổng giá trị khoáng sản đã khai thác nếu chỉ căn cứ vào số tiền thu được tại thời điểm bắt quả tang. Hệ quả là trong nhiều trường hợp, mặc dù hành vi khai thác

trái phép có quy mô đáng kể nhưng cơ quan chức năng vẫn gặp khó khăn trong việc chứng minh đủ các yếu tố định lượng để cấu thành tội phạm, từ đó chỉ có thể áp dụng biện pháp xử phạt vi phạm hành chính.

Trước thực trạng đó, cần nghiên cứu hoàn thiện quy định tại Điều 227 Bộ luật Hình sự năm 2015 theo hướng bổ sung hoặc làm rõ các tiêu chí định lượng nhằm tạo cơ sở pháp lý thuận lợi hơn cho việc xác định trách nhiệm hình sự. Cụ thể, bên cạnh tiêu chí về giá trị hoặc số tiền thu lợi bất chính, cần xem xét kết hợp thêm tiêu chí về khối lượng hoặc quy mô tài nguyên đã khai thác. Đồng thời, cơ quan có thẩm quyền cũng cần ban hành hướng dẫn cụ thể về phương pháp xác định thu lợi bất chính cũng như cơ chế định giá tài nguyên trong trường hợp tang vật không còn hoặc đã bị tiêu thụ, nhằm bảo đảm tính khả thi và thống nhất trong quá trình áp dụng pháp luật.

Thứ ba, bất cập trong việc phân định phạm vi điều chỉnh giữa Điều 227 và Điều 238 Bộ luật Hình sự.

Điều 227 Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định về tội vi phạm quy định về nghiên cứu, thăm dò, khai thác tài nguyên và điểm c khoản 1 Điều 238 Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định về tội vi phạm quy định về bảo vệ an toàn công trình thủy lợi, đê điều và phòng, chống thiên tai; vi phạm quy định về bảo vệ bờ, bãi sông còn tồn tại sự chông chéo nhất định về hành vi khách quan⁸. Cụ thể, cả hai điều luật đều có thể điều chỉnh các hành vi khai thác đất, đá, cát, sỏi hoặc các loại khoáng sản khác trái phép, đặc biệt trong khu vực lòng sông, bãi sông hoặc khu vực ven sông. Tuy nhiên, khách thể được bảo vệ của hai tội danh lại có sự khác biệt

nhất định. Trong khi Điều 227 hướng đến bảo vệ trật tự quản lý kinh tế của Nhà nước trong lĩnh vực tài nguyên, thì Điều 238 chủ yếu nhằm bảo vệ an toàn công trình thủy lợi, đê điều, phòng chống thiên tai cũng như bảo vệ bờ, bãi sông.

Sự khác biệt về khách thể bảo vệ cho thấy phạm vi điều chỉnh của hai điều luật về nguyên tắc là không hoàn toàn trùng lặp. Tuy nhiên, do pháp luật hiện hành chưa có quy định hoặc hướng dẫn cụ thể về mối quan hệ giữa hai điều luật này cũng như tiêu chí xác định tội danh trong trường hợp hành vi vi phạm có dấu hiệu liên quan đến cả hai quy định, nên trong quá trình áp dụng pháp luật có thể phát sinh những cách hiểu khác nhau. Đặc biệt, đối với các hành vi khai thác cát trái phép tại khu vực bờ sông hoặc lòng sông, hành vi này vừa có thể xâm phạm đến trật tự quản lý nhà nước trong lĩnh vực tài nguyên, vừa có khả năng gây ảnh hưởng đến sự ổn định của bờ sông, đê điều hoặc các công trình thủy lợi. Điều này đặt ra khó khăn nhất định trong việc xác định tội danh phù hợp.

Do đó, để bảo đảm tính thống nhất trong áp dụng pháp luật, cơ quan có thẩm quyền cần ban hành hướng dẫn cụ thể nhằm phân định rõ phạm vi điều chỉnh giữa Điều 227 và Điều 238 Bộ luật Hình sự năm 2015. Trên cơ sở đó, cần xác định rõ tiêu chí nhận diện khách thể bị xâm hại chính trong từng trường hợp cụ thể, làm căn cứ lựa chọn tội danh phù hợp đối với hành vi vi phạm. Việc hướng dẫn thống nhất không chỉ góp phần nâng cao hiệu quả áp dụng pháp luật mà còn bảo đảm tính minh bạch, thống nhất và khả năng dự đoán của pháp luật hình sự trong thực tiễn.

Thứ tư, mức hình phạt tại Điều 227 Bộ luật Hình sự năm 2015 chưa thật sự tương xứng với tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội.

Mức hình phạt quy định tại Điều 227 Bộ luật Hình sự năm 2015, đặc biệt là mức phạt tù tối đa 07 năm, trong bối cảnh hiện nay có thể chưa thật sự tương xứng với tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi khai thác tài nguyên trái phép có tổ chức, quy mô lớn, gây thiệt hại nghiêm trọng cho môi trường và thất thoát nguồn thu ngân sách nhà nước. Trên thực tế, hoạt động khai thác khoáng sản trái phép, nhất là khai thác cát, sỏi lòng sông, thường được tổ chức với phương thức, thủ đoạn tinh vi, có sự tham gia của nhiều đối tượng, sử dụng phương tiện cơ giới công suất lớn và thu lợi bất chính với giá trị rất lớn. Tuy nhiên, mức hình phạt hiện hành có thể chưa đủ sức răn đe đối với các hành vi vi phạm có tính chất chuyên nghiệp hoặc mang tính tổ chức.

Đáng chú ý, so với quy định tại Bộ luật Hình sự năm 1999 (quy định mức phạt tù tối đa 10 năm đối với hành vi vi phạm nghiêm trọng trong lĩnh vực khai thác tài nguyên), mức hình phạt tối đa của Điều 227 Bộ luật Hình sự năm 2015 đã được giảm xuống còn 07 năm. Trong khi đó, trong bối cảnh nhu cầu vật liệu xây dựng ngày càng tăng, lợi nhuận từ hoạt động khai thác trái phép cũng ngày càng lớn, dẫn đến nguy cơ gia tăng các hành vi vi phạm với quy mô và mức độ ngày càng nghiêm trọng.

Bên cạnh đó, sự thiếu đồng bộ giữa quy định của Điều 227 Bộ luật Hình sự năm 2015 và các quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tài nguyên và khoáng sản, như Nghị

⁸ Bùi Thị Thanh Loan, *Kiến nghị hướng dẫn áp dụng quy định tại Điều 227, Điều 238 Bộ luật Hình sự năm 2015*, <https://lsvn.vn/kiem-nghi-huong-dan-ap-dung-quy-dinh-tai-dieu-227-dieu-238-bo-luat-hinh-su-nam-2015-1694087066-a134941.html>, ngày 02/3/2026.

định số 36/2020/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 04/2022/NĐ-CP và Nghị định số 290/2025/NĐ-CP), cũng gây ra những khó khăn nhất định trong thực tiễn áp dụng pháp luật. Cụ thể, trong khi pháp luật hình sự chủ yếu căn cứ vào giá trị hoặc khối lượng khoáng sản để xác định trách nhiệm hình sự, thì chế tài hành chính lại dựa trên tiêu chí như diện tích khai thác, mức độ vượt công suất hoặc hành vi vi phạm cụ thể. Sự khác biệt này có thể dẫn đến khó khăn trong việc phân định ranh giới giữa xử phạt hành chính và truy cứu trách nhiệm hình sự.

Do đó, cần nghiên cứu hoàn thiện quy định của Điều 227 Bộ luật Hình sự năm 2015 theo hướng nâng cao tính răn đe của chế tài hình sự đối với các hành vi khai thác tài nguyên trái phép có tổ chức, quy mô lớn, đồng thời rà soát, điều chỉnh các quy định có liên quan trong pháp luật xử lý vi phạm hành chính để bảo đảm sự thống nhất của hệ thống pháp luật. Điều này sẽ góp phần nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước trong lĩnh vực tài nguyên, đồng thời tăng cường hiệu quả phòng ngừa và đấu tranh chống tội phạm trong lĩnh vực này.

Kết luận

Tài nguyên thiên nhiên là nguồn lực đặc biệt quan trọng, gắn liền với sự phát triển bền vững của quốc gia và lợi ích lâu dài của cộng đồng. Việc hình sự hóa hành vi vi phạm quy định về nghiên cứu, thăm dò, khai thác tài nguyên tại Điều 227 Bộ luật Hình sự năm 2015 thể hiện rõ quan điểm của Nhà nước trong việc tăng cường bảo vệ chế độ quản lý tài nguyên, bảo đảm trật tự quản lý kinh tế và phòng ngừa các hành vi xâm hại môi trường,



Hình minh họa.

thất thoát ngân sách. So với quy định trước đây, pháp luật hiện hành đã có bước tiến quan trọng về kỹ thuật lập pháp khi lượng hóa tương đối cụ thể các dấu hiệu định tội, góp phần tạo cơ sở pháp lý rõ ràng hơn cho việc phân định trách nhiệm pháp lý giữa xử lý hành chính và truy cứu trách nhiệm hình sự đối với người thực hiện hành vi vi phạm.

Tuy nhiên, qua thực tiễn áp dụng cho thấy Điều 227 Bộ luật Hình sự năm 2015 vẫn còn tồn tại những bất cập nhất định. Ngoài ra, sự thiếu đồng bộ giữa pháp luật hình sự và pháp luật xử lý vi phạm hành chính cũng là một trong những khó khăn cho cơ quan, người có thẩm quyền trong quá trình áp dụng pháp luật. Những hạn chế này phần nào ảnh hưởng đến hiệu quả áp dụng pháp luật, làm giảm tính thống nhất và tính có thể dự đoán được của quy định pháp luật, thậm chí có thể dẫn đến nguy cơ hình sự hóa không cần thiết hành vi vi

phạm hoặc bỏ lọt tội phạm đối với hành vi gây nguy hiểm cho xã hội đáng kể.

Trong bối cảnh tình hình khai thác tài nguyên trái phép ngày càng diễn biến phức tạp, có tổ chức và gắn với lợi ích kinh tế lớn, việc tiếp tục hoàn thiện pháp luật hình sự về tội vi phạm quy định về nghiên cứu, thăm dò, khai thác tài nguyên là yêu cầu cấp thiết hiện nay. Việc sửa đổi, bổ sung Điều 227 Bộ luật Hình sự năm 2015 theo hướng làm rõ nội hàm của hành vi vi phạm, hoàn thiện cơ chế định lượng, bảo đảm sự thống nhất với pháp luật hành chính và tăng cường tính răn đe của chế tài sẽ góp phần nâng cao hiệu quả đấu tranh phòng, chống tội phạm trong lĩnh vực tài nguyên, để pháp luật hình sự thực sự trở thành công cụ hữu hiệu trong bảo vệ tài nguyên quốc gia, bảo đảm trật tự quản lý kinh tế và thực hiện mục tiêu phát triển bền vững trong giai đoạn hiện nay.

N.V.T- N.H.C- L.H.N

TỘI SỬ DỤNG TRÁI PHÉP CHẤT MA TÚY
TRONG NHÓM THANH THIẾU NIÊN

THỰC TIỄN VÀ VẤN ĐỀ PHÁP LÝ ĐẶT RA

THS PHẠM NGỌC DUNG*
THS PHẠM HOÀNG MINH**

Tóm tắt: Hành vi sử dụng trái phép chất ma túy trong nhóm thanh thiếu niên là một hiện tượng đang có xu hướng gia tăng và tiềm ẩn nhiều nguy cơ đối với trật tự, an toàn xã hội. Bài viết đánh giá quy định của pháp luật và thực tiễn tình hình thanh thiếu niên sử dụng trái phép chất ma túy. Trên cơ sở đó, tác giả đề xuất một số giải pháp nhằm hoàn thiện pháp luật, nâng cao hiệu quả công tác phòng ngừa, xử lý tội sử dụng trái phép chất ma túy trong nhóm thanh thiếu niên, góp phần bảo đảm trật tự, an toàn xã hội và bảo vệ thế hệ trẻ trước tác động tiêu cực của tệ nạn ma túy.

Từ khóa: Ma túy, thanh thiếu niên, người chưa thành niên.

Abstract: Illegal drug use in youth is a phenomenon that is on the rise and poses many potential risks to social order and safety. The article evaluates the law regulations and reality of the situation of youth illegally using drugs. On that basis, the author proposes a number of solutions to improve the law, improve the effectiveness of prevention and handling of illegal drug use in youth, contributing to ensuring social order and safety and protecting the young generation from the negative impacts of drug abuse.

Keywords: Drugs, youth, juveniles.

Đặt vấn đề

Trong những năm gần đây, tình hình tội phạm và tệ nạn ma túy ở Việt Nam diễn biến hết sức phức tạp, trong đó đáng lo ngại là xu hướng trẻ hóa đối tượng sử dụng trái phép chất ma túy. Nếu như trước đây, người sử dụng ma túy thường tập trung ở nhóm thanh niên trưởng thành, thì nay đối tượng vi phạm ngày càng mở rộng sang lứa tuổi học sinh, sinh viên, thậm chí có trường hợp chưa đủ 16 tuổi. Hiện tượng này không chỉ đặt ra thách thức đối với công tác phòng, chống tội phạm nói chung mà còn giống lên hồi chuông cảnh báo về an ninh học đường, trật tự xã hội và sức khỏe thế hệ trẻ. Theo Báo cáo số 243/BC-BCA ngày 12/01/2025 của Bộ Công an, chỉ riêng trong năm 2024, lực lượng chức năng đã phát hiện 25.951 trường hợp người sử dụng ma túy có hành vi vi phạm pháp luật, trong đó một tỷ lệ đáng kể là nhóm thanh thiếu

niên¹. Điều này cho thấy, ma túy không chỉ xâm nhập vào cộng đồng, mà còn len lỏi vào môi trường học đường - nơi vốn được kỳ vọng là không gian an toàn, trong sáng để thế hệ trẻ phát triển toàn diện. Đặc biệt, việc thanh thiếu niên tụ tập, lôi kéo nhau sử dụng các loại chất hướng thần mới như “bóng cười”, “cỏ Mỹ”, “thuốc lắc”, “ketamine” đã và đang tạo ra nguy cơ hình thành thế hệ tội phạm ma túy mới, nếu không có biện pháp phòng ngừa và xử lý kịp thời. Thực tiễn cho thấy, nhiều vụ việc bị phát hiện xuất phát từ sự thiếu quản lý của gia đình, sự buông lỏng trong giáo dục học đường, cũng như sự tác động tiêu cực của môi trường xã hội và mạng internet. Từ góc độ pháp lý, hệ thống quy định hiện hành về xử lý hành vi sử dụng trái phép chất ma túy đã được xây dựng tương đối đầy đủ, song vẫn còn những bất cập trong phân định giữa xử lý hành

chính và xử lý hình sự, đặc biệt đối với lứa tuổi thanh thiếu niên. Ngoài ra, công tác thu thập, đánh giá chứng cứ điện tử, vốn ngày càng phổ biến trong các vụ việc có liên quan, cũng đặt ra những thách thức mới cho cơ quan tiến hành tố tụng.

Quy định của pháp luật về xử lý hành vi sử dụng trái phép chất ma túy trong nhóm thanh thiếu niên

Hiện nay, việc xử lý hành vi sử dụng trái phép chất ma túy trong nhóm thanh thiếu niên được điều chỉnh bởi hệ thống văn bản pháp luật tương đối đầy đủ và toàn diện, bao gồm Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017, 2025) (BLHS), Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012 (sửa đổi, bổ sung năm 2020, 2025), Nghị định số 144/2021/NĐ-CP của Chính phủ và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Sự kết hợp giữa pháp luật hình sự và pháp

* Công ty Luật An Dân.

** Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 - TP. Đà Nẵng.

¹ Báo cáo số 243/BC-BCA ngày 25/01/2025 của Bộ Công an về Tổng kết công tác phòng, chống ma túy năm 2024 và phương hướng công tác trọng tâm năm 2025.

luật hành chính cho thấy Nhà nước ta lựa chọn cách tiếp cận toàn diện, vừa răn đe, trừng trị, vừa chú trọng đến tính giáo dục, phòng ngừa đối với lứa tuổi thanh thiếu niên - nhóm đối tượng dễ bị lôi kéo, dụ dỗ vào con đường sử dụng trái phép chất ma túy.

Điểm thay đổi quan trọng cần nhấn mạnh là từ ngày 01/7/2025, BLHS bổ sung Điều 256a, theo đó hành vi sử dụng trái phép chất ma túy đã được hình sự hóa và trở thành một tội phạm độc lập. Đây là bước chuyển về chính sách hình sự rõ rệt, bởi trước đó hành vi sử dụng trái phép chất ma túy chỉ bị xử lý hành chính, trong khi các hành vi liên quan khác như tàng trữ, vận chuyển, mua bán, tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy mới bị coi là tội phạm. Việc hình sự hóa hành vi sử dụng phản ánh quan điểm lập pháp cứng rắn, coi đây không chỉ là hành vi vi phạm trật tự quản lý xã hội mà còn là mầm mống làm gia tăng tội phạm ma túy, gây nguy hại trực tiếp cho sức khỏe, đạo đức, nòi giống và an ninh xã hội. Thực tiễn cho thấy hành vi này là nguyên nhân trực tiếp dẫn đến tình trạng nghiện ngập, lây lan trong cộng đồng, phát sinh hàng loạt tội phạm khác liên quan đến ma túy. Theo quy định tại Điều 256a BLHS, người đang trong thời hạn cai nghiện ma túy hoặc điều trị nghiện các chất ma túy bằng thuốc thay thế; đang trong thời hạn quản lý sau cai nghiện ma túy; đang trong thời hạn 02 năm kể từ ngày hết thời hạn quản lý sau cai nghiện ma túy và trong thời hạn quản lý người sử dụng trái phép chất ma túy; đang trong thời hạn 02 năm kể từ khi tự ý chấm dứt cai nghiện ma túy tự nguyện hoặc điều trị nghiện các chất ma túy bằng thuốc thay

thế theo quy định của Luật Phòng, chống ma túy mà sử dụng trái phép chất ma túy thì có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội phạm này.

Về chủ thể của tội phạm này, Điều 12 BLHS quy định người từ đủ 16 tuổi trở lên phải chịu trách nhiệm hình sự về mọi tội phạm, trong đó bao gồm cả tội sử dụng trái phép chất ma túy theo Điều 256a. Điều đó có nghĩa là, trong nhóm thanh thiếu niên, chỉ những người từ đủ 16 tuổi trở lên mới có thể trở thành chủ thể của tội phạm này. Đối với người dưới 16 tuổi, hành vi sử dụng trái phép chất ma túy không bị coi là tội phạm, mà sẽ bị xử lý theo pháp luật hành chính hoặc áp dụng các biện pháp giáo dục, cai nghiện bắt buộc. Quy định này vừa bảo đảm sự phân hóa trách nhiệm hình sự hợp lý, vừa thể hiện nguyên tắc nhân đạo trong xử lý người chưa thành niên phạm pháp.

Đối với các trường hợp hành vi sử dụng trái phép chất ma túy chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự, các quy định của pháp luật hành chính sẽ được áp dụng. Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012 cùng các nghị định hướng dẫn đã quy định khá cụ thể về biện pháp xử lý. Đáng chú ý là Nghị định số 144/2021/NĐ-CP ngày 31/12/2021 của Chính phủ, trong đó khoản 1 Điều 23 quy định: “Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng trái phép chất ma túy”. Ngoài hình thức phạt tiền, người vi phạm còn có thể bị áp dụng biện pháp bổ sung như đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc nếu tái phạm. Bên cạnh đó, Luật Xử lý vi phạm hành chính cũng đề cập đến các biện pháp xử lý hành chính đặc thù như giáo dục tại xã, phường, thị trấn; đưa vào

trường giáo dưỡng; hoặc đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc. Đây là các biện pháp vừa mang tính quản lý, vừa mang tính giáo dục, đặc biệt phù hợp đối với đối tượng thanh thiếu niên, vốn đang trong quá trình hình thành nhân cách và dễ bị tác động từ môi trường xung quanh.

Có thể thấy, hệ thống pháp luật hiện hành đã thiết lập được cơ chế xử lý toàn diện đối với hành vi sử dụng trái phép chất ma túy trong nhóm thanh thiếu niên. Về nguyên tắc, pháp luật hình sự chỉ được áp dụng khi hành vi đạt đến mức độ nguy hiểm đáng kể cho xã hội và người vi phạm đã đủ tuổi chịu trách nhiệm hình sự. Ngược lại, pháp luật hành chính với nhiều biện pháp mang tính giáo dục, phòng ngừa tiếp tục đóng vai trò chủ đạo trong xử lý đa số trường hợp. Tuy nhiên, ranh giới giữa xử lý hành chính và hình sự trong thực tiễn không phải lúc nào cũng dễ dàng xác định, nhất là trong những vụ việc thanh thiếu niên tụ tập sử dụng chung chất ma túy, có sự rủ rờ, lôi kéo lẫn nhau. Đây chính là thách thức lớn trong việc áp dụng thống nhất pháp luật và nhận thức của toàn xã hội.

Thực tiễn về hành vi sử dụng trái phép chất ma túy trong nhóm thanh thiếu niên

Trong những năm gần đây, tình trạng thanh thiếu niên sử dụng trái phép chất ma túy ở Việt Nam có xu hướng ngày càng gia tăng và diễn biến phức tạp. Điều này phản ánh rõ nét qua các vụ việc cụ thể cũng như số liệu thống kê từ cơ quan chức năng. Thực tiễn cho thấy, không chỉ các loại ma túy truyền thống như heroin, thuốc phiện tiếp tục xuất hiện, mà còn xuất hiện ngày càng nhiều loại ma túy tổng hợp và

chất hướng thần mới như “thuốc lắc”, “ma túy đá”, ketamine, bóng cười, cỏ Mỹ. Xu hướng này kéo theo nhiều hệ lụy về sức khỏe, đạo đức, an ninh trật tự và đặt ra thách thức không nhỏ đối với công tác quản lý nhà nước và hoạt động tư pháp. Điển hình như các vụ việc sau:

Vụ việc thứ nhất xảy ra tại tỉnh Hưng Yên là một minh chứng điển hình. Cơ quan Công an đã phát hiện một nhóm đối tượng, trong đó có một số em sinh năm 2010 tụ tập tại một nhà nghỉ trên địa bàn và sử dụng ma túy loại Ketamine và MDMA². Mặc dù hành vi chưa đủ yếu tố cấu thành tội phạm theo Điều 256a BLHS do các em chưa đủ tuổi chịu trách nhiệm hình sự về tội phạm này, song các em có thể bị cơ quan có thẩm quyền lập hồ sơ xử phạt hành chính và đưa các em vào diện quản lý, giáo dục tại địa phương. Vụ việc này cho thấy khoảng trống trong công tác quản lý học sinh ngoài nhà trường, đồng thời đặt ra câu hỏi về trách nhiệm và sự phối hợp giữa gia đình, nhà trường và xã hội trong việc theo dõi, quản lý hành vi của trẻ vị thành niên. Đặc biệt, việc các em có thể dễ dàng tiếp cận với ma túy tổng hợp như thuốc lắc cho thấy công tác kiểm soát hoạt động kinh doanh dịch vụ nhay cảm (karaoke, vũ trường, quán bar) vẫn còn nhiều lỗ hổng.

Vụ việc thứ hai xảy ra tại thành phố Đà Nẵng cho thấy tính chất nghiêm trọng của hành vi mua bán, sử dụng ma túy ở lứa tuổi thanh thiếu niên. Qua làm rõ vụ gây rối trật tự công cộng, Công an thành phố Đà Nẵng phát hiện đường dây mua bán, sử dụng trái phép chất ma túy của nhóm thiếu niên. Cơ quan điều tra đã tạm giữ các đối tượng về hành vi tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy³. Đây không chỉ đơn thuần là phạm tội liên quan đến chất ma túy, mà còn tiềm ẩn nguy cơ phát triển sang hành vi mua bán, vận chuyển hoặc tổ chức sử dụng. Điểm đáng chú ý trong vụ việc này là đối tượng vi phạm vốn là sinh viên, có điều kiện học tập và nhận thức pháp luật tốt hơn so với nhiều nhóm khác, nhưng vẫn sa ngã vào ma túy. Điều đó chứng minh rằng, nhận thức pháp luật không phải lúc nào cũng là “lá chắn” hữu hiệu trước những cám dỗ của ma túy, nhất là trong bối cảnh ảnh hưởng từ bạn bè, môi trường giải trí và mạng xã hội ngày càng lớn.

Vụ việc thứ ba xảy ra tại tỉnh Quảng Ninh năm 2024 cho thấy một nhóm học sinh lớp 9 đã sử dụng bóng cười trong tiệc sinh nhật⁴. Hành vi này chưa đến mức xử lý hình sự nhưng đã gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến sức khỏe của các em cũng như gây bức xúc trong dư luận xã

hội. Điểm đáng chú ý là bóng cười và các chế phẩm chứa N₂O hiện nay chưa được xếp vào danh mục chất ma túy theo quy định của pháp luật Việt Nam, dẫn đến khoảng trống pháp lý trong xử lý. Thực tiễn này cho thấy cần phải có sự cập nhật kịp thời của hệ thống pháp luật để bắt kịp với sự thay đổi nhanh chóng của các loại chất hướng thần mới.

Ngoài ba vụ việc điển hình nêu trên, nhiều bản án đã được công bố trên Cổng thông tin điện tử của Tòa án nhân dân tối cao cũng ghi nhận sự gia tăng về số lượng vụ án có bị cáo là người dưới 18 tuổi phạm tội về ma túy. Ví dụ, trong Bản án hình sự sơ thẩm số 238/2025/HS-ST ngày 23/4/2025 của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, có bị cáo là người dưới 18 tuổi bị xét xử về hành vi tàng trữ ma túy để sử dụng chung với nhóm bạn. Hội đồng xét xử khi lượng hình đã áp dụng nguyên tắc xử lý nhân đạo với người dưới 18 tuổi, song đồng thời nhấn mạnh đến trách nhiệm của gia đình và xã hội trong việc buông lỏng quản lý, giáo dục dẫn đến việc các em vi phạm pháp luật. Bên cạnh đó, số người bị đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc ngày càng nhiều, đáng báo động là đối tượng từ đủ 12 đến dưới 18 tuổi chiếm số lượng đáng kể⁵.

² Phương Huyền, Nguyễn Anh, Hưng Yên: Phát hiện nhóm đối tượng sinh năm 2009, 2010 tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy, <https://bocongan.gov.vn/bai-viet/hung-yen-phat-hien-nhom-doi-tuong-sinh-nam-2009-2010-to-chuc-su-dung-trai-phep-chat-ma-tuy-1758254897>, ngày 19/9/2025.

³ Hoàng Bin, Từ vụ gây rối, lộ đường dây ma túy của nhóm thiếu niên Đà Nẵng, <https://laodong.vn/phap-luat/tu-vu-gay-roi-lo-duong-day-ma-tuy-cua-nhom-thieu-nien-da-nang-1555314.lido>, ngày 10/8/2025.

⁴ Hoàng Tân, Quốc Xa, Hiếm họa “khí cười” trong học đường, <https://cand.com.vn/Xa-hoi/hiem-hoa-khi-cuoi-trong-hoc-duong-i691861/>, ngày 01/8/2025.

⁵ Theo Báo cáo số 243/BC-BCA ngày 25/01/2025 của Bộ Công an về Tổng kết công tác phòng, chống ma túy năm 2024 và phương hướng công tác trọng tâm năm 2025: Cơ sở cai nghiện ma túy công lập trên cả nước hiện có 97 cơ sở (công suất tiếp nhận 57.896 học viên, hiện mới đáp ứng 60% nhu cầu thực tế; chỉ có 50% cơ sở đáp ứng được cơ sở vật chất theo quy định) năm 2024 đã điều trị, cai nghiện cho 80.020 người, bao gồm: số tiếp nhận mới 39.414 người, trong đó bắt buộc 31.573 người (có 378 người từ đủ 12 tuổi đến dưới 18 tuổi), tự nguyện 7.841 người (có 304 từ đủ 12 tuổi đến dưới 18 tuổi); số chuyển từ năm 2023 sang 40.606 người; số tái hòa nhập cộng đồng 29.243 người. Hiện các cơ sở cai nghiện ma túy công lập đang tổ chức cai nghiện cho 50.777 người, trong đó có 42.545 người thuộc diện cai nghiện ma túy bắt buộc (có 239 người từ đủ 12 tuổi đến dưới 18 tuổi); số người cai nghiện ma túy tự nguyện là 3.635 người (có 166 người từ đủ 12 tuổi đến dưới 18 tuổi); số người lưu trú tạm thời trong thời gian xác định tình trạng nghiện và trong thời gian lập hồ sơ 4.597 người.

Có thể thấy, thực tiễn xử lý các vụ việc liên quan đến thanh thiếu niên sử dụng trái phép chất ma túy đang đặt ra nhiều vấn đề đáng suy ngẫm. Một mặt, cần đảm bảo tính nghiêm minh của pháp luật để răn đe, ngăn chặn hành vi tái phạm và lôi kéo người khác. Mặt khác, cần chú trọng đến yếu tố giáo dục, giúp đỡ, tạo cơ hội cho người chưa thành niên sửa chữa lỗi lầm, tái hòa nhập cộng đồng. Nếu chỉ xử lý hành chính một cách hình thức, dễ dẫn đến tình trạng “nhòn luật”, nhưng nếu quá nặng tay thì lại mâu thuẫn với nguyên tắc nhân văn của pháp luật hình sự đối với người chưa thành niên. Đây chính là bài toán khó mà cơ quan tiến hành tố tụng và toàn xã hội cần cùng nhau giải quyết. Điều này cũng dự báo về tội sử dụng trái phép chất ma túy trong thanh thiếu niên có thể sẽ tăng lên trong những năm tới, do việc áp dụng các biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc đối với đối tượng thanh thiếu niên ngày càng tăng và việc tái nghiện sau đó.

Từ thực tiễn xử lý các vụ việc liên quan đến hành vi sử dụng trái phép chất ma túy trong nhóm thanh thiếu niên có thể thấy nhiều vấn đề pháp lý nổi lên, đòi hỏi sự nghiên cứu chuyên sâu và có giải pháp khắc phục. Cụ thể:

Thứ nhất, vấn đề nhận thức và phân định ranh giới giữa xử lý hành chính và xử lý hình sự. Theo quy định tại Điều 21 và Điều 91 BLHS, người dưới 18 tuổi phạm tội được xử lý theo nguyên tắc lấy giáo dục là chính, chỉ áp dụng

hình phạt nghiêm khắc khi thật cần thiết. Đồng thời, Nghị định số 144/2021/NĐ-CP quy định xử phạt hành chính đối với hành vi sử dụng trái phép chất ma túy khi chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự. Tuy nhiên, ranh giới giữa hai chế tài xử lý này trên thực tế lại không rõ ràng. Ví dụ, một nhóm học sinh trung học phổ thông tụ tập sử dụng heroine, nếu số lượng tang vật quá ít và chưa đủ yếu tố cấu thành tội sử dụng trái phép chất ma túy thì chỉ bị xử phạt hành chính; nhưng nếu tang vật đạt ngưỡng theo Điều 249 BLHS thì có thể bị khởi tố hình sự. Sự khác biệt này khiến dư luận xã hội băn khoăn, bởi về bản chất hành vi đều nguy hiểm cho xã hội, song hậu quả pháp lý lại khác biệt đáng kể. Chính sự không thống nhất trong áp dụng pháp luật dễ dẫn đến tâm lý coi thường pháp luật trong nhóm thanh thiếu niên, đồng thời tạo áp lực cho cơ quan tiến hành tố tụng trong việc đánh giá, cân nhắc tính chất, mức độ của hành vi.

Thứ hai, vấn đề trách nhiệm và sự phối hợp của gia đình, nhà trường và xã hội trong phòng ngừa, quản lý, giáo dục nhóm thanh thiếu niên. Pháp luật hình sự Việt Nam đã có những quy định nhân văn về xử lý người dưới 18 tuổi phạm tội, song thực tiễn cho thấy hiệu quả của cơ chế này còn phụ thuộc lớn vào sự phối hợp của gia đình và nhà trường. Nhiều vụ việc được phát hiện cho thấy cha mẹ thiếu sự quan tâm, buông lỏng quản lý, trong khi nhà trường còn coi việc giáo dục phòng, chống ma túy

chỉ là hình thức. Ở vụ việc tại Quảng Ninh năm 2024, nhóm học sinh lớp 9 sử dụng bóng cười trong tiệc sinh nhật là ví dụ điển hình, hành vi tuy chưa cấu thành tội phạm, nhưng phản ánh sự thiếu gắn kết giữa gia đình và nhà trường trong việc giáo dục, quản lý học sinh. Như vậy, nếu không có sự phối hợp chặt chẽ giữa ba yếu tố gia đình, nhà trường và xã hội thì các quy định pháp luật dù tiến bộ đến đâu cũng khó đạt hiệu quả trong thực tiễn.

Thứ ba, vấn đề xuất hiện các chất hương thần mới chưa được quy định đầy đủ trong danh mục chất ma túy. Trường hợp bóng cười (N₂O) là ví dụ điển hình, hiện nay chưa bị liệt kê trong danh mục chất ma túy tại Việt Nam, nên việc xử lý chỉ dừng ở mức xử lý hành chính theo quy định về an toàn lao động, kinh doanh khí hóa lỏng. Tình trạng sử dụng “bóng cười” và ma túy “núp bóng”, tẩm ướp, pha trộn vào thực phẩm, đồ uống, thảo mộc, thuốc lá điếu, thuốc lá điện tử... gia tăng phức tạp, nhất là trong thanh, thiếu niên, tại các cơ sở kinh doanh có điều kiện và dịch vụ nhạy cảm về an ninh trật tự⁶. Trong khi đó, thực tiễn cho thấy việc sử dụng bóng cười gây ảnh hưởng rõ rệt đến sức khỏe người sử dụng, đặc biệt là thanh thiếu niên. Khoảng trống pháp lý này khiến cơ quan chức năng lúng túng trong xử lý, đồng thời tạo ra “kẽ hở” để các đối tượng kinh doanh lợi dụng, biến tướng dưới nhiều hình thức khác nhau.

⁶ Theo Báo cáo số 243/BC-BCA ngày 25/01/2025 của Bộ Công an về Tổng kết công tác phòng, chống ma túy năm 2024 và phương hướng công tác trọng tâm năm 2025: Từ ngày 15/12/2022 đến 14/6/2024, lực lượng chức năng tỉnh Khánh Hòa đã phát hiện, bắt giữ, xử lý 22 vụ, 48 đối tượng có liên quan đến các loại ma túy “núp bóng” và “bóng cười”, trong đó: 15 vụ, 33 đối tượng liên quan ma túy “núp bóng” đồ uống loại Chali, Ferrari, Go Coffee...; 07 vụ, 15 đối tượng liên quan đến ma túy “núp bóng” thảo mộc. Công an Quảng Ngãi phát hiện, xử lý 24 vụ, 56 đối tượng thanh, thiếu niên phạm tội và vi phạm pháp luật về ma túy tại các cơ sở kinh doanh dịch vụ có điều kiện về ANTT. Thái Bình phát hiện tình trạng pha trộn ma túy dạng thực vật (tobacco) đóng thành thuốc lá điếu (có vụ thu hơn 02 kg). Bình Phước kiểm tra, phát hiện 92/246 đối tượng dương tính với ma túy tại quán Bar New Latin, TP. Đồng Xoài, đã khởi tố 07 vụ - 12 bị can; xử lý hành chính 80 đối tượng. Công an Quảng Trị phát hiện 20 vụ/46 đối tượng vi phạm. Công an TP. Hà Nội phát hiện, bắt giữ 28 vụ, 148 đối tượng phạm tội ma túy liên quan đến cơ sở kinh doanh dịch vụ. Công an Tuyên Quang kiểm tra, phát hiện 07 đối tượng đang sử dụng trái phép chất ma túy tại cơ sở kinh doanh Karaoke Ruby, thị trấn Tân Yên, huyện Hàm Yên...

Thứ tư, vấn đề tái hòa nhập xã hội đối với người chưa thành niên vi phạm pháp luật về ma túy. Mặc dù pháp luật hình sự đã nhấn mạnh đến nguyên tắc nhân đạo, lấy giáo dục làm chính đối với người dưới 18 tuổi phạm tội, song trên thực tế, công tác tái hòa nhập xã hội vẫn chưa được chú trọng. Nhiều em sau khi bị xử lý hành chính hoặc chấp hành hình phạt trở về vẫn phải đối diện với sự kỳ thị từ cộng đồng, thiếu sự hỗ trợ cần thiết để tiếp tục học tập hoặc tìm kiếm việc làm. Điều này dễ dẫn đến nguy cơ tái phạm hoặc bị lôi kéo vào các tệ nạn xã hội khác, đặc biệt phạm tội sử dụng trái phép chất ma túy trong thời gian cai nghiện hoặc điều trị cai nghiện. Đây là một khía cạnh pháp lý - xã hội cần được nghiên cứu và giải quyết đồng bộ, tránh việc xử lý chỉ dừng ở mức hình thức mà không tạo ra sự thay đổi thực chất.

Một số đề xuất, kiến nghị hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả phòng ngừa tội phạm

Từ những vấn đề pháp lý và thực tiễn đã phân tích, tác giả đưa ra một số kiến nghị nhằm hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả công tác phòng ngừa, xử lý hành vi sử dụng trái phép chất ma túy trong nhóm thanh thiếu niên như sau:

Thứ nhất, cần hoàn thiện cơ chế pháp lý về xử lý người chưa thành niên vi phạm pháp luật liên quan đến ma túy. BLHS đã quy định nguyên tắc xử lý nhân văn đối với người dưới 18 tuổi phạm tội, song trong bối cảnh tình trạng trẻ hóa đối tượng sử dụng ma túy ngày càng gia tăng, cần có sự điều chỉnh phù hợp. Cụ thể, nên nghiên cứu bổ sung quy định chi tiết về mức độ nguy hiểm của hành vi sử dụng trái phép chất ma túy trong thanh

thiếu niên để làm căn cứ phân định rạch ròi giữa xử lý hành chính và xử lý hình sự. Đồng thời, cần ban hành các văn bản hướng dẫn liên ngành trung ương (Bộ Công an - Viện kiểm sát nhân dân tối cao - Tòa án nhân dân tối cao) để thống nhất trong quá trình áp dụng, tránh tình trạng mỗi địa phương xử lý một cách khác nhau.

Thứ hai, tăng cường các chương trình phòng ngừa trong trường học, kết hợp đa ngành. Giáo dục pháp luật về phòng, chống ma túy cần được coi là một nội dung trọng tâm trong chương trình giáo dục công dân và các hoạt động ngoại khóa. Bên cạnh đó, cần kết hợp chặt chẽ giữa yếu tố pháp luật - y tế - tâm lý học đường để xây dựng những chương trình hỗ trợ toàn diện cho học sinh, sinh viên. Kinh nghiệm quốc tế cho thấy, việc can thiệp sớm thông qua tư vấn tâm lý, phát hiện và hỗ trợ những học sinh có dấu hiệu lệ thuộc hoặc thử nghiệm ma túy là giải pháp hiệu quả để ngăn chặn sự phát triển hành vi phạm tội trong tương lai.

Thứ ba, cập nhật kịp thời danh mục chất ma túy và chất hướng thần mới.

Các chất như bóng cười (N₂O), cỏ Mỹ, hay một số loại ma túy tổng hợp mới hiện chưa được quy định đầy đủ trong danh mục chất ma túy, gây khó khăn cho công tác xử lý. Do đó, cần xây dựng cơ chế rà soát, cập nhật thường xuyên dựa trên khuyến nghị của Liên hợp quốc, Tổ chức Y tế thế giới và kinh nghiệm của các quốc gia trong khu vực và trên thế giới. Cơ chế này phải bảo đảm tính linh hoạt, kịp thời, đồng thời tránh khoảng trống pháp lý để các đối tượng lợi dụng.

Thứ tư, đẩy mạnh vai trò của gia đình, nhà trường và xã hội trong phòng ngừa. Công tác phòng,

chống ma túy không chỉ là nhiệm vụ của cơ quan tiến hành tố tụng mà cần được nhìn nhận như một trách nhiệm chung của toàn xã hội. Gia đình giữ vai trò nền tảng trong việc quản lý, định hướng lối sống cho thanh thiếu niên. Nhà trường là môi trường trực tiếp giáo dục, rèn luyện nhân cách. Các tổ chức xã hội, đoàn thanh niên cần tham gia tích cực vào việc tuyên truyền, hỗ trợ, tổ chức các hoạt động lành mạnh để hạn chế nguy cơ thanh thiếu niên sa ngã vào ma túy. Có thể coi đây là “tam giác phòng ngừa” (gia đình - nhà trường - xã hội) nhằm ngăn chặn từ gốc tình trạng sử dụng trái phép chất ma túy trong giới trẻ.

Thứ năm, xây dựng cơ chế hỗ trợ tái hòa nhập xã hội đối với người chưa thành niên vi phạm pháp luật về ma túy. Bên cạnh việc xử lý vi phạm, cần chú trọng đến các biện pháp giáo dục, hỗ trợ để người chưa thành niên có cơ hội tiếp tục học tập hoặc tham gia lao động sau khi chấp hành biện pháp xử lý. Nhà nước có thể phối hợp với các tổ chức xã hội, doanh nghiệp để xây dựng các chương trình đào tạo nghề, tư vấn tâm lý, giúp thanh thiếu niên tránh tái phạm. Đây là yếu tố quan trọng để bảo đảm nguyên tắc nhân văn của pháp luật hình sự, đồng thời góp phần ổn định xã hội lâu dài.

Các kiến nghị nêu trên không chỉ nhằm hoàn thiện hệ thống pháp luật, mà còn hướng đến việc tạo dựng cơ chế quản lý, phòng ngừa hiệu quả, gắn liền với yếu tố nhân văn trong xử lý người chưa thành niên. Đây là những giải pháp cần thiết và khả thi, góp phần nâng cao hiệu quả đấu tranh phòng, chống ma túy, bảo vệ thế hệ trẻ - nguồn lực tương lai của đất nước.

P.N.D - P.H.M

QUYỀN YÊU CẦU THANH TOÁN CHI PHÍ THUÊ LUẬT SƯ TRONG VỤ KIỆN XÂM PHẠM QUYỀN SỞ HỮU TRÍ TUỆ

THỰC TRẠNG VÀ MỘT SỐ KIẾN NGHỊ

NGUYỄN THỊ HOA CÚC*
THS.LS NGUYỄN VĂN MỸ**

Tóm tắt: Một trong các cơ chế bảo đảm việc bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ cần được xem xét đến hiện nay là quyền yêu cầu thanh toán chi phí thuê luật sư trong vụ kiện xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ. Quy định pháp luật đã ghi nhận nhiều vấn đề liên quan đến việc yêu cầu thanh toán chi phí thuê luật sư. Tuy nhiên, sau nhiều lần pháp điển hóa pháp luật sở hữu trí tuệ, cho đến nay những giá trị mới được đặt ra và những điểm chưa tương thích, phù hợp vẫn còn tồn tại. Trên cơ sở phân tích so sánh các quy định khung hiện nay điều chỉnh đến vấn đề này, nhóm tác giả chỉ ra một số bất cập, “điểm nghẽn” pháp lý, từ đó đề xuất một số giải pháp để hoàn thiện hơn pháp luật liên quan.

Từ khóa: Chi phí thuê luật sư, quyền sở hữu trí tuệ, quyền yêu cầu thanh toán.

Abstract: One of the mechanisms to ensure the protection of intellectual property rights that needs to be considered today is the right to request payment of lawyer fees in intellectual property infringement lawsuits. The law has recognized many issues related to requesting payment of lawyer fees. However, after many times of codifying intellectual property law, up to now new values have been set and incompatibility points still exist. Based on comparative analysis of current framework regulations governing this issue, the authors point out a number of legal inadequacies and “bottlenecks”, thereby proposing a number of solutions to further improve the relevant law.

Keywords: Lawyer fees, intellectual property rights, right to request payment.

Đặt vấn đề

Tài sản là đối tượng quyền sở hữu trí tuệ¹ với những điểm riêng biệt đã và đang đem lại giá trị lớn cho các chủ thể quyền khi khai thác - thương mại hóa phù hợp. Tuy nhiên, trên thực tế việc xâm phạm đối tượng quyền sở hữu trí tuệ diễn ra rất lớn, nhất là hành vi xâm phạm trên không gian mạng. Do đó, thiết chế đặt ra nhằm bảo đảm việc cân bằng về quyền và lợi ích hợp pháp của mỗi bên, chủ thể quyền sở hữu trí tuệ trong hoạt động tố tụng dân sự - sở hữu trí tuệ được quyền yêu cầu thanh toán chi phí thuê luật sư trong vụ việc dân sự - sở hữu trí tuệ. Khoản 3 Điều 205 Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005 quy định: ...chủ thể quyền sở hữu trí tuệ có quyền yêu cầu tòa án buộc tổ chức, cá nhân có hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ phải thanh toán chi phí hợp

lý để thuê luật sư. Đây là một trong các quy định đặc biệt mà nhà làm luật ghi nhận riêng ở pháp luật sở hữu trí tuệ hiện hành. Điểm qua quy định này, dưới góc độ nghiên cứu cho thấy những vấn đề pháp lý đặt ra xung quanh việc cho rằng: chi phí thuê luật sư “hợp lý” sẽ được hiểu như thế nào? Cơ sở để đánh giá mức “hợp lý” đó. Những vấn đề xung quanh quy định này cần được làm rõ, minh bạch trong chính quy định pháp luật. Bởi thực tế trong hoạt động xét xử đã có nhiều quan điểm áp dụng khác biệt, điển hình trong một số vụ kiện mà tòa án cấp có thẩm quyền xem xét giải quyết đã có những cách thức áp dụng khác nhau để xem xét giải quyết mức chi phí thuê luật sư được xem là “hợp lý” buộc phải thanh toán lại khi tổ chức, cá nhân có hành vi xâm phạm hoặc ngược lại, nếu chứng minh được không có hành

vi xâm phạm về quyền sở hữu trí tuệ (có thuê luật sư). Những vướng mắc, bất cập sẽ được người viết làm rõ ở hai 02 khía cạnh sau: chủ thể có quyền yêu cầu thanh toán chi phí luật sư; mức thanh toán chi phí luật sư hợp lý.

Quy định pháp luật về quyền yêu cầu thanh toán chi phí thuê luật sư trong vụ kiện xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ

Hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ

Quyền sở hữu trí tuệ là quyền của tổ chức, cá nhân đối với tài sản trí tuệ, bao gồm: quyền tác giả và quyền liên quan; quyền sở hữu công nghiệp; quyền đối với giống cây trồng. Trong các quyền kể trên, pháp luật sở hữu trí tuệ cho phép chủ thể quyền sở hữu trí tuệ² được tự mình ngăn chặn hoặc yêu cầu cơ quan có thẩm

* Đại học Cần Thơ.

** Công ty Luật TNHH MTV Lâm Thanh.

¹ Khoản 1 Điều 105, Điều 115 Bộ luật Dân sự năm 2015.

² Điều 6 Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005.

quyền xử lý hành vi xâm phạm những quyền này theo đúng quy định pháp luật. Những hành vi được xem là xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ được ghi nhận bao gồm: xâm phạm quyền tác giả³; xâm phạm các quyền liên quan⁴; xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp⁵; xâm phạm quyền đối với giống cây trồng⁶.

Như vậy, nếu chủ thể (cá nhân/tổ chức) nào có bất kỳ hành vi rơi vào những trường hợp cụ thể đã nêu trên được xem là hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ. Tuy nhiên, trong một số trường hợp đặc biệt loại trừ/không được xem xét là có hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ nếu chủ thể đó rơi vào những trường hợp không được xem xét là hành vi xâm phạm được quy định tại pháp luật sở hữu trí tuệ hiện hành.

Chủ thể có quyền yêu cầu thanh toán chi phí luật sư

Pháp luật sở hữu trí tuệ Việt Nam hiện hành ghi nhận về quyền yêu cầu thanh toán chi phí luật sư được áp dụng đối với tổ chức, cá nhân như sau: trường hợp tổ chức, cá nhân (chủ thể quyền sở hữu trí tuệ) bị thiệt hại do hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ; phát hiện hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ gây thiệt hại cho người tiêu dùng hoặc cho xã hội. Hiểu cách ngắn gọn, có hai trường hợp được quyền yêu cầu thanh toán chi phí luật sư. Một là tổ chức, cá nhân

hiện là nguyên đơn/bị đơn trong vụ kiện xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ và được tòa án xác định/ghi nhận/tuyên bố bị đơn (tổ chức, cá nhân) đã có hành vi/hoặc không có hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ, khi đó quyền yêu cầu thanh toán chi phí thuê luật sư “hợp lý” của một bên bị ảnh hưởng/tác động bởi vụ kiện dân sự sẽ được đặt ra; Hai là, tổ chức, cá nhân phát hiện hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ của chủ thể quyền được xác định gây thiệt hại cho người tiêu dùng⁷ hoặc cho xã hội.

Vướng mắc pháp lý đặt ra liên quan đến quyền yêu cầu thanh toán chi phí luật sư hợp lý

Về tài liệu, chứng cứ chứng minh của việc yêu cầu thanh toán chi phí luật sư

Như đã phân tích ở trên, các vấn đề pháp lý đặt ra xung quanh quy định về quyền yêu cầu thanh toán chi phí luật sư “hợp lý”. Trong đó, việc dựa trên cơ sở thanh toán chi phí luật sư “hợp lý” cho hai trường hợp trên, sẽ được tòa án quyết định trên cơ sở xem xét có hay không có tài liệu, chứng cứ⁸ chứng minh trong vụ án dân sự - tức thể hiện việc đã tồn tại và thực hiện một hợp đồng dịch vụ pháp lý với tư cách (phía thuê dịch vụ - phía cung cấp dịch vụ)⁹.

Tuy nhiên, thực tiễn áp dụng pháp luật liên quan đến quy định

này, các tòa án đều chưa đưa ra cơ sở nào để cho rằng với vụ việc đó thì mức phí thỏa thuận dịch vụ pháp lý như thế nào là hợp lý. Trong khi đó, bên có yêu cầu thanh toán cũng dựa trên cơ sở hợp đồng dịch vụ pháp lý đã được ký kết (khách hàng + luật sư) để yêu cầu tòa án chấp nhận mức chi phí thuê luật sư. Có trường hợp được tòa án chấp nhận toàn phần, có trường hợp chỉ chấp nhận một phần¹⁰. Việc nhìn nhận ở khía cạnh nếu tồn tại hợp đồng “giả cách” - được lập khống, tạo lập riêng cho vụ kiện thì hệ lụy của vấn đề vẫn chưa được nhà làm luật ghi nhận. Vấn đề đặt ra là cơ sở cho việc đưa ra các quyết định trên nếu tồn tại thực tế việc một bên phải chi trả khoản phí nhất định (100% giá trị) cho dịch vụ hỗ trợ pháp lý trong suốt các hoạt động tố tụng nhưng quyền yêu cầu bồi thường lại dựa vào quyết định của hội đồng xét xử (theo tỷ lệ không tương thích¹¹). Việc mất đi một khoản tiền để bù đắp vào chi phí thuê luật sư tham gia vụ kiện như đã nêu hoàn toàn là trái ngược với tinh thần của quy định tại Luật Sở hữu trí tuệ về quyền yêu cầu thanh toán chi phí hợp lý để thuê luật sư - khoản thiệt hại cần phải được bồi thường.

Ngoài ra, trong một số trường hợp tổ chức/cá nhân là khách hàng thuộc dạng thuê hợp đồng dịch vụ pháp lý thường xuyên

³ Xem thêm: Điều 28 Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005 và khoản 8 Điều 1 Luật Sở hữu trí tuệ năm 2022; Điều 64 Nghị định số 17/2023 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về quyền tác giả, quyền liên quan.

⁴ Xem thêm: Điều 35 Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005 và khoản 10 Điều 1 Luật Sở hữu trí tuệ năm 2022; Điều 67 Nghị định số 17/2023 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về quyền tác giả, quyền liên quan.

⁵ Xem thêm: Điều 126, 127, 129, 130 Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005 và khoản 50 Điều 1 Luật Sở hữu trí tuệ năm 2022.

⁶ Xem thêm: Điều 188 Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005.

⁷ Xem thêm khoản 1 Điều 3 Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng năm 2023.

⁸ Điều 93 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

⁹ Điều 26 Luật Luật sư năm 2006.

¹⁰ Tại bản án số 364/2014/KDTM-ST ngày 10/4/2014 của Tòa án nhân dân TP. Hồ Chí Minh, Tòa án chỉ chấp nhận 50% giá trị hợp đồng dịch vụ pháp lý tương đương 25 triệu đồng/50 triệu đồng.

¹¹ Bản án số 60/2020/KDTM-PT ngày 10/9/2020 của Tòa án nhân dân cấp cao TP. Hồ Chí Minh lại có cách xác định giá trị chi phí thuê luật sư được cho là “hợp lý” trong đó: Hội đồng xét xử phân chia tổng mức công việc được ghi nhận trong hợp đồng dịch vụ pháp lý/số tiền dịch vụ pháp lý phải chi trả nhân với giá trị công việc mà luật sư đã thực hiện cho khách hàng tại vụ án.

liên tục¹², nếu rơi vào việc giải quyết tranh chấp có liên quan đến lĩnh vực sở hữu trí tuệ (hành vi xâm phạm) thì giá trị xác định để yêu cầu thanh toán chi phí hợp lý để thuê luật sư vẫn còn là vấn đề “bỏ ngõ” từ chính quy định khung. Nếu giải quyết không triệt để vấn đề này sẽ tạo một tiền lệ xấu cho các hoạt động tố tụng và việc “lạm dụng” quyền yêu cầu thanh toán chi phí hợp lý để thuê luật sư nhằm trục lợi riêng - điều này sẽ làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bên còn lại mặc dù có hành vi xâm phạm đối tượng quyền sở hữu trí tuệ. Do đó, một trong các “điểm nghẽn” pháp lý này cũng cần sớm được nhà làm luật quan tâm và đưa ra cách thức giải quyết nhằm bảo đảm thống nhất chung việc áp dụng pháp luật và bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của các bên trong mối quan hệ tranh chấp (hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ).

Về thanh toán chi phí luật sư hợp lý

Chi phí “hợp lý” ở đây hiểu như thế nào. Hợp lý đối với bị đơn hay nguyên đơn là được hay phải có sự thống nhất chung về mức phí thuê luật sư giữa các bên. Hoặc cũng có thể hiểu “hợp lý” đối với cách nhìn nhận của thẩm phán/hội đồng tham gia xét xử vụ kiện đó. Hơn nữa, sự ghi nhận của nhà làm luật xuyên suốt chỉ đề cập đến quyền yêu cầu tòa án buộc cá nhân, tổ chức có hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ phải thanh toán chi phí thuê luật sư hợp lý, điều này có thể nhận thấy việc chưa bao quát cả trường hợp chủ thể quyền “trọng tài thương mại” cũng có thẩm quyền trong việc giải quyết vụ án tranh chấp (hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ).

Sự chưa rõ ràng, minh bạch trong chính quy định điều này tạo nên sự không thống nhất chung trong cách hiểu quy định, hay việc có hay không những vấn đề liên quan đến yếu tố “khách quan” trong vụ việc khi trao quyền cho chủ thể xét xử - ý chí riêng xem xét tính “hợp lý” của việc yêu cầu thanh toán chi phí luật sư.

Khuyến nghị hoàn thiện quy định pháp luật

Một là, nhà làm luật nên thống nhất chung cho việc bảo đảm quyền yêu cầu thanh toán chi phí luật sư có thể theo hướng Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao nên ban hành văn bản hướng dẫn chi tiết (nghị quyết) về việc xác định tài liệu, chứng cứ chứng minh cho việc áp dụng quyền yêu cầu thanh toán chi phí thuê luật sư hợp lý trong đó:

Thứ nhất, xác định những tài liệu, chứng cứ chứng minh cho hợp đồng thuê dịch vụ pháp lý có liên quan đến việc giải quyết vụ án tranh chấp (hành vi xâm phạm về quyền sở hữu trí tuệ) theo đúng giá trị thỏa thuận mà các bên đã ghi nhận trước đó;

Thứ hai, đối với trường hợp có khiếu nại/không chấp nhận khi cho rằng tính “giả cách” và/hoặc cách xác định mức phí “hợp lý” cho việc thuê luật sư tồn tại trong hợp đồng dịch vụ pháp lý được ký kết giữa các bên trong việc giải quyết tranh chấp (hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ) thì Tòa án hoặc Hội đồng trọng tài sẽ dựa trên các cơ sở tài liệu, chứng cứ có liên quan được gửi đến để quyết định chấp nhận hoặc không chấp nhận (toàn bộ hay một phần) đối với yêu cầu của bên đưa ra.

Hai là, đối với các hợp đồng dịch vụ pháp lý được ký kết thường xuyên trong việc cung ứng dịch vụ pháp lý giữa luật sư

và khách hàng mà xảy ra vụ việc phát sinh tranh chấp (hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ) thì sẽ được xác định dựa trên tính chất, mức độ vụ việc phát sinh mà tại thời điểm đó mức giá trị hợp lý về chi phí dịch vụ pháp lý luật sư đưa ra - yêu cầu bồi thường sẽ bằng mức trung bình của 03 hợp đồng dịch vụ pháp lý trên cùng địa giới hành chính đó.

Ba là, Điều 205 Luật Sở hữu trí tuệ hiện hành nên sửa đổi, bổ sung theo hướng:

“1. Trong trường hợp nguyên đơn chứng minh được hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ đã gây thiệt hại về vật chất cho mình thì có quyền yêu cầu tòa án hoặc hội đồng trọng tài quyết định mức bồi thường theo một trong các căn cứ sau đây:

a) Tổng thiệt hại... vật chất;

b) Giá chuyển giao... đã thực hiện;

c) Thiệt hại về vật chất... theo quy định của pháp luật;

d) Trong trường hợp không thể xác định... do tòa án hoặc hội đồng trọng tài ấn định, tùy thuộc vào mức độ thiệt hại, nhưng không quá một tỷ.

2. Trong trường hợp nguyên đơn chứng minh được hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ đã gây thiệt hại về tinh thần cho mình thì có quyền yêu cầu tòa án hoặc hội đồng trọng tài quyết định mức bồi thường trong giới hạn từ mười lần đến một trăm lần mức lương cơ sở do Nhà nước quy định, tùy thuộc vào mức độ thiệt hại. Tại thời điểm mức lương cơ sở bị bãi bỏ thì mức tham chiếu để xác định mức bồi thường do Chính phủ quy định theo nguyên tắc không thấp hơn mức quy định tại khoản này.

3. Ngoài khoản bồi thường thiệt hại quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này, chủ thể quyền sở hữu trí tuệ có quyền yêu cầu tòa án hoặc hội đồng trọng tài buộc tổ chức, cá nhân có hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ phải thanh toán chi phí hợp lý để thuê luật sư”.

N.T.H.C - N.V.M

¹² Trong hoạt động hành nghề luật sư, các dạng hợp đồng dịch vụ pháp lý đã và đang được triển khai là: hợp đồng dịch vụ pháp lý thường xuyên dành cho các cá nhân/tổ chức có nhu cầu và quan tâm lớn đến các khía cạnh pháp lý tồn tại trong các mối quan hệ xã hội (tính tồn tại theo quý/năm) dựa trên việc thống nhất chung, hợp tác và phát triển giữa bên cung cấp dịch vụ và bên sử dụng dịch vụ; hợp đồng dịch vụ pháp lý theo vụ việc/vụ án cho các cá nhân/tổ chức có nhu cầu riêng đối với từng vấn đề cho đến khi giải quyết xong vụ việc/vụ án đó thì hợp đồng sẽ không còn tồn tại.

MỘT SỐ MÔ HÌNH TỔ TỤNG HÌNH SỰ TRÊN THẾ GIỚI VÀ KIẾN NGHỊ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG TỔ TỤNG TRANH TỤNG Ở VIỆT NAM

TS ĐÌNH VĂN LIÊM*

Tóm tắt: Mô hình tố tụng hình sự là yếu tố cốt lõi của hoạt động tố tụng hình sự, là cách thức tổ chức của các hoạt động tố tụng hình sự để hướng tới nhiệm vụ đi tìm sự thật của vụ án. Lựa chọn mô hình tố tụng phù hợp thúc đẩy nền tố tụng minh bạch, công bằng, bảo vệ quyền con người, quyền công dân. Bài viết khái quát một số mô hình tố tụng hình sự trên thế giới và đề xuất những kiến nghị nhằm nâng cao chất lượng của tố tụng tranh tụng ở Việt Nam.

Từ khóa: Mô hình tố tụng hình sự, hoạt động tố tụng, tranh tụng.

Abstract: The criminal procedure model is a core element of criminal procedure activities, a way of organizing criminal proceedings towards the task of finding the truth of the case. Choose an appropriate procedure model to promote transparent, fair procedure and protect human rights and civil rights. The article summarizes some criminal procedure models in the world and proposes recommendations to improve the quality of litigation procedure in Vietnam.

Keywords: Criminal procedure model, procedure activities, litigation.

Đặt vấn đề

Mục tiêu cơ bản của luật tố tụng hình sự là đạt được một hệ thống tôn trọng quyền của các cá nhân trong khi duy trì quyền lợi hợp pháp của xã hội bằng việc duy trì sự hợp tác hòa bình và cùng tồn tại giữa các công dân. Đó cũng là mục tiêu của các nước theo truyền thống luật dân sự cũng như các nước theo luật thông pháp. Để đạt được mục tiêu này, cần phải có sự cân bằng giữa quyền của cá nhân và quyền của nhà nước truy tố những người cố tình vi phạm luật pháp.

Ngay từ đầu, cần phải nhận thức rằng để thành công, hệ thống luật hình sự phải phản ánh xã hội mà nó bảo vệ. Theo bản chất của mình, hệ thống này thường là bảo thủ, hơn là hiện đại, trong nhận thức của nó về các quyền, cho dù quyền của cá nhân hay của xã hội. Nó do con người làm ra chứ không phải được định trước. Mặc dù luôn thay đổi, nó phản ứng lại sau chứ không tự thay đổi trước. Hệ thống sẽ mang tính định kiến nếu

nó có lợi cho những người làm ra luật. Hệ thống được thiết kế để xử lý những vấn đề được khái quát là thảm họa “xã hội”, và như vậy, không thể có một luật chung cho tất cả các xã hội. Người ta cho rằng ở một số xã hội, có đầy đủ những điểm tương đồng trong luật và trong các hệ thống có liên quan và có thể áp dụng được cho các nước khác. Luật thông pháp là một trong những ví dụ như vậy.

Mô hình tố tụng hình sự theo cách hiểu chung nhất là sự khái quát cao những đặc trưng cơ bản, phổ biến, phản ánh cách thức tổ chức hoạt động tố tụng hình sự, cách thức tìm đến sự thật khách quan của vụ án. Cách thức tổ chức này quyết định địa vị tố tụng của các chủ thể trong quá trình thực hiện các chức năng cơ bản của tố tụng hình sự (chức năng buộc tội, bào chữa và xét xử).

Mô hình tố tụng hình sự là cách thức tổ chức hoạt động tố tụng hình sự và cách thức tổ chức này quyết định địa vị tố tụng của các chủ thể tham gia

hoạt động tố tụng hình sự như thế nào và nguồn lực của hoạt động tố tụng hình sự là gì: là hoạt động tích cực của các bên tranh tụng hay là hoạt động tích cực của các cơ quan nhà nước mà trước hết là cơ quan tòa án hay là sự kết hợp cả hai.

Trên thế giới có 3 loại mô hình tố tụng hình sự: mô hình tố tụng hình sự xét hỏi (thẩm vấn), mô hình tố tụng hình sự tranh tụng và mô hình tố tụng hình sự kết hợp.

Một số mô hình tố tụng phổ biến

Tố tụng tranh tụng

Trong lịch sử phát triển của xã hội, loại hình tố tụng đầu tiên xuất hiện là tố tụng tranh tụng. Các nhà nghiên cứu lịch sử pháp luật đều thống nhất cho rằng loại tố tụng này đã được áp dụng tại Hy Lạp cổ đại, sau đó được đưa vào La Mã với tên gọi “thủ tục hỏi đáp liên tục”¹. Tố tụng tranh tụng xuất hiện ở Pháp trong giai đoạn từ khi bị quân Bắc Ba xâm

* Khoa Luật học - Trường Khoa học xã hội và nhân văn - Trường Đại học Vinh.

¹ Nguyên bản: Procédere des questions perpétuelles.

lược cho đến trước thời kỳ trung cổ². Trong khi đó, tố tụng xét hỏi xuất hiện lần đầu trong pháp luật La Mã và biến mất cùng với sự sụp đổ của đế chế La Mã. Đến tận cuối thời kỳ trung cổ, dưới ảnh hưởng của các tòa án thiên chúa giáo, tố tụng xét hỏi mới xuất hiện trở lại. Tố tụng tranh tụng có các đặc điểm sau:

Đặc điểm thứ nhất là trong suốt quá trình tố tụng tranh tụng, bên buộc tội và bên bị buộc tội liên tục trao đổi với nhau những lập luận, chứng cứ. Tố tụng tranh tụng dành một vị trí đặc biệt cho lợi ích của các bên. Lợi ích của xã hội được đặt xuống hàng thứ yếu. Chính vì vậy, viện công tố chỉ đóng vai trò là một bên thứ ba như hai bên khác và chỉ có mặt tại tòa để trình bày những thiệt hại đối với xã hội, chứng minh trách nhiệm hình sự của bị can. Tố tụng tranh tụng được thực hiện bằng miệng, một cách công khai và theo các nguyên tắc tranh tụng. Các bên ra trước tòa với tư cách như hai đối thủ³.

Đặc điểm thứ hai là thẩm phán chỉ đóng vai trò của một người trọng tài, thẩm phán không có trách nhiệm tìm ra sự thật. Mọi chứng cứ hoàn toàn chỉ do các bên đưa ra: trong tố tụng tranh tụng không có giai đoạn điều tra. Các chứng cứ này chỉ được đưa ra tranh luận tại phiên xét xử và vì vậy, ngay cả các sự việc diễn ra tại phiên tòa cũng có thể được các bên dùng làm chứng cứ chống lại nhau. Để đưa ra phán quyết, thẩm phán chỉ dựa trên các chứng cứ đưa ra tại phiên tòa và không có quyền biết đến các chứng cứ đó trước khi phiên tòa diễn ra. Mỗi bên có quyền đặt câu hỏi trực tiếp cho bên kia cũng như cho nhân chứng và giám định viên, thậm chí có quyền ngắt lời bên kia để phản bác.

Vì hoàn toàn được thực hiện bằng lời nên mọi chứng cứ viết, chẳng hạn như biên bản của cảnh sát tư pháp, đều không được công nhận là chứng cứ. Điều này cũng quy định hình thức bào chữa của bị can: bị can có thể chọn một trong hai khả năng là nhận hoặc không nhận tội.

Tố tụng tranh tụng được áp dụng chủ yếu tại các nước theo trường phái luật án lệ như Anh và Mỹ.

Tố tụng xét hỏi (thẩm vấn)

Từ “tố tụng xét hỏi” trong tiếng Pháp xuất phát từ từ “inquisitios” được sử dụng để chỉ việc thẩm tra, thẩm vấn của các tòa án thiên chúa giáo từ thế kỷ thứ 13.

Nét đặc trưng nhất của tố tụng xét hỏi là nó đề cao vai trò chủ động của thẩm phán. Thẩm phán là người đưa ra quyết định điều tra khi xảy ra một vụ án nào đó. Thẩm phán cũng là người có trách nhiệm tìm ra sự thật trên cơ sở các sự việc, chứng cứ. Cũng chính thẩm phán là người chỉ đạo toàn bộ quá trình tố tụng, kể cả giai đoạn điều tra.

Tố tụng xét hỏi dành một vị trí quan trọng cho các chứng cứ viết. Đây là điểm khác biệt lớn so với tố tụng tranh tụng.

Trong tố tụng xét hỏi, viện công tố có những quyền hạn lớn hơn so với trong tố tụng tranh tụng. Viện công tố có quyền chỉ đạo công tác điều tra, ra quyết định khởi tố. Đối với các vụ án phức tạp thì sau giai đoạn điều tra sơ bộ còn có giai đoạn thẩm cứu do một thẩm phán điều tra đảm nhiệm. Đây là một thẩm phán độc lập, không tham gia vào giai đoạn điều tra sơ bộ ban đầu và có nhiệm vụ xác định sự thật. Nhiệm vụ của thẩm phán điều tra là làm cho sự thật được thể hiện rõ. Như vậy, mọi chứng cứ đều do một thẩm phán điều tra độc lập và khách quan tập

hợp, cho dù đó là chứng cứ cho phép kết tội bị can hoặc cho phép chứng minh sự vô tội của bị can.

Nhược điểm của tố tụng tranh tụng và tố tụng xét hỏi

Đối với tố tụng tranh tụng, vì thẩm phán không có vai trò quan trọng nên loại hình tố tụng này bị chỉ trích là làm nảy sinh sự bất bình đẳng giữa các bên trong vụ án hình sự. Lập luận cho quan điểm này, những ý kiến chỉ trích cho rằng bên nào có nhiều tiền để thuê luật sư thì sẽ có nhiều khả năng giành thắng lợi hơn. Trong thủ tục tố tụng xét hỏi, nhược điểm này được khắc phục bởi công tác điều tra là do một thẩm phán độc lập và khách quan đảm nhiệm. Một số tác giả thậm chí còn kết luận rằng tố tụng xét hỏi cho phép tìm ra sự thật, trong khi đó tố tụng tranh tụng chỉ cho phép tìm ra một sự thật mà thôi.

Nhược điểm thứ hai của tố tụng tranh tụng là nó rất phức tạp: mọi vấn đề lẽ ra phải được thực hiện trong cả một quá trình điều tra lại chỉ được trình bày trong phiên xét xử và như vậy, khi phiên tòa xét xử diễn ra thì chưa có gì thực sự được khẳng định chắc chắn cả. Điều này đôi khi dẫn đến những hệ quả nguy hiểm. Về điểm này, chúng ta có thể lấy ví dụ trường hợp của Italia. Italia đã chuyển từ tố tụng xét hỏi sang tố tụng tranh tụng vào năm 1989. Nhưng từ đó đến nay, luật pháp Italia cũng như án lệ của tòa phá án Italia thường xuyên phải chấn chỉnh lại hệ thống tố tụng của nước này để xác lập lại thủ tục xét hỏi. Trong các vụ án liên quan đến các tổ chức mafia, khi đưa ra xét xử theo thủ tục tranh tụng, lời khai của nhân chứng tại tòa thường mâu thuẫn với lời khai của họ bằng văn bản bởi vì họ sợ bị trả thù.

Tố tụng xét hỏi thường bị chỉ trích là không tôn trọng đầy đủ

² Thời kỳ trung cổ ở châu Âu thường được tính từ năm 476 đến năm 1453.

³ Elisabeth Pelsez, Christian Rayseguier, Viện trưởng Viện công tố tại Tòa phúc thẩm Rouen, Hội thảo “Tranh tụng trong tố tụng dân sự”, Viện Khoa học xét xử, Hà Nội, 2020.

quyền của các bên đương sự bởi họ không có nghĩa vụ chứng minh chứng cứ. Vì chứng cứ là do thẩm phán điều tra tập hợp nên người ta cho rằng tố tụng xét hỏi đi ngược lại nguyên tắc vô tư, khách quan và cho rằng đôi khi thẩm phán đã có sẵn trong đầu quyết định xét xử trước khi diễn ra giai đoạn xét xử. Xét dưới góc độ đó, việc tranh luận tại phiên tòa trở nên vô nghĩa.

Người ta cũng chỉ trích rằng thủ tục tố tụng xét hỏi thường kéo dài, làm mất nhiều thời gian vì có thêm giai đoạn điều tra.

Mô hình kết hợp tố tụng tranh tụng với tố tụng xét hỏi

Hiện nay, với quá trình hội nhập và toàn cầu hóa thì các mô hình tố tụng hình sự đã có sự giao thoa, tiếp nhận những yếu tố tiến bộ, tích cực của nhau để đáp ứng ngày càng cao yêu cầu phòng, chống tội phạm và bảo đảm các quyền con người trong tố tụng hình sự. Nước Pháp hiện vẫn áp dụng tố tụng xét hỏi, nhưng đã đưa vào đó một số nội dung của tố tụng tranh tụng. Một đạo luật ra ngày 15/6/2000 mang tên "Luật về suy đoán vô tội và tăng quyền của nạn nhân" đã cho phép các bên có nhiều quyền hơn trong quá trình tố tụng. Khi đạo luật này được thông qua và công bố, một số ý kiến đã đánh giá đây là một đạo luật "bán tranh tụng". Vậy, nước Pháp đã đưa vào hệ thống tố tụng xét hỏi những nội dung gì của tố tụng tranh tụng:

- Luật sư có quyền tham gia ngay từ giai đoạn đầu tiên của quá trình tố tụng, tức là ngay khi bắt tạm giam bị can. Bị can khi bị bắt tạm giam có quyền giữ im lặng.

- Trong giai đoạn điều tra, các bên có quyền yêu cầu thẩm phán điều tra thực hiện một số hoạt động điều tra mà họ thấy cần thiết. Thẩm phán điều tra không còn quyền cho tạm giam bị can, tức là không còn chức năng tài phán này như trước bởi vì đây là một điểm bị chỉ trích nhiều. Một

loại thẩm phán mới đã được lập nên để đảm nhận chức năng tài phán này, đó là thẩm phán phụ trách việc tạm giam và thả tự do bị can.

- Tại phiên xét xử, viện công tố hoặc các luật sư có quyền trực tiếp đặt câu hỏi cho các bên đương sự mà không cần xin phép chủ tọa.

- Các bên có quyền đề nghị một số lượng nhân chứng không hạn chế.

- Trật tự phát biểu tại phiên tòa đã được thay đổi, viện công tố được quyền phát biểu trước luật sư bào chữa và sau luật sư của bên nguyên.

Tất cả các nội dung trên đã cho phép tăng cường vai trò của các bên. Song song đó, nguyên tắc tranh tụng cũng được bảo đảm tốt hơn. Việc đưa một số nội dung của tố tụng tranh tụng vào tố tụng xét hỏi đã cho phép vượt lên trên những khác biệt của chúng và kết hợp chúng lại với nhau. Tuy nhiên, có thể khẳng định rằng không thể đột ngột chuyển hẳn từ loại tố tụng này sang loại tố tụng khác. Ví dụ của Italia đã chỉ ra cho thấy điều đó. Điều cần làm là xây dựng được một loại hình tố tụng nào cho phép tìm ra được sự thật một cách chính xác nhất, cho phép tập hợp được các yếu tố chứng cứ một cách đầy đủ nhất mà vẫn tôn trọng được quyền của các bên.

Ở Việt Nam, có thể thấy đang đi theo mô hình pha trộn thiên về thẩm vấn. Nhiệm vụ xác định sự thật khách quan, trách nhiệm chứng minh tội phạm được giao cho các cơ quan tiến hành tố tụng đảm nhiệm. Người bị tạm giữ, bị can, bị cáo và người bào chữa của họ còn khá thụ động và trong nhiều trường hợp lệ thuộc vào các cơ quan tiến hành tố tụng. Điều tra, thẩm vấn là phương pháp chủ yếu được áp dụng ở tất cả các giai đoạn tố tụng, thậm chí tại phiên tòa.

Tổng kết thực tiễn thi hành mô hình tố tụng hình sự ở nước ta thời gian qua cho thấy, mô hình tố

tụng hình sự hiện hành đã phát huy tác dụng tích cực trong công cuộc đấu tranh phòng, chống tội phạm, bảo đảm trật tự an toàn xã hội và từng bước đáp ứng được yêu cầu bảo đảm dân chủ, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của công dân. Tuy nhiên, quá trình vận hành mô hình này đã bộc lộ một số hạn chế, bất cập. Việc tổ chức các hoạt động tố tụng hình sự đang có sự chồng lấn, mâu thuẫn giữa các chức năng cơ bản của tố tụng hình sự. Cùng một chủ thể nhưng lại được giao nhiều chức năng tố tụng khác nhau. Tòa án có vai trò quá chủ động, tích cực trong phiên tòa sơ thẩm, phúc thẩm và đang được giao thực hiện một số thẩm quyền không phù hợp với chức năng xét xử (khởi tố vụ án, trả hồ sơ cho viện kiểm sát để điều tra bổ sung...). Vai trò của viện kiểm sát tại phiên tòa sơ thẩm còn khá mờ nhạt, không tạo cơ sở phát huy tính chủ động, tích cực và trách nhiệm của cơ quan buộc tội. Đặc biệt, vai trò của người bào chữa còn yếu ớt; chưa có những quy định để bảo vệ quyền của người bào chữa trong việc thực hiện quyền tố tụng. Việc thu thập chứng cứ, yếu tố quan trọng nhất liên quan đến việc định tội hoàn toàn do cơ quan nhà nước với những chức năng tố tụng khác nhau hình thành nên hồ sơ vụ án có xu hướng thiên về chứng cứ buộc tội mà thiếu chứng cứ gỡ tội, dẫn đến quyền suy đoán vô tội của bị cáo khó được tôn trọng một cách thực chất.

Một số kiến nghị về tố tụng tranh tụng ở Việt Nam

Như chúng ta đã biết, thủ tục tranh tụng là thủ tục mà theo đó các bên trong vụ kiện chứ không phải thẩm phán giải quyết vụ án có trách nhiệm trong việc xác định các vấn đề phát sinh trong vụ kiện và tiến hành việc tranh luận tại phiên tòa. Trong phiên tòa theo thủ tục tranh tụng, các bên tuân

thủ theo nguyên tắc tự quyết, các bên có trách nhiệm xem xét chứng cứ, lời khai và dòng thông tin có đến được với bên kia hay không. Thông thường các bên thường nhờ luật sư bào chữa, luật sư là người không chỉ có thể làm mà còn phải làm tất cả mọi việc để tạo ưu thế cho vị trí của khách hàng. Luật sư trong hệ thống tranh tụng đóng một vai trò quan trọng trong việc giải quyết vụ án. Luật sư có nghĩa vụ đối với khách hàng của mình như là quyền lợi của cá nhân luật sư. Bằng cách hướng dẫn cho khách hàng, luật sư có lợi thế trong việc tìm kiếm chứng cứ trong xét xử mà qua đó họ có nhiều thuận lợi trong việc giúp khách hàng của mình hơn.

Hiện nay, có nhiều quan điểm khác nhau về tranh tụng. Khái niệm tranh tụng chưa được chính thức ghi nhận hoặc giải thích trong bất kỳ một văn bản quy phạm pháp luật nào của nước ta từ năm 1945 đến nay. Về mặt ngôn ngữ, theo *Từ điển Hán Việt*⁴, tranh tụng là “cãi lẽ, cãi nhau để tranh lấy phần phải”. Theo *Đại từ điển Tiếng Việt* năm 1998 thì tranh tụng có nghĩa là “kiện tụng”. Từ điển *Black' Law Dictionary* ấn bản lần thứ chín đã định nghĩa về thủ tục tranh tụng (adversary proceeding) là “việc xét xử tranh chấp giữa các bên đối lập” và hệ thống tranh tụng (adversary system) là “hệ thống tố tụng, ví dụ hệ thống luật pháp Anh - Mỹ, gắn với việc các bên chủ động không giới hạn thực hiện phản đối nhau để đưa vụ kiện trước một chủ thể phán quyết độc lập”⁵.

Theo tác giả, tranh tụng theo nghĩa rộng là “một quá trình được bắt đầu từ khi có yêu cầu khởi kiện, khởi tố và kết thúc khi bản án, quyết định của tòa án có hiệu lực pháp luật” và theo nghĩa hẹp là “quá trình tranh tụng được tiến hành tại phiên tòa sơ thẩm hay tại phiên tòa phúc thẩm khi có sự tham gia tranh luận của các bên đương sự”.

Trước hết cần thấy rằng, tố tụng hình sự là quá trình phát hiện, điều tra, tái hiện sự thật đã xảy ra trong quá khứ. Trong suốt quá trình đó, tất cả các bên (bên buộc tội và bên bào chữa) đều có nhu cầu kiểm tra, bổ sung chứng cứ; tranh luận, đối chứng, phản bác lý lẽ, lập luận của nhau. Do đó, tranh tụng là nhu cầu khách quan của tố tụng hình sự.

Hiến pháp năm 2013 bổ sung nguyên tắc “tranh tụng trong xét xử được bảo đảm” (khoản 5 Điều 103), đồng thời, bổ sung quyền của người bị buộc tội phải được tòa án xét xử công bằng (khoản 2 Điều 31). Điều 26 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung 2025 quy định như sau: “Trong quá trình khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử, điều tra viên, kiểm sát viên, người khác có thẩm quyền tiến hành tố tụng, người bị buộc tội, người bào chữa và người tham gia tố tụng khác đều có quyền bình đẳng trong việc đưa ra chứng cứ, đánh giá chứng cứ, đưa ra yêu cầu để làm rõ sự thật khách quan của vụ án”. Bổ sung này là bước tiến của khoa học pháp lý và sự phát triển của nền tư pháp nước nhà. Bảo đảm tranh tụng trong xét xử và quyền được tòa án xét xử công bằng là hai mặt của một vấn đề, có quan hệ khăng khít và là tiền đề tồn tại của nhau.

Tranh tụng đòi hỏi phải tạo ra và bảo đảm sự công bằng giữa các bên tranh tụng, đồng thời công bằng chỉ có thể được bảo đảm khi thực hiện nguyên tắc tranh tụng. Tuy vậy, việc xác định phạm vi bảo đảm tranh tụng chỉ trong giai đoạn xét xử là chưa thật sự phù hợp với bản chất và yêu cầu của tố tụng hình sự. Ngay từ khi một người bị buộc tội, người đó đã có nhu cầu cung cấp chứng cứ, phản biện lại chứng cứ, lý lẽ của bên buộc tội. Đây là nhu cầu chính đáng của

người bị buộc tội bởi trước khi có bản án kết tội của tòa án có hiệu lực pháp luật thì người bị buộc tội vẫn được coi là người vô tội. Nhà nước, các cơ quan tố tụng có trách nhiệm đáp ứng nhu cầu chứng minh sự vô tội của họ. Đó chính là những giá trị của văn minh pháp lý mà các nền tư pháp cần vươn tới bảo đảm. Nguyên tắc tranh tụng đòi hỏi có sự phân định quyền và nghĩa vụ của các chủ thể phù hợp với các chức năng cơ bản của tố tụng hình sự, không thể giao cùng một chủ thể thực hiện nhiều chức năng của tố tụng hình sự. Theo đó, xác định rõ chứng minh tội phạm là trách nhiệm của cơ quan điều tra, viện kiểm sát; người bị buộc tội và người bào chữa của họ có quyền đưa ra các chứng cứ chứng minh sự vô tội nhưng không có nghĩa vụ chứng minh sự vô tội của mình; bên buộc tội và bên bào chữa bình đẳng trong việc thực hiện chức năng tố tụng của mình; tòa án là cơ quan xét xử, có trách nhiệm bảo vệ công lý, tạo điều kiện để các bên thực hiện tốt chức năng tố tụng của mình, thực hiện đầy đủ các quyền được pháp luật trao; tòa án có trách nhiệm tạo điều kiện để các bên thực hiện tốt chức năng tố tụng của mình, thực hiện đầy đủ các quyền được pháp luật trao; phán quyết của tòa án chỉ căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Ở đây cần thiết phân biệt giữa nguyên tắc tranh tụng và mô hình tố tụng hình sự. Hoạt động tố tụng hình sự có tính tranh tụng như là quy luật khách quan, như là lẽ tự nhiên; còn mô hình tố tụng hình sự tranh tụng cho chúng ta thấy được nhận thức và thể hiện triết để trong tổ chức và hoạt động tố tụng hình sự ở một số quốc gia trên thế giới. Chính vì nguyên tắc tranh tụng tồn tại mang tính

⁴ Thiên Chử, *Từ điển Hán - Việt*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, 1993, tr. 621.

⁵ Black's Law Dictionary; Henry Campbell Black (1860-1927).

khách quan, phụ thuộc vào sự phát triển của các điều kiện kinh tế - xã hội, sự nhận thức của xã hội nói chung và nhận thức của các nhà làm luật nói riêng nên mới có mô hình tố tụng hình sự pha trộn theo hướng ghi nhận nguyên tắc tranh tụng trong tố tụng vận hành các hoạt động tố tụng hình sự.

Thực tiễn hoạt động tố tụng hình sự trong thời qua cho thấy tố tụng tranh tụng ở Việt Nam còn một số hạn chế, tồn tại:

Một số vụ án vẫn còn thống nhất phương án giải quyết giữa các cơ quan tố tụng để thống nhất quan điểm giải quyết vụ án, định tội bị can trước khi xét xử. Đây là vi phạm đặc biệt nghiêm trọng về tố tụng, không những phá vỡ nguyên tắc tranh tụng trong xét xử mà còn đi ngược lại nguyên tắc xét xử độc lập, xét xử trực tiếp, nguyên tắc suy đoán vô tội và các nguyên tắc tố tụng hình sự quan trọng khác.

Tranh tụng tại phiên tòa chưa đúng với tinh thần tranh tụng, đó là yếu tố năng lực và đạo đức của luật sư (người bào chữa nói chung). Bên cạnh những luật sư giỏi về chuyên môn, phẩm chất đạo đức tốt thì vẫn còn một bộ phận vi phạm đạo đức nghề nghiệp, thiếu kiến thức, kỹ năng và kinh nghiệm đối đáp, tranh luận trực tiếp, dẫn đến sự tẻ nhạt và không đi vào trọng tâm của vấn đề khi tham gia các phiên tòa. Trong các phiên tòa mời luật sư chỉ định thì nhiều trường hợp bào chữa mang tính hình thức nên chất lượng tham gia tranh tụng thấp.

Pháp luật chưa có quy định đầy đủ trách nhiệm chủ thể tố tụng đối với trường hợp kiểm sát viên không thực hiện nghĩa vụ đối đáp, tranh luận đến cùng tại phiên tòa để làm rõ sự thật khách quan của vụ án. Việc này dẫn đến trong một số phiên tòa, kiểm sát viên tranh luận hình thức, né

tránh những vấn đề mà người bào chữa nêu ra trái với quan điểm của kiểm sát viên hoặc trả lời không đi thẳng vào trọng tâm của vấn đề đang tranh luận hoặc không đưa quan điểm đối đáp bằng cách “bảo lưu quan điểm luận tội”. Do đó, chất lượng và kết quả tranh tụng trong một chừng mực bị hạn chế.

Tại một số phiên tòa, hội đồng xét xử chưa điều hành tốt quá trình tranh tụng tại phiên tòa; hạn chế quyền hỏi của người bào chữa; chưa thực sự chú ý đến những tình tiết, chứng cứ mới của vụ án nên những vấn đề mâu thuẫn trong vụ án chưa được làm sáng tỏ; cản ngang hoặc hạn chế quyền tranh luận, đối đáp của người bào chữa, làm cho người bào chữa không thể trình bày một cách toàn diện các quan điểm bào chữa cho người bị buộc tội trong vụ án, làm mất quyền bình đẳng trong tranh tụng, ảnh hưởng đến quyền lợi của người bào chữa và người bị buộc tội.

Hoạt động tranh tụng tại phiên tòa, sau khi xét hỏi, tranh luận và đối đáp đã phát sinh các chứng cứ mới nhưng bản án, quyết định của tòa án chưa xem xét, đánh giá dẫn đến tiềm ẩn phát sinh oan, sai trong tố tụng. Những tình tiết quan trọng và chứng cứ gỡ tội mà người bào chữa đưa ra có trường hợp không được hội đồng xét xử quan tâm xem xét, chấp nhận và chưa được đề cập trong bản án làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của người bị buộc tội. Một số bản án, quyết định của tòa án chưa xuất phát từ kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

Trên cơ sở nhận định nêu trên, tham khảo mô hình tố tụng hình sự của các nước, tác giả đề xuất một số kiến nghị về tố tụng tranh tụng ở Việt Nam, cụ thể:

Thứ nhất, tiếp tục hoàn thiện các nguyên tắc tranh tụng trong tố tụng, mặc dù pháp luật tố tụng hình sự có quy định nguyên

tắc tranh tụng tại Điều 26 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015, tuy nhiên theo tác giả cần tiếp tục bổ sung hoàn thiện nguyên tắc này để bảo đảm cho hoạt động tranh tụng được đầy đủ hơn, cụ thể:

1...

2. *Kiểm sát viên, bị hại, người bị bắt, người bị tạm giữ, bị can, bị cáo, người bào chữa đều có quyền bình đẳng trong việc đưa ra chứng cứ, tài liệu, đồ vật, yêu cầu và tranh luận dân chủ.*

3. *Tòa án có trách nhiệm bảo đảm các điều kiện để kiểm sát viên, bị hại, bị cáo, người bào chữa tranh tụng bình đẳng trước tòa án. Bản án, quyết định của tòa án chỉ căn cứ vào các chứng cứ đã được kiểm tra công khai và kết quả tranh tụng tại phiên tòa.*

Thứ hai, cần thể hiện đầy đủ hơn, chính xác hơn nội dung và yêu cầu về nhận thức của nguyên tắc suy đoán vô tội. Pháp luật cần khẳng định rõ việc chứng minh lỗi của người bị buộc tội phải theo một trình tự do luật định. Theo đó, nghĩa vụ chứng minh lỗi của người bị buộc tội phải được quy định trong luật và thuộc trách nhiệm của cơ quan buộc tội. Người bị buộc tội không có nghĩa vụ chứng minh sự vô tội của mình, đây chỉ là quyền của họ. Cùng với việc khẳng định nội dung này được hiểu rằng quá trình chứng minh lỗi của người bị buộc tội nếu còn những hoài nghi, giả thuyết chưa thể chứng minh, làm sáng tỏ bởi trình tự luật định thì phải suy đoán theo hướng có lợi cho người bị buộc tội. Chúng tôi cho rằng “suy đoán vô tội” không phải là nguyên tắc riêng có của mô hình tố tụng hình sự tranh tụng. Đây là yêu cầu của một nền tư pháp văn minh. Nguyên tắc này có tính quốc tế rộng rãi, được ghi nhận trong nhiều điều ước quốc tế và trong pháp luật tố tụng hình sự của nhiều nước. Vấn đề đặt ra để giải quyết yếu tố của mô hình tố tụng hình sự tranh

tụng như: nguyên tắc tranh tụng, quyền được bảo đảm công bằng, bảo đảm quyền bào chữa của bên bị buộc tội... liên quan chặt chẽ đến việc đề xuất tiếp thu các giá trị, nội dung của nguyên tắc suy đoán vô tội. Việc không nghiên cứu, đề xuất tiếp thu các nội dung, yêu cầu của nguyên tắc suy đoán vô tội sẽ không tạo cơ sở logic và đầy đủ cho việc tiếp thu các yếu tố khác của tố tụng tranh tụng.

Thứ ba, bảo đảm quyền bào chữa của người bị buộc tội là nguyên tắc quan trọng của tư pháp hình sự, thể hiện tính dân chủ và mang ý nghĩa nhân đạo sâu sắc. Xuất phát từ yêu cầu của suy đoán vô tội, chừng nào người bị buộc tội chưa có bản án kết tội của tòa án đã có hiệu lực pháp luật thì họ vẫn chưa bị coi là người có tội, do đó, cơ quan tố tụng phải tạo mọi điều kiện để người bị buộc tội chứng minh, bào chữa cho sự vô tội hoặc giảm nhẹ tội, hình phạt cho mình. Việc bảo đảm quyền bào chữa của người bị buộc tội còn giúp cho quá trình tìm đến sự thật khách quan của vụ án khẩn trương hơn; đồng thời, chính là đã tạo cơ chế giám sát, phản biện kết quả tố tụng của các cơ quan tố tụng, qua đó có tác dụng thúc đẩy cơ quan này phải thận trọng hơn, khắc phục tâm lý chủ quan, duy ý chí, qua đó nâng cao chất lượng giải quyết vụ án hình sự. Nguyên tắc này đòi hỏi phải quy định cụ thể những người được bảo đảm quyền bào chữa; các hình thức thực hiện quyền bào chữa và đặc biệt là xác định trách nhiệm của các cơ quan tố tụng trong việc bảo đảm quyền bào chữa của người bị buộc tội được thực thi trên thực tế.

Thứ tư, tăng cường công tác đào tạo nguồn luật sư để tăng số lượng luật sư đáp ứng nhu cầu giải quyết xét xử vụ án theo

nguyên tắc tranh tụng trong tố tụng. Mở rộng đối tượng được trợ giúp pháp lý miễn phí trong quá trình giải quyết các tranh chấp, nhất là ở những vùng sâu vùng xa, đối với đồng bào dân tộc thiểu số.

Thứ năm, bảo đảm đầy đủ hơn nội dung nguyên tắc công khai, minh bạch trong tố tụng hình sự. Công khai, minh bạch hoạt động giải quyết vụ án hình sự không phải là yêu cầu đặc thù chỉ có trong mô hình tố tụng hình sự tranh tụng. Đây là yêu cầu của tư pháp tiến bộ trên thế giới xuất phát từ nguyên tắc bảo đảm quyền bào chữa của người bị buộc tội cũng như từ yêu cầu phải kiểm soát chặt chẽ việc thực thi quyền lực nhà nước trong lĩnh vực tư pháp hình sự. Tuy vậy, ở khía cạnh của mô hình tố tụng hình sự tranh tụng, xuất phát từ yêu cầu phải bảo đảm công bằng trong suốt quá trình giải quyết vụ án thì cũng đặt ra những đòi hỏi cụ thể với việc bảo đảm nguyên tắc công khai, minh bạch trong tố tụng hình sự. Để bảo đảm công bằng, tranh tụng trong tố tụng hình sự đòi hỏi các cơ quan tố tụng, mà cụ thể là bên công tố (buộc tội) vốn có lợi thế hơn về tố tụng phải công khai các chứng cứ của mình cho bên bào chữa; các thủ tục tố tụng phải được quy định và tiến hành một cách cụ thể, minh bạch. Trên cơ sở đó, cần thiết bổ sung vào hệ thống các nguyên tắc của Bộ luật Tố tụng hình sự nguyên tắc công khai, minh bạch với nội dung cơ bản là: mọi hoạt động giải quyết vụ án hình sự phải được tiến hành công khai, minh bạch; trước khi mở phiên tòa, tòa án có trách nhiệm bảo đảm mọi chứng cứ buộc tội được công khai đến bên bào chữa theo trình tự, thủ tục và thời hạn luật định.

Thứ sáu, pháp luật cần hoàn thiện phân chia các chủ thể tố tụng. Pháp luật hiện hành phân

chia các chủ thể tố tụng thành: cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng là không hợp lý, tạo sự phân biệt đối xử và không bảo đảm sự bình đẳng. Cách gọi "bên tiến hành" và "bên tham gia" dường như đã tạo cho một bên có quyền chủ động hơn còn bên tham gia dường như bị động và chỉ có vai trò tham gia như tên gọi của chủ thể này. Một trong những yêu cầu quan trọng của cải cách tư pháp là:

Cải cách mạnh mẽ các thủ tục tố tụng theo hướng dân chủ, công khai, minh bạch, chặt chẽ nhưng thuận tiện, bảo đảm sự tham gia và giám sát của nhân dân đối với hoạt động tư pháp; bảo đảm chất lượng tranh tụng tại các phiên tòa xét xử, lấy kết quả tranh tụng tại tòa làm căn cứ quan trọng để phán quyết bản án, coi đây là khâu đột phá để nâng cao chất lượng hoạt động tư pháp.

Để bảo đảm dân chủ, tăng cường tranh tụng, vấn đề quan trọng là phải tạo ra và bảo đảm cho các chủ thể tố tụng (có lợi ích hoặc xu hướng hoạt động tố tụng trái chiều nhau) sự bình đẳng về vị thế tố tụng và bình đẳng về các quyền để thực hiện chức năng tố tụng của mình. Việc phân chia chủ thể tố tụng như Bộ luật Tố tụng hình sự hiện hành vừa không rõ chức năng tố tụng của chủ thể, vừa không tạo sự bình đẳng về vị thế tố tụng. Tên gọi "người tham gia tố tụng" dường như tạo sự nhận thức không có vai trò chính yếu, thụ động và như vậy sẽ không phù hợp với yêu cầu tăng cường tranh tụng, các bên trong tranh tụng phải cùng có vai trò tích cực, chủ động mới tạo tiền đề để đẩy mạnh tranh tụng. Đồng thời, để nguyên tắc tranh tụng vận hành được, vấn đề có ý nghĩa hết sức quan trọng đó là phải hình

thành các bên trong tố tụng hình sự: bên buộc tội và bên bào chữa (cả ở khía cạnh hình thức pháp lý và các quy định về địa vị pháp lý của các chủ thể này).

Trên cơ sở phân tích đó, cần phân chia các chủ thể tố tụng thành bốn nhóm chủ thể: chủ thể buộc tội (cơ quan điều tra, viện kiểm sát, người bị hại), chủ thể bào chữa (người bị bắt, người bị tạm giữ, bị can, bị cáo và người bào chữa của những người này), chủ thể xét xử (tòa án, hội đồng xét xử) và các chủ thể tố tụng khác (người bị nghi thực hiện tội phạm, người làm chứng, người chứng kiến, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến vụ án, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của những người này, người giám định, người phiên dịch).

Đồng thời, hoàn thiện các quy định về quyền và nghĩa vụ của bốn nhóm chủ thể này cho phù hợp với yêu cầu tăng cường dân chủ, bình đẳng và tranh tụng trong tố tụng hình sự.

Thứ bảy, hoàn thiện các quy định về chứng cứ và chứng minh trong tố tụng hình sự. Để bảo đảm tranh tụng, bảo đảm sự bình đẳng giữa các bên trong thực hiện các chức năng tố tụng của mình, bên cạnh việc tiếp tục ghi nhận chứng cứ viết với tính chất là một trong những điểm đặc trưng của tố tụng hình sự thẩm vấn và đang phát huy tác dụng tích cực trong tố tụng hình sự nước ta, cần tiếp thu những hạt nhân hợp lý của mô hình tố tụng hình sự tranh tụng và đổi mới chế định chứng cứ với các nội dung cụ thể sau đây:

(i) Hoàn thiện các quy định để bảo đảm sự công bằng trong thu thập, cung cấp, sử dụng chứng cứ. Theo đó, cần thiết mở rộng diện chủ thể có quyền thu thập

chứng cứ không chỉ là cơ quan tiến hành tố tụng và người tiến hành tố tụng như hiện nay mà còn gồm chủ thể khác.

(ii) Hoàn thiện, thực hiện thực chất các quy định để bảo đảm công bằng trong quá trình chứng minh. Theo đó, đối với những vụ án có sự tham gia của người bào chữa, cần quy định trách nhiệm của cơ quan điều tra phải thông báo trước cho người bào chữa thời gian và địa điểm hỏi cung.

(iii) Thực hiện thực chất nguyên tắc đối với hoạt động thu thập chứng cứ: tiến hành nhanh chóng, kịp thời; bảo đảm tính khách quan, toàn diện và đầy đủ; tuân thủ theo đúng trình tự, thủ tục do Bộ luật Tố tụng hình sự quy định và phải được thể hiện bằng các hình thức do pháp luật quy định. Nghiêm cấm việc thu thập chứng cứ bằng biện pháp trái pháp luật; những tài liệu trình sát phải được chuyển hóa công khai theo trình tự, thủ tục pháp luật quy định; những tài liệu trình sát có được do sử dụng các biện pháp ảnh hưởng đến các quyền cơ bản của con người, quyền công dân phải do viện kiểm sát phê chuẩn trước khi tiến hành. Mở rộng nguồn chứng cứ cho phù hợp với sự phát triển mạnh mẽ

của khoa học công nghệ: băng ghi âm, ghi hình, nguồn thông tin dữ liệu điện tử và các phương tiện khác có khả năng ghi lại dấu vết của tội phạm...

Thứ tám, bảo đảm điều kiện cho việc nâng cao chất lượng tranh tụng trong tố tụng. Theo đó, các cơ quan tiến hành tố tụng phải tạo điều kiện cho các bên trong các vụ án dễ dàng tiếp cận với công lý, nghĩa là cần công khai hóa các thủ tục tố tụng tư pháp tại các cơ quan tiến hành tố tụng để người dân tra cứu thông tin pháp luật, nội dung vụ kiện, chứng cứ mà tòa án thu thập được một cách thuận lợi nhất bằng các phương tiện khoa học công nghệ.

Nguyên tắc tranh tụng là một trong những nội dung quan trọng trong hoạt động tố tụng, là yêu cầu cần thiết và cấp bách trong việc thực hiện công bằng và dân chủ, tập trung xây dựng hoạt động tố tụng hướng đến việc xác định sự thật của vụ án, góp phần xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa. Để thực hiện nguyên tắc này cần thực hiện nhiều giải pháp đồng bộ, góp phần xây dựng nền tư pháp liêm chính, công bằng.

Đ.V.L

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Trương Hòa Bình, *Nâng cao chất lượng tranh tụng tại tòa án, giải pháp đột phá để tòa án nhân dân thực hiện có hiệu quả nhiệm vụ bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân*, Tạp chí Tòa án nhân dân, số 21, tháng 11/2014.
2. Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội, *Tuyển tập Hiến pháp của một số nước* (Tài liệu tham khảo), Nxb Hồng Đức, Hà Nội, 2020.
3. Phan Trung Lý, *Nguyên tắc bảo đảm tranh tụng trong xét xử theo yêu cầu của Hiến pháp 2013, Pháp luật và quản lý*, Chuyên trang của Tạp chí điện tử Việt Nam hội nhập, 2022.
4. Đinh Thị Mai Phương, *Bàn về vấn đề tranh tụng trong dự thảo Bộ luật Tố tụng dân sự*, Tạp chí Dân chủ và pháp luật, số 5, 2004.
5. Trường Đại học Luật Hà Nội (Trung tâm Luật so sánh), *Kỷ yếu hội thảo khoa học: Thủ tục tố tụng dân sự một số nước trên thế giới*, Hà Nội, 2013.

BẢO VỆ QUYỀN LỢI NGƯỜI TIÊU DÙNG TRONG KINH DOANH BẢO HIỂM NHÂN THỌ Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

THS NGUYỄN THỊ VÂN ANH*

Tóm tắt: Bảo hiểm nhân thọ là sản phẩm của công ty bảo hiểm nhân thọ nhằm bảo vệ tài chính cho người được bảo hiểm trước các rủi ro liên quan đến sức khỏe, thân thể và tính mạng. Đây là thị trường bảo hiểm tác động đến số lượng rất lớn người tham gia, nên yêu cầu hoàn thiện pháp luật bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trong lĩnh vực này hết sức thiết thực. Bài viết phân tích thực trạng thực hiện pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trong kinh doanh bảo hiểm nhân thọ ở Việt Nam, chỉ ra một số bất cập và đề xuất hướng hoàn thiện.

Từ khóa: Bảo hiểm nhân thọ, người tiêu dùng, bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

Abstract: Life insurance is a product of a life insurance company to financially protect the insured against risks related to health, body and life. This is an insurance market that affects a very large number of participants, so the need to improve the law to protect consumer rights in this field is extremely practical. The article analyzes the current status of implementing the law on protecting consumer rights in life insurance business in Vietnam, points out some shortcomings and proposes directions for improvement.

Keywords: Life insurance, consumers, protecting consumer rights.

Đặt vấn đề

Bảo hiểm nhân thọ không chỉ là một dịch vụ tài chính mà còn là công cụ bảo đảm an sinh, tích lũy và quản trị rủi ro cho cá nhân, gia đình. Tuy nhiên, khác với nhiều giao dịch tiêu dùng thông thường, hợp đồng bảo hiểm nhân thọ thường kéo dài nhiều năm, bao hàm nhiều điều khoản chuyên môn, liên quan đến định phí, loại trừ trách nhiệm bảo hiểm, giá trị hoàn lại, chấm dứt hợp đồng, khấu trừ chi phí, đầu tư và chuyển đổi quyền lợi. Trong mối quan hệ này, người mua bảo hiểm khó có khả năng tiếp cận đầy đủ thông tin và đánh giá chính xác hệ quả pháp lý của giao dịch như doanh nghiệp bảo hiểm hoặc đại lý bảo hiểm.

Ở Việt Nam, khối bảo hiểm nhân thọ vẫn giữ vai trò lớn trong cơ cấu thị trường bảo hiểm. Theo thông tin từ Bộ Tài chính, năm 2025 doanh thu phí bảo hiểm toàn thị trường ước đạt khoảng 237.211 tỷ đồng, trong đó lĩnh vực nhân thọ đạt khoảng 148.786 tỷ đồng, chiếm khoảng 62,7% tổng doanh thu toàn ngành. Đến đầu năm 2026, cơ quan quản lý tiếp tục ghi nhận tín hiệu phục hồi của thị trường nhân thọ. Điều đó cho thấy bảo hiểm nhân thọ vẫn là một thị trường có quy mô lớn, tác động đến số lượng rất lớn người tham gia, nên yêu cầu

hoàn thiện pháp luật bảo vệ người tiêu dùng trong lĩnh vực này có ý nghĩa cả về kinh tế, xã hội và pháp lý.

Về phương diện pháp lý, từ ngày 01/01/2023, Luật Kinh doanh bảo hiểm năm 2022 có hiệu lực; từ ngày 01/7/2024, Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng năm 2023 có hiệu lực. Hệ thống này tiếp tục được cụ thể hóa bởi Nghị định số 46/2023/NĐ-CP và Thông tư số 67/2023/TT-BTC; đồng thời, Nghị định số 174/2024/NĐ-CP thiết lập cơ chế xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm, có hiệu lực từ ngày 15/02/2025. Đến tháng 3/2026, Chính phủ ban hành Nghị quyết số 32/NQ-CP công bố các nghị định hướng dẫn Luật Kinh doanh bảo hiểm tiếp tục có hiệu lực. Đây là nền tảng pháp lý quan trọng để xem xét vấn đề bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trong kinh doanh bảo hiểm nhân thọ ở thời điểm hiện nay.

Thực trạng về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trong kinh doanh bảo hiểm nhân thọ

Luật Kinh doanh bảo hiểm năm 2022 là đạo luật chuyên ngành, quy định về chủ thể kinh doanh bảo hiểm, giao kết và thực hiện hợp đồng bảo hiểm, quyền và nghĩa vụ của bên mua bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm, đại lý bảo hiểm và các thiết chế quản

lý nhà nước. Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng năm 2023 tạo ra lớp bảo vệ chung cho người tiêu dùng trong quan hệ với tổ chức, cá nhân kinh doanh, bao gồm quyền được cung cấp thông tin chính xác, đầy đủ; quyền được lựa chọn; quyền được an toàn; quyền khiếu nại, tố cáo, khởi kiện và được bồi thường thiệt hại. Trong lĩnh vực bảo hiểm nhân thọ, một số cơ chế bảo vệ đáng chú ý đã được luật hóa.

Thứ nhất, pháp luật ghi nhận thời gian cân nhắc tham gia bảo hiểm. Đối với hợp đồng bảo hiểm có thời hạn trên 01 năm, bên mua bảo hiểm có quyền từ chối tiếp tục tham gia trong thời hạn 21 ngày kể từ ngày nhận được hợp đồng; khi đó, hợp đồng bị hủy bỏ và bên mua được hoàn lại phí đã đóng sau khi trừ chi phí hợp lý theo thỏa thuận. Đây là cơ chế rất quan trọng nhằm khắc phục tình trạng người mua vội vàng ký kết do tư vấn một chiều hoặc chưa hiểu đầy đủ sản phẩm.

Thứ hai, Thông tư số 67/2023/TT-BTC tăng cường yêu cầu minh bạch hóa thông tin thông qua cơ chế tài liệu tóm tắt quy tắc, điều kiện, điều khoản bảo hiểm đối với sản phẩm bảo hiểm nhân thọ và sản phẩm bảo hiểm sức khỏe. Việc chuẩn hóa tài liệu tóm tắt có ý nghĩa thực chất trong việc giúp người mua tiếp cận

thông tin cốt lõi thay vì chỉ dựa vào bộ quy tắc, điều khoản dài và khó hiểu. Cùng với đó, thông tư này cũng đặt ra các giới hạn quan trọng đối với hoạt động đại lý bảo hiểm qua tổ chức tín dụng. Đáng chú ý, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện đại lý bảo hiểm không được tư vấn, giới thiệu, chào bán, thu xếp giao kết hợp đồng bảo hiểm liên kết đầu tư trong thời hạn 60 ngày trước và 60 ngày sau ngày giải ngân toàn bộ khoản vay.

Thứ ba, Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng năm 2023 có nhiều quy định hỗ trợ trực tiếp cho người mua bảo hiểm với tư cách người tiêu dùng. Luật này không chỉ bảo vệ người tiêu dùng nói chung mà còn dành sự quan tâm riêng cho người tiêu dùng dễ bị tổn thương, trong đó có người cao tuổi, người khuyết tật, phụ nữ mang thai hoặc nuôi con dưới 36 tháng tuổi, người bị bệnh hiểm nghèo, thành viên hộ nghèo và một số nhóm khác. Trong lĩnh vực bảo hiểm nhân thọ, đây là nhóm đối tượng rất dễ bị tác động bởi quảng cáo, tư vấn cảm tính hoặc không đánh giá đầy đủ nghĩa vụ tài chính dài hạn của hợp đồng.

Thứ tư, cơ chế giải quyết tranh chấp theo Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng năm 2023 đã có bước cải thiện đáng kể. Người tiêu dùng khởi kiện không phải chứng minh lỗi của tổ chức, cá nhân kinh doanh; ngược lại, tổ chức, cá nhân kinh doanh có nghĩa vụ chứng minh mình không có lỗi gây ra thiệt hại. Ngoài ra, vụ án dân sự về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng có giá trị giao dịch dưới 100 triệu đồng được giải quyết theo thủ tục rút gọn mà không phải đáp ứng các điều kiện chung của thủ tục rút gọn theo Bộ luật Tố tụng dân sự; đồng thời, người tiêu dùng khởi kiện để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình không phải nộp tiền tạm ứng án phí. Đây là các thiết kế pháp lý có ý nghĩa rất lớn đối với tranh chấp bảo hiểm nhân thọ, vốn thường phát sinh từ các hợp đồng có giá trị tranh chấp không quá lớn nhưng lại phức tạp về chứng cứ và chuyên môn.

Thứ năm, cùng với cơ chế quyền và nghĩa vụ, pháp luật hiện nay đã củng

cố chế tài xử lý vi phạm. Nghị định số 174/2024/NĐ-CP quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm, có hiệu lực từ ngày 15/02/2025, với mức phạt tiền tối đa đối với cá nhân là 100 triệu đồng và đối với tổ chức là 200 triệu đồng, kèm theo khả năng đình chỉ hoạt động có thời hạn. Đây là cơ sở để gia tăng tính răn đe đối với các hành vi vi phạm quy định về giới thiệu, tư vấn, giao kết, thực hiện hợp đồng bảo hiểm.

Một số bất cập từ thực tiễn

Mặc dù khuôn khổ pháp lý đã có bước tiến rõ rệt, thực tiễn áp dụng vẫn cho thấy nhiều khoảng trống và hạn chế.

Trước hết, bất cân xứng thông tin vẫn là vấn đề cốt lõi. Trong giao dịch bảo hiểm nhân thọ, doanh nghiệp bảo hiểm và đại lý bảo hiểm nắm giữ ưu thế áp đảo về thông tin, kỹ thuật sản phẩm và dữ liệu rủi ro pháp lý, trong khi người mua thường tiếp cận sản phẩm qua tư vấn, quảng cáo hoặc các tài liệu giới thiệu mang tính đơn giản hóa. Dù pháp luật đã yêu cầu cung cấp đầy đủ, chính xác thông tin, nhưng trên thực tế, việc người mua hiểu đúng về phạm vi bảo hiểm, điều khoản loại trừ, giá trị hoàn lại, phí ban đầu, chi phí quản lý hợp đồng hoặc rủi ro của sản phẩm liên kết đầu tư vẫn chưa được bảo đảm đồng đều. Chính vì vậy, tranh chấp trong bảo hiểm nhân thọ nhiều khi không bắt nguồn từ “vi phạm trắng trợn” mà bắt nguồn từ việc người tiêu dùng không được đặt vào trạng thái hiểu biết đầy đủ khi quyết định giao kết hợp đồng.

Thứ hai, chất lượng hoạt động tư vấn và phân phối chưa thật sự ổn định. Những cải cách như quy định “60 ngày trước và sau giải ngân” đối với bảo hiểm liên kết đầu tư cho thấy nhà làm luật đã nhìn nhận nghiêm túc nguy cơ ép mua hoặc gán bán bảo hiểm với dịch vụ tín dụng. Tuy nhiên, về bản chất, đây mới là một biện pháp hạn chế đối với một nhóm sản phẩm và một thời điểm giao dịch nhất định. Trong khi đó, rủi ro gây thiệt hại cho người tiêu dùng còn nằm ở cách thức đại lý diễn giải quyền lợi, làm nổi bật lợi ích đầu tư nhưng làm mờ nghĩa vụ duy trì hợp đồng dài hạn hoặc các

giới hạn trách nhiệm bảo hiểm. Nếu chỉ kiểm soát hình thức phân phối mà chưa đồng thời nâng chuẩn trách nhiệm giải trình của chủ thể tư vấn thì hiệu quả bảo vệ người tiêu dùng sẽ chưa trọn vẹn.

Thứ ba, cơ chế kiểm soát điều khoản hợp đồng bất lợi cho người tiêu dùng vẫn chưa phát huy đầy đủ hiệu quả trong riêng lĩnh vực bảo hiểm nhân thọ. Hợp đồng bảo hiểm nhân thọ về bản chất là hợp đồng mẫu do doanh nghiệp bảo hiểm soạn sẵn. Người mua hầu như không có cơ hội đàm phán nội dung cốt lõi của hợp đồng. Trong khi đó, Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng năm 2023 tăng cường kiểm soát hợp đồng theo mẫu và điều kiện giao dịch chung, nhưng sự phối hợp giữa cơ chế kiểm soát chung này với cơ chế quản lý chuyên ngành bảo hiểm vẫn cần rõ hơn để tránh tình trạng “giao thoa thẩm quyền nhưng không rõ đầu mối chịu trách nhiệm thực chất”.

Thứ tư, khả năng tiếp cận công lý của người tiêu dùng tuy đã được cải thiện nhưng vẫn còn rào cản. Quy định về thủ tục rút gọn, miễn tạm ứng án phí và giảm nghĩa vụ chứng minh lỗi là tiến bộ lớn; song trên thực tế, người tiêu dùng vẫn gặp khó trong việc thu thập hồ sơ tư vấn, bản ghi cuộc gọi, tài liệu minh họa, lịch sử đóng phí, lịch sử cảnh báo hợp đồng hoặc chứng cứ về hành vi tư vấn sai lệch. Đối với tranh chấp bảo hiểm nhân thọ, chứng cứ lại thường nằm chủ yếu trong tay doanh nghiệp bảo hiểm hoặc đại lý. Vì vậy, nếu không có cơ chế buộc lưu giữ và công khai dữ liệu giao kết, tư vấn, cảnh báo rủi ro một cách hiệu quả thì ưu thế tố tụng của doanh nghiệp bảo hiểm vẫn còn rất lớn, dù trên danh nghĩa pháp luật đã bảo vệ người tiêu dùng mạnh hơn.

Thứ năm, hiệu quả thực thi và xử lý vi phạm vẫn phụ thuộc nhiều vào năng lực giám sát, thanh tra và phối hợp liên ngành. Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng năm 2023 giao Bộ Công thương là cơ quan đầu mối về bảo vệ người tiêu dùng, trong khi hoạt động kinh doanh bảo hiểm thuộc quản lý chuyên ngành của Bộ Tài chính. Mô hình này là hợp lý về

nguyên tắc, nhưng trong thực tiễn có thể phát sinh khoảng trống phối hợp, nhất là khi vụ việc vừa mang tính vi phạm quyền người tiêu dùng, vừa là vi phạm kỹ thuật nghiệp vụ bảo hiểm. Điều đó đòi hỏi cơ chế phối hợp rõ hơn giữa hai thực quản lý: bảo vệ người tiêu dùng và quản lý chuyên ngành bảo hiểm.

Kiến nghị hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả thực thi

Từ những phân tích trên, có thể đề xuất một số kiến nghị sau:

Thứ nhất, cần tiếp tục hoàn thiện quy định về minh bạch thông tin tiền hợp đồng theo hướng lấy khả năng hiểu của người tiêu dùng làm trung tâm. Không nên chỉ dừng ở yêu cầu “cung cấp đủ tài liệu”, mà cần quy định rõ hơn tiêu chuẩn về ngôn ngữ đơn giản, trình bày dễ hiểu, cảnh báo bắt buộc đối với điều khoản loại trừ, phí khấu trừ, rủi ro đầu tư, khả năng mất hiệu lực hợp đồng và giá trị hoàn lại trong từng giai đoạn. Đối với sản phẩm phức tạp, nên nghiên cứu cơ chế xác nhận hiểu biết độc lập của bên mua, đặc biệt với người cao tuổi hoặc người tiêu dùng dễ bị tổn thương.

Thứ hai, cần nâng chuẩn trách nhiệm pháp lý của chủ thể tư vấn và phân phối bảo hiểm. Ngoài việc cấm gán bán bảo hiểm liên kết đầu tư với giải ngân khoản vay trong khoảng thời gian luật định, nên quy định mạnh hơn về trách nhiệm giải trình của đại lý, tổ chức tín dụng và doanh nghiệp bảo hiểm khi xảy ra tranh chấp liên quan đến nội dung tư vấn. Cần coi bản ghi tư vấn, tài liệu minh họa, xác nhận nhu cầu và khẩu vị rủi ro của khách hàng là bộ chứng cứ bắt buộc phải được lưu trữ và xuất trình khi có khiếu nại.

Thứ ba, nên tiếp tục làm rõ cơ chế kiểm soát hợp đồng mẫu trong bảo hiểm nhân thọ. Trong lĩnh vực này, hợp đồng mẫu không chỉ là vấn đề của Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng mà còn là vấn đề của quản trị sản phẩm bảo hiểm. Vì vậy, cần có cơ chế phối hợp cụ thể giữa cơ quan quản lý bảo hiểm và cơ quan bảo vệ người tiêu dùng trong việc rà soát

điều khoản bất công bằng, điều khoản mơ hồ, điều khoản hạn chế quyền khiếu nại, khởi kiện hoặc tạo bất lợi quá mức cho bên mua bảo hiểm.

Thứ tư, cần tăng cường thiết chế giải quyết tranh chấp ngoài tòa án. Đối với bảo hiểm nhân thọ, tranh chấp thường liên quan đến kỹ thuật nghiệp vụ và phát sinh trên quy mô lớn. Vì vậy, nên nghiên cứu cơ chế hòa giải chuyên ngành hoặc trung tâm hỗ trợ giải quyết khiếu nại bảo hiểm có sự tham gia của cơ quan quản lý, tổ chức xã hội bảo vệ người tiêu dùng và hiệp hội nghề nghiệp. Điều này có thể giúp giảm chi phí tố tụng, rút ngắn thời gian và tạo kênh giải quyết thân thiện hơn cho người tiêu dùng.

Thứ năm, cần đẩy mạnh ứng dụng công nghệ trong bảo vệ người tiêu dùng bảo hiểm. Trong điều kiện pháp luật bảo hiểm đã thừa nhận giao dịch điện tử và ứng dụng công nghệ thông tin, cơ quan quản lý nên thúc đẩy chuẩn hóa cơ sở dữ liệu về hợp đồng, lịch sử tư vấn, khiếu nại, xử lý vi phạm và cảnh báo thị trường. Việc xây dựng hệ thống dữ liệu liên thông sẽ góp phần giảm bất cân xứng thông tin, tăng khả năng giám sát và hỗ trợ chứng minh khi tranh chấp phát sinh. Luật Kinh doanh bảo hiểm năm 2022, Nghị định số 46/2023/NĐ-CP và Thông tư số 67/2023/TT-BTC đều đã tạo nền tảng pháp lý cho hướng đi này.

Thứ sáu, cần nâng cao hiệu quả chế tài và công khai xử lý vi phạm. Nghị định số 174/2024/NĐ-CP đã thiết lập khung xử phạt chuyên ngành, nhưng để tạo sức răn đe thực chất cần chú trọng công khai kết quả xử lý, tái kiểm tra sau xử phạt và liên thông

thông tin giữa cơ quan quản lý bảo hiểm với cơ quan bảo vệ người tiêu dùng. Trong môi trường thị trường dịch vụ tài chính, tính công khai của việc xử lý vi phạm có tác dụng phòng ngừa rất mạnh, đồng thời giúp người tiêu dùng có thêm dữ liệu để lựa chọn doanh nghiệp bảo hiểm một cách thận trọng.

Kết luận

Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trong kinh doanh bảo hiểm nhân thọ phải được xem là một trọng tâm trong quá trình hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường và bảo đảm an sinh pháp lý cho cá nhân, hộ gia đình. Hệ thống pháp luật hiện hành đã có bước tiến quan trọng khi kết hợp được các thiết chế của pháp luật chuyên ngành bảo hiểm với pháp luật chung về bảo vệ người tiêu dùng. Tuy nhiên, để các quy định đó thực sự đi vào cuộc sống, cần tiếp tục hoàn thiện pháp luật theo hướng bảo đảm minh bạch, công bằng và dễ tiếp cận hơn cho người mua bảo hiểm; đồng thời tăng cường trách nhiệm giải trình của doanh nghiệp bảo hiểm, đại lý bảo hiểm, tổ chức tín dụng tham gia phân phối bảo hiểm và cơ quan quản lý nhà nước. Chỉ khi kết hợp đồng bộ giữa hoàn thiện pháp luật, nâng cao hiệu quả thực thi và củng cố cơ chế giải quyết tranh chấp, quyền lợi của người tiêu dùng trong kinh doanh bảo hiểm nhân thọ mới được bảo vệ một cách thực chất, bền vững.

N.T.V.A

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Luật Kinh doanh bảo hiểm số 08/2022/QH15.
2. Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng số 19/2023/QH15.
3. Nghị định số 46/2023/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm.
4. Thông tư số 67/2023/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm và Nghị định số 46/2023/NĐ-CP.
5. Nghị định số 174/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm.
6. Nghị quyết số 32/NQ-CP của Chính phủ về việc công bố các nghị định hướng dẫn thi hành Luật Kinh doanh bảo hiểm tiếp tục có hiệu lực.
7. Bộ Tài chính: thông tin thị trường bảo hiểm và bài viết tổng hợp về tình hình thị trường bảo hiểm năm 2025-2026.

QUYỀN SỞ HỮU CHUNG - RIÊNG TẠI CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG CÓ CÔNG NĂNG HỖN HỢP THEO PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH

THS NGUYỄN HUỲNH QUỐC CƯỜNG*

Tóm tắt: Bài viết phân tích các quy định của pháp luật Việt Nam về phân định quyền sở hữu chung và sở hữu riêng trong công trình xây dựng có công năng hỗn hợp (nhà ở kết hợp thương mại, văn phòng). Trên cơ sở đối chiếu các quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015 và Luật Nhà ở năm 2023, bài viết chỉ ra một số bất cập trong thực tiễn áp dụng, như việc xác định ranh giới sở hữu chưa rõ ràng, sự mất cân bằng trong hợp đồng mua bán căn hộ, tranh chấp liên quan đến kinh phí bảo trì và cơ chế quản lý của ban quản trị nhà chung cư. Từ đó, tác giả đề xuất một số giải pháp hoàn thiện nhằm bảo đảm sự cân bằng lợi ích giữa các chủ thể sở hữu trong công trình hỗn hợp.

Từ khóa: Nhà chung cư, quyền sở hữu chung, công trình hỗn hợp, Luật Nhà ở.

Abstract: The article analyzes the provisions of Vietnamese law on the division of common ownership and private ownership in construction works with mixed functions (residential combined with commerce and offices). Based on the comparison of the provisions of the Civil Code 2015 and the Law on Housing 2023, the article points out some inadequacies in practical application, such as unclear determination of ownership boundaries, imbalance in apartment purchase contracts, disputes related to maintenance costs and management mechanisms of apartment management boards. From there, the author proposes a number of complete solutions to ensure a balance of interests between owners in mixed-use buildings.

Keywords: Apartment buildings, common ownership, mixed-use buildings, Law on Housing.

Đặt vấn đề

Trong những năm gần đây, sự phát triển mạnh mẽ của thị trường bất động sản đã thúc đẩy sự hình thành và gia tăng của các công trình xây dựng có công năng hỗn hợp, tức các tòa nhà tích hợp nhiều mục đích sử dụng trong cùng một khối công trình, như nhà ở, văn phòng, thương mại dịch vụ hoặc lưu trú. Mô hình phát triển này góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng quỹ đất đô thị và đáp ứng nhu cầu đa dạng của thị trường.

Tuy nhiên, sự kết hợp nhiều chức năng trong cùng một công trình cũng làm phát sinh những vấn đề pháp lý phức tạp, đặc biệt liên quan đến chế độ sở hữu tài sản trong tòa nhà. Khác với nhà chung cư thuần túy, nơi các chủ sở hữu chủ yếu có cùng mục đích sử dụng là nhà ở, công trình hỗn hợp tồn tại nhiều khu chức năng độc lập gắn với các chủ thể có lợi ích khác nhau.

Trong cùng một công trình, các chủ thể này vừa sở hữu các phần diện tích riêng biệt, vừa cùng khai thác và sử dụng hệ thống hạ tầng kỹ thuật chung như kết cấu chịu lực, thang máy, hệ thống điện, nước và phòng cháy chữa cháy. Sự đan xen giữa sở hữu riêng và sở hữu chung khiến ranh giới pháp lý giữa các phần tài sản không phải lúc nào cũng được xác định rõ ràng, từ đó làm gia tăng nguy cơ xung đột lợi ích giữa các chủ thể.

Bên cạnh đó, trong thực tiễn giao dịch bất động sản, việc phân bổ nghĩa vụ tài chính liên quan đến kinh phí bảo trì và phí quản lý vận hành thường được quy định thông qua hợp đồng mẫu do chủ đầu tư soạn thảo. Trong nhiều trường hợp, các điều khoản này có thể tạo ra sự bất cân bằng trong quan hệ hợp đồng, khi người mua căn hộ phải chấp nhận những điều kiện giao dịch bất lợi do thiếu khả năng

thương lượng thực chất. Điều này làm phát sinh các tranh chấp liên quan đến quyền tiếp cận hạ tầng chung, nghĩa vụ đóng góp chi phí và quyền tham gia quản lý tài sản chung.

Trên thực tế, nhiều tranh chấp giữa cư dân và chủ đầu tư trong các dự án chung cư, đặc biệt liên quan đến quỹ bảo trì và quyền quản lý tài sản chung, đã được phản ánh rộng rãi trên các phương tiện truyền thông.

Thực trạng pháp luật và những bất cập trong phân định sở hữu tại công trình xây dựng có công năng hỗn hợp

Việc xác định ranh giới giữa sở hữu chung và sở hữu riêng

Một trong những vấn đề gây tranh chấp phổ biến trong thực tiễn quản lý nhà chung cư hiện nay liên quan đến việc xác định quyền sở hữu và quyền khai thác đối với khu vực tầng hầm và chỗ

* Trường Đại học Tài chính - Marketing TP. Hồ Chí Minh.

để xe. Theo quy định của Luật Nhà ở năm 2023, phần diện tích thuộc sở hữu chung của nhà chung cư bao gồm các khu vực phục vụ lợi ích chung của các chủ sở hữu trong tòa nhà. Tuy nhiên, pháp luật cũng cho phép một số phần diện tích trong công trình có thể được xác định là sở hữu riêng của chủ đầu tư hoặc của tổ chức, cá nhân khác nếu điều này được ghi nhận rõ trong hồ sơ dự án và hợp đồng mua bán.

Trong thực tiễn, nhiều chủ đầu tư thiết kế tầng hầm để xe phục vụ cho cả cư dân sinh sống trong tòa nhà và khách hàng của khu thương mại hoặc văn phòng trong cùng công trình. Tuy nhiên, việc xác định liệu phần diện tích này thuộc sở hữu chung của cư dân hay sở hữu riêng của chủ đầu tư thường không được thể hiện đầy đủ hoặc minh bạch trong hợp đồng mua bán căn hộ và các tài liệu pháp lý liên quan. Điều này dẫn đến nhiều cách hiểu khác nhau giữa các bên, đặc biệt khi chủ đầu tư tiến hành khai thác thương mại khu vực để xe hoặc áp dụng mức phí sử dụng mà cư dân cho rằng không phù hợp.

Ngoài ra, trong các công trình hỗn hợp, tầng hầm để xe thường phục vụ cho nhiều nhóm chủ thể khác nhau, bao gồm cư dân sinh sống, khách hàng của trung tâm thương mại, nhân viên làm việc tại khu văn phòng và khách vãng lai. Trong trường hợp này, nếu pháp luật và hồ sơ pháp lý của dự án không quy định rõ phạm vi sử dụng và cơ chế quản lý đối với khu vực để xe, việc phân bổ quyền sử dụng và trách nhiệm quản lý giữa các bên sẽ trở nên phức tạp.

Thực tiễn giải quyết tranh chấp tại tòa án cho thấy nhiều vụ việc phát sinh liên quan đến quyền khai thác tầng hầm để xe,

đặc biệt trong các trường hợp chủ đầu tư cho rằng khu vực này thuộc tài sản riêng của mình, trong khi cư dân cho rằng đây là phần sở hữu chung của nhà chung cư do phục vụ nhu cầu thiết yếu của việc sử dụng căn hộ. Những tranh chấp này phản ánh một khoảng trống nhất định trong quy định pháp luật, đặc biệt đối với các công trình có công năng hỗn hợp.

Từ góc độ lập pháp, vấn đề này đặt ra yêu cầu cần phải quy định rõ hơn trong pháp luật về tiêu chí xác định quyền sở hữu đối với khu vực để xe và các không gian phục vụ chung trong công trình hỗn hợp, đồng thời tăng cường nghĩa vụ minh bạch thông tin của chủ đầu tư trong hồ sơ dự án và hợp đồng mua bán. Điều này không chỉ giúp bảo vệ quyền lợi của người mua nhà mà còn góp phần hạn chế các tranh chấp phát sinh trong quá trình quản lý và vận hành nhà chung cư.

Về cơ chế xác định và quản lý kinh phí bảo trì

Pháp luật Việt Nam hiện hành đã thiết lập cơ chế tài chính nhằm bảo đảm việc bảo trì phần sở hữu chung của nhà chung cư. Cơ sở pháp lý chủ yếu được quy định tại Luật Nhà ở năm 2023. Theo Điều 153 của Luật này, việc quản lý và sử dụng nhà chung cư phải bảo đảm duy trì, bảo dưỡng và sửa chữa các phần sở hữu chung của công trình nhằm bảo đảm an toàn và chất lượng sử dụng lâu dài.

Trong thực tiễn quản lý nhà chung cư, kinh phí bảo trì phần sở hữu chung được hình thành chủ yếu từ khoản đóng góp của người mua căn hộ khi ký kết hợp đồng mua bán, với mức thu phổ biến tương đương 2% giá trị căn hộ theo cơ chế được thiết lập trong hệ thống pháp luật về

quản lý nhà chung cư. Khoản kinh phí này có mục đích phục vụ việc sửa chữa, bảo trì các hạng mục kỹ thuật chung của tòa nhà như hệ thống thang máy, hệ thống phòng cháy chữa cháy, kết cấu chịu lực và các hạ tầng kỹ thuật khác.

Các quy định chi tiết về quản lý và sử dụng kinh phí bảo trì hiện nay vẫn chủ yếu được hướng dẫn trong Thông tư số 02/2016/TT-BXD của Bộ Xây dựng. Thông tư này có sự sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2021/TT-BXD. Theo đó, kinh phí bảo trì phải được gửi vào tài khoản riêng tại tổ chức tín dụng và do ban quản trị nhà chung cư quản lý sau khi được chủ đầu tư bàn giao. Việc sử dụng khoản kinh phí này phải phục vụ đúng mục đích bảo trì phần sở hữu chung của tòa nhà và được thực hiện theo quyết định của hội nghị nhà chung cư.

Tuy nhiên, đối với các công trình xây dựng có công năng hỗn hợp, cơ chế xác định và quản lý kinh phí bảo trì hiện nay vẫn bộc lộ nhiều hạn chế. Trong các công trình này, tòa nhà thường bao gồm nhiều khu chức năng khác nhau như khu căn hộ để ở, khu thương mại, văn phòng hoặc dịch vụ. Các khu vực này có mức độ sử dụng hạ tầng kỹ thuật và tiện ích chung khác nhau, nhưng pháp luật hiện hành chưa có quy định cụ thể về cách phân bổ nghĩa vụ đóng góp kinh phí bảo trì giữa các nhóm chủ sở hữu khác nhau.

Trên thực tế, nhiều tranh chấp liên quan đến quỹ bảo trì chung cư đã xảy ra tại các đô thị lớn. Theo các nghiên cứu và báo cáo thực tiễn, riêng tại Thành phố Hồ Chí Minh đã ghi nhận nhiều dự án chung cư phát sinh tranh chấp giữa cư dân và chủ đầu tư liên quan đến việc thu, quản lý

và bàn giao quỹ bảo trì. Những tranh chấp này thường xuất phát từ việc chủ đầu tư chậm bàn giao kinh phí bảo trì hoặc có sự bất đồng trong việc xác định phạm vi sử dụng nguồn quỹ.

Ngoài ra, các nghiên cứu học thuật cũng cho thấy trong một số trường hợp, việc quản lý và sử dụng quỹ bảo trì chưa bảo đảm tính minh bạch, dẫn đến sự thiếu tin tưởng giữa cư dân và chủ đầu tư cũng như giữa các nhóm chủ sở hữu trong cùng một công trình. Điều này đặc biệt dễ xảy ra trong các công trình hỗn hợp, nơi tồn tại nhiều nhóm lợi ích khác nhau như cư dân sinh sống, đơn vị khai thác thương mại và các tổ chức thuê văn phòng.

Những bất cập này cho thấy rằng mặc dù pháp luật Việt Nam đã thiết lập cơ chế tài chính cho việc bảo trì nhà chung cư, nhưng khung pháp lý hiện hành vẫn chưa điều chỉnh đầy đủ đối với đặc thù của các công trình có công năng hỗn hợp, đặc biệt trong việc xác định trách nhiệm đóng góp và cơ chế quản lý quỹ bảo trì giữa các nhóm chủ thể khác nhau.

Kiến nghị hoàn thiện pháp luật

Bổ sung quy định về sơ đồ phân định phần sở hữu chung và sở hữu riêng trong hợp đồng mua bán

Một trong những nguyên nhân quan trọng dẫn đến các tranh chấp liên quan đến quyền sở hữu trong các công trình xây dựng có công năng hỗn hợp là sự thiếu rõ ràng trong việc xác định ranh giới giữa phần sở hữu chung và phần sở hữu riêng. Mặc dù pháp luật hiện hành đã quy định về phạm vi các phần diện tích thuộc sở hữu chung và sở hữu riêng trong nhà chung cư, song các quy định này chủ yếu mang tính khái quát và chưa đặt ra yêu cầu cụ thể về

cách thức thể hiện các phần diện tích này trong hồ sơ pháp lý của dự án cũng như trong hợp đồng mua bán.

Trong thực tiễn, nhiều hợp đồng mua bán căn hộ hoặc phần diện tích trong công trình hỗn hợp chỉ mô tả phần sở hữu riêng của người mua bằng các thông tin cơ bản như diện tích, vị trí hoặc sơ đồ chi tiết thể hiện ranh giới giữa phần sở hữu riêng và phần sở hữu chung. Điều này có thể dẫn đến sự thiếu minh bạch trong việc xác định phạm vi quyền của các chủ sở hữu và tạo ra những cách hiểu khác nhau giữa các chủ thể liên quan trong quá trình quản lý và sử dụng công trình.

Vì vậy, pháp luật cần bổ sung quy định yêu cầu hợp đồng mua bán căn hộ hoặc phần diện tích trong công trình hỗn hợp phải kèm theo sơ đồ phân định rõ ràng phần sở hữu chung và phần sở hữu riêng. Sơ đồ này cần được lập trên cơ sở bản vẽ thiết kế được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và phải thể hiện đầy đủ các khu vực thuộc sở hữu riêng của từng chủ sở hữu cũng như các phần diện tích thuộc sở hữu chung của tòa nhà.

Bên cạnh đó, cần quy định trách nhiệm của chủ đầu tư trong việc công khai các tài liệu này cho người mua trước khi ký kết hợp đồng nhằm bảo đảm tính minh bạch của giao dịch và hạn chế nguy cơ phát sinh tranh chấp trong quá trình khai thác, sử dụng công trình sau này.

Điều chỉnh cơ chế xác định và phân bổ kinh phí bảo trì

Quy định hiện hành về kinh phí bảo trì phần sở hữu chung của nhà chung cư chủ yếu được thiết kế cho các công trình nhà ở thuần túy. Đối với các công trình xây dựng có công năng hỗn hợp,

sự đa dạng về chức năng sử dụng giữa các khu vực trong cùng một tòa nhà có thể dẫn đến sự khác biệt đáng kể về mức độ khai thác và sử dụng hạ tầng kỹ thuật chung. Trong thực tế, các khu vực thương mại, văn phòng hoặc dịch vụ trong công trình hỗn hợp thường có tần suất sử dụng thang máy, hệ thống điện, hệ thống điều hòa không khí và các hạ tầng kỹ thuật khác cao hơn so với khu căn hộ. Tuy nhiên, pháp luật hiện hành chưa có cơ chế cụ thể để điều chỉnh mức đóng góp kinh phí bảo trì của các khu chức năng này tương ứng với mức độ sử dụng thực tế của hạ tầng chung. Do đó, cần nghiên cứu thiết lập cơ chế phân bổ kinh phí bảo trì dựa trên đặc điểm sử dụng của từng khu chức năng trong công trình hỗn hợp. Theo đó, mức đóng góp kinh phí bảo trì có thể được xác định dựa trên các tiêu chí như diện tích sử dụng, mục đích sử dụng, hoặc mức độ khai thác hạ tầng kỹ thuật của từng khu vực trong tòa nhà.

Ngoài ra, pháp luật cũng cần quy định rõ cơ chế quản lý và sử dụng kinh phí bảo trì trong các công trình hỗn hợp, bao gồm việc phân định rõ các khoản chi phục vụ cho từng khu chức năng cũng như các khoản chi phục vụ cho toàn bộ công trình. Việc thiết lập cơ chế phân bổ minh bạch và hợp lý sẽ góp phần bảo đảm sự công bằng giữa các chủ thể trong tòa nhà và hạn chế các tranh chấp liên quan đến việc quản lý kinh phí bảo trì.

Hoàn thiện cơ chế quản lý và biểu quyết trong ban quản trị công trình hỗn hợp

Ban quản trị nhà chung cư hiện nay được thiết kế như một tổ chức đại diện cho các chủ sở hữu và người sử dụng nhà chung cư trong việc quản lý, vận hành và bảo trì phần sở hữu

chung của tòa nhà. Tuy nhiên, mô hình này chủ yếu được xây dựng trên cơ sở giả định rằng các chủ thể trong tòa nhà có mục đích sử dụng tương đối đồng nhất, chủ yếu là để ở.

Đối với các công trình xây dựng có công năng hỗn hợp, sự tồn tại đồng thời của nhiều khu chức năng khác nhau như khu căn hộ, khu thương mại và khu văn phòng có thể làm phát sinh sự khác biệt đáng kể về lợi ích giữa các nhóm chủ thể trong tòa nhà. Trong bối cảnh đó, cơ chế tổ chức và hoạt động của ban quản trị nếu không được thiết kế phù hợp có thể dẫn đến tình trạng mất cân bằng trong quá trình ra quyết định.

Vì vậy, cần nghiên cứu xây dựng mô hình quản trị phù hợp hơn đối với các công trình hỗn hợp. Một trong những hướng tiếp cận có thể được xem xét là thiết lập cơ chế đại diện theo từng khu chức năng trong ban quản trị, theo đó các chủ thể sở hữu hoặc sử dụng khu căn hộ, khu thương mại và khu văn phòng đều có đại diện trong cơ cấu tổ chức của ban quản trị.

Bên cạnh đó, cơ chế biểu quyết đối với các vấn đề liên quan đến quản lý và sử dụng phần sở hữu chung cũng cần được điều chỉnh theo hướng linh hoạt hơn. Cụ thể, đối với những vấn đề chỉ liên quan trực tiếp đến một khu chức năng nhất định trong công trình, quyền biểu quyết có thể được ưu tiên dành cho các chủ thể thuộc khu chức năng đó. Trong khi đó, đối với các quyết định có ảnh hưởng đến toàn bộ công trình, việc biểu quyết có thể được thực hiện trên cơ sở kết hợp giữa diện tích sở hữu và sự đồng thuận của các nhóm chủ thể khác nhau.

Việc hoàn thiện cơ chế quản lý và biểu quyết trong ban quản trị sẽ góp phần bảo đảm sự cân



Ảnh minh họa.

bằng lợi ích giữa các chủ thể trong công trình hỗn hợp, đồng thời nâng cao hiệu quả quản lý và vận hành công trình trong thực tiễn.

Kết luận

Việc phân định rõ ràng quyền sở hữu chung và sở hữu riêng trong các công trình xây dựng có công năng hỗn hợp có ý nghĩa quan trọng trong việc bảo đảm sự ổn định của quan hệ sở hữu và hạn chế các tranh chấp phát sinh trong thực tiễn. Mặc dù pháp luật Việt Nam đã có những

quy định điều chỉnh vấn đề này, nhưng một số nội dung vẫn cần được tiếp tục hoàn thiện nhằm bảo đảm tính minh bạch và khả thi trong quá trình áp dụng.

Việc bổ sung các quy định về phân định sở hữu, điều chỉnh cơ chế tài chính liên quan đến kinh phí bảo trì và hoàn thiện mô hình quản lý tài sản chung sẽ góp phần nâng cao hiệu quả quản lý và vận hành các công trình hỗn hợp, đồng thời bảo đảm sự cân bằng lợi ích giữa các chủ thể tham gia quan hệ sở hữu.

N.H.Q.C

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ luật Dân sự năm 2015.
2. Luật Nhà ở năm 2003.
3. Hoàng Tuyết, *Muôn kiểu tranh chấp trong các chung cư tại Thành phố Hồ Chí Minh*, <https://baotintuc.vn/van-de-quan-tam/muon-kieu-tranh-chap-trong-cac-chung-cu-tai-tp-ho-chi-minh-20250401170920968.htm>, ngày 02/3/2026.
4. Cà phê F, TP.HCM: *Hướng xử lý tranh chấp giữa chủ đầu tư và cư dân tại chung cư*, <https://cafef.vn/tphcm-huong-xu-ly-tranh-chap-giua-chu-dau-tu-va-cu-dan-tai-chung-cu-188250625072235241.chn>, ngày 01/3/2026.
5. Thành Luân, *Cuộc sống ở chung cư - Bài 2: Những tranh chấp kéo dài - ai đúng, ai sai?*, <https://daidoanket.vn/cuoc-song-o-chung-cu-bai-2-nhung-tranh-chap-keo-dai-ai-dung-ai-sai.html>, ngày 01/3/2026.
6. Lê Anh, *Tranh chấp ở chung cư kéo dài, tìm cách tháo gỡ*, <https://daidoanket.vn/tranh-chap-o-chung-cu-keo-dai-tim-cach-thao-go-10302600.html>, ngày 03/3/2026.
7. Trang Lê Phương, *Những bất cập trong quỹ bảo trì chung cư và kinh nghiệm từ thế giới*, <https://tapchithangmay.vn/infographic-nhung-bat-cap-trong-quy-bao-tri-chung-cu-va-kinh-nghiem-tu-the-gioi-p13807.html>, ngày 02/3/2026.
8. Tiến Long, TP. HCM có 43 chung cư tranh chấp kinh phí bảo trì, <https://tuoitre.vn/tp-hcm-co-43-chung-cu-tranh-chap-kinh-phi-bao-tri-20230329112627142.htm>, ngày 02/3/2026

KINH NGHIỆM PHÁP LUẬT CỦA LIÊN MINH CHÂU ÂU TRONG BẢO VỆ TÀI NGUYÊN NƯỚC VÀ GỢI MỞ CHO VIỆT NAM

NHÓM TÁC GIẢ*

Tóm tắt: Theo nhiều báo cáo khoa học, tài nguyên nước ở Việt Nam đang chịu nhiều sức ép từ vấn đề ô nhiễm, khai thác quá mức và những tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu. Thực trạng đó đặt ra yêu cầu cấp thiết cần phải hoàn thiện khung pháp lý về bảo vệ tài nguyên nước. Bài viết tập trung phân tích các nguyên tắc pháp lý cơ bản trong bảo vệ tài nguyên nước, nội dung điều chỉnh của pháp luật hiện hành và những hạn chế trong tổ chức thực thi. Bên cạnh đó, các tác giả đưa ra những phân tích, nghiên cứu kinh nghiệm của Liên minh châu Âu trong việc bảo vệ tài nguyên nước, đặc biệt là cách tiếp cận quản lý theo lưu vực sông và cơ chế phối hợp đa cấp, qua đó đề xuất một số kiến nghị nhằm hoàn thiện pháp luật Việt Nam theo hướng tăng cường quản lý tổng hợp theo lưu vực sông, bảo đảm sự phối hợp liên ngành, liên vùng, nâng cao hiệu quả thực thi pháp luật, hướng tới bảo vệ tài nguyên nước hiệu quả.

Từ khóa: Bảo vệ tài nguyên nước, Việt Nam, Liên minh châu Âu.

Abstract: According to many scientific reports, water resources in Vietnam are under a lot of pressure from pollution, overexploitation and negative impacts of climate change. That situation poses an urgent need to improve the legal framework for water resource protection. The article focuses on analyzing basic legal principles in water resources protection, the regulatory content of current law and limitations in implementation. In addition, the authors provide analysis and research on the European Union's experience in protecting water resources, especially the river basin management approach and multi-level coordination mechanism, thereby proposing a number of recommendations to improve Vietnamese law in the direction of strengthening integrated management by river basin, ensuring inter-sectoral and inter-regional coordination, improving the effectiveness of law enforcement, aiming to effectively protect water resources.

Keywords: Water resources protection, Vietnam, European Union.

Đặt vấn đề

Trong các thành tố cấu thành môi trường, nước giữ vai trò đặc biệt quan trọng đối với sự tồn tại và phát triển của con người. Nước được sử dụng trong sinh hoạt, sản xuất công nghiệp, nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, giao thông đường thủy và phát triển năng lượng. Là quốc gia có mạng lưới sông ngòi dày đặc với hàng nghìn sông, suối, kênh, rạch và nhiều hồ chứa lớn nhỏ phân bố trên khắp cả nước, tài nguyên nước ở Việt Nam có ý nghĩa chiến lược đối với phát triển bền vững và bảo đảm an ninh nguồn

nước quốc gia¹. Tuy nhiên, trong những năm gần đây, tài nguyên nước đang phải đối mặt với nhiều sức ép nghiêm trọng từ ô nhiễm, khai thác quá mức và tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu². Tình trạng xả thải chưa qua xử lý hoặc xử lý không đạt chuẩn từ các khu công nghiệp, làng nghề và khu dân cư tập trung đã làm suy giảm chất lượng nước ở nhiều lưu vực sông, đặc biệt tại các đô thị lớn³. Hệ quả không chỉ là suy thoái hệ sinh thái nước mà còn ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe cộng đồng và sự phát triển kinh tế - xã hội.

Trong bối cảnh đó, việc nghiên cứu, tham chiếu kinh nghiệm quốc tế, đặc biệt là mô hình quản trị tài nguyên nước của Liên minh châu Âu có ý nghĩa quan trọng đối với việc phát triển hệ thống các quy định pháp luật về bảo vệ tài nguyên nước tại Việt Nam, hướng tới hoàn thiện pháp luật về bảo vệ tài nguyên nước, góp phần bảo đảm phát triển bền vững và an ninh nguồn nước quốc gia.

Pháp luật hiện hành về bảo vệ tài nguyên nước tại Việt Nam

Pháp luật Việt Nam về bảo vệ tài nguyên nước được xây dựng

* Trần Đức Bảo Duy, Man Thảo Hàn, Nguyễn Tiến Hoàn (Trường Đại học Luật Hà Nội).

¹ Trần Lệ Thu & Phạm Ngọc Thúy, *Kiểm soát ô nhiễm nguồn nước theo pháp luật Việt Nam - Kỳ yếu hội thảo khoa học quốc tế: Pháp luật về bảo vệ tài nguyên nước - Kinh nghiệm của Cộng hòa Liên bang Đức và Việt Nam*, 2023, tr. 33.

² *Tài nguyên nước Việt Nam: thực trạng và thách thức trong khai thác sử dụng*, <https://vienshnn.vnua.edu.vn/tin-tuc-va-su-kien/tai-nguyen-nuoc-viet-nam-thuc-trang-va-thach-thuc-trong-khai-thac-su-dung-62794>, ngày 26/2/2026.

³ Phương Anh, *Báo cáo tài nguyên nước quốc gia giai đoạn 2016-2021: Công cụ để hoạch định và phát triển bền vững nguồn nước*, <https://nongnghiepmoitruong.vn/bao-cao-tai-nguyen-nuoc-quoc-gia-giai-doan-2016-2021-cong-cu-de-hoach-dinh-va-phat-trien-ben-vung-nguon-nuoc-d701383.html>, ngày 26/02/2026.

trên những nguyên tắc nền tảng mang tính định hướng. Nguyên tắc đầu tiên được thể hiện tại Điều 4 Luật Tài nguyên nước năm 2023, việc quản lý tài nguyên nước phải bảo đảm an ninh nguồn nước, thực hiện quản lý tổng hợp theo các lưu vực sông và gắn với yêu cầu bảo đảm phát triển bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường. Cách tiếp cận này cho thấy sự chuyển dịch từ mô hình quản lý hành chính đơn ngành sang quản lý tổng hợp tài nguyên nước, lấy lưu vực sông là đơn vị trung tâm trong quản lý tài nguyên nước.

Bên cạnh đó, nguyên tắc “người gây ô nhiễm phải trả tiền”⁴ được ghi nhận tại khoản 6 Điều 4 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, theo đó tổ chức, cá nhân gây ô nhiễm có trách nhiệm khắc phục, bồi thường thiệt hại và chịu toàn bộ chi phí xử lý. Việc ghi nhận nguyên tắc này không chỉ bảo đảm công bằng môi trường mà còn góp phần nội hóa chi phí môi trường vào hoạt động sản xuất - kinh doanh, qua đó tăng cường tính rắn đẽ và phòng ngừa vi phạm. Từ Điều 8 đến Điều 20 Chương II của Luật Tài nguyên nước năm 2023 giữ vai trò trụ cột quy định tương đối toàn diện về bảo vệ tài nguyên nước, bao gồm thiết lập hành lang bảo vệ nguồn nước, bảo vệ chất lượng nước sinh hoạt, bảo vệ nước dưới đất và phòng, chống suy thoái, cạn kiệt nguồn nước. Những quy định này tạo cơ sở pháp lý nhằm kiểm soát rủi ro ô nhiễm và suy giảm tài nguyên nước ngay từ khâu quy hoạch và cấp phép khai thác,

thể hiện rõ tư duy chủ động trong việc phòng ngừa, bảo vệ nguồn nước trước những tác động xấu và tác nhân gây hại.

Để cụ thể hóa các quy định của Luật, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 53/2024/NĐ-CP hướng dẫn chi tiết về quy hoạch, khai thác, sử dụng và bảo vệ nguồn nước. Sự phối hợp giữa luật và văn bản dưới luật góp phần hoàn thiện cơ chế quản lý thống nhất từ trung ương đến địa phương, cụ thể hóa tiêu chí, quy trình, biểu mẫu, thẩm quyền để cơ quan nhà nước và tổ chức, cá nhân có thể nắm bắt, thực hiện một cách rõ ràng, hạn chế cách hiểu khác nhau, tăng tính dự đoán và tính khả thi trong tổ chức thực hiện, áp dụng pháp luật.

Nhìn chung, hệ thống pháp luật Việt Nam hiện nay đã hình thành cơ chế bảo vệ tài nguyên nước tương đối toàn diện, bao gồm nguyên tắc định hướng, quy định quản lý chuyên ngành và hệ thống chế tài đa dạng. Mặc dù cách tiếp cận chưa hoàn toàn thiên về bảo tồn sinh thái tuyệt đối như mô hình của các quốc gia khác, nhưng sự kết hợp giữa tư duy quản lý theo lưu vực sông và cơ chế trách nhiệm pháp lý nghiêm khắc cho thấy nỗ lực cân bằng giữa yêu cầu phát triển kinh tế và bảo đảm an ninh nguồn nước quốc gia theo hướng bền vững.

Thực trạng áp dụng các quy định bảo vệ tài nguyên nước tại Việt Nam

Một số thành tựu

Bên cạnh những văn bản quy phạm pháp luật điều chỉnh về tài nguyên nước và các công ước

quốc tế về khai thác, sử dụng và bảo vệ tài nguyên nước, mới đây, Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia triển khai kế hoạch năm 2026 nhằm hướng tới một kế hoạch toàn diện, có trọng tâm, trọng điểm; tập trung các nhiệm vụ trọng tâm; tăng cường điều phối, giám sát và phối hợp thực hiện; hướng tới quản lý bền vững tài nguyên nước⁵. Qua đó cho thấy, việc bảo vệ tài nguyên nước tại Việt Nam hiện nay là nhiệm vụ cấp bách, mang ý nghĩa sống còn đối với sự phát triển bền vững và sức khỏe cộng đồng trước bối cảnh ô nhiễm và biến đổi khí hậu. Việc bảo vệ nguồn nước giúp bảo đảm người dân có nguồn nước sạch sinh hoạt, hỗ trợ phát triển công-nông nghiệp, duy trì cân bằng sinh thái và ứng phó với hạn hán, xâm nhập⁶.

Trong bối cảnh hiện nay, pháp luật hiện hành đã phát huy tác dụng điều chỉnh, phù hợp với thực tiễn của cuộc sống và tình hình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, đáp ứng yêu cầu quản lý tổng hợp và thống nhất tài nguyên nước, bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên nước bền vững, hiệu quả; tăng cường khả năng quản lý nhà nước về tài nguyên nước; nâng cao hiệu quả hợp tác, bảo đảm hài hòa lợi ích giữa các nước có chung nguồn nước với Việt Nam. Cơ chế tài chính, chủ trương kinh tế hóa trong lĩnh vực tài nguyên nước đã được thể chế hóa trong Luật Tài nguyên nước năm 2023, quy định về thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước và thông qua các văn bản đã được Bộ Tài chính

⁴ TS Nguyễn Công Thành, “Nguyên tắc người gây ô nhiễm phải trả tiền” trong pháp luật môi trường Việt Nam, <https://khoamoitruongdothi.neu.edu.vn/vi/cong-trinh-nckh/nguyen-tac-nguoi-gay-o-nhiem-tra-tien-trong-phap-luat-moi-truong-viet-nam>, ngày 26/02/2026.

⁵ <https://nawapi.gov.vn/tin-tuc/168/trung-tam-quy-hoach-va-dieu-tra-tai-nguyen-nuoc-quoc-gia-trien-khai-ke-hoach-nam-2026-1770710948>, ngày 27/02/2026.

⁶ Nguyễn Phúc, *Bảo đảm an ninh nguồn nước*, https://nhandan.vn/bao-dam-an-ninh-nguon-nuoc-post851280.html?fbclid=IwY2xjawQNXDlleHRuA2FlbQlxMABicmlkETfMaGFFTENqSTRUemEzdUdsc3J0YwZhcHBfaWQQMjlyMDM5MTc4ODIwMDg5MgABHgkLmoMDMIQ9UAXR-asFW2sDT1ouvlTzTfAous1Fjwm2STO8jzZeo6KBfZp_aem_0rjdKbsd344zP_euKEsKGO, ngày 27/02/2026.

ban hành như quy định về quản lý nguồn kinh phí sự nghiệp kinh tế trong quản lý tài nguyên nước, quy định tăng thuế khai thác sử dụng tài nguyên nước, tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước và quy định về phí thẩm định hồ sơ cấp phép. Bên cạnh đó, để bảo đảm quản lý, khai thác, sử dụng và bảo vệ tài nguyên nước theo phương thức tổng hợp, toàn diện và hiệu quả cao nhằm giữ vững an ninh nguồn nước quốc gia cho trước mắt và lâu dài, góp phần phát triển bền vững, bảo vệ môi trường, bảo đảm an sinh xã hội và quốc phòng, an ninh trước diễn biến của biến đổi khí hậu, nước biển dâng và sự suy giảm nguồn nước⁷, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1622/QĐ-TTg ngày 27/12/2022 phê duyệt Quy hoạch tài nguyên nước thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Bên cạnh đó, việc thành lập 04 Ủy ban lưu vực sông khu vực Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ, Nam Trung Bộ và Đông Nam Bộ theo các Quyết định số 2756/QĐ-TTg, 2758/QĐ-TTg, 2759/QĐ-TTg và 2760/QĐ-TTg ngày 18/12/2025 của Thủ tướng Chính phủ đại diện cho một thành tựu quan trọng trong việc thể chế hóa nguyên tắc quản lý tổng hợp, thống nhất theo lưu vực sông tại Luật Tài nguyên nước năm 2023 (Điều 3 và Điều 81). Thành tựu nổi bật nằm ở việc chuyển từ quản lý phân tán, cục bộ sang mô hình điều phối tập trung, giám sát toàn diện các

hoạt động bảo vệ, điều hòa, phân phối, phục hồi và khai thác bền vững tài nguyên nước tại các lưu vực sông chính.

Những bất cập

Thứ nhất, phân tán thẩm quyền quản lý và thiếu cơ chế điều phối thống nhất. Theo quy định hiện hành, Bộ Nông nghiệp và Môi trường là cơ quan thống nhất quản lý nhà nước về tài nguyên nước; công trình thủy lợi, đê điều⁸; Bộ Công thương quản lý thủy điện⁹; Bộ Xây dựng quản lý cấp thoát nước đô thị¹⁰; UBND các cấp thực hiện quản lý theo phân cấp. Mặc dù đã có quy định về phối hợp liên ngành, song trên thực tế cơ chế điều phối còn thiếu tính ràng buộc pháp lý và thiếu một thiết chế đủ mạnh để phát triển hài hòa giữa các ngành. Bên cạnh đó, mô hình quản lý hiện nay vẫn nặng về quản lý theo địa giới hành chính¹¹, chưa thực sự chuyển sang mô hình quản lý theo lưu vực sông¹².

Thứ hai, cơ chế quản lý theo lưu vực sông còn mang tính hình thức, chưa hoạt động hiệu quả. Trên thực tế, các Ủy ban lưu vực sông là các tổ chức phối hợp liên ngành, giúp Thủ tướng Chính phủ nghiên cứu, chỉ đạo, điều phối, giám sát hoạt động bảo vệ, điều hòa, phân phối nguồn nước, giám sát các hoạt động khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, bảo vệ môi trường lưu vực sông, việc phòng, chống và khắc phục

tác hại do nước gây ra và tham gia, phối hợp giải quyết các vấn đề có tính liên ngành, liên vùng, liên địa phương trên các lưu vực sông liên tỉnh thuộc phạm vi trách nhiệm của mình¹³ mà không có tư cách pháp nhân độc lập, chưa có ngân sách riêng và không có thẩm quyền ra quyết định mang tính bắt buộc. Vai trò chủ yếu là mang tính tư vấn, điều phối mềm và thiếu cơ chế giải quyết xung đột giữa các địa phương cùng lưu vực¹⁴.

Thứ ba, quy định về kiểm soát ô nhiễm nước còn chồng chéo, thiếu tính phòng ngừa. Trên thực tiễn áp dụng vẫn tồn tại sự trùng lặp trong cấp phép và kiểm soát xả thải. Hoạt động xả nước thải vào nguồn nước vừa chịu sự điều chỉnh bởi giấy phép môi trường theo Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, vừa chịu sự điều chỉnh bởi giấy phép tài nguyên nước. Sự tồn tại song song của các loại giấy phép môi trường đã làm gia tăng chi phí tuân thủ cho các doanh nghiệp¹⁵. Ngoài ra, những quy định pháp luật về quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh¹⁶ cũng bộc lộ nhiều vấn đề cần xem xét. Các Điều 12, 13 và 16 chi tiết trung quy định về việc phân bổ tài nguyên nước, bảo vệ, khai thác, phòng chống tác hại nhưng không định nghĩa hoặc đặt mục tiêu cụ thể về trạng thái sinh thái tốt (ecological status), trạng thái hóa học tốt hay trạng thái định

⁷ Nguyễn Thị Hạnh, *Hoàn thiện các quy định pháp luật về tài nguyên nước ở Việt Nam*, <https://tapchicongthuong.vn/hoan-thien-cac-quy-dinh-phap-luat-ve-tai-nguyen-nuoc-o-viet-nam-81177.htm>, ngày 27/02/2026.

⁸ Điều 79 Luật Tài nguyên nước 2023 và khoản 6 Điều 2 Nghị định 68/2022/NĐ-CP quy định vấn đề này.

⁹ Điểm c khoản 11 Điều 2 Nghị định 40/2025/NĐ-CP quy định về vấn đề này.

¹⁰ Văn bản hợp nhất số 02/VBHN-BXD ngày 24/02/2025 của Bộ Xây dựng: hợp nhất Thông tư về Ban hành định mức xây dựng.

¹¹ Nguyễn Thị Phương Hoa, *Hoàn thiện pháp luật về quản lý tổng hợp tài nguyên nước ở Việt Nam*, Tạp chí Luật học, số 6/2022.

¹² Trần Thị Minh Hằng, *Pháp luật về quản lý tài nguyên nước ở Việt Nam hiện nay*, Luận án tiến sĩ, Học viện Khoa học xã hội, 2021.

¹³ Minh Hiền, *Thành lập các Ủy ban lưu vực sông khu vực: Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ, Nam Trung Bộ, Đông Nam Bộ*, <https://baochinhphu.vn/thanh-lap-uy-ban-luu-vuc-song-khu-vuc-bac-bo-bac-trung-bo-nam-trung-bo-dong-nam-bo-102251218172927781.htm>, ngày 27/02/2026.

¹⁴ Điều 81 Luật Tài nguyên nước năm 2023.

¹⁵ *Tổng thuật hội thảo khoa học những điểm mới của Luật Bảo vệ môi trường 2020*, <https://luatthuongmai.hcmulaw.edu.vn/vi/nghien-cuu-khoa-hoc-273/tong-thuat-hoi-thao-khoa-hoc-nhung-diem-moi-cua-luat-bao-ve-moi-truong-2020>, ngày 27/02/2026.

¹⁶ Điều 12 đến Điều 19 Luật Tài nguyên nước năm 2023.

lượng tốt cho nước ngầm, Thông tư số 52/2025/TT-BNNMT¹⁷ chưa đưa ra được những tiêu chí thực tế về trạng thái sinh thái tốt và cụ thể hóa mức độ tốt - xấu của nguồn nước. Tại khoản 6 Điều 8 liệt kê một loạt những hành vi bị nghiêm cấm trong hành lang bảo vệ nguồn nước, tuy nhiên hành lang bảo vệ lại do UBND cấp tỉnh thành lập, quản lý, bảo vệ khiến phạm vi, danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ và những kế hoạch, phương án cấm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước dễ bị điều chỉnh theo lợi ích kinh tế địa phương nhằm ưu tiên phát triển kinh tế, dẫn đến việc thu hẹp hành lang hoặc không lập hành lang bảo vệ, gây nhiều hậu quả nghiêm trọng.

Kinh nghiệm của Liên minh châu Âu và giá trị tham khảo cho Việt Nam

Tổng quan chính sách và quy định pháp luật về bảo vệ tài nguyên nước của Liên minh châu Âu

Pháp luật về tài nguyên nước là một trong những lĩnh vực chính sách môi trường lâu đời

nhất, phát triển nhất và tiên bộ nhất của Liên minh châu Âu (EU)¹⁸. Tại đây, ô nhiễm nguồn nước¹⁹ được xem là một trong những khía cạnh của khủng hoảng và ô nhiễm môi trường²⁰. Đặc điểm sinh thái của các nguồn nước tại EU càng làm tăng thêm khó khăn trong việc quản lý và bảo vệ nguồn nước, đặt áp lực lớn lên hệ thống pháp luật²¹. Nhằm mục tiêu bảo vệ môi trường và tài nguyên nước ở cấp độ Liên minh, vào năm 2000, Nghị viện châu Âu và Hội đồng châu Âu đã thông qua Chỉ thị khung về nước 2000/60/EC (Water Frameworks Directive - WFD). Chỉ thị này được ra đời nhằm hướng đến mục tiêu là đạt được tình trạng sinh thái tốt cho tất cả các lưu vực, thủy vực bao gồm các nguồn nước mặt, nước chuyển tiếp, nước ven biển và nước ngầm trong Liên minh²². Đồng thời, các lưu vực, thủy vực²³ này tại Liên minh châu Âu cần đạt được mục tiêu “tình trạng tốt” trước 22/12/2015 (nhưng vẫn tồn tại các ngoại lệ và quy định miễn trừ). Chỉ thị đã thúc đẩy các quốc gia thành viên của EU phát triển các

chính sách và quy định pháp luật về bảo vệ nguồn nước ở các lưu vực sông và đặt ra những mục tiêu chất lượng cho từng dòng chảy²⁴. Chỉ thị 2000/60/EC được xây dựng dựa trên một số nguyên tắc cơ bản của pháp luật môi trường như: nguyên tắc người gây ô nhiễm phải trả tiền, nguyên tắc phát triển bền vững, nguyên tắc phòng ngừa,...²⁵ WFD được coi là “đạo luật môi trường đầy tham vọng và phức tạp nhất từng được ban hành tại EU”²⁶ và đã được xem xét như một khuôn mẫu và thí điểm tiềm năng cho các quy định môi trường trong tương lai²⁷.

Sự hình thành của Chỉ thị khung về nước 2000/60/EC đã trở thành tiền đề quan trọng để EU ban hành Chỉ thị 2008/56/EC về Khung chiến lược biển - MSFD²⁸. MSFD được ban hành trong bối cảnh các vùng biển thuộc quyền tài phán²⁹ của các quốc gia thành viên phải đối mặt với áp lực quá lớn từ các hoạt động khai thác, đánh bắt, thương mại của con người, dẫn đến sự suy giảm mạnh mẽ tài nguyên biển, ảnh hưởng nặng nề đến môi trường, hệ sinh

¹⁷ Thông tư 52/2025/TT-BNNMT ngày 25/8/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc tài nguyên nước và cảnh báo, dự báo nguồn nước.

¹⁸ H. Josefsson, *Achieving Ecological Objectives*, Laws, số 1/2012, tr. 39-63.

¹⁹ Aswin A. Azis and Muhammad F. Alfarizi, *Europe's Water Crisis: From Overshadowed to Potentially Catastrophic*, European Journal of Development Studies, số 3/2023, tr. 7-16.

²⁰ Grizzetti B, Vigiak O, Udias A, Aloe A, Zanni M, Bouraoui F, Pistocchi A, Dorati C, Friedland R, De Roo A, Benitez Sanz C, Leip A, Bielza M, *How EU policies could reduce nutrient pollution in European inland and coastal waters*, Global Environmental Change, số 69/2021, tr. 2-13.

²¹ Remedios Martínez-Guijarro, María Pachés Giner, Petra Amparo López-Jiménez, Modesto Pérez-Sánchez, *What is the status of the European Union's water resources and sanitation services when sustainable development goals are evaluated?*, Journal of Environmental Management, <https://doi.org/10.1016/j.jenvman.2024.122790>, ngày 26/02/2026.

²² Federal Ministry Agriculture and Forestry, Climate and Environmental Protection, Regions and Water Management Republic of Austria (2020), *Water Framework Directive (2000/60/EC)*, <https://www.bmluk.gv.at/en/topics/water/eu-international-affairs/water-framework-directive-200060ec.html>, ngày 26/02/2026

²³ Hendry, S, *River basin management and the Water Framework Directive: in need of a little HELP?* Journal of Water Law, số 4/2008, tr. 150-156.

²⁴ Susanna Kaavi & Tiina Paloniitty, *National discretion or broadening acceptable interpretation? A comparative overview of the transposition and implementation of the Water Framework Directive*, Review of European, Comparative & International Environmental Law, số 33/2024, tr. 565-576.

²⁵ Nicolas de Sadeleer & Gauthier Martens, *The EU's Stringent Jurisdictional Protection of Its Surface Waters*, Journal for European Environmental & Planning Law, số 20/2023, tr. 168-183.

²⁶ Prieto MM, *Facing the challenges of implementing the European Water Directive in Spain*, trong sách của Garrido A, Llamas MR (đồng chủ biên), *Water policy in Spain*, Nxb CRC Press, Taylor & Francis Group, Boca Raton, 2009.

²⁷ Voulvoulis N, Arpon KD, Giakoumis T, *The EU Water Framework Directive: from great expectations to problems with implementation*, *Tap chí Science of the Total Environment*, số 575, 2017, tr. 358-366.

²⁸ European Commission, *Implementation of Marine Strategy Framework Directive*, https://environment.ec.europa.eu/topics/marine-environment/implementation-marine-strategy-framework-directive_en, ngày 26/02/2026

²⁹ Các vùng biển thuộc quyền tài phán của các quốc gia thành viên EU bao gồm: Địa Trung Hải, Biển Baltic, Biển Đen và Đông Bắc Đại Tây Dương.

thái và sinh kế của ngư dân³⁰. MSFD đã đặt ra yêu cầu cho các quốc gia thành viên phải đạt được hoặc duy trì “tình trạng môi trường tốt” (Good Environmental Status - GES)³¹ cho tất cả các vùng biển thuộc quyền tài phán của mình theo Công ước Liên hợp quốc về Luật Biển (UNCLOS 1982) bao gồm cả đáy biển và lòng đất dưới đáy biển trước năm 2020.

Sau khi ban hành các chỉ thị về bảo vệ môi trường và tài nguyên nước, môi trường nước tại EU đã biểu hiện nhiều tín hiệu tích cực. Theo dữ liệu từ Cơ quan Môi trường châu Âu cho giai đoạn 2010-2015, nước ven biển có tỷ lệ tình trạng sinh thái tốt hoặc rất tốt cao nhất (61,02%), tiếp theo là hồ (56,13%), sông (43,87%) và cuối cùng là nước chuyển tiếp (32,96%)³². Từ những nỗ lực của cơ quan lập pháp và những tín hiệu tích cực của tài nguyên nước, có thể thấy chính sách và pháp luật bảo vệ tài nguyên nước của EU được xây dựng dựa trên một cách tiếp cận tổng hợp, xuyên suốt và mang tính hệ thống cao. EU quản lý nguồn nước theo đơn vị lưu vực sông thay vì ranh giới hành chính, như được quy định trong WFD, tạo ra khuôn khổ thống nhất cho việc bảo vệ nước mặt, nước ngầm và các hệ sinh thái phụ thuộc. Cách tiếp cận này tiếp tục được mở rộng một cách logic ra môi trường biển thông qua MSFD, hướng tới mục tiêu đạt “tình trạng môi trường tốt” (GES) cho tất cả các vùng biển

thuộc quyền tài phán của các quốc gia thành viên³³.

Như vậy, EU đã thiết lập một hành lang pháp lý liên hoàn, kết nối quản lý nguồn nước từ thượng nguồn sông suối cho đến môi trường biển rộng lớn. Bên cạnh đó, các chính sách này đều vận hành dựa trên các nguyên tắc nền tảng của luật môi trường như phòng ngừa, người gây ô nhiễm phải trả tiền và phát triển bền vững. Thay vì dừng lại ở các quy định mang tính chất rời rạc theo từng ngành, cả WFD và MSFD đều đặt ra những mục tiêu môi trường cụ thể, ràng buộc về mặt pháp lý và có thời hạn thực hiện, buộc các quốc gia phải xây dựng và triển khai các chương trình giám sát, đánh giá và biện pháp can thiệp một cách cụ thể, bài bản.

Những điểm nổi bật trong pháp luật về bảo vệ tài nguyên nước của Liên minh châu Âu

Thông qua những nghiên cứu đánh giá và bình luận, có thể thấy, EU sở hữu hệ thống pháp luật về quản trị, bảo vệ tài nguyên nước mang nhiều đặc điểm nổi trội, có thể tham khảo kinh nghiệm và áp dụng. Những đặc điểm đó bao gồm:

Thứ nhất, tư duy lập pháp theo hệ thống tổng thể, quản lý dựa trên đơn vị lưu vực sông và đặt ra mục tiêu sinh thái rõ ràng, thực tế³⁴. Chỉ thị khung về nước đã trở thành văn bản pháp luật

mang tính bước ngoặt khi chuyển đổi căn bản từ việc quản lý theo địa giới hành chính sang quản lý dựa trên những đơn vị địa lý tự nhiên (lưu vực sông). Điều này đã được thể hiện rõ ngay tại Điều 3(1) khi Liên minh yêu cầu các quốc gia thành viên phải xác định các lưu vực sông chảy trên lãnh thổ quốc gia của mình và phân bổ những lưu vực sông ấy vào các “quận lưu vực sông”³⁵. Với những trường hợp lưu vực sông xuyên biên giới, Điều 3(3) yêu cầu các quốc gia phải bảo đảm thực hiện việc thiết lập một cơ chế hành chính phù hợp, bao gồm việc xác định cơ quan có thẩm quyền thích hợp, để áp dụng các quy định của Chỉ thị này đối với phần lãnh thổ thuộc khu vực lưu vực sông quốc tế nằm trong phạm vi quốc gia mình, Ủy ban châu Âu sẽ thực hiện vai trò hỗ trợ các quốc gia trong việc tạo điều kiện để phân định các lưu vực sông quốc tế. Đây đều là những quy định mang tính cách mạng đối với việc quản trị và bảo vệ tài nguyên nước tại châu Âu bởi nó đã phá vỡ lối tư duy quản trị phân mảnh theo từng địa giới hành chính đã được áp dụng trước đây³⁶. Những quy định này thể hiện cách nhìn nhận của những nhà hoạch định chính sách về việc nhìn nhận hệ thống sông ngòi như một chỉnh thể sinh thái thống nhất, bất kỳ tác động nào ở thượng nguồn đều có thể ảnh hưởng trực tiếp đến

³⁰ Ronan Long, *The Marine Strategy Framework Directive: A new European approach to the regulation of the marine environment, marine natural resources and marine ecological services*, Journal of Energy and Natural Resources Law, số 1/2011, tr. 1-44.

³¹ Ulrike Kammann (2021), MSFD and the “good environmental status”, <https://www.thuenen.de/en/thuenen-topics/seas/the-good-the-bad-and-the-ugly-integrated-assessment-of-the-marine-environment/msfd-and-the-good-environmental-status>, ngày 26/02/2026.

³² European Environment Agency (EEA). (2018), European waters - Assessment of status and pressures 2018. Publications Office of the European Union.

³³ Suvi-Tuuli Puharinen, Achieving good marine environmental status in the EU - Implications of the marine strategy framework directive for member states and blue economic activities, Marine Policy, số 155/2023, tr. 1-10.

³⁴ Giorgos Kallis & David Butler, The EU water framework directive: measures and implications, Water Policy, số 2/2001, <https://www.sciencedirect.com/science/article/abs/pii/S1366701701000071>, ngày 26/02/2026.

³⁵ river basin district.

³⁶ Voulvoulis N, Arpon KD, Giakoumis T, The EU Water Framework Directive: from great expectations to problems with implementation, *Tạp chí Science of the Total Environment*, số 575, 2017, tr. 358-366.

hạ nguồn. Dựa trên tư duy quản trị này, Ủy ban châu Âu kỳ vọng rằng tất cả các lưu vực sông và nguồn nước sẽ đạt được tình trạng sinh thái tốt không chỉ đơn thuần dựa trên tiêu chuẩn hóa học mà còn bao hàm các yếu tố về chất lượng sinh học như sự phát triển của thực vật phù du, rêu tảo, cá tôm... và các yếu tố hình thái thủy văn như dòng chảy, lưu tốc dòng sông hay cấu trúc lòng sông³⁷. WFD không đơn thuần là một chỉ thị hành pháp mà còn chứa đựng mô hình “quản lý lưu vực sông tổng hợp” (IRBM) phức tạp nhưng logic. WFD không chỉ kiểm soát ô nhiễm mà còn chuyển đổi rộng hơn sang quản lý toàn bộ hệ sinh thái sông ngòi.

Thứ hai, thông qua WFD, Liên minh châu Âu kỳ vọng có thể tích hợp xuyên suốt các chính sách và quy định pháp luật nhỏ lẻ đã được ban hành trước đó, kết nối các chính sách thành một chỉnh thể thống nhất với trung tâm là Chỉ thị khung về nước. Tại Điều 11(3) đã liệt kê các biện pháp cơ bản mà các quốc gia thành viên cần phải nội luật hóa và đưa vào chương trình của mình, bao gồm các biện pháp để thực hiện các chỉ thị khác có liên quan³⁸ đến bảo vệ tài nguyên nước. Quy định này thể hiện nguyên tắc “tích hợp dọc - ngang” (vertical - horizontal integration) với mục tiêu lồng ghép chặt chẽ các mục tiêu về nước vào trong các chính sách kiểm soát ô nhiễm cũng như kết nối quản lý nước mặt, nước ngầm, nước ven biển. Ngoài ra, WFD còn đưa các nguyên tắc kinh tế vào quản lý tài nguyên nước tại Điều 9, bảo đảm nguyên tắc “người gây ô

nhiễm phải trả tiền” được thực thi trên thực tế cũng như những hoạt động sinh hoạt, kinh doanh sản xuất trong nông nghiệp, công nghiệp hoặc các hộ gia đình cần đóng góp đầy đủ vào việc thu hồi chi phí, trở thành một công cụ kinh tế - tài chính khuyến khích sử dụng nước bảo đảm hai tiêu chí: đúng mục đích và phát triển bền vững.

Thứ ba, một trong những ưu điểm nổi bật của WFD là việc đề ra cơ chế mang tính “quản trị thực nghiệm” khi kết hợp giữa những mục tiêu ràng buộc chung và sự linh hoạt trong thực thi, quản lý. Mặc dù Liên minh đã đặt ra tiến trình để những con sông đạt “tình trạng tốt” vào hai mốc thời gian là năm 2015 và 2027, tuy nhiên, thay vì áp đặt các phương pháp quản lý cứng nhắc thì họ đã trao quyền cho các quốc gia thành viên xây dựng “kế hoạch quản lý lưu vực sông” (RBMP)³⁹ một cách độc lập theo Điều 13. Điều này đã tạo điều kiện cho các quốc gia xây dựng kế hoạch bảo vệ tài nguyên nước phù hợp với điều kiện tự nhiên, kinh tế và xã hội cụ thể. Chiến dịch thực thi chung (CIS) cũng được thành lập với sự hỗ trợ của các chuyên gia môi trường - pháp lý nhằm hỗ trợ các quốc gia thực hiện quá trình xây dựng kế hoạch quản lý lưu vực sông.

Kiến nghị hoàn thiện pháp luật về bảo vệ tài nguyên nước tại Việt Nam qua tham chiếu kinh nghiệm từ Liên minh châu Âu

Trong bối cảnh tài nguyên nước ngày càng chịu áp lực lớn từ đô thị hóa, công nghiệp hóa và biến đổi khí hậu, việc tham

khảo kinh nghiệm từ pháp luật của EU trong vấn đề bảo vệ tài nguyên nước và hoàn thiện khung pháp lý, cơ chế quản lý theo lưu vực sông là nhiệm vụ cấp thiết để bảo đảm phát triển bền vững và bảo vệ nguồn nước của quốc gia.

Thứ nhất, để nâng cao hiệu quả quản lý tài nguyên nước theo mô hình quản lý lưu vực sông, Việt Nam có thể tham khảo mô hình River Basin Management Plans (RBMPs) của EU, chuyển đổi quy hoạch tổng hợp lưu vực sông, đặt ra chu kỳ bắt buộc và phân tích kỹ lưỡng về áp lực - tác động, đánh giá kinh tế nước, vận hành hệ thống giám sát và quản lý tích hợp. Đồng thời, chúng ta cần đặt ra mục tiêu rõ ràng để đạt trạng thái tốt. Kèm theo đó là việc đưa ra các chương trình, biện pháp cụ thể tương tự với Programmes of Measures (PoMs) của EU, ưu tiên các biện pháp xử lý như: xử lý nước thải đạt chuẩn trước khi xả, khôi phục dòng chảy môi trường, giảm khai thác quá mức, kiểm soát ô nhiễm nguồn và phục hồi hệ sinh thái. Cách tiếp cận này sẽ giúp chuyển từ quy hoạch hình thức sang quản lý tích hợp, thích ứng, hướng tới phát triển bền vững ở lưu vực sông.

Thứ hai, Việt Nam bổ sung những quy định và hệ thống phân loại và giám sát sinh thái này vào các quy chuẩn kỹ thuật môi trường quốc gia, đồng thời định nghĩa rõ ràng “trạng thái tốt” cho sông, hồ, kênh rạch mà không chỉ đơn thuần là những tiêu chí mang tính hóa học được quy định tại Thông tư 52/2025/TT-BNNMT như pH, DO, TSS, COD, BOD5, tổng nito, tổng phốt-pho, tổng coliform,

³⁷ Keessen, A.M., *The assessment of ecological status under the Water Framework Directive*, *Environmental Law Review*, số 4/2010, tr. 243-262.

³⁸ Những chỉ thị có liên quan đến bảo vệ tài nguyên nước: Chỉ thị về xử lý nước thải đô thị (91/271/EEC), Chỉ thị về nitrat (91/676/EEC),...

³⁹ Moss, T., *The governance of land use in river basins: prospects for overcoming problems of institutional interplay*, *Land Use Policy*, số 3/2004, tr. 197-205.

⁴⁰ Điểm b, c khoản 1 Điều 7 Thông tư 52/2025/TT-BNNMT quy định kỹ thuật quan trắc tài nguyên nước và cảnh báo, dự báo nguồn nước.

chloride⁴⁰. Tham khảo kinh nghiệm của WFD, Việt Nam có thể sử dụng những quy chuẩn đánh giá mang tính toàn diện và thực tế như: sinh học (biological elements: đa dạng cá, thực vật thủy sinh, tảo đáy, động vật không xương sống), thủy hình thái (hydromorphological: cấu trúc sông, dòng chảy tự nhiên, kết nối hệ sinh thái) và lý hóa (physicochemical: oxy hòa tan, chất dinh dưỡng, pH...). Ưu tiên áp dụng ngay cho các lưu vực lớn đang suy thoái nghiêm trọng như sông Đồng Nai (ảnh hưởng thủy điện, đô thị hóa) và sông Mê Kông (cạn kiệt phù sa, mất đa dạng sinh học do đập thượng nguồn). Việc này sẽ giúp chuyển từ quản lý “chữa cháy” sang bảo vệ toàn diện, bền vững hệ sinh thái lưu vực sông, mang lại lợi ích lâu dài cho cộng đồng và kinh tế.

Thứ ba, tham khảo và áp dụng nguyên tắc “không suy thoái thêm (non-deterioration principle)” của EU. Theo đó, Việt Nam có thể tham khảo kinh nghiệm của EU và sửa đổi, bổ sung Điều 8 Luật Tài nguyên nước năm 2023 để loại bỏ hoặc siết chặt các ngoại lệ mơ hồ như “trừ trường hợp pháp luật có quy định khác” tại khoản 5 về lấn, lấp sông và khoản 10 về xây dựng công trình trái quy hoạch, thay bằng quy định rõ ràng: mọi dự án mới phải chứng minh không gây suy thoái thêm (dựa trên đánh giá tác động toàn bộ lưu vực sông), đồng thời tăng cường giám sát trung ương đối với việc lập và điều chỉnh hành lang bảo vệ nguồn nước (Điều 23). Việc áp dụng nguyên tắc này sẽ giúp ngăn chặn tình trạng dự án thủy điện, khai thác cát, đô thị hóa ven sông tiếp tục gây sạt lở, ô nhiễm và suy thoái sinh thái,



Hình minh họa.

hướng tới quản lý bền vững, bảo vệ lợi ích lâu dài của cộng đồng hạ lưu.

Thứ tư, để Việt Nam thực hiện hiệu quả quản lý tài nguyên nước theo lưu vực sông, cần xem xét bổ sung quy định pháp luật để các Ủy ban lưu vực sông có thể phê duyệt, cấp phép trực tiếp những hoạt động lớn, có khả năng ảnh hưởng đến toàn bộ lưu vực. Cần tăng tính độc lập của các Ủy ban bằng cách bổ sung các đại diện chuyên gia độc lập, đại diện cộng đồng địa phương vào thành viên Ủy ban, giảm bớt sự phụ thuộc vào trung ương. Ngoài ra, cần thắt chặt thêm cơ chế thanh tra để tăng tính thực thi và răn đe vi phạm bằng cách bổ sung các quy định pháp luật để trao quyền thanh tra chuyên ngành cho Ủy ban lưu vực sông khu vực, bao gồm: tổ chức thanh tra đột xuất/định kỳ đối với các hoạt động khai thác, xả thải, xây dựng công trình ảnh hưởng toàn lưu vực; phối hợp với Thanh tra Bộ Nông nghiệp và Môi trường, thanh tra tỉnh để xử lý vi phạm liên tỉnh; thành lập Tổ Thanh tra lưu vực trực thuộc Ủy ban (thành viên từ các bộ ngành liên quan, chuyên gia độc lập), có

quyền yêu cầu cung cấp dữ liệu, kiểm tra hiện trường, kiến nghị xử phạt hành chính hoặc chuyển cơ quan chức năng xử lý hình sự nếu nghiêm trọng, tích hợp cơ chế thanh tra vào báo cáo giám sát định kỳ (hàng năm/quý).

Kết luận

Tài nguyên nước Việt Nam đang chịu áp lực nặng nề từ ô nhiễm, khai thác quá mức và biến đổi khí hậu, bộc lộ rõ những bất cập trong hệ thống quản lý hiện hành như phân tán thẩm quyền, thiếu điều phối liên vùng và công cụ thực thi yếu. Kinh nghiệm từ Chỉ thị khung về nước của EU cho thấy, mô hình quản lý tổng hợp theo lưu vực sông, với các nguyên tắc “không suy thoái thêm”, mục tiêu sinh thái rõ ràng và cơ quan điều phối độc lập, là hướng đi hiệu quả. Việc nghiên cứu, vận dụng sáng tạo những kinh nghiệm này sẽ giúp Việt Nam từng bước hoàn thiện khung pháp lý, khắc phục những hạn chế hiện tại, hướng tới mục tiêu quản lý bền vững và bảo đảm an ninh nguồn nước quốc gia trong tương lai.

T.Đ.B.D - M.T.H - N.T.H

⁴⁰ Điểm b, c khoản 1 Điều 7 Thông tư 52/2025/TT-BNNMT quy định kỹ thuật quan trắc tài nguyên nước và cảnh báo, dự báo nguồn nước.

KHUNG PHÁP LÝ VỀ ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ
CHO SẢN XUẤT NĂNG LƯỢNG HYDROGEN XANHKINH NGHIỆM TRUNG QUỐC
VÀ BÀI HỌC CHO VIỆT NAM

NHÓM TÁC GIẢ*

Tóm tắt: Hydrogen xanh được xem là nguồn năng lượng sạch có vai trò quan trọng trong quá trình chuyển dịch sang nền kinh tế carbon thấp và bảo đảm an ninh năng lượng bền vững. Đề tài tập trung nghiên cứu pháp luật về ưu đãi đầu tư đối với hoạt động sản xuất năng lượng hydrogen xanh trong bối cảnh chuyển dịch năng lượng hiện nay. Trên cơ sở hệ thống hóa các vấn đề lý luận liên quan, bài viết phân tích cách thức Trung Quốc xây dựng và triển khai các cơ chế ưu đãi đầu tư gắn với quy hoạch phát triển hydrogen xanh ở cả cấp trung ương và địa phương. Thông qua việc đối chiếu với khung pháp lý hiện hành của Việt Nam, các tác giả làm rõ những hạn chế và khoảng trống pháp lý trong chính sách ưu đãi đầu tư cho lĩnh vực này, từ đó kiến nghị một số giải pháp hoàn thiện pháp luật về ưu đãi đầu tư cho sản xuất năng lượng hydrogen xanh tại Việt Nam.

Từ khóa: Hydrogen xanh, năng lượng, phát thải CO₂.

Abstract: Green hydrogen is considered a clean energy source that plays an important role in the transition to a low-carbon economy and ensuring sustainable energy security. The topic focuses on law research on investment incentives for green hydrogen energy production in the context of the current energy transition. Based on the systematization of related theoretical issues, the article analyzes how China builds and implements investment incentive mechanisms associated with green hydrogen development planning at both central and local levels. Through comparison with Vietnam's current legal framework, the authors clarify the limitations and legal gaps in investment incentive policies for this field, thereby recommending some solutions to improve the law on investment incentives for green hydrogen energy production in Vietnam.

Keywords: Green hydrogen, energy, CO₂ emissions.

Đặt vấn đề

Những năm đầu thế kỷ XX, trung bình 10 tỷ tấn CO₂ thải ra môi trường và bầu khí quyển. Chỉ một thế kỷ sau, thế giới chứng kiến một con số tăng gấp 5 lần, 50 tỷ tấn phát thải khí nhà kính¹. Trong bối cảnh đó, các quốc gia trên thế giới đang đứng trước yêu cầu cấp thiết phải chuyển dịch mô hình phát triển theo hướng bền vững và giảm phát thải khí nhà kính. Hydrogen xanh được xác định là một trong những nguồn năng lượng chiến lược, có tiềm năng quan trọng trong việc giảm phát thải khí nhà kính và bảo đảm an ninh năng lượng trong dài hạn².

Tuy nhiên, sản xuất năng lượng hydrogen xanh là một lĩnh vực mới, có tính phức tạp cao, đòi hỏi trình độ công nghệ tiên tiến, chi phí đầu tư lớn³. Do đó, việc thu hút và thúc đẩy đầu tư vào lĩnh vực này cần sự hỗ trợ mạnh mẽ từ nhà nước thông qua khung pháp lý về ưu đãi đầu tư phù hợp.

Tại Việt Nam, hydrogen xanh đã được đề cập nhưng chủ yếu mang tính định hướng, chưa hình thành một khung pháp luật cụ thể về ưu đãi đầu tư cho sản xuất năng lượng hydrogen xanh. Trong khi đó, Trung Quốc là quốc gia đạt được nhiều thành công trong việc quy hoạch phát triển hydrogen xanh và xây dựng

hệ thống ưu đãi đầu tư nhằm thúc đẩy lĩnh vực này.

Bài viết tập trung phân tích cơ sở lý luận và thực tiễn của pháp luật về ưu đãi đầu tư trong lĩnh vực hydrogen xanh, làm rõ kinh nghiệm của Trung Quốc, từ đó rút ra những bài học và gợi mở định hướng hoàn thiện khung pháp lý cho Việt Nam.

Tổng quan về năng lượng hydrogen xanh và ưu đãi đầu tư cho sản xuất năng lượng hydro xanh

Năng lượng hydrogen xanh - thuật ngữ này lần đầu được đề cập trong báo cáo *The Green Hydrogen Report* của Bộ Năng

* TS Vũ Kim Ngân, Vũ Thị Hương, Nguyễn Thị Mai Linh (Trường Đại học Ngoại thương Hà Nội).

¹ Hannah Ritchie, Pablo Rosado and Max Roser (2020) - "Greenhouse gas emissions", OurWorldinData.org, <https://ourworldindata.org/greenhouse-gas-emissions>, ngày 27/12/2025.

² IEA. 2021. "Net Zero by 2050 - Analysis". 18/5/2021, <https://www.iea.org/reports/net-zero-by-2050>.

³ IRENA (2022), Global hydrogen trade to meet the 1.5°C climate goal: Part III - Green hydrogen cost and potential, International Renewable Energy Agency, Abu Dhabi.

lượng Hoa Kỳ (1995), khi đó được sử dụng tương đương với khái niệm hydrogen tái tạo, nhằm chỉ hydrogen sản xuất từ các nguồn năng lượng tái tạo⁴.

Theo Cơ quan Năng lượng quốc tế IRENA, hydrogen xanh được hiểu là dạng năng lượng được sản xuất từ quá trình điện phân, sử dụng điện tái tạo với mức phát thải khí nhà kính bằng 0⁵. Ủy ban châu Âu cũng định nghĩa hydrogen tái tạo hay hydrogen xanh là dạng năng lượng hydrogen sản xuất thông qua quá trình điện phân, sử dụng điện năng tái tạo để tách nước thành hydrogen và oxy⁶. Hiện nay, dù chưa có sự thống nhất tuyệt đối trong cách hiểu giữa các quốc gia và tổ chức quốc tế, hydrogen xanh nhìn chung được hiểu là hydrogen được sản xuất thông qua quá trình điện phân nước sử dụng hoàn toàn hoặc gần như hoàn toàn năng lượng tái tạo, với mức phát thải CO₂ xấp xỉ bằng không.

Đầu tư cho sản xuất năng lượng hydrogen xanh là việc nhà đầu tư sử dụng vốn và các nguồn lực cần thiết để sản xuất hydrogen xanh, nhằm mục tiêu thu lợi nhuận, đồng thời góp phần thúc đẩy chuyển dịch năng lượng, giảm phát thải và phát triển bền vững. Căn cứ vào nguồn vốn, hoạt động đầu tư này bao gồm đầu tư công, đầu tư tư nhân và đầu tư theo phương thức đối tác công - tư (PPP). Do đặc thù đòi hỏi vốn đầu tư lớn, trình độ công nghệ cao và thời gian thu hồi vốn dài, phương thức PPP được xem là hình thức phù hợp và khả thi, cho phép

huy động hiệu quả nguồn lực từ khu vực tư nhân đồng thời bảo đảm vai trò điều tiết và hỗ trợ của nhà nước.

Ưu đãi đầu tư cho sản xuất năng lượng hydrogen xanh là một trong những công cụ quan trọng của nhà nước để khuyến khích và thu hút đầu tư vào sản xuất trong lĩnh vực này. Việc phân bổ ưu đãi đầu tư có thể được thực hiện thông qua nhiều cơ chế khác nhau, bao gồm: (i) quy định pháp luật mang tính chung, theo đó dự án đáp ứng điều kiện luật định sẽ được hưởng ưu đãi; (ii) quyết định hành chính cá biệt, cho phép áp dụng ưu đãi linh hoạt đối với từng dự án cụ thể; và (iii) phân bổ theo quy hoạch hoặc khoanh vùng ưu tiên nhằm tập trung nguồn lực vào các khu vực có lợi thế so sánh. So với các cách thức phân bổ khác, cơ chế phân bổ theo quy hoạch đặc biệt phù hợp với sản xuất hydrogen xanh, bởi nó cho phép nhà nước tập trung ưu đãi vào các vùng có lợi thế về năng lượng tái tạo, hạ tầng, đồng thời bảo đảm tính minh bạch và định hướng chính sách dài hạn.

Khung pháp lý về ưu đãi đầu tư cho sản xuất năng lượng hydrogen xanh là tổng thể các quy phạm pháp luật, chính sách do nhà nước ban hành nhằm điều chỉnh việc thiết kế, áp dụng và thực hiện các biện pháp ưu đãi đối với hoạt động đầu tư vào sản xuất năng lượng hydrogen xanh⁷. Khung pháp lý ưu đãi đầu tư cho sản xuất năng lượng hydrogen xanh có tính dài hạn và tương đối ổn định, nhằm giảm thiểu rủi ro và tạo niềm tin

cho nhà đầu tư trong bối cảnh đây là lĩnh vực mới, đòi hỏi chi phí đầu tư và công nghệ cao, thường được áp dụng trên phạm vi toàn quốc nhưng có xu hướng tập trung vào các khu vực có lợi thế về năng lượng tái tạo, nhằm tối ưu hóa chi phí sản xuất và nâng cao hiệu quả đầu tư.

Kinh nghiệm của Trung Quốc

Trong số các quốc gia trên thế giới, chúng tôi lựa chọn Trung Quốc làm quốc gia nghiên cứu kinh nghiệm về khung pháp lý ưu đãi đầu tư vào sản xuất năng lượng hydrogen xanh cho Việt Nam. Trung Quốc có nhiều điểm tương đồng với Việt Nam về điều kiện chính trị, kinh tế - xã hội, đồng thời cùng phải đối mặt với tình trạng ô nhiễm môi trường nghiêm trọng và yêu cầu cấp thiết về chuyển dịch năng lượng; bên cạnh đó, quốc gia này đã xây dựng và triển khai tương đối hiệu quả cơ chế pháp lý gắn kết giữa quy hoạch vùng sản xuất và chính sách ưu đãi đầu tư có trọng tâm.

Bối cảnh triển khai cơ chế quy hoạch ưu đãi đầu tư tại Trung Quốc

Tháng 9/2020, Chủ tịch Tập Cận Bình tuyên bố tại Đại hội đồng Liên hợp quốc: “Trung Quốc sẽ đạt đỉnh phát thải carbon trước năm 2030 và trung lập carbon vào năm 2060”⁸. Mục tiêu carbon kép này chính là động lực quan trọng, xác định hydrogen xanh là giải pháp then chốt nhằm giảm phát thải tại các ngành khó khử carbon.

Đồng thời, với quy mô tiêu thụ hydrogen lớn và dự báo tiếp tục tăng mạnh trong các lĩnh vực công nghiệp và giao thông vận

⁴ National Renewable Energy Lab., Golden, CO (United States). 1995. The Green Hydrogen Report. The 1995 Progress Report of the Secretary of Energy’s Hydrogen Technical Advisory Panel. DOE/GO--10095-179, 81032. <https://doi.org/10.2172/81032>.

⁵ IRENA (2025), Green hydrogen for industrial decarbonisation: Central Asia and the South Caucasus, International Renewable Energy Agency, Abu Dhabi.

⁶ “Renewable Hydrogen - European Commission”, https://energy.ec.europa.eu/topics/eus-energy-system/hydrogen/renewable-hydrogen_en, ngày 02/02/2026.

⁷ Nguyễn Thị Mơ, Hoàng Ngọc Thiết, *Giáo trình pháp lý đại cương*, Nxb Thông tin và Truyền thông, 2023.

⁸ “Full text of Xi’s statement at the General Debate of the 75th Session of the United Nations General Assembly | english.scio.gov.cn”, http://english.scio.gov.cn/topnews/2020-09/23/content_76731466.htm, ngày 02/02/2026.

tải đến năm 2030⁹, Trung Quốc đứng trước áp lực phải chuyển dịch từ hydrogen xám sang hydrogen xanh thông qua các chính sách ưu đãi đầu tư.

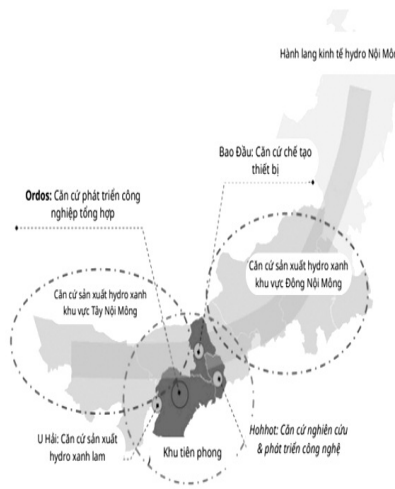
Bên cạnh đó, những biến động toàn cầu như đại dịch Covid-19, chiến tranh Nga-Ukraine và căng thẳng Mỹ-Trung đã làm gia tăng rủi ro an ninh năng lượng, qua đó củng cố vai trò của hydrogen xanh như một công cụ chiến lược nhằm giảm phụ thuộc vào năng lượng hóa thạch nhập khẩu và tăng cường tự chủ năng lượng, công nghệ trong dài hạn.

Cơ chế quy hoạch và ưu đãi đầu tư đối với các vùng sản xuất hydrogen xanh

Ngày 23/3/2022, Ủy ban Cải cách và Phát triển quốc gia (NDRC) và Cục Năng lượng quốc gia (NEA) Trung Quốc ban hành *Kế hoạch trung và dài hạn phát triển ngành công nghiệp năng lượng hydrogen giai đoạn 2021-2035*, thiết lập khuôn khổ định hướng chung cho phát triển ngành, trong đó có yêu cầu quy hoạch không gian đối với sản xuất hydrogen xanh dựa trên lợi thế nguồn năng lượng tái tạo¹⁰. Định hướng này tiếp tục được cụ thể hóa ở cấp địa phương thông qua các kế hoạch phát triển của từng tỉnh¹¹. Trên cơ sở đó, bài nghiên cứu tập trung phân tích quy hoạch phát triển hydrogen xanh tại hai địa phương tiêu biểu

là Nội Mông Cổ và tỉnh Hà Bắc nhằm làm rõ cách thức triển khai quy hoạch ở cấp địa phương tại Trung Quốc.

Tháng 02/2022, Nội Mông Cổ ban hành *Kế hoạch năm năm lần thứ 14 về phát triển năng lượng hydrogen*, trong đó quy hoạch xây dựng mô hình sản xuất năng lượng hydrogen xanh theo cấu



So đồ bố trí mô hình
“Một khu vực - Sáu căn cứ - Một hành lang”

trúc “một khu vực - sáu căn cứ - một hành lang”¹².

Thứ nhất, một khu vực thí điểm tiên phong, được bố trí tại khu vực trung - nam Nội Mông trên bản đồ, lấy thành phố Ordos làm hạt nhân, kết nối với Hohhot, Bao Đầu và U Hải với nhiệm vụ cụ thể: Ordos định vị phát triển tổng hợp công nghiệp hydro; Hohhot tập trung vào nghiên

cứu và phát triển (R&D); Bao Đầu tập trung sản xuất xe tải hạng nặng chạy bằng hydro; U Hải tập trung vào nguồn cung cấp hydro.

Thứ hai, sáu trung tâm phát triển chuyên biệt. (i) Ordos - trung tâm sản xuất hydrogen xanh quy mô lớn của cả nước; (ii) Hohhot là hạt nhân nghiên cứu, phát triển công nghệ; (iii) Bao Đầu sản xuất xe tải hạng nặng sử dụng pin nhiên liệu; (iv) U Hải là khu vực khai thác và sản xuất hydrogen từ các nguồn phụ phẩm công nghiệp trong khu tự trị; (v) khu vực Tây Nội Mông xây dựng trung tâm sản xuất hydrogen tổng hợp của miền Tây; và (vi) Đông Nội Mông liên kết hình thành trung tâm sản xuất hydrogen tổng hợp của miền Đông.

Thứ ba, một hành lang kinh tế hydrogen Nội Mông. Mở rộng phạm vi bao phủ sang các khu vực khác như Hưng An (Xing'an) và Hulunbuir, hình thành một hành lang kinh tế hydrogen xuyên suốt từ Đông sang Tây của khu tự trị Nội Mông.

Tại Hà Bắc, ngày 17/7/2021, *Kế hoạch năm năm lần thứ 14 về phát triển năng lượng hydrogen tỉnh Hà Bắc*¹³ được thông qua, quy định chi tiết về việc bố trí quy hoạch cho sản xuất hydrogen xanh theo cấu trúc “Một khu - Một hạt nhân - Hai dải”¹³.

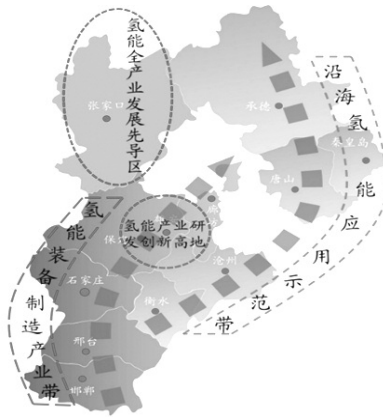
⁹ “China’s Green Hydrogen Landscape - Takshashila Institution”, <https://takshashila.org.in/content/publications/20251117-China-s-Green-Hydrogen-Landscape.html>, ngày 17/11/2025. “Ngành hóa chất dự kiến sẽ tiêu thụ khoảng 3,76 triệu tấn hydrogen xanh, trong khi ngành luyện kim dự kiến sẽ tiêu thụ khoảng 940.000 tấn. Trong lĩnh vực giao thông vận tải, nhu cầu hydrogen xanh dự kiến sẽ đạt 3,01 triệu tấn”.

¹⁰ National Energy Administration (国家能源局), “Medium and Long-Term Strategy for the Development of the Hydrogen Energy Industry (2021-2035)” (氢能产业发展中长期规划[2021-2035年]), ngày 23/3/2022.

¹¹ CGEP, Columbia U. 2023. “China’s Hydrogen Strategy: National vs. Regional Plans”. Center on Global Energy Policy at Columbia University SIPA | CGEP, <https://www.energypolicy.columbia.edu/publications/chinas-hydrogen-strategy-national-vs-regional-plans/>, ngày 31/10/2023. “Trong số 34 đơn vị hành chính của Trung Quốc, có 18 địa phương ban hành Kế hoạch 5 năm lần thứ 14 chuyên biệt về phát triển ngành công nghiệp hydro, trong đó xác lập các vùng quy hoạch sản xuất hydrogen xanh phù hợp với điều kiện tài nguyên, hạ tầng và định hướng phát triển kinh tế - xã hội của từng địa bàn; các địa phương còn lại lồng ghép nội dung này vào các chiến lược công nghiệp tổng thể”.

¹² Nội Mông Cổ Cơ quan Năng lượng mới (内蒙古新能源网), *Kế hoạch 5 năm lần thứ 14 về phát triển năng lượng hydrogen của Khu tự trị Nội Mông Cổ* (内蒙古自治区“十四五”氢能发展规划), <https://www.nmgxny.com/policy/1375.html>

¹³ Ủy ban Phát triển và Cải cách tỉnh Hà Bắc (河北省发展和改革委员会文件), *Kế hoạch năm năm lần thứ 14 về phát triển năng lượng hydrogen tỉnh Hà Bắc* (河北省氢能产业发展“十四五”规划), http://file.china-nengyuan.com/999/news_editor/files/2021/07/202107200815_64920700.pdf



Sơ đồ bố trí mô hình
"Một khu - một hạt nhân - hai dải".

Thứ nhất, về "một khu". Tập trung xây dựng Khu tiên phong phát triển toàn diện chuỗi công nghiệp năng lượng hydrogen tại Trương Gia Khẩu (phía Tây Bắc tỉnh Hà Bắc trên bản đồ). Khu vực này tận dụng ưu thế của Khu thí điểm năng lượng tái tạo quốc gia để xây dựng các căn cứ sản xuất hydrogen xanh.

Thứ hai, về "một hạt nhân". Lấy Khu mới Hùng An (khu vực trung tâm Hà Bắc) làm hạt nhân để tạo ra một cao điểm về nghiên cứu, phát triển (R&D) và đổi mới sáng tạo trong ngành năng lượng hydro.

Thứ ba, về "hai dải". Dài công nghiệp chế tạo thiết bị năng lượng hydrogen (phía Tây) tập trung vào việc chế tạo các thiết bị phục vụ toàn bộ chuỗi ngành hàng bao gồm sản xuất, lưu trữ, vận chuyển, nạp hydrogen và ứng dụng. Dài trình diễn ứng dụng năng lượng hydrogen ven biển (phía Đông) tập trung khai

thác ưu thế cảng biển để triển khai các ứng dụng thay thế năng lượng hydrogen cho xe tải hạng nặng, xe nâng, tàu thủy và các phương tiện vận tải tại cảng.

Sau khi xác lập quy hoạch không gian với chức năng riêng cho từng khu vực, Trung Quốc triển khai cơ chế ưu đãi đầu tư tập trung đối với các dự án sản xuất hydrogen xanh tại các vùng quy hoạch. Các dự án này đồng thời được hưởng ưu đãi ở cả cấp quốc gia và cấp địa phương¹⁴.

Ở cấp quốc gia, ưu đãi đầu tư cho hydrogen xanh được quy định trong Kế hoạch trung và dài hạn phát triển ngành công nghiệp năng lượng hydrogen giai đoạn 2021-2035, bao gồm hỗ trợ đầu tư công từ ngân sách trung ương, ưu đãi tín dụng - tài chính theo cơ chế thị trường và hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận thị trường vốn¹⁵. Ngoài ra, theo quy định của Ủy ban Cải cách và Phát triển quốc gia, các dự án trình diễn carbon thấp hoặc không carbon, trong đó có hydrogen xanh, được hỗ trợ tới 20% tổng mức đầu tư được thẩm định¹⁶.

Song song với đó, các địa phương triển khai ưu đãi bổ sung gắn với quy hoạch. Ví dụ, tại Nội Mông, ưu đãi tập trung vào miễn, giảm thuế cho doanh nghiệp công nghệ cao trong lĩnh vực hydrogen, hỗ trợ tài chính từ ngân sách trung ương, vốn hạ tầng và trái phiếu chuyên dụng, cùng với ưu tiên bố trí đất đai và đơn giản hóa thủ tục hành chính¹⁷. Riêng thành phố Ordos,

các dự án sản xuất hydrogen xanh tích hợp điện gió, điện mặt trời có công suất trên 5.000 tấn/năm được trợ cấp theo sản lượng tiêu thụ, với mức 4.000 RMB/tấn (2022-2023), 3.000 RMB/tấn (2024) và 2.000 RMB/tấn (2025); đồng thời, doanh nghiệp chế tạo thiết bị hydrogen có vốn đầu tư cố định trên 10 triệu RMB được hỗ trợ một lần tối đa 5 triệu RMB, tương đương 20% giá trị đầu tư thiết bị¹⁸.

Tại tỉnh Hà Bắc, hệ thống ưu đãi đầu tư bao gồm thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi 15%, khấu trừ bổ sung chi phí R&D, khấu hao nhanh tài sản cố định, hỗ trợ tài chính cho doanh nghiệp công nghệ hydrogen và các dự án trình diễn, cùng với cơ chế bảo đảm quỹ đất và hỗ trợ doanh nghiệp hydrogen huy động vốn thông qua các thị trường như STAR Market và ChiNext¹⁹.

Kết quả đạt được

Trên cơ sở quy hoạch vùng sản xuất hydrogen xanh và hệ thống chính sách ưu đãi đầu tư đã được triển khai, kết quả thực hiện được đánh giá thông qua mức độ huy động vốn đầu tư cho việc sản xuất hydrogen xanh và quy mô sản lượng hydrogen xanh thực tế được hình thành tại Trung Quốc.

Về khả năng thu hút nguồn vốn đầu tư tư nhân và đầu tư nước ngoài, theo Energy Iceberg, năm 2024, tổng vốn đầu tư vào các dự án sản xuất hydrogen xanh tại Trung Quốc đạt khoảng

¹⁴ Vincent Fremery, Yin Yuxia, Hu Ning, và Jury Flickenschild. 2025. *China's Hydrogen Sector 2025: Balancing Growth and Challenges*. https://climateandenergypartnerships.org/fileadmin/global/publications_docs/8.22_The_German_energy_transition_and_impulses_for_China_s_carbon_peaking_and_carbon_neutrality_action_plans_-_targets_status_and_prospects.pdf

¹⁵ National Energy Administration (国家能源局), "Medium and Long-Term Strategy for the Development of the Hydrogen Energy Industry (2021-2035)" (氢能产业发展中长期规划[2021-2035年]), 23/3/2022, tr. 13.

¹⁶ Ủy ban Cải cách và Phát triển quốc gia, "Biện pháp quản lý chuyên đề đầu tư từ ngân sách trung ương cho tiết kiệm năng lượng và giảm phát thải carbon" (节能降碳中央预算内投资专项管理办法), <https://www.ndrc.gov.cn/xxgk/zcfb/ghxwj/202510/P020251014336196595784.pdf>

¹⁷ Nội Mông Cổ Cơ quan Năng lượng mới (内蒙古新能源网), t.lđđ.

¹⁸ Ủy ban Phát triển và Cải cách tỉnh Hồ Bắc (湖北省发展和改革委员会), Thông báo về việc ban hành các biện pháp hỗ trợ phát triển ngành hydrogen (省发改委省能源局关于印发支持氢能产业发展若干措施的通知), https://fgw.hubei.gov.cn/fbjd/zc/gfwj/gf/202211/t20221109_4397026.shtml

¹⁹ Ủy ban Phát triển và Cải cách tỉnh Hà Bắc (河北省发展和改革委员会), t.lđđ.

10-12 tỷ Nhân dân tệ, tăng khoảng 20% so với mức 8,6 tỷ Nhân dân tệ của năm 2023²⁰. Riêng vốn đầu tư tư nhân vào ngành công nghiệp hydrogen xanh trong năm 2024 ước đạt khoảng 1,4-1,7 tỷ USD²¹.

Về quy mô sản xuất hydrogen xanh, tính đến tháng 3/2025, theo Liên minh Hydrogen Trung Quốc (CHA), Trung Quốc đã lắp đặt công suất sản xuất hydrogen tái tạo đạt 1.180 MW với 94 dự án, tương ứng năng lực sản xuất khoảng 104.000 tấn/năm. Trong tổng công suất đã lắp đặt, 66,8% sử dụng hoàn toàn năng lượng mặt trời, 25,1% kết hợp năng lượng mặt trời và gió, 6,8% sử dụng năng lượng gió và 1,2% sử dụng thủy điện. Ngoài ra, 472 dự án đang trong giai đoạn quy hoạch có thể đạt tổng sản lượng lên tới 7,41 triệu tấn/năm nếu được triển khai đầy đủ²².

Bài học kinh nghiệm từ Trung Quốc

Thứ nhất, ưu đãi đầu tư cho sản xuất năng lượng hydrogen xanh cần gắn với quy hoạch vùng. Kinh nghiệm từ Trung Quốc cho thấy các dự án hydrogen xanh được ưu tiên triển khai tại những khu vực có lợi thế về năng lượng tái tạo, hạ tầng và nhu cầu tiêu thụ nhằm giảm chi phí và nâng cao hiệu quả đầu tư; trên cơ sở đó, các địa phương xây dựng quy hoạch riêng, phù hợp với tiềm năng của từng vùng.

Thứ hai, xây dựng các cụm thí điểm hydrogen xanh theo mô hình liên kết vùng. Các mô hình như “1-6-1”²³ hay “1-1-2”²⁴ ở Trung Quốc không tiếp cận hydrogen xanh theo hướng đơn lẻ từng nhà máy sản xuất, mà tổ chức theo các cụm phát triển tích hợp. Trong đó, sản xuất hydrogen xanh giữ vai trò trung tâm, nhưng đồng thời được gắn kết chặt chẽ với hoạt động nghiên cứu - phát triển, chế tạo thiết bị, phân phối, cũng như tiêu thụ và sử dụng hydrogen trong công nghiệp, giao thông và năng lượng.

Thứ ba, thúc đẩy mạnh mẽ tính chủ động của chính quyền địa phương trong phát triển sản xuất hydro xanh. Theo các phân tích và phỏng vấn lãnh đạo doanh nghiệp trong Báo cáo Hydrogen Council - Global Hydrogen Compass 2025, tăng trưởng nhanh của ngành hydrogen thường xuất phát từ sự kết hợp giữa tầm nhìn và mục tiêu dài hạn do trung ương xác lập, với các chính sách cụ thể, mang tính triển khai cao do chính quyền địa phương ban hành, bao gồm ưu đãi đầu tư, yêu cầu áp dụng và hỗ trợ về hạ tầng²⁵. Nhiều địa phương ở quốc gia này không chỉ cụ thể hóa mà còn đặt ra các mục tiêu phát triển hydrogen mang tính chủ động và tham vọng hơn so với kế hoạch quốc gia trong cùng giai đoạn. Chẳng hạn, riêng Khu tự trị Nội Mông

đã xác định mục tiêu sản xuất hydrogen tái tạo cao gấp hơn hai lần so với chỉ tiêu quốc gia 100.000 - 200.000 tấn/năm vào cuối năm 2025²⁶.

Thứ tư, cần đẩy mạnh đầu tư sản xuất hydrogen xanh theo hình thức đối tác công tư (PPP). Tại Trung Quốc, các doanh nghiệp nhà nước lớn giữ vai trò chủ đạo trong chuỗi giá trị hydrogen²⁷; song, đầu tư tư nhân cũng ngày càng được mở rộng. Điều này cho thấy phát triển hydrogen xanh không thể chỉ dựa vào ngân sách nhà nước mà cần có cơ chế thu hút sự tham gia của khu vực tư nhân.

Khung pháp lý về ưu đãi đầu tư cho sản xuất năng lượng hydrogen xanh tại Việt Nam

Quy định hiện hành của Việt Nam về ưu đãi đầu tư cho sản xuất năng lượng hydrogen xanh

Trước các thách thức của biến đổi khí hậu, Việt Nam đã cam kết đạt phát thải ròng bằng “0” vào năm 2050 tại COP26²⁸. Cam kết này tiếp tục được cụ thể hóa trong Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu. Trên cơ sở các văn bản quy phạm pháp luật về bảo vệ môi trường và năng lượng như Luật Bảo vệ môi trường, Luật Điện lực, Nhà nước đã ban hành nhiều chiến lược dài hạn nhằm thúc đẩy chuyển dịch

²⁰ Yuki. 2025. “China Hydrogen Investment Review 2024 - Key Numbers & Trends”. Energy Iceberg, <https://energyiceberg.com/china-hydrogen-investment-2024-funding-report/>.

²¹ “China’s Green Hydrogen Landscape - Takshashila Institution”, <https://takshashila.org.in/content/publications/20251117-China-s-Green-Hydrogen-Landscape.html>

²² CHA. (2025c). 再生请能项目数据库 (Renewable Hydrogen Project Data Base), Retrieved from CHA, <https://www.chinah2data.com/#/client/dataVisualiza?url=aHR0cHM6Ly9iaS5hbGl5dW5jcy5jb20vdG9rZW4zcmQvZGFza-GJvYXJkL3ZpZXcvcGMuaHRiP3BhZ2VjZD1hMTBiODY4NC01OGNkLTQxZWVtODAzMS0yYjk5MTc>

²³ Mô hình “Một khu - Một hạt nhân - Hai dải”.

²⁴ Mô hình “Một khu vực - Sáu căn cứ - Một hành lang”.

²⁵ Hydrogen Council. *Global Hydrogen Compass 2025*. Brussels: Hydrogen Council, 2025.

²⁶ Vincent Fremery, Yin Yuxia, Hu Ning, và Jury Flickenschild, *thđđ*.

²⁷ Vincent Fremery, Yin Yuxia, Hu Ning, và Jury Flickenschild, *thđđ*.

²⁸ *Phát biểu của Thủ tướng Chính phủ Việt Nam tại Phiên cấp cao Hội nghị lần thứ 26 các Bên tham gia Công ước khung của Liên hợp quốc về Biến đổi khí hậu (COP26)*, Glasgow, ngày 01/11/2021. https://unfccc.int/sites/default/files/resource/VIET_NAM_cop26cmp16cma3_HLS_EN.pdf

năng lượng. Tiêu biểu là việc ban hành Chiến lược phát triển năng lượng hydrogen của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 theo Quyết định số 165/QĐ-TTg ngày 07/02/2024 của Thủ tướng Chính phủ (Quyết định số 165/QĐ-TTg).

Về khái niệm hydrogen xanh, Luật Điện lực năm 2024 lần đầu tiên ghi nhận hydrogen xanh tại khoản 13 và 14 Điều 4, theo đó hydrogen được sản xuất từ nguồn điện mặt trời, điện gió, năng lượng đại dương và địa nhiệt được coi là hydrogen xanh. Ngoài ra, Quyết định số 165/QĐ-TTg cũng giải thích hydrogen xanh là hydrogen được sản xuất bằng công nghệ điện phân nước sử dụng nguồn điện từ năng lượng tái tạo, không phát thải CO₂.

Đối với hoạt động sản xuất hydrogen xanh, pháp luật hiện hành chủ yếu dừng lại ở việc xác lập mục tiêu phát triển. Nhà nước đặt mục tiêu đạt công suất sản xuất hydrogen từ năng lượng tái tạo khoảng 100-500 nghìn tấn/năm vào năm 2030 và 10-20 triệu tấn/năm vào năm 2050. Tuy nhiên, các mục tiêu này mang tính định hướng chiến lược, chưa đi kèm với các quy định cụ thể về điều kiện đầu tư, tiêu chuẩn kỹ thuật hay cơ chế quản lý, giám sát.

Về ưu đãi đầu tư, pháp luật hiện nay mới ghi nhận các ưu đãi đối với năng lượng sạch nói chung. Theo Phụ lục XXX Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, doanh nghiệp sản xuất năng lượng sạch được hưởng ưu đãi, hỗ trợ đầu tư, song quy định này không đề cập trực tiếp đến hydrogen xanh.

Về quy hoạch, hydrogen xanh đã được đề cập trong định hướng phát triển không gian tại Quyết định 165/QĐ-TTg, các dự án sản xuất quy mô lớn được định hướng bố trí tại khu vực có tiềm năng năng lượng tái tạo, gần thị trường tiêu thụ. Tuy nhiên,

hiện chưa có quy hoạch quốc gia độc lập và cụ thể đối với hoạt động sản xuất hydrogen xanh.

Đánh giá các quy định về ưu đãi đầu tư cho sản xuất năng lượng hydrogen xanh

Thứ nhất, khung pháp lý về ưu đãi đầu tư cho sản xuất hydrogen xanh thiếu rõ ràng và minh bạch. Các quy định hiện nay được quy định rải rác trong nhiều văn bản khác nhau, bao gồm cả luật và văn bản dưới luật, chưa được hệ thống hóa thành một khung pháp lý thống nhất và có tính ràng buộc cao. Các cơ chế ưu đãi đầu tư hiện hành chủ yếu áp dụng chung cho năng lượng sạch, trong khi hydrogen xanh chưa được xác định một cách rõ ràng và thống nhất là một loại năng lượng sạch trong khung pháp lý hiện hành. Đồng thời, hydrogen xanh mới chỉ được ghi nhận ở mức độ định nghĩa trong một số văn bản với cách tiếp cận chưa hoàn toàn thống nhất.

Thứ hai, khung pháp lý hiện hành chỉ xác lập các mục tiêu và định hướng phát triển hydrogen xanh, chưa được cụ thể hóa thành các quy định mang tính triển khai. Mặc dù Nhà nước đã đề ra các mục tiêu về quy mô và lộ trình phát triển, song các mục tiêu này chủ yếu mang tính chiến lược, chưa đi kèm với các quy định cụ thể về điều kiện đầu tư, cơ chế ưu đãi, tiêu chuẩn kỹ thuật hay cơ chế quản lý, giám sát.

Thứ ba, quy định về quy hoạch trong khung pháp lý cho sản xuất hydrogen xanh mang tính khái quát, chưa được cụ thể hóa thành quy hoạch quốc gia độc lập và có tính ràng buộc cao. Điều này khiến các địa phương chưa có cơ sở pháp lý rõ ràng để xây dựng và triển khai quy hoạch riêng đối với hoạt động sản xuất hydrogen xanh.

Như vậy, mặc dù Nhà nước đã bước đầu hình thành khung pháp lý cho phát triển năng lượng

hydrogen xanh, song khung pháp lý về ưu đãi đầu tư cho sản xuất hydrogen xanh tại Việt Nam vẫn còn nhiều hạn chế cơ bản. Các quy định hiện hành thiếu tính rõ ràng, thống nhất và khả thi, chủ yếu mang tính định hướng chiến lược, chưa được cụ thể hóa, đặc biệt chưa gắn kết chặt chẽ với công tác quy hoạch nhằm xác định và khoanh vùng các khu vực có tiềm năng phù hợp làm cơ sở pháp lý cho việc thu hút và triển khai hoạt động đầu tư.

Kiến nghị hoàn thiện pháp luật Việt Nam

Trong bối cảnh hydrogen xanh là một lĩnh vực mới, chi phí đầu tư lớn và rủi ro cao, pháp luật chỉ nên can thiệp thông qua những quy định có thời gian hiệu lực ngắn, linh hoạt. Nói cách khác, trong khi chờ đợi một luật chuyên biệt cho lĩnh vực năng lượng này, việc cần thiết trước mắt là phải hoàn thiện các quy định nằm trong các cơ chế, chính sách, các văn bản quy phạm pháp luật khác. Đối với các cơ chế, chính sách như hiện tại, nhóm tác giả có những đề xuất hoàn thiện như sau.

Thứ nhất, cần thống nhất định nghĩa về năng lượng hydrogen xanh, nhóm tác giả đề xuất việc xác lập định nghĩa về nguồn năng lượng này trong Chiến lược phát triển năng lượng hydrogen của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 ban hành kèm theo Quyết định số 165/QĐ-TTg, bởi đây là văn bản pháp lý đầu tiên đề cập riêng biệt đến hydrogen, có vai trò định hướng cho việc xây dựng và hoàn thiện các chính sách, pháp luật có liên quan trong giai đoạn hiện nay.

Về hoạt động sản xuất hydrogen xanh, Chính phủ cần quy định cụ thể các nội dung liên quan đến điều kiện, phạm vi và hình thức tổ chức sản xuất hydrogen

xanh, trong đó đặc biệt nhấn mạnh việc quy hoạch vùng sản xuất trên cơ sở lợi thế về nguồn năng lượng tái tạo, hạ tầng kỹ thuật và khả năng kết nối với các trung tâm tiêu thụ.

Thứ hai, Chính phủ và các bộ, ngành có liên quan cần ban hành các văn bản hướng dẫn hoạt động đầu tư, trong đó bao gồm cơ chế ưu đãi đầu tư đối với năng lượng hydrogen xanh.

Về hoạt động đầu tư sản xuất hydrogen xanh, quy định hiện hành chỉ dừng lại ở các định hướng chính sách của Nhà nước, chưa có quy định cụ thể để áp dụng trực tiếp. Trên cơ sở tham khảo các quy định về đầu tư trong lĩnh vực năng lượng tái tạo và năng lượng mới tại Nghị định số 58/2025/NĐ-CP, nhóm tác giả đề xuất ban hành một nghị định riêng hướng dẫn hoạt động đầu tư sản xuất năng lượng hydrogen xanh. Nghị định này cần quy định cụ thể về thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư; điều kiện đối với nhà đầu tư trong nước và nhà đầu tư nước ngoài; cơ chế lựa chọn nhà đầu tư; thời hạn hoạt động dự án; trách nhiệm tháo dỡ công trình khi chấm dứt hoạt động, cũng như các vấn đề quản lý có liên quan.

Về ưu đãi đầu tư, nghị định cần xác định rõ điều kiện được hưởng ưu đãi, hình thức và mức ưu đãi, thời hạn áp dụng ưu đãi, cũng như các giới hạn và trường hợp không được hưởng ưu đãi, nhằm bảo đảm tính minh bạch, ổn định và khả năng dự liệu cho nhà đầu tư trong lĩnh vực sản xuất năng lượng hydrogen xanh.

Thứ ba, cần ban hành quy hoạch quốc gia và chỉ đạo xây dựng quy hoạch địa phương về sản xuất và phân bổ ưu đãi đầu tư cho năng lượng hydrogen xanh. Cụ thể hóa nội dung sản xuất hydrogen xanh trong Quy

hoạch năng lượng quốc gia, theo hướng xác định rõ các vùng ưu tiên phát triển dựa trên lợi thế về năng lượng tái tạo, hạ tầng và nhu cầu tiêu thụ. Trên cơ sở đó, cần cho phép và hướng dẫn các địa phương xây dựng quy hoạch sản xuất hydrogen xanh phù hợp với điều kiện cụ thể của từng vùng.

Việt Nam là quốc gia sở hữu nhiều nguồn năng lượng tái tạo đa dạng²⁹. Tiềm năng năng lượng mặt trời rất thuận lợi ở các khu vực Nam Trung bộ và Nam bộ, với mức độ bức xạ dao động từ 4 đến 5 kWh/m². Tốc độ gió trung bình hàng năm ở các vùng Nam Trung bộ và Nam bộ cao hơn đáng kể so với các khu vực khác trong cả nước. Cụ thể, các vùng như Bình Thuận, Ninh Thuận và Bà Rịa-Vũng Tàu ghi nhận tốc độ gió từ 8-10 m/s³⁰. Đây là những khu vực giàu nguồn năng lượng tái tạo, phù hợp để phát triển sản xuất hydrogen xanh quy mô lớn. Bên cạnh đó, quy hoạch cũng cần gắn với các trung tâm có nhu cầu tiêu thụ hydrogen lớn. Thực tế cho thấy Nhà máy lọc dầu Nghi Sơn là đơn vị tiêu thụ lớn nhất, với nhu cầu ước tính khoảng 180.000 tấn mỗi năm; Nhà máy phân bón Phú Mỹ và Nhà máy phân bón Cà Mau, mỗi cơ sở có mức tiêu thụ trên 100.000 tấn/năm. Các cơ sở tiêu thụ khác bao gồm Nhà máy lọc dầu Dung Quất, Nhà máy phân bón Hà Bắc và Nhà máy phân bón Ninh Bình, với mức tiêu thụ dao động từ 50.000 đến 70.000 tấn mỗi năm³¹.

Từ những kiến nghị trên, nhóm đề xuất xây dựng lộ trình hoàn thiện pháp luật về ưu đãi đầu tư cho sản xuất năng lượng hydrogen xanh theo các bước cụ thể như sau:

Trước hết, Chính phủ cần sớm ban hành nghị định riêng về hoạt động đầu tư và cơ chế ưu đãi đầu tư đối với sản xuất hydrogen xanh, làm cơ sở pháp lý trực tiếp để thu hút và định hướng dòng vốn đầu tư.

Tiếp theo, cần song song bổ sung quy hoạch đối với năng lượng hydrogen xanh vào Quy hoạch năng lượng quốc gia, xác định rõ các vùng ưu tiên phát triển dựa trên lợi thế về năng lượng tái tạo và nhu cầu tiêu thụ.

Cuối cùng, căn cứ Quy hoạch cấp quốc gia, các địa phương có lợi thế cần xây dựng quy hoạch cụ thể về sản xuất hydrogen xanh, đồng thời ban hành các cơ chế ưu đãi đầu tư phù hợp với điều kiện của từng vùng, bảo đảm thống nhất với khung pháp luật chung.

Kết luận

Hydrogen xanh đang trở thành xu hướng tất yếu trong chuyển dịch năng lượng và thực hiện các cam kết giảm phát thải trên phạm vi toàn cầu, đặt ra yêu cầu cấp thiết đối với Việt Nam trong việc hoàn thiện khung pháp lý về ưu đãi đầu tư cho sản xuất hydrogen xanh. Kinh nghiệm từ Trung Quốc cho thấy việc xây dựng khung pháp lý đồng bộ, gắn kết giữa quy hoạch vùng sản xuất và hệ thống ưu đãi đầu tư có trọng tâm đã tạo điều kiện hiệu quả cho việc huy động vốn và hình thành quy mô sản xuất thực tế. Do đó, Việt Nam cần sớm hoàn thiện khung pháp lý về ưu đãi đầu tư cho sản xuất hydrogen xanh trên cơ sở quy hoạch thống nhất, nhằm tạo nền tảng pháp lý ổn định, thu hút đầu tư và thúc đẩy phát triển bền vững lĩnh vực năng lượng chiến lược này.

V.K.N - V.T.H - N.T.M.L

²⁹ Quyết định số 500/QĐ-TTg ngày 15/5/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển điện lực quốc gia giai đoạn 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050.

³⁰ "Green Hydrogen: A Pathway to Vietnam's Energy Security", <https://www.mdpi.com/2076-3417/15/20/10981#B23-applsci-15-10981>, ngày 26/01/2026.

³¹ Sector Analysis Vietnam - Green Hydrogen: Industrial Applications, Market Potential, and Strategic Opportunities, ngày 26/01/2026, tr. 25.

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT THỦ ĐÔ

XỔ SỐ
TRUYỀN THỐNG

Lô tô 2,3,4 số Lô tô 2,3,4 cặp số
XỔ SỐ
LÔ TÔ



Lô tô 2,3,5 số Lô tô 2,3,4 cặp số
XỔ SỐ
ĐIỆN TOÁN
Xổ số 6/36 Thân tài 4 Xổ số 123

XỔ SỐ
BIẾT KẾT QUẢ NGAY

Website: xosothudo.com.vn

XỔ SỐ KIẾN THIẾT

ÍCH NƯỚC LỢI NHÀ

TẠP CHÍ LUẬT SƯ VIỆT NAM

TẠP CHÍ KHOA HỌC

ĐƯỢC TÍNH ĐIỂM THEO QUYẾT ĐỊNH
CỦA HỘI ĐỒNG GIÁO SƯ NHÀ NƯỚC TỪ NĂM 2022



TẠP CHÍ
LUẬT SƯ VIỆT NAM
VIETNAM LAWYER JOURNAL
CƠ QUAN CỦA LIÊN ĐOÀN LUẬT SƯ VIỆT NAM

Giấy phép xuất bản số 366/GP-BTTTT do Bộ TT&TT cấp ngày 21/8/2020; sửa đổi, bổ sung số 388/GP-BTTTT ngày 16/10/2023

Tổng Biên tập: ThS Đặng Ngọc Luyện

Tòa soạn: Tầng 1, Tòa nhà CT13B KĐT Nam Thăng Long, đường Võ Chí Công, P. Phú Thượng, TP. Hà Nội

ĐT: Biên tập - 0913540671; Phát hành - 0968750333

Email: tapchiluatsu.in@gmail.com

Tạp chí điện tử: www.lsvn.vn/tapchiluatsu.vn

VPĐD tại TP. Hồ Chí Minh

280F1 Lương Định Của, P. Bình Trưng, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại: 0938639099

Email: lsvno.hcm@gmail.com